

BÀI GIẢNG

THANH TOÁN QUỐC TẾ

Giảng viên: TS. Phan Thị Minh Lý
Khoa Kế toán - Tài chính
Trường Đại học Kinh tế - Xã hội và Nhân văn
Thời lượng: 45 tiết

Huế, tháng 8 năm 2006

MỞ ĐẦU

Thanh toán quốc tế là một trong những học phần bắt buộc của chương trình đào tạo Cử nhân kinh tế, kế toán, kỹ thuật và công nghệ của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Nội dung của phần này mang tính chất bổ sung cho kiến thức chuyên ngành về các nghiệp vụ thanh toán quốc tế, bao gồm các nghiệp vụ thanh toán quốc tế, các nghiệp vụ thanh toán quốc tế, các nghiệp vụ thanh toán quốc tế.

Tài liệu này là tài liệu tham khảo cho sinh viên Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế. Ngoài ra, tài liệu này cũng là tài liệu tham khảo cho những ai quan tâm đến lĩnh vực thanh toán quốc tế.

Tuy nhiên, do trình độ hiểu biết của tác giả về chuyên ngành này còn hạn chế, tài liệu này chỉ có thể là tài liệu tham khảo, không thể thay thế cho tài liệu chuyên ngành.

Tháng 8 năm 2006

Phan Thị Minh Lữ

Khoa Kế toán - Tài chính

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Huế

Giới thiệu tổng quát về môn học Thanh toán quốc tế (2 tiết)

Mục tiêu của chương

Trình bày khái niệm, đặc điểm và vai trò của thanh toán quốc tế trong nền kinh tế cũng như hiểu một cách tổng quát các nội dung chủ yếu liên quan cần nghiên cứu trong môn học Thanh toán quốc tế, từ đó giúp cho người học có cái nhìn khái quát về môn học này.

1.1. Khái niệm và đặc điểm của Thanh toán quốc tế

Trong b i c nh h i nh p kinh t to^on c u nh hi n nay, c^oc m i quan h kinh t , ch^onh tr th ng m i ng^oy c^ong ph^ot tri n m nh m v^ock t qu l^och^onh th^onh n^o2n c^oc kho n thu v^ochi ti n t qu c t gi a c^oc L i t^oc c^oc n c kh^oc nhau. C^oc m i quan h ti n t n^oy ng^oy m t phong ph^o3/4 La d ng v i quy m^o» ng^oy c^ong l n. Ch^ong g^o1 p ph n t o n^o2n t^onh tr ng t^o ch^onh c a m i n c, c^o1 th tr ng th^oi b i thu hay b i chi. Trong c^oc m i quan h qu c t , c^oc L i t^oc c^oc n c kh^oc nhau, do v y c^o1 s kh^oc nhau v ng^o»n ng , c^och xa nhau v La l^o n^o2n vi c thanh to^on kh^ong th ti n h^onh tr c ti p v i nhau m^oph i th^o»ng qua c^oc t ch c trung gian, L^o1 ch^onh l^oc^oc ng^oa h^ong th ng m i c^ong v i m ng l i ho t^oL ng kh p n i tr^o2n th gi i.

Thanh toán qua c t L ra L i t l a u, nh ng n l m i ch ph t tri n m nh m v c u i th k
20 khi m c kh i l ng mua b n, L u t qu c t v c chuy n t i n qu c t ng c c ng gia t ng, t l l m
cho kh i l ng c c giao d ch thanh to n qua ng a n h c ng c h o g t ng theo. Vi c thanh to n qua
ng a n h c ng l m gia t ng vi c s d ng L ng ti n c a c c n c L chi tr l n nhau. Thanh to n qu c
t L tr th m m t b ph n kh ng th thi u trong ho t L ng c a n n kinh t c a c c qu c gia
hi n nay.

Thanh t^on qu c t c¹ th L c L nh ngh^ha t theo nhi u quan Li m kh^c nhau. Ch³ng t^oi ch tr^cch d n hai L nh ngh^ha c a hai t^cc gi sau L^ay.

Thứ nhất, theo ãnh Xu^an Trĩnh (1996) thanh toán quốc tế là việc thanh toán các nghĩa vụ tiền tệ phát sinh có liên quan tới các quan hệ kinh tế, thương mại và các mối quan hệ khác giữa các tổ chức, các công ty và các chủ thể khác nhau của các nước.

Thứ hai, theo Tr m Th Xu^an H ng (2006), *thanh toán quốc tế là quá trình thực hiện các khoản thu chi tiền tệ quốc tế thông qua hệ thống ngân hàng trên thế giới nhằm phục vụ cho các mối quan hệ trao đổi quốc tế phát sinh giữa các nước với nhau.*

T hai L nh ngh h tr n L^a y, ch³ng ta c¹ th th y m t s L c Li m c a thanh to n qu c t . Tr c h t, thanh to n qu c t di n ra tr n *phạm vi toàn cầu*, ph c v c c giao d ch th ng m i, L u t , h p t c qu c t th ng qua m ng l i ng a h ng th gi i.

Thanh toán qua các tài khoản thanh toán trong nước và liên quan đến việc trao đổi tiền của quốc gia này lấy tiền của quốc gia khác. Việc này khi kết thúc hợp lệ mua bán ngoại tệ bằng các biện pháp thu nhập và nhau lý lệ ngân sách của các ngân hàng thanh toán trong hợp lệ, lệ ngân hàng phải tính toán thanh toán trên lệ của các bên pháp phòng chống rửa tiền khi thực hiện các giao dịch ngân hàng.

Ti n t trong thanh to n qu c t th ng *không phải là tiền mặt* m n t n t i d i h n h th c c c *phương tiện thanh toán* nh th chuy n t i n, L i n chuy n t i n, h i phi u, k u phi u v s c ghi b ng ngo i t .

Thanh to n gi a c c n c L u L c t i n h n h th ng qua ng a h n g v c kh ng d ng t i n m t, n u c l th p ch trong nh ng tr ng h p ri ng bi t. Do v y thanh to n qu c t v b n ch t ch n h l c c nghi p v ng a h n g qu c t . Ch ng L c h n h th n h v c ph t t r i n tr n c s c c h p L ng ngo i th ng v c c trao L i t i n t qu c t .

Thanh to n qu c t L c th c h i n d a tr n n n t ng ph p lu t v t p qu n th ng m i qu c t , L ng th i n l c h g b chi ph i b i lu t ph p c a c c qu c gia, b i c c ch n h s ch kinh t , ch n h s ch ngo i th ng v c ch n h s ch ngo i h i c a c c qu c gia tham gia trong thanh to n.

Ví dụ về nghiệp vụ thanh toán quốc tế

C ng ty Xu t nh p kh u Th a Thi n - Hu nh p kh u m t l xe m y 100 chi c c a H ng Honda, Nh t B n, s n ph m m i, nguy n chi c, tr gi h p L ng l c 100 ng n L la M (USD), thanh to n b ng ph ng th c chuy n t i n. n i u ki n giao h n g CIF c ng n N ng theo Incoterms 2000

1.2. Vai trò của thanh toán quốc tế trong nền kinh tế

Trong c c m i quan h thanh to n qu c t , ng a h n g L ng vai tr o trung gian t i n h n h thanh to n. N l gi p cho qu tr n h thanh to n L c t i n h n h an t o n, nhanh ch ng v c thu n l i L ng th i gi m thi u chi ph cho kh ch h n g. V i s u th c c a kh ch h n g, ng a h n g kh ng ch b o v quy n l i cho kh ch h n g trong c c giao d ch thanh to n m c o n t v n cho h n h m t o n s t i n t ng, h n ch r i ro trong quan h thanh to n v i c c L i t c n c ngo i. Thanh to n qu c t kh ng ch l n t n g thu nh p c a ng a h n g, m r ng v n, L a d ng c c d ch v m c o n a ng cao uy t n c a ng a h n g tr n th tr ng t c ch n h qu c t .

Trong qu tr n h l u th ng h n g ho , thanh to n qu c t l c kh a u cu i c ng, do v y n u thanh to n th c h i n nhanh ch ng v c li n t c, gi tr h n g ho xu t nh p kh u L c th c h i n s c l t c d ng th c L y t c L thanh to n v c gi p c c doanh nghi p thu h i v n nhanh. Th ng qua thanh to n qu c t c o n t o n c c m i quan h t i n c y gi a doanh nghi p v c ng a h n g, t L c l th t o L i u ki n thu n l i L c c doanh nghi p L c c c ng a h n g t c tr v n trong tr ng h p doanh nghi p thi u v n, h tr v m t k thu t thanh to n th ng qua v i c h ng d n, t v n cho doanh nghi p, h n ch th p nh t r i ro c l th x y ra trong qu tr n h thanh to n v i c c L i t c.

Thanh to n qu c t c o n c l t c d ng khuy n kh c c c doanh nghi p kinh doanh xu t nh p kh u gia t n g qui m ho t L ng, t n g kh i l ng h n g ho giao d ch v c m r ng quan h giao d ch v i c c n c.

V ph ng di n qu n l i c a Nh c, thanh to n qu c t gi p t p trung v c qu n l i ngu n ngo i t trong n c v c s d ng ngo i t m t c ch h i u qu , t o L i u ki n th c h i n t t c ch qu n l i ngo i h i c a nh c, qu n l i h i u qu c c ho t L ng xu t nh p kh u theo ch n h s ch ngo i th ng L L ra.

1.3. Nội dung nghiên cứu của Thanh toán quốc tế

1. Tr m Th Xu^an H ng. 2006. Thanh toⁿ qu c t . NXB Th ng K², TP. H Ch^í Minh.
2. ñinh Xu^an Tr ph. 1996. Gi^o tr ph thanh toⁿ qu c t trong ngo i th ng. NXB Gi^o d c, Tr ng ñ i h c ngo i th ng H©N i.

CHƯƠNG 2

HỐI ĐOÁI

(11 tiết)

Mục đích học tập của chương

Cung cấp cho người học những khái niệm cơ bản về hối đoái, tỷ giá hối đoái, các giao dịch hối đoái cơ bản trên thị trường và thực hành một số bài tập ứng dụng. Ngoài ra trong chương này còn đề cập một số nét về thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ở Việt Nam.

2.1. Khái niệm về ngoại hối

Ngoại hối là khái niệm dùng để chỉ các phương tiện có giá trị được dùng để tiến hành thanh toán giữa các quốc gia. Tùy theo quan niệm của luật quốc tế ngoại hối có thể chia thành hai loại: ngoại hối thực và ngoại hối ảo. Theo quan niệm của pháp luật Việt Nam, ngoại hối bao gồm 5 loại sau:

1. Ngoại tệ: (Foreign Currency) tức là tiền của nước khác lưu thông trong nước. Ngoại tệ bao gồm 2 loại: ngoại tệ tiền mặt và ngoại tệ tín dụng.

2. Các phương tiện thanh toán quốc tế ghi bằng ngoại tệ: thường gồm có:

- Hàng phiếu (Bill of Exchange)
- Kiểm phiếu (Promissory Note)
- Séc (Cheque)
- Thư chuyển tiền (Mail Transfer)
- Chuyển tiền điện báo (Telegraphic Transfer)
- Thẻ tín dụng (Credit card)
- Thư tín dụng ngân hàng (Bank Letter of Credit)

3. Các chứng khoán có ghi bằng ngoại tệ như:

- Cổ phiếu (Stock)
- Trái phiếu công ty (Debenture)
- Công trái quốc gia (Government Loan)
- Trái phiếu kho bạc (Treasury Bill)

4. Vàng bạc, kim cương, ngọc trai, Lụa quý v.v. Là các hàng hóa quý hiếm.

5. Tiền của Việt Nam dưới các hình thức sau đây:

- Tiền của Việt Nam nước ngoài do ngân hàng Việt Nam phát hành khi quay lại Việt Nam
- Tiền Việt Nam lưu hành như tiền của ngân hàng Việt Nam
- Tiền Việt Nam có lưu giữ ngoại tệ

Tất cả các ngoại hối nêu trên đều được quy định theo Luật quốc tế ngoại hối của pháp luật Việt Nam hiện hành.

2.2. Khái niệm về tỷ giá hối đoái

Giá trị của hàng hóa và thanh toán quốc tế là những phạm trù kinh tế có mối liên hệ mật thiết với nhau. Khi giá trị hàng hóa và thanh toán quốc tế tăng thì giá trị hàng hóa và thanh toán quốc tế giảm và ngược lại. Tỷ giá hối đoái là tỷ lệ giữa hai đơn vị tiền tệ khác nhau. Tỷ giá hối đoái có thể chia thành hai loại: tỷ giá hối đoái thực và tỷ giá hối đoái ảo. Tỷ giá hối đoái thực là tỷ lệ giữa hai đơn vị tiền tệ khác nhau, tính toán dựa trên giá trị hàng hóa và thanh toán quốc tế. Tỷ giá hối đoái ảo là tỷ lệ giữa hai đơn vị tiền tệ khác nhau, tính toán dựa trên giá trị hàng hóa và thanh toán quốc tế. Tỷ giá hối đoái thực và tỷ giá hối đoái ảo có mối liên hệ mật thiết với nhau. Tỷ giá hối đoái thực và tỷ giá hối đoái ảo có thể chia thành hai loại: tỷ giá hối đoái thực và tỷ giá hối đoái ảo.

Mu n th c hi n L c Li u L¹, c n ph i d a v m t m c qui L i x c L nh. N¹ i c ch kh c L¹ ch n h l o ph i d a v t gi h i Lo i. V y t gi h i Lo i l g p

C¹ nhi u kh i ni m v t gi h i Lo i m ch³ ng ta c¹ th tr ch d n L nh ngh h c a m t s t c gi sau L^a y.

Theo Samuelson - nh kinh t h c ng i M cho r ng: *Tỷ giá hối đoái là tỷ giá để đổi tiền của một nước lấy tiền của một nước khác.* (Tr m Th Xu^a n H ng. 2006)

Theo L² V N h T (1999) cho r ng: *Tỷ giá hối đoái là tỷ giá so sánh đồng tiền giữa các nước xét về mặt giá trị.*

m c 5 Li u 4 c a Ngh L nh 63/1998/N h -CP ng y 17-8-1998 c a Ch n h ph V qu n l i ngo i h i ghi r¹ *"Tỷ giá hối đoái là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ Việt Nam"*.

V d : M t ng i nh p kh u Vi t Nam ph i b ra 797.5 tri u VND L mua 50,000USD tr ti n h ng nh p kh u t M . Nh v y gi 1 USD l 15,950 VND, L^a y l t gi h i Lo i gi a L ng L» la M v c L ng ng^a n h ng Vi t Nam.

Ch³ ng ta c n th y t gi h i Lo i L c hi u l o quan h e so sánh giữa hai đồng tiền của hai nước khác nhau.

Trong ch L b n v v ng, ti n t trong l u th ng l o ti n L c b ng v ng v o gi y b c ng^a n h ng L c L i t do ra v ng c n c v o h n l ng v ng c a n¹. T gi h i Lo i l c n y l o quan h so s nh hai L ng ti n v ng c a hai n c v i nhau ho c l o so s nh h n l ng v ng c a hai L ng ti n hai n c v i nhau. C ch so s nh n y g i l o ngang gi v ng (Gold parity). Nh v y trong ch L b n v v ng, ngang gi v ng l o c s h nh th n h t gi h i Lo i.

V d : H n l ng v ng c a b ng Anh l 2.488281 gam, c a L» la M l 0.888671 gam, do L¹ quan h so s nh gi a GBP v c USD l o

$$1 \text{ GBP} = 2.488281 / 0.888671 = 2.8 \text{ USD}$$

Trong ch L l u th ng ti n gi y, gi y b c ng^a n h ng kh ng L c L i t do ra v ng theo h n l ng c a n¹, do L¹ ngang gi v ng kh ng c n l o c s L h nh th n h t gi h i Lo i. L c n y v i c so s nh hai L ng ti n v i nhau L c th c hi n b ng c ch so s nh s c mua c a hai ti n t v i nhau, g i l o ngang gi s c mua c a ti n t (Purchasing Power Parity)

V d : M t h ng h¹ a A M c¹ gi l 100USD, Ph p c¹ gi l 82EUR

Ngang gi s c mua l o: $1 \text{ USD} = (82/100) = 0.82 \text{ EUR}$. n^a y ch n h l o t gi h i Lo i gi a L» la M v c L ng EUR.

2.3. Phương pháp yết giá

C¹ nhi u t c gi d ng c c thu t ng kh c nhau v bi u hi n t gi, th m tr tr i ng c nhau xung quanh hai kh i ni m tr c ti p v o gi n ti p.

n d hi u L^a y ch³ ng ta s d ng hai c ch bi u hi n t gi sau L^a y:

Cách thứ nhất, t i m t n c ng i ta so s nh m t ngo i t n o L¹ v i L ng n i t (y t gi tr c ti p tr n quan Li m L ng ngo i t)

1 ngoại tệ = X nội tệ

V d :

Vi t Nam, t gi theo c ch bi u hi n n y s l o so s nh c c L ng ngo i t v i VND, ch ng h n:

$$1 \text{ USD} = 15,950 \text{ VND}$$

$$\text{Ta vi t l o} \quad \text{USD/VND} = 15,950$$

$$\text{Ph p:} \quad 1 \text{ USD} = 0.81 \text{ EUR}$$

$$\text{Ta vi t l o} \quad \text{USD/EUR} = 0.81$$

Cách thứ hai, tìm tỉ lệ của số sinh và số tử (y tế già trẻ)

1 nội tệ = X ngoại tệ

Ph'p, t gi' theo c'ch bi u hi n n@y s l©so s'nh L ng ti n EUR v i ngo i t .

Ch ng h n: 1 EUR = 1.2104 USD

Ta vi t l© EUR /USD = 1.2104

Anh: 1 GBP = 1.6958 USD

Ta vi t l© GBP/USD = 1.6958

Theo t p qu n kinh doanh ti n t c a ng a nh  ng, t gi h i Lo i th ng L c y t gi nh sau:

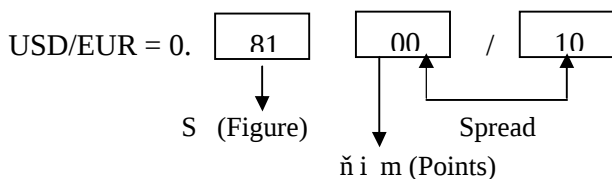
$$\text{USD} / \text{EUR} = 0.8100 / 0.8110$$

$$\text{USD} / \text{VND} = 15,950 / 15,970$$

Tỷ lệ USD/Lạng = giá trị tiền *yết giá* hay còn gọi là tỷ lệ hối đo hoặc tỷ lệ
 hối đo, nói chung là đơn vị tính. Còn tỷ lệ EUR, VND/Lạng sau gọi là tỷ lệ *định giá* và đơn vị
 tính là đồng Việt Nam thay vì phải thu về thời gian của thị trường. Tỷ lệ
 0.8100 là tỷ lệ mua Lạng bằng EUR của ngân hàng, và tỷ lệ 15,950 là tỷ lệ
 mua Lạng bằng VNĐ của ngân hàng, chính là tỷ lệ mua và bán của
 ngân hàng (BID RATE)

T gĩ L ng sau 0.8110 l©t gĩ b"n L» la thu b ng EUR c a ng"n h©ng v©15,970 l©t gĩ b"n USD thu b ng VND c a ng"n h©ng, ch³ng L c g i l©t gĩ b"n ra c a ng"n h©ng (ASK RATE)

Th»ng th ng t gi" ASK cao h n t gi" BID. Ch²nh l ch gi a ch³ng g i l©l i nhu n tr c thu c a ng^anh©ng hay ti ng Anh g i l©Spread, ti ng Ph'p l©Fourchette. Kho n ch²nh l ch n©y t©y thu c v©t ng ngo i t nh ng th»ng th ng v© kho ng 0.001 L n 0.003 t c l©t 10 L n 30 Li m. Ch³ng ta c¹ th m» hnh m i quan h n©y theo s L sau L^ay:



Nh v y: **Spread = Ask Rate - Bid Rate**

T gi' th ng L c c » ng b L n 4 s l . ñ i m b i u h i n 1/10,000 c a m t L n v t i n t , n 1 l © k h o n g t i n g n h n h t k h i t g i' b i n L i . S c a t g i' t h » n g t h n g b i u h i n h a i c o n s s a u d u c h m c a t g i' . C o n s n © ' t L c q u a n t a m , b i v p u c o n s b i n L n g m n h n h t c h n h l © p h n L i m c a t g i' .

Trong giao d ch ngo i h i, ng i ta c¹ th l y t² n th L» c¹ c n c c»ng nghi p ph¹ t tri n thay cho t² n t i n t c a n c L¹ v tr¹ t i n L nh gi¹.

ñ th ng nh t c c L n v t i n t c a c c n c, t ch c ti u chu n qu c t (ISO) L ban h n h k i hi u t i n t th ng nh t (xem Phụ lục 2.1). T t c L ng t i n c a c c n c L u L c m ho b ng 3 ch c i i n h o a, trong L hai ch c i L u l c k i hi u c a t n n c v c h c i th b a l c ch c i L u t i n c a t n t i n t n c L . V d , VND l c k i hi u L ng t i n c a Vi t Nam, trong L VN l c k i hi u c a Vi t Nam v c D l c h c i L u t i n c a t n L ng t i n c a Vi t Nam "ñ NG". SGD l c k i hi u L ng t i n c a n c Singapore, trong L hai ch c i L u t i n SG l c k i hi u t n n c Singapore v c h c i c u i c ng D l c h d u t i n c a t n L ng t i n n c n y DOLLAR v.v.

2.4. Các loại tỷ giá hối đoái

C¹ th c¹ c¹ c¹ lo i t gi¹ kh¹ c nhau s d ng tr² n th tr ng h i Lo¹ i. Ch³ ng ta c¹ th xem x^o t m t s t gi¹ sau L^a y:

2.4.1. Căn cứ vào đối tượng xác định tỷ giá, c¹ th chia l^o n t gi¹ ch¹ nh th cv^o t gi¹ th tr ng.

Tỷ giá chính thức l^o t gi¹ do Ng^a n h^o ng trung ng c a n c L¹ x¹ c L¹ nh. Tr² n c s c a t gi¹ n^o y c¹ c ng^a n h^o ng th ng m i v^o c¹ c t ch c t¹ n d ng s n L¹ nh t gi¹ mua b¹ n ngo i t giao ngay, c¹ k¹ u h n, h^o n L¹ i.

Tỷ giá thị trường l^o t gi¹ L¹ c h¹ nh th^o nh tr² n c¹ s quan h cung c u tr² n th tr ng h i Lo¹ i.

2.4.2. Căn cứ vào kỳ hạn thanh toán, c¹ th chia l^o n t gi¹ giao ngay v^o t gi¹ c¹ k¹ u h n.

Tỷ giá giao ngay (SPOT) l^o t gi¹ do t ch c t¹ n d ng y t gi¹ t i th i Li m giao d ch ho c do hai b² n th a thu n nh ng ph i L¹ m b o trong bi u L¹ do ng^a n h^o ng nh^o n c quy L¹ nh. V i c thanh to¹ n gi a c¹ c b² n ph i L¹ c th c h i n trong v^o ng hai ng^o y l^o m v i c t i p theo, sau ng^o y cam k t mua ho c b¹ n.

Tỷ giá giao dịch kỳ hạn (FORWARDS) l^o t gi¹ giao d ch do t ch c t¹ n d ng t t¹ nh to¹ n v^o th a thu n v i nhau nh ng ph i L¹ m b o trong bi² n L¹ qui L¹ nh v t gi¹ k¹ u h n h i n h^o nh c a Ng^a n h^o ng Nh^o n c t i th i Li m k¹ h p L¹ ng.

2.4.3. Căn cứ vào giá trị của tỷ giá, c¹ th chia l^o n t gi¹ danh ngh¹ h v^o t gi¹ th c.

Tỷ giá hối đoái danh nghĩa l^o t gi¹ c a m t lo i t i n t L¹ c bi u h i n theo gi¹ h i n t i, kh¹ ng t¹ nh L¹ n b t k¹ u nh h ng n^o c a l m ph¹ t.

Tỷ giá hối đoái thực l^o t gi¹ c¹ t¹ nh L¹ n t¹ c L¹ ng c a l m ph¹ t v^o s c mua trong m t c p t i n t ph n nh gi¹ c h^o ng h¹ a t ng quan c¹ th b¹ n ra n c ngo^o v^o h^o ng ti² u th trong n c. T gi¹ n^o y L¹ i di n cho kh n¹ ng c nh tranh qu c t c a n c L¹.

2.4.4. Căn cứ vào phương thức chuyển ngoại hối, c¹ th chia l^o n t gi¹ Li n h i v^o t gi¹ th h i.

Tỷ giá điện hối là t gi¹ th ng L¹ c ni² m y t t i ng^a n h^o ng. n¹ l^o t gi¹ chuy n ngo i h i b ng Li n. T gi¹ Li n h i l^o t gi¹ c s L¹ x¹ c L¹ nh c¹ c lo i t gi¹ kh¹ c.

Tỷ giá thư hối, t c l^o t gi¹ chuy n ngo i h i b ng th . T gi¹ Li n h i th ng cao h n t gi¹ th h i.

2.4.5. Căn cứ vào thời điểm mua/bán ngoại hối, c¹ th ph^a n bi t t gi¹ mua v^o t gi¹ b¹ n c a ng^a n h^o ng.

Tỷ giá mua l^o t gi¹ c a ng^a n h^o ng mua ngo i h i v^o. *Tỷ giá bán* l^o t gi¹ c a ng^a n h^o ng b¹ n ngo i h i ra. T gi¹ mua bao gi c¹ h^o g th p h n t gi¹ b¹ n v^o kho n ch² nh l ch L¹ l^o l i nhu n kinh doanh ngo i h i c a ng^a n h^o ng.

Th¹ ng th ng th¹ ng^a n h^o ng kh¹ ng c¹ ng b t t c t gi¹ c a c¹ c h p L¹ ng L¹ k¹ t trong m t ng^o y m^o ch c¹ ng b t gi¹ c a h p L¹ ng k¹ t cu i c¹ ng trong ng^o y L¹, ng i ta g i L¹ l^o *tỷ giá đóng cửa*. T gi¹ L¹ ng c a L¹ c coi l^o ch ti² u ch y u v t¹ nh h¹ nh bi n L¹ ng c a t gi¹ trong ng^o y h¹ m L¹. T gi¹ L¹ c c¹ ng b v^o L¹ u gi c a L¹ u ng^o y giao d ch L¹ c g i l^o *tỷ giá mở cửa*.

Trong nghi p v mua b¹ n ngo i h i c a ng^a n h^o ng c^o n chia ra *tỷ giá tiền mặt* và *tỷ giá chuyển khoản*. T gi¹ chuy n kho n bao gi c¹ h^o g cao h n t gi¹ t i n m t.

Trong khu¹ n kh ch L¹ qu n l¹ ngo i h i c¹ c n c k^o m ph¹ t tri n, ngo^o th tr ng ngo i h i ch¹ nh th c c^o n t n t i th tr ng ngo i h i t do, do L¹ b² n c nh t gi¹ ch¹ nh th c do nh^o n c quy L¹ nh c^o n c¹ t gi¹ ch L¹ en do quan h cung c u ngo i h i tr² n th tr ng n^o y quy t L¹ nh.

Trên thị trường ngoại hối, các nhà kinh doanh ngoại tệ thường giao dịch ngoại tệ với nhau thông qua các ngân hàng. Sau khi chi trả, các ngân hàng sẽ chuyển tiền về cho khách hàng. Trong quan hệ kinh tế quốc tế, do các ngân hàng không giao dịch ngoại tệ trực tiếp với nhau, mà thông qua các ngân hàng trung gian, nên các ngân hàng này sẽ có các khoản thanh toán qua các ngân hàng khác. Vì vậy, các ngân hàng này sẽ có các khoản thanh toán qua các ngân hàng khác. Các ngân hàng này sẽ có các khoản thanh toán qua các ngân hàng khác.

2.5. Xác định tỷ giá theo phương pháp tính chéo

Hôm nay trên các thị trường ngoại hối, các ngân hàng giao dịch ngoại tệ với nhau thông qua các ngân hàng trung gian. Các ngân hàng này sẽ có các khoản thanh toán qua các ngân hàng khác. Vì vậy, các ngân hàng này sẽ có các khoản thanh toán qua các ngân hàng khác. Các ngân hàng này sẽ có các khoản thanh toán qua các ngân hàng khác.

2.5.1 Nguyên tắc cơ bản tính chéo tỷ giá:

Một cách tính đơn giản, ta có công thức: $A/B = A/C \times C/B$

Muốn xác định tỷ giá hối đoái của đồng tiền A so với đồng tiền B theo phương pháp tính chéo, ta lấy tỷ giá giữa đồng tiền A so với C nhân với tỷ giá của đồng tiền C so với B

Ví dụ: Tỷ giá Paris, Ngân hàng Quốc gia Paris công bố tỷ giá:

$$\text{USD/EUR} = 0.8100$$

$$\text{GBP/EUR} = 1.4634$$

Xác định tỷ giá: USD/GBP

Ta có thể viết như sau:

$$\begin{aligned} \text{USD/GBP} &= \text{USD/EUR} \times \text{EUR/GBP} = (\text{USD/EUR}) \times \{1/(\text{GBP/EUR})\} \\ &= (0.8100) \times 1/1.4634 = 0.5535 \end{aligned}$$

2.5.2 Vận dụng phương pháp tính chéo:

Ví dụ 1: Một công ty Pháp xuất khẩu một lượng hàng thu được 100,000 CHF, cần bán cho Ngân hàng để lấy tiền Euro. Nếu Ngân hàng sẵn sàng thanh toán cho công ty bao nhiêu Euro?

Cho biết tỷ giá công bố là:

$$\text{USD/CHF} = 1.6115/25$$

$$\text{USD/EUR} = 0.8100/0.8110$$

Cập nhật công thức tính cho ta có:

$$\text{CHF/EUR} = (\text{CHF/USD}) \times (\text{USD/EUR}) = 1/(\text{USD/EUR}) \times (\text{USD/CHF})$$

Và để dễ dàng tính toán tỷ giá mua hay bán.

Ta suy luận như sau:

Trên thị trường ngoại tệ, cần 100,000 CHF cho ngân hàng để mua USD, nếu ngân hàng sẵn sàng bán USD cho công ty, thì công ty sẽ phải mua tỷ giá bán USD/CHF = 1.6125, sau đó công ty sẽ mua USD để mua EUR, lúc này ngân hàng sẽ phải mua USD/EUR = 0.8100.

Thế nên công thức ta thu được tỷ giá bán của công ty như sau:

$$\text{CHF/EUR} = (1/1.6125) \times 0.8100 = 0.5023$$

Vậy tổng số tiền EUR mà ngân hàng sẽ thanh toán cho công ty là

$$100,000 \times 0.5023 = 50,230 \text{ EUR}$$

Ví dụ 2: Một công ty cần mua 100,000 CHF từ ngân hàng EUR thì ngân hàng sẽ tính giá bao nhiêu?

Để tính giá công ty cần phải biết:

$$\text{EUR/CHF} = (\text{EUR/USD}) \times (\text{USD/CHF}) = 1/(\text{USD/EUR}) \times (\text{USD/CHF})$$

Ta suy luận rằng như ví dụ 1.

Trước hết công ty bán EUR để mua USD, ngân hàng sẽ tính giá bán USD/EUR = 0.8110, sau đó khi công ty bán USD để mua CHF thì ngân hàng sẽ tính giá mua USD/CHF = 1.6115. Thay thế vào công thức trên ta có:

$$\text{EUR/CHF} = (1/0.8110) \times 1.6115 = 1.9870$$

Số tiền mà công ty phải trả cho Ngân hàng để mua 100,000 CHF là

$$100,000 / 1.9870 = 50,327.13 \text{ EUR}$$

Nhận xét:

- Khi ngân hàng bán thì ngân hàng sẽ dùng tỷ giá cao

- Khi ngân hàng mua thì ngân hàng sẽ dùng tỷ giá thấp

Do đó bất lợi vẫn thuộc về khách hàng cần mua hay cần bán.

Ví dụ 3: Một công ty cần bán cho ngân hàng 100,000 GBP để lấy EUR. Như vậy ngân hàng sẽ trả cho công ty bao nhiêu EUR?

Cho biết rằng:

$$\text{GBP/USD} = 1.5810/20$$

$$\text{USD/EUR} = 0.8270/80$$

Để tính giá công ty cần phải biết:

$$(\text{GBP/EUR}) = (\text{GBP/USD}) \times (\text{USD/EUR})$$

Ta suy luận như sau:

Trước hết công ty sẽ bán GBP cho ngân hàng để mua USD, do vậy ngân hàng sẽ tính giá mua GBP/USD = 1.5810; sau đó công ty sẽ bán USD cho ngân hàng để lấy EUR, do đó ngân hàng sẽ tính giá mua USD/EUR = 0.8270.

Thay thế vào công thức ta có:

$$\text{GBP/USD} = 1.5810 \times 0.8270 = 1.3075$$

Số tiền mà ngân hàng trả cho công ty là

$$100,000 \text{ GBP} \times 1.3075 = 130,750 \text{ EUR}$$

Nhận xét:

- Khi khách bán thì phải chịu hai tỷ giá mua cùng một lúc.

Ví dụ 4: Một công ty cần mua 100,000 GBP từ ngân hàng EUR. Vậy công ty phải trả cho Ngân hàng bao nhiêu EUR?

Cho biết rằng:

$$\text{GBP/USD} = 1.5810/20$$

$$\text{USD/EUR} = 0.8270/80$$

Để tính giá công ty cần phải biết:

$$\text{GBP/EUR} = (\text{GBP/USD}) \times (\text{USD/EUR})$$

Ta suy luận như sau:

Ngoi h i c¹ gi¹ c v p n¹ c h o g l o m t l o i h o n g h¹ a v o l o m t l o i h o n g h¹ a l e c b i t. Gi¹ c c a n g o i h i c h o g c h u n h h n g c a n h i u n h^a n t n h gi¹ c c a c¹ c l o i h o n g h¹ a t h n g t h n g n h m c l l m p h¹ t, v o g i m p h¹ t, c u n g v o c u h o n g h¹ a t r² n t h t r n g, s l h o g l o n v gi¹ c v v.

N u k h n g t n h l e n c¹ c n h^a n t k h¹ c m o c h t n h r i² n g n h h n g c a n h^a n t l m p h¹ t, t a c¹ t h d l o n l e c s b i n l e n g c a t gi¹ t r o n g t n g l a i.

V¹ d : T gi¹ USD/VND b p h q u a n n n m 2004 l o 15,500. M c l l m p h¹ t c a M l o 5% v o c a V i t N a m l o 8% n n m. D l o n t gi¹ USD/VND n n m 2005 s l o

$$USD/VND = 15,500 \times (1.08/1.05) = 15,943$$

2.6.2. Tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán quốc tế

C n c a n t h a n h t o n q u c t c¹ t c l e n g r t q u a n t r n g l e n t gi¹ h i l o i. T p h t r n g c a c n c a n t h a n h t o n q u c t s t c l e n g t r c t i p l e n c u n g v o c u n g o i h i, d o l¹ n¹ t c l e n g t r c t i p v o r t n h y b o n l e n t gi¹ h i l o i. V n g u y² n t c, n u c n c a n t h a n h t o n q u c t d t h a c¹ t h d n l e n k h n n g c u n g n g o i h i l n h n c u n g o i h i, t l¹ l o n c h o t gi¹ h i l o i c¹ x u h n g g i m. N g c l i n u c n c a n t h a n h t o n q u c t t h i u h t c¹ t h d n l e n c u n g o i h i l n h n c u n g n g o i h i, t l¹ t gi¹ h i l o i c¹ x u h n g t n g. T r o n g c n c a n t h a n h t o n q u c t, c n c a n t h n g m i c¹ t c l e n g c c k u q u a n t r n g l e n s b i n l e n g c a t gi¹ h i l o i m o c c n h o k i n h t l e u c n g n h n. n^a y l o n h a n t c b n l e n g s a u l n g t gi¹ h i l o i. T u y n h i² n t u m v o l i u k i n c a m i n c v o t r o n g t n g g i a i l o n p h¹ t t r i n, c c c n c a n k h c c h o g c¹ v a i t r o r t l i h i, v¹ d n h c n c a n g i a o d c h v n. C t h l i u k i n c a V i t N a m t r o n g n h n g n n g n l a y, l e u t t r c t i p n c n g o t n g n h a n h t o n² n d o n g c h y n g o i t v o t r o n g n c r t l n t h h i n t r o n g t o k h o n v n t r o n g c n c a n t h a n h t o n q u c t, t l¹ t c l e n g l² n c u n g n g o i h i v o t gi¹ h i l o i.

2.6.3. Tỷ giá hối đoái và mức chênh lệch lãi suất giữa các nước

N¹ i c u n g, n u c c l i u k i n v o m i t r n g k i n h d o a n h c a c c n c l o t n g l e n g n h a u, n c n o c¹ l i s u t n g n h n c a o h n t h v n n g n h n s c h y v o n h m t h u p h n c h² n h l c h d o t i n l i t o r a, d o d¹ s l o n c h o c u n g n g o i h i t n g l² n, c u n g o i h i g i m l i, t gi¹ h i l o i s g i m x u n g.

C h n g h n, k h i V i t N a m n a n g c a o l i s u t t i n g i h n c c n c t r o n g k h u v c t h u l n g n g o i t s c h y v o V i t N a m l e m u a c c t n p h i u n g n h n, d o l¹ s l o n c h o c u n g n g o i t v o l e n g t h i c h o g l o m g i m n h u c u n g o i t x u n g. T gi¹ h i l o i d o l¹ c h o g g i m x u n g. T u y n h i² n l i u n y c¹ t h c s x y r a h a y k h n g c o n p h t h u c v o l i u k i n v o m i t r n g k i n h d o a n h c a V i t N a m c¹ l e m b o a n t o o c h o c c n h o l e u t h a y k h n g, b i v m c c n h o l e u t k h n g c h q u a n t a m l e n l i n h u n t h u l e c t l e u t m o c o n r t q u a n t a m l e n y u t a n t o o v n l e u t.

2.6.4. Yếu tố tâm lý

Y u t t a m l i l o m t y u t c h y u d a v o s p h i n l o n t c c s k i n, t p h h p h c h n h t r, k i n h t c a c c n c v o t h g i c¹ l i² n q u a n. C h n g h n, m c t h u n h p t h c t (m c l e t n g G N P t h c t) t n g l² n s l o n t n g n h u c u v h o n g h¹ a v o d c h v n h p k h u, d o l¹ l o n c h o n h u c u n g o i h i l e t h a n h t o n h o n g n h p k h u c h o g t n g l² n. T n g t r n g h a y s u y t h o i k i n h t c h o g c¹ n h h n g t i t gi¹ h i l o i. K h i n n k i n h t t r o n g t h i k u t n g t r n g n h a n h, n h u c u v n g o i t t n g v o l³ c l¹ gi¹ n g o i t c¹ x u h n g t n g. N g c l i, t r o n g t h i k u t k i n h t s u y t h o i, k h n g h o n g, n h u c u v n g o i t g i m l o n c h o gi¹ n g o i t c¹ x u h n g g i m.

T gi¹ h i l o i l o g i q u c t, d o l¹ n h n g s k i n k i n h t, c h n h t r t r² n t h g i c h o g s g a y n h h n g r t n h y b o n l e n t gi¹ h i l o i. C h n g h n n h s k i n M x y r a v o t h n g

9/2001 hay chi n tranh Iraq th ng 3/2003 v a qua L-lm khuynh L o th tr ng h i Lo'i th gi i, gi USD L-gi m L ng k .

2.6.5. Vai trò quản lý của ngân hàng trung ương

Trong ch L t gi h i Lo'i th n i c¹ qu n lĩ, vai tr^o can thi p c a Nh n c gi v tr quan tr ng. C n nh n m nh r ng Nh n c can thi p b ng c>ng c c a th tr ng th>ng qua Ng n h ng Nh n c Trung ng ch kh>ng ph i b ng c c>ng c h h ch nh, t c l Ng n h ng Trung ng tham gia v th tr ng v i t c ch l ng i tham gia tr n th tr ng (ng i mua ho c ng i b n) trong t ng th i Li m L t c L ng l n cung ho c c u ngo i h i, t L t c L ng l n t gi h i Lo'i ph h p v i ch nh s ch ti n t c a Nh n c.

2.6.6. Những yếu tố chính trị và điều kiện kinh tế

C c Li u ki n kinh t thay L i ho c c s ki n kinh t , t ch nh s nh h ng L n c c ho t L ng kinh doanh v L u t c a qu c gia, t L nh h ng L n c c lu ng ti n ch y ra v ch y v qu c gia L v k t qu l c nh h ng L n t gi h i Lo'i. V d nh cu c kh ng t ch nh n N n 1997 Ch u C L-lm L ng ti n c a m t s n c Ch u C m t gi kh nhi u. C c ch nh s ch thu , m c L t ng tr ng kinh t , ch nh s ch L u t c a c c qu c gia L u c¹ th nh h ng L n s d ch chuy n c c lu ng v n L u t gi a c c n c, t L t c L ng l n t gi h i Lo'i.

2.7. Phương pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái

T gi h i Lo'i ch u nh h ng c a nhi u y u t v bi n L ng m t c ch t ph t. Tuy nhi n Nh n c c¹ th p d ng nhi u ph ng ph p L i u ch nh t gi h i Lo'i, trong L ch y u l c ch nh s ch chi t kh u, ch nh s ch h i Lo'i, l p qu b nh n h i Lo'i, vay n , ph gi , n ng gi ti n t .

2.7.1. Chính sách chiết khấu

ñ a y l c ch nh s ch c a ng n h ng trung ng d ng c ch thay L i t su t chi t kh u c a ng n h ng m nh L i u ch nh t gi h i Lo'i tr n th tr ng. Khi t gi h i Lo'i l n cao L n m c nguy hi m, ng n h ng s n ng cao t su t chi t kh u l n L gi m t gi h i Lo'i xu ng. B i v p khi ng n h ng n ng cao t su t chi t kh u d n L n l i su t tr n th tr ng c h g t ng l n, v n ng n h n tr n th tr ng th gi i s ch y v g p ph n l m d u s c ng th ng c a c u ngo i h i, do L t gi h i Lo'i s c¹ xu h ng h xu ng.

Tuy nhi n ch nh s ch chi t kh u c h g ch c¹ nh h ng nh t L nh L i v i t gi h i Lo'i b i v gi a ch ng kh>ng c¹ quan h nh n qu . L i su t kh>ng ph i l c nh n t duy nh t quy t L nh s v n L ng v n gi a c c n c. L i su t bi n L ng do t c L ng c a quan h cung c u c a v n cho vay. L i su t c¹ th bi n L ng trong ph m vi t su t l i nhu n b nh qu n v c trong m t t nh h nh L c bi t c¹ th v t qua t su t l i nhu n b nh qu n. C n t gi h i Lo'i l i do quan h cung c u ngo i h i quy t L nh m c quan h n y do t nh h nh c a c n c n thanh to n d th a hay thi u h t quy t L nh. Nh v y nh n t h nh th nh l i su t v t gi kh>ng gi ng nhau, do L kh>ng nh t thi t l c bi n L ng c a l i su t, l n cao ch ng h n, s L a L n bi n L ng v t gi , h xu ng ch ng h n.

Trong tr ng h p l i su t l n cao, nh ng t nh h nh kinh t , ch nh tr v t i n t c a n c L kh>ng n L nh th kh>ng h n l v n ng nh n s ch y v , b i l c L v n L L t l n h ng L u l c s b o L m an to cho v n ch kh>ng ph i thu L c l i nhi u. N u t nh h nh ti n t c a c c n c g n t ng t nh nhau th ph ng L u t ng nh n s nh m v c c n c c¹ l i su t cao, do L ch nh s ch chi t kh u c¹ ĩ ngh ĩa quan tr ng L i u ch nh t gi h i Lo'i c a c c n c.

2.7.2. Chính sách hối đoái

Hay c^o n g i l©chính s^och ho t L ng c»ng khai tr²n th tr ng: c¹ ngh h l©ng^a n h©ng trung ng hay c^o c quan ngo i h i c a nh©n c d;ng nghi p v tr c ti p mua b^on ngo i h i L Li u ch nh t gi^o h i Lo^oi. Khi t gi^o h i Lo^oi l²n cao, ng^a n h©ng trung ng tung ngo i h i ra L b^on nh m k^oo gi^o h i Lo^oi gi m xu ng. Mu n th c hi n L c bi n ph^op n©y, ng^a n h©ng trung ng ph i c¹ d tr ngo i h i L l n. Nh ng n u t^onh h^onh th^a m h t c^on c^a n thanh to^on qu c t c a n c L¹ k^oo d© th^oph^okh¹ c¹ ngu n d tr ngo i h i L l n L th c hi n bi n ph^op n©y.

C¹ th n¹ i ch^onh s^och chi t kh u v©ch^onh s^och h i Lo^oi L u d n L n m^a u thu n gi a c^o c t p Lo©t b n trong n c, gi a th ng nh^a n nh p kh u v©xu t kh u v^ot gi^o c a m t n c n^a ng l² n th^oph n ch xu t kh u h©ng c a n c kh^oc nh ng l i khuy n kh^och xu t kh u v n c a n c kh^oc, do L¹ l©n cho c^on c^a n thanh to^on c a n c ngo© L¹ v i n c th c hi n hai ch^onh s^och n©y b thi t h i.

2.7.3. Quỹ dự trữ bình ổn hối đoái

M c L^och c a qu n©y l©nh m t o r a m t c^och ch L ng m t l ng d tr ngo i h i L ng ph¹ v i s bi n L ng c a t gi^o h i Lo^oi th»ng qua ch^onh s^och ho t L ng c»ng khai tr²n th tr ng. Nh v y L¹ y l©m t h^onh th c bi n t ng c a ch^onh s^och h i Lo^oi.

V nguy² n t c, ng^a n h©ng trung ng kh»ng ch u tr^och nhi m Li u ti t s bi n L ng c a t gi^o th n i, nh ng kh ng ho ng ngo i h i tr m tr ng l©n cho L ng ti n c a c^o c n c ng© m t m t gi^o, t gi^o ngo i h i bi n L ng l n L^o nh h ng L n s n xu t v©l th»ng h©ng h¹ a, v^ov y c^o c n c L^o l p r a qu b^onh nh i Lo^oi L Li u ti t t gi^o c a L ng ti n n c m^oph.

Kinh nghi m cho th y t^oc d ng c a qu n©y r t h n ch . Qu n©y ch c¹ t^oc d ng khi kh ng ho ng ngo i h i t nghi² m tr ng v©c¹ ngu n t^on d ng qu c t h tr , v^od nh t^on d ng óSWAPô.

2.7.4. Phá giá tiền tệ

Ph^o gi^o ti n t l©s L^onh t t s c mua c a ti n t n c m^oph so v i ngo i t hay l©n^a ng cao t gi^o h i Lo^oi c a m t L n v ngo i t .

V^o d : th^ong 12/1971, L^o la ph^o gi^o 7.89%, t c l©gi^o c a 1 GBP t^ong l² n t 2.40USD l² n 2.605USD, hay l©s c mua c a USD gi m t 0.416GBP xu ng c^o n 0.383GBP.

T^oc d ng c a ph^o gi^o ti n t c¹ th l©

- Khuy n kh^och xu t kh u h©ng h¹ a, h n ch nh p kh u h©ng h¹ a, do L¹ c¹ t^oc d ng kh»i ph c l i s c^a n b ng c a c^on c^a n ngo i th ng, nh v y g¹ p ph n c i thi n c^on c^a n thanh to^on qu c t .

- Khuy n kh^och nh p kh u v n, ki u h i v©h n ch xu t kh u v n ra b² n ngo©, chuy n ti n ra ngo© n c, do L¹ c¹ t^oc d ng t^ong kh n^ong cung ngo i h i, gi m nhu c u v ngo i h i, nh L¹ t gi^o h i Lo^oi s gi m xu ng.

- Khuy n kh^och du l ch v© trong n c, h n ch du l ch ra n c ngo©, v^ov y quan h cung c u ngo i h i b t c^ong th ng.

- C p kh»ng m t ph n gi^o tr th c t c a nh ng ai n m L ng ti n ph^o gi^o trong tay.

T^oc d ng ch y u c a ph^o gi^o ti n t l©nh m c i thi n c^on c^a n th ng m i. Tuy nhi² n c¹ th c hi n L c Li u n©y hay kh»ng c^o n ph thu c v©kh n^ong L y m nh xu t kh u c a n c ti n h©nh ph^o gi^o ti n t v©kh n^ong c nh tranh c a h©ng h¹ a xu t kh u c a n c L¹ .

2.7.5. Nâng giá tiền tệ

N^ang gi^ː ti n t l©vi c n^ang ch^ˈnh th c L n v ti n t n c m^ˈph so v i ngo i t , t c l©
n^ang cao h©m l ng v©ng c a ti n n c m^ˈph l² n , t gi^ː c a ngo i h i so v i L ng ti n n^ang gi^ː
b L^ˈnh s t x u ng , t gi^ː h i l©^ˈi h th p x u ng .

nh h ng c a n a ng gi ti nt L i v i n g o i t h ng c a m t n c h o a t o a ng c l i
v i p h gi ti nt . N a ng gi ti nt t h ng x y r a d i p l c c a n c k h c m c n c n y m o n g
m u n t n g k h n g c n h t r a n h h a n g h a c a m p h v a n c c l c n c a n t h a n h t o n v c c n c a n
t h n g m i d t h a .

V' d ñ c l c n c c l c n c n thanh to n v c c n c n th ng m i d th a L i v i M ,
 Anh v c Ph p. ñ h n ch xu t kh u h c ng h a c a ñ c v c c c n c n y, 3 n c n y p ñ c
 ph i n a ng gi L ng ti n c a m ñ h. D i p l c c a c c n c b n h c ng ñ c L ph i nh i u l n
 t ñ g gi DEM. ñ i v i L ng J Y P c a Nh t c h g t ng t nh v y.

Ngo@ ra, kh»ng ngo i tr kh nNg L trnh ph i ti p nh n L ng USD m t gi ch y v@ n c mnh v©gi v ng l u th»ng ti n t v©t n d ng, duy trps n L nh c a t gi h i Lo'i, chnh ph ã c v©Nh t coi bi n ph p n a ng gi L ng ti n c a mnh nh l©m t bi n ph p h u hi u. Vi c n a ng gi L ng JYP c a Nh t c©g t o Li u ki n L Nh t chuy n v n ra n c ngo@ nh m x a y d ng m t n c Nh t ó kinh t ô trong l o ng c c n c kh c, nh d l m©Nh t gi v ng L c th tr ng b n ngo@.

2.8. Sơ lược lịch sử phát triển tỷ giá hối đoái ở Việt Nam

Qua trình phát triển của thị trường hàng hóa Việt Nam gần đây và vai trò của thị trường hàng hóa trong nền kinh tế của Việt Nam. Theo Trần Thị Xuân Hằng (2006), có thể chia quá trình phát triển của thị trường hàng hóa Việt Nam thành hai giai đoạn: giai đoạn trước và sau năm 1990 và giai đoạn sau năm 1990, trong đó xem xét hai thị trường chính là thị trường hàng hóa và thị trường dịch vụ.

2.8.1. Giai đoạn trước Pháp lệnh Ngân hàng ra đời 1990:

Theo Ph^hpl nh ngⁿ h^ong, Lⁿ vⁿ tⁿ tⁿ c^t a l^o E^{ng}, k^l hⁱ u^q c^t l^o VND. Do Vi t Nam kh[»]ng c[»]ng b^h oⁿ lⁱ ng v^ong trong VND do v^y t^t gi[”] phⁱ l^e c^x c^t L^{nh} d^a tr² n^c s^o s[”]nh s^c mua gi VND v^oti n^t c[”] cⁿ c^{kh} c[”]. Trong giai Lo n n^oyt gi[”] hⁱ Lo[”] i^c a Vi t Nam l^och L^t gi[”] c^t L^{nh} v^oLa t^{gi}”, v^u Nh^onwocs L^c quy n^v ngo i th^{ng} v^oL^c quy n^v ngo i hⁱ, ng^a n^h o^{ng} l^och th^{ng} m^t c^p trong Li u ki nⁿ n^{kinh} t^k sho ch ho^t t^p trung. T^{gi} c^t L^{nh} l^ot gi[”] ch[”]nh th^c do Nh^on c[»]ng b^v o^{Li} u ch nh. ñ^{at} gi[”] th^{hi} n l^otrong giai Lo n n^oyt tⁿ tⁱ c[”] ng l³ c^{nh} i^u t^{gi} kh[”] c^{nhua} s^d ng trong c[”] c^m i^{quan} h^{trao} Lⁱ kh[”] c^{nhau}. L³ cⁿ o^{cl} s^{ph} aⁿ bi t^{gi} at^{gi} hⁱ Lo[”] i[”] p^d ng vⁱ c[”] c^{giao} d^{ch} vⁱ c[”] cⁿ c^{XHCN}. Vⁱ Lⁱ t^{ng} n^oy, Vi t Nam th^c hiⁿ thanh toⁿ b[”] tr^{nh} i^u b² nth»ng qua L^{ng} R³ p^{chuy} n^{nh} ng. Cho Lⁿ n^{Nm} 1991, khⁱ XHCN tan v^{”,} L^{ng} R³ p^{chuy} n^{nh} ng kh[»]ng tⁿ tⁱ n^a. ñⁱ vⁱ t^{gi} hⁱ Lo[”] i^{gi} a VND vⁱ L^{ng} tⁱ n^c cⁿ c^t bⁿ ch^{ng} h^a L^c x[”] c^t L^{nh} c[”] c^v o^s bi n^L ng c^a th^{tr} ng m^o Nh^onwocs c[»]ng b^{”,} c^o n^{trong} quan h^{thanh} toⁿ vⁱ c[”] c^{nwocs} kh[”] c^{thut} gi[”] h^{nh} th^oh tr² n^c s[”] c[”] c^{ng} h^Lnh th^k l[”] k^t gi^a hai n^c vⁱ nhau. Trong quan h^v i^{ng} aⁿ s[”] ch^{Nh} oⁿ c^{ch} s^d ng t^{gi} k^t toⁿ nⁱ b^{”,} Li u n^oy g^a y^r t^{nh} i^u kh^l kh[”] cho vⁱ c^x c^t L^{nh} hi^u qu^{kinh} doanh c^u c[”] c^{doanh} nghi p^{xu} t^{nh} p^{kh} u. Theo Tr^m Th^{Xu} aⁿ H^{ng} (2006), trong giai Lo n n^oyt gi[”] hⁱ Lo[”] i^{Vi} t Nam L^c n^Lnh m^t c[”] ch^{ch} quan, tu^u tⁱ n^{”,} thi u^c s^{khoa} h^c, ch^a gⁿ li n^v i^{cugn} v^o c^u ngo i^t. T^{gi} ch[”]nh th^c th^{ng} r^t th^p so vⁱ t^{gi} tr² nth tr^{ng}.

Thứ hai, th tr ng h i Lo i mang tính liên tục, c c giao d ch di n ra 24/24 trong c c ng y l m vi c trong tu n.

Thứ ba, th tr ng h i Lo i chỉ giao dịch một số ngoại tệ nhất định, trong L E ng USD E c coi l E ng ti n chu n. Tr n th tr ng h i Lo i hi n nay t p trung giao d ch 15 E ng ti n ch y u, E c c ng b qua Forex.com.

Thứ tư, s n ph m giao dịch trên thị trường ngoại hối đã gia tăng rất mạnh, E c bi t l c s t ng tr ng r t cao c a c c nghi p v ph i sinh nh forward, option ...

Thứ năm, ph ng th c giao d ch tr n th tr ng h i Lo i ch y u l kh ng qua qu y OTC (over the counter) m c E c th c hi n qua qua Li n tho i, telex, fax, vi t nh n i m ng ...

2.9.2. Phân loại thị trường hối đoái

Th tr ng h i Lo i E c chia l m 2 lo i c b n: th tr ng giao ngay v th tr ng giao d ch c k u h n (spot market v forward market)

Thị trường giao ngay l th tr ng m c vi c mua b n, thanh to n v giao nh n ngo i h i x y ra E ng th i t y theo t p qu n.

Ch ng h n th tr ng h i Lo i giao ngay ch u C u, vi c giao nh n ngo i h i x y ra sau 2 ng y l m vi c k t ng y k l h p E ng mua ngo i h i. L y c n l u i nh ng ng y ngh E i v i c c n c ngh hai ng y cu i tu n th b y, ch nh t v nh ng ng y ngh h ng tu n c a c c qu c gia t n gi o nh C O t v R p ngh th s u v ch nh t.

Thị trường giao dịch có kỳ hạn l th tr ng m c vi c k l k th p E ng mua b n ngo i h i v c vi c giao nh n ngo i h i kh ng di n ra E ng th i m c vi c giao nh n ngo i h i s di n ra sau m t s ng y nh t l nh n E do hai b n th a thu n. Ng y giao nh n ngo i h i trong h p E ng mua b n c k u h n E c t nh b ng ng y giao nh n ngay c ng v i s ng y k u h n c a h p E ng. V d : h p E ng k u h n 3 th ng, k l v ng y 12 th ng 1 n N m 2006 th ng y giao nh n ngay l c ng y 14 th ng 1 n N m 2006, n n ng y giao k u h n 3 th ng s l ng y 15 th ng 4 n N m 2006.

2.8.3. Những ưu điểm của thị trường hối đoái

Hi n nay quan h th ng m i qu c t ng y c ng ph t tri n t L l m n y sinh nhi u h p E ng mua b n ngo i th ng. V p v y, v n E E c l tr a l c t ch c nh p kh u c n mua ngo i t E thanh to n cho n c ngo i, t ch c xu t kh u c n b n ngo i t E l y E ng n i t trang tr i c c chi ph p h t sinh trong. C c t ch c n y s mua, b n ngo i t L a u, v i gi c l b a o nhi u. n gi i quy t E c v n E n y c n thi t ph i t ch c th tr ng h i Lo i. B i th tr ng h i Lo i s gi i quy t nh ng v n E c b n sau L a y:

- Gi c h ng h a th tr ng h i Lo i, t c l c t gi h i Lo i s E c h nh th nh m t c ch th ch h p tr n c s c x t gi a cung v c u ngo i h i. n ch nh l c gi ph i ch nh ng, gi v a l ng ng i mua, thu n l ng ng i b n.

- Th tr ng c h ng cho ta bi t ai l ng i b n, ai l ng i c ngo i t nh r i t m th i

- S l ng ngo i t mua, b n l b a o nhi u

- Th ng qua th tr ng h i Lo i gi p Nh n c c th tham gia ki m s o t ngo i h i v c c th can thi p v th tr ng th ng qua s t c E ng v c cung hay c u ngo i t nh m th c hi n ch nh s ch kinh t qu c d a n.

- Th tr ng h i Lo i gi p ng i mua v ng i b n g p nhau khi c n thi t, thay v p h i Li n tho i h i c c E n v kh c nhau, c l khi mua ph i gi cao, gi th p, ho c tr m tr trong thanh to n

Vi t Nam, ng y 29/9/1994 Th ng E c Ng a n h ng Nh n c L k l quy t l nh s 203/Q n -NH ban h nh quy ch "T ch c v cho t E ng c a th tr ng ngo i t li n ng a n h ng".

2.9.4. Đối tượng tham gia thị trường hối đoái

Tùy theo luật của mỗi quốc gia mà các ngân hàng tham gia vào thị trường hối đoái thì có những khác nhau. Nhưng các thị trường 4 Loại tiền tệ sau đây: các ngân hàng thương mại, các ngân hàng ngoại tệ, ngân hàng trung ương, các công ty kinh doanh.

Các ngân hàng thương mại

Nhà ngân hàng và tổ chức cá nhân tham gia. Các ngân hàng này mua bán ngoại tệ khi cần để thực hiện các lệnh của khách hàng mà công ty kinh doanh cho chính bản thân các ngân hàng. Các ngân hàng lớn có hình thức bán phần kinh doanh ngoại tệ quốc tế. Phần này có vai trò quan trọng vì các liên hệ và, kinh doanh tín dụng, mua bán ngoại tệ. Nhà ngân hàng trang bị nhiều phương tiện thông tin như điện telex, fax, điện thoại, máy tính. Phần này thường bao gồm các tủ bán phần sau đây:

- Tủ bán phần chuyển kinh doanh mua bán ngoại tệ
- Tủ bán phần ngân sách ngoại tệ để mua ngoại tệ, tính toán ngoại tệ
- Tủ bán phần quản trị, kế toán.

Các nhà môi giới

Hội đồng trung tâm giao ngân hàng và qua lại hình thành các chốt ngân hàng cá nhân tham gia các lệnh cho cùng với các tài khoản khác. Hội đồng tập cho khách hàng ngân hàng thông tin các thị trường, khi cần tập thể và ngân hàng khi cần, họ báo lại cho các văn phòng các chốt thị trường và qua lại các lệnh hình thành giao ngân hàng mua và bán ngoại tệ cho thị trường và thu ngân hàng giao dịch. Vì ngân hàng thu lợi, công lao của họ dành cho khách hàng nên ngân hàng môi giới ngân hàng chốt công cho thị trường giao dịch mua bán.

Ví dụ: Tỷ lệ cho ngân hàng Singapore là 25 SGD/ 1 triệu USD mua bán.

Ngân hàng trung ương:

Hội tham gia thị trường và 2 danh nghĩa. Một mặt nhà ngân hàng khác tham gia thị trường hối đoái là ngân hàng mua và bán ngoại tệ; mặt khác tham gia với các lệnh các quan hệ mà thị trường ngân hàng liên hệ với ngân hàng cá nhân tham gia trong khu vực các quy định của luật pháp. Ngân hàng qua lại Ngân hàng trung ương theo dõi các ngân hàng cá nhân tham gia thị trường ngoại tệ khi cần thì tiến hành duy trì ngân hàng cá nhân.

Các công ty kinh doanh

Các công ty này tham gia mua bán ngoại tệ để thanh toán các khoản thanh toán. Dịch vụ, Lưu trữ ngoại tệ. Thông thường là các công ty xuất nhập khẩu, dịch vụ quốc tế ... các khách du lịch quốc tế.

2.9.5. Các nghiệp vụ hối đoái cơ bản

Trong khu vực ngân hàng này có 4 nghiệp vụ hối đoái cơ bản bao gồm nghiệp vụ giao ngay, nghiệp vụ kỳ hạn, nghiệp vụ giao hối đoái và nghiệp vụ quyền chọn.

Nghiệp vụ giao ngay (SPOT)

Nhà ngân hàng và phần lớn các ngân hàng tham gia nghiệp vụ hối đoái. Nghiệp vụ giao hối đoái là ngân hàng mua bán ngoại tệ mà theo là vì chuyển giao ngoại tệ để thanh toán ngay, theo tỷ lệ ngân hàng thanh toán.

Nhưng giao ngay là yêu cầu ngân hàng ngay tức khắc mà thông thường giao ngân hàng giao dịch (ngân hàng thanh toán) và ngân hàng thanh toán (ngân hàng gửi) các nhau 2 ngày. Nhà ngân hàng thanh toán ngân hàng các bên thanh toán, kết toán, để thanh toán liên hệ ngân hàng ngân hàng quốc gia. Nhưng văn bản mua ngoại tệ để chuyển trả cho một công ty Pháp ngân hàng và ngày 12/9 thanh toán phần mua trả tiền thị trường và ngày 10/9 và khi ngân hàng ngân hàng, thanh toán và ngân hàng.

Một trong những khía cạnh quan trọng thanh toán quốc tế là các chuyển nhượng tín dụng. Bởi vì khi kết thúc ngân hàng mua bán, các bên mua bán phần thanh toán và ngân hàng ngân hàng.

ti n c a n c n^o l^on ti n t t^hnh toⁿ v^othanh toⁿ h p L ng. ã ng ti n n^oy c¹ th l^oL ng ti n c a m t trong 2 n c c^ho^g c¹ th l^oL ng ti n c a n c th ba n^o L¹. V^a vi c chuy n ngo i t t n c n^oy cho n c kh^hc s L c th c hi n nh th n^o? T t nhi² trong th i L i hi n nay, ng i ta s kh^hng tr c ti p chuy n nh ng "bao ti n m t" b i v^unh v y s r t t n k^om v^onh i u r i ro tr²n L ng v n chuy n. Do v y, vi c thanh toⁿ s L c th c hi n qua trung gian c^hc t^o kho n ng^an h^ong v^oc n ph i c¹ m t th i gian nh t L nh L c^hc ng^an h^ong th c hi n nghi p v c a m^unh.

Nghiệp vụ mua bán ngoại hối có kỳ hạn (FORWARD) L^a y l^om t lo i giao d ch trong L¹ m i Li u kho n c a h p L ng mua b^hn L c L nh ra trong hi n t i, nh ng vi c th c hi n c^hc Li u kho n L¹ s x y ra trong t ng lai. N¹ i c^h kh^hc, L¹ l^onghi p v mua b^hn ngo i h i m^o vi c giao nh n s ti n h^onh sau m t th i gian nh t L nh, theo m t t gi^h th a thu n l³ k^h k t h p L ng.

T gi^h giao ngay v^ot gi^h c¹ kh^hnh th ng ch²nh l ch nhau v^om c ch²nh l ch n^oy ph thu c v^os bi n L ng c a s c mua ti n t v^ot^hnh h^hnh l^hi su t c a n c c¹ c^hc L ng ti n L¹. Ch³ng ta c¹ th l ng h¹a L c s t^hc L ng c a l^hi su t L i v i t gi^h c¹ kh^hnh.

C th t gi^h c¹ kh^hnh s L c x^hc L nh tr²n c s t gi^h giao ngay, th i h n giao d ch v^o l^hi su t c a hai L ng ti n L¹. Ta c¹ c^hng th c sau:

$$(1) \quad T_f = T_s \times [(1 + KL_B) / (1 + KL_A)]$$

Trong L¹ : A l^oL ng ti n y t gi^h, B l^oL ng ti n L nh gi^h

T_f : t gi^h c¹ kh^hnh n c a L ng ti n A s o v i L ng ti n B

K : th i gian, th i h n th a thu n (ng^oy, th^hng, n^hnm)

L_A : l^hi su t c a L ng ti n A (ng^oy, th^hng, n^hnm)

L_B : l^hi su t c a L ng ti n B (ng^oy, th^hng, n^hnm)

T_s : t gi^h giao ngay (A/B)

Ví dụ: M t c^hng ty Ph^hp c n mua 100,000USD c¹ kh^hnh n 3 th^hng, t c l^osau 3 th^hng k t ng^oy giao d ch L n v m i c n t i s ti n n^oy. H i ng^an h^ong Ph^hp s L ng Ī b^hn USD v i t gi^h bao nhi²u? Bi t t gi^h giao ngay l^oT_s = 0.8110. L^hi su t L ng EUR l^o6%/n^hnm, USD l^o5%/n^hnm.

Bài giải:

ñ u ti²n, L h n ch r i ro, ng^an h^ong Ph^hp s Li vay L ng EUR tr²n th tr ng th i h n 3 th^hng v i l^hi su t l^o6%/n^hnm, s ti n c n vay l^o81,100EUR.

Sau L¹, ng^an h^ong s mua USD theo Li u ki n giao ngay. Nh v y L mua 100,000USD, ng^an h^ong ph i chi l^o81,100EUR.

S USD v a mua ng^an h^ong ch a c n ph i giao ngay cho L n v, ng^an h^ong s Lem g i tr²n th tr ng ti n g i th i h n 3 th^hng v i l^hi su t 5%/n^hnm.

V y sau 3 th^hng, L an to^un v n v^oh n ch r i ro th^ut ng s thu ph i b ng t ng s chi.

T ng s thu c a ng^an h^ong v vi c g i 100,000USD l^o

{100,000 + [(100,000 x 5% x 3 th^hng)/12 th^hng]} USD

$$= 100,000 \times (1 + KL_A) \quad (\text{pt1})$$

T ng s chi c a ng^an h^ong v vi c vay 81,100EUR trong 3 th^hng l^o

(100,000 x 0.8110) + (100,000 x 0.8110 x 3 x 6)/(100 x 12)

$$= 100,000 \times 0.8110 \times (1 + KL_B) \text{ EUR } (\text{pt2})$$

ñ b o L m t ng thu b ng t ng chi th^u(pt1) ph i b ng (pt2), ta c¹ :

$$100,000(1 + KL_A)T_f = 100,000T_s(1 + KL_B)$$

V y suy ra: $Tf = Ts [(1 + KL_B)/(1 + KL_A)]$

Trong L¹:

- Tf: t gi" c¹ kưh n c a USD so v i EUR
- Ts: t gi" giao ngay USD/EUR
- L_A: l-i su t c a USD
- L_B: l-i su t c a EUR

Tuy nhi²n hi n nay t i c" giao d ch h i Lo"i qu c t ng i ta th ng d"ng c"ng th c t"nh g n L³ng v"l n gi n h n:

Tỷ giá có kỳ hạn = Tỷ giá giao ngay + Chi phí hoán đổi

$$Tf = Ts + Ts \times Kx (L_B - L_A) \quad (2)$$

N u Tf l"t gi" b"n thụTs l"t gi" b"n, L_B l"l-i su t cho vay, L_A l"l-i su t t i n g i. Ng c l i, n u Tf l"t gi" mua, thụTs l"t gi" mua, L_B l"l-i su t t i n g i v"l L_A l"l-i su t cho vay.

Khi $L_A < L_B$ thụTk > Ts, ph n d"i ra L c g i l"Li m gia t"ng.

Khi $L_A > L_B$ thụTk < Ts, ph n ch"nh l ch g i l"Li m kh u tr .

N¹i c"ch kh" c n u L ng t i n y t gi" c¹ l-i su t th p h n L ng t i n L nh gi" thụL c h ng Li m gia t"ng v"t gi" c¹ kưh n v"ng c l i th"p b kh u tr v"t gi" c¹ kưh n.

Nghiệp vụ SWAP

L"ng h i p v h i Lo"i k"p g m 2 nghi p v giao ngay (spot) v"ng h i p v c¹ kưh n (forward). Hai nghi p v n"y L c t i n h"nh c"ng m t l"v i c"ng m t l ng ngo i t nh ng theo 2 h ng ng c nhau.

L i d ng c ch t"nd ng SWAP, ng"n h"ng ph i h p mua v"b"n ngo i t giao ngay v i mua b"n ngo i t c¹ kưh n theo h ng ng c l i nh m ki m l-i ho c b o t n v n.

Ví dụ 1: M t c"ng ty H ng K"ng d"ng v n b ng HKD c a m"nh L mua 1,000,000USD L u t v"n c ta. L-i su t c a USD V i t Nam l 7.25%/n"m, l-i su t c a HKD l 5%/n"m. C"ng ty s th c h i n hai nghi p v sau:

- Mua 1 tri u USD theo t gi" giao ngay $Ts = \text{USD}/\text{HKD} = 7.4626$
- B"n 1 tri u USD kưh n 1 n"m theo t gi" $Tf = \text{USD}/\text{HKD} = 7.7025$

Ví dụ 2:

M t c"ng ty XYZ L n ng"n h"ng ABC xin vay 150,000EUR, th i h n vay 3 th"ng. Ng"n h"ng L ng I cho vay, nh ng trong ng"n qu ch c¹ USD. Do v y ng"n h"ng s th c h i n nghi p v SWAP b ng c"ch b"n s USD Li L L i l y EUR r i cho c"ng ty XYZ vay nh m ki m l i.

Nghiệp vụ quyền chọn mua/chọn bán

Nghiệp vụ quyền chọn mua: Người mua quy n ch n mua c¹ L c quy n, nh ng kh"ng b t bu c, mua m t l ng ngo i t nh t L nh, theo m t t gi" L nh tr c v"m t ng"y L" L c x" c L nh trong t ng lai ho c tr c ng"y L¹. Người bán quy n ch n mua ngo i t c¹ tr"ch nhi m ph i b"n m t s ngo i t nh t L nh, theo m t gi" L nh tr c t i m t ng"y x" c L nh ho c tr c ng"y L¹ khi ng i mua mu n th c h i n quy n ch n mua c a m"nh.

Nghiệp vụ quyền chọn bán: Ng i mua quy n ch n b"n c¹ quy n, nh ng kh"ng b t bu c, b"n m t l ng ngo i t nh t L nh, theo m t t gi" L nh tr c v"m t ng"y L" x" c L nh trong t ng lai ho c tr c ng"y L¹. Ng i b"n quy n ch n b"n c¹ tr"ch nhi m ph i mua m t s ngo i

Tại giao dịch quy định tại Điều 10, N¹ là chốt chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam do Tổng cục Quản lý thị trường Ngân hàng Nhà nước quy định. Tr² là số ngày của Giấy chứng nhận giao dịch Ngân hàng Nhà nước quy định tại mua, bán của Ngân hàng Nhà nước và các thành viên của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

Thời gian giao dịch mua, bán ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng quy định tại Điều 7, chốt vào tất cả các ngày làm việc trong tuần theo biểu đồ thời gian sáng từ 8h00 đến 11h00 và chiều từ 13h30 đến 15h30.

Trên thị trường giao dịch quy định tại Điều 12, chốt bắt đầu từ sáng tại mua, bán mua và bán ngoại tệ bằng VND, sau đó lần lượt là ngoại tệ mua, bán. Các thanh toán bằng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Giấy chứng nhận giao dịch Ngân hàng Nhà nước chuyển đổi thành thanh toán bằng ngoại tệ liên ngân hàng tại đơn vị thanh toán. Mọi thanh toán thành toán bằng tiền qua phòng thanh toán kho qua các tài khoản của các thành viên tại Ngân hàng Nhà nước cho các Ngân hàng ngoại quốc.

Thời gian thanh toán và nghi ngờ giao ngay (xem Điều 13) là 2 ngày kể từ việc chốt ngày kế tiếp. Nếu nghi ngờ về tính thanh toán thì ngân hàng ghi trong hồ sơ các ngày và 2 ngày làm việc của nghi ngờ giao ngay. Nếu việc thanh toán bị chậm trễ phải thanh toán phải chịu phạt bằng ngoại tệ với mức 150% lãi suất LIBOR của ngoại tệ thanh toán trên số ngày chậm trễ hoặc chịu phạt bằng tiền Việt Nam với mức 150% lãi suất tiền vay của Ngân hàng Nhà nước trên số ngày trễ chậm.

Điều 8 của quy chế quy định trong giai đoạn đầu của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, số lượng ngoại tệ giao dịch quy định là 50,000 USD hoặc các ngoại tệ khác tương đương cho mỗi lần giao dịch và phải thanh toán bằng USD hoặc tính toán bằng ngoại tệ và ngoại tệ khác.

Thị trường thanh toán và các thành viên của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng quy định tại Điều 4. Các đơn vị phải làm việc gia nhập của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định.

ĐƠN GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG NGOẠI TỆ LIÊN HÀNG

Kính gửi: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

(Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tên Liên vụ:

Nhà chủ:

Nhỉn thoi:

Telex:

Telefax:

Tên kho n b ng ngo i t :

M t i ng^a n h^ong:

S t^o kho n:

Tên kho n b ng L ng Vi t Nam:

M t i ng^a n h^ong:

S t^o kho n:

Gi y ph^op kinh doanh ngo i t s ng^oy

Gi y ph^op m t^o kho n n c ngo^os ng^oy

Xin L c tham gia th tr ng ngo i t li²n ng^a n h^ong v i c^oc cam k t sau:

- Ch p h^onh m i quy L nh trong b n quy ch t ch c v^ocho t L ng c a th tr ng ngo i t li²n h^ong ch^ong nh N i quy giao d ch c a th tr ng

- Sau L^ay ch^ong t^oi xin gi i thi u:

+ C^on b giao d ch t i th tr ng:

1- H v^ot²n Ch c v :

Ch k^o m u.....

2- H v^ot²n..... Ch c v :

Ch k^o m u.....

+ C^on b c^o th m quy n k^o x^oc nh n giao d ch:

1- H v^ot²n Ch c v :

Ch k^o m u.....

2- H v^ot²n..... Ch c v :

Ch k^o m u

Nh^ong Ng^a n h^ong Nh^on c Vi t Nam cho ch^ong t^oi L c tham gia Th tr ng ngo i t li²n h^ong.

Ng^a n h^ong

T ng Gi^om L c

(K^o t²n, L^o ng d u)

Vì c kĩ k t h p L ng mua b n ngo i t L c th c hi n qua vi c x c nh n giao d ch ngo i t b ng TELEX ho c FAX theo m u th ng nh t c a Ng a n h ng Nh c Vi t Nam quy L nh.

M U X C NH N GIAO D CH NGO I T (B NG TELEX)

Ng a n h ng g i x c nh n giao d ch:.....
 Ng a n h ng x c nh n giao d ch:.....
 M kh a cho s t i n
 Ng y
 Ch ng t i x c nh n b n cho Quĩ Ng a n h ng/mua c a Quĩ Ng a n h ng
 s t i n USD v i t gi th nh t i n
 Vi t Nam
 Ch ng t i s chuy n tr v t t kho n s
 c a Quĩ ng a n h ng t i Ng a n h ng
 n p ng h Quĩ ng a n h ng chuy n s t i n
 v t t kho n c a ch ng t i s
 t i ng a n h ng
 ch m nh t v ng y
 (T n ng a n h ng Li n)
 (Ch k i - n u x c nh n b ng Fax.)

2.10. Thảo luận nhóm

Chủ đề 1:

L i l u n v t gi h i Lo i v t c L ng c a n L n ngo i th ng.

Chủ đề 2:

Th c tr ng t gi h i Lo i Vi t Nam.

2.11. Tóm tắt chương 2

Trong chương 2 giới thiệu về các khái niệm cơ bản liên quan đến ngoại hối, tỷ giá hối đoái, phương pháp tính chéo tỷ giá và bốn nghiệp vụ hối đoái cơ bản bao gồm nghiệp vụ giao ngay, nghiệp vụ có kỳ hạn, nghiệp vụ giao hoán đổi và nghiệp vụ quyền chọn mua, chọn bán cùng với một số ví dụ minh họa. Các nhân tố và biện pháp điều chỉnh tỷ giá hối đoái được trình bày một cách khái quát.

2.12. Bài tập chương 2

Bài tập 2.1

M t doanh nghi p xu t kh u thu L c 5 tri u HKD, c n ph i mua 1 tri u JPY L thanh to n t i n nh p kh u cho m t C ng ty c a Nh t, s t i n c n l i chuy n th nh EUR L L u t sang Ph p. H y t nh s EUR thu L c? B i tr ng t gi c ng b nh sau:

USD/JPY	=	121.80/125.80
USD/HKD	=	7.7460/90
USD/EUR	=	0.8110/20

Bài tập 2.2

Công ty Xu tnh p kh u Th a Thi²n - Hu xu t kh u thu L c 40,000USD. mu n mua ER L tr ti n nh p kh u h^ong ho cho m t công ty c a ã c. H y tnh xem ng^a n h^ong s thanh to n cho công ty bao nhi²u EUR? Bi t t gi công b nh sau:

$$\text{USD/VND} = 15,850/15,870$$

$$\text{EUR /VND} = 19,200/19,230$$

Bài tập 2.3

Công ty xu t kh u l^am L c s n Qu ng B nh c n b n 1 tri u JPY L mua GBP, t gi công b nh sau:

$$\text{USD/JPY} = 121.10/20$$

$$\text{USD/GBP} = 0.6433/43$$

a. Ng^a n h^ong s p t gi bao nhi²u?

b. N u ng c l i, công ty mu n mua 1 tri u JPY tr b ng GBP th^ung^a n h^ong s p t gi bao nhi²u?

Bài tập 2.4

Công ty Bia Hu c n mua 100,000USD L thanh to n h p L ng nh p kh u sau 6 th ng. H i Ng^a n h^ong Ngo i th ng Th a Thi²n Hu s L ng l b n USD v i gi bao nhi²u, n u

$$T_s (\text{USD/VND}) = 15,850$$

$$L_{\text{USD}} = 4\%-5\%$$

$$L_{\text{VND}} = 6\%-7,5\%$$

Bài tập 2.5

M t công ty A t i Vi t Nam, ng 10/11/2005 nh p kh u h^ong h¹a c a m t công ty t i Ph p, tr ch m sau 3 th ng, tr gi h p L ng l 1 tri u EUR, h c n mua EUR k^unh n 3 th ng. V y Ng^a n h^ong Ngo i th ng s b n EUR cho công ty n^oy v i gi bao nhi²u, bi t:

$$T_s (\text{EUR/VND}) = 20,100/20,150$$

$$L_{\text{EUR}} = 5\%-6\% \text{ v } L_{\text{VND}} = 7.5\%-8.5\%$$

Bài tập 2.6

Công ty A kⁱ h p L ng b n 1,000,000USD l y SGD k^unh n 3 th ng, ng 8/2/2005. T gi l bao nhi²u n u:

$$T_s (\text{USD/SGD}) = 1.6420/1.6450$$

$$L_{\text{USD}} = 5.375\%-6.375\% \text{ v } L_{\text{SGD}} = 2.25\%-3.25\%$$

Bài tập 2.7

Gi s c¹ nh ng th ng tin sau:

$$T_s (\text{USD/SGD}) = 1.6420/1.6450$$

$$L_{\text{USD}} = 5\% - 6\%$$

$$L_{\text{SGD}} = 2.5\%-3\%$$

Ng^a n h^ong c¹ th c hi n nghi p v SWAP 3 th ng gi a USD v SGD cho kho n 1 tri u USD kh ng, t c l mang SGD L mua 1 tri u USD v cho vay USD k^unh n 3 th ng? T i sao?

Bài tập 2.8

M t ng^a n h^ong th c hi n nghi p v SWAP 1 th ng gi a USD v EUR cho kho n 100,000USD, v i:

$$T_s (\text{USD/EUR}) = 0.8105/0.8115$$

$$L_{\text{USD}} = 3\%-4\%$$

$$L_{EUR} = 5\%-6\%$$

Cho biết ngân hàng thu lãi bao nhiêu khi thực hiện nghiệp vụ này?

Bài tập 2.9

Anh chị hãy cho ngân hàng một lời khuyên cần thiết thực hiện nghiệp vụ SWAP sau đây hay không:

- Mua giao ngay 1 triệu USD trả bằng EUR
- Bán USD theo tỷ giá 6 tháng

Biết rằng:

$$T_s(USD/EUR) = 0.8205/0.8215$$

$$L_{EUR} = 4\%-5\%$$

$$L_{USD} = 3\%-4\%$$

- Nếu ngược lại, ngân hàng mua giao ngay 1 triệu EUR trả bằng USD
- Bán EUR theo tỷ giá 6 tháng anh chị sẽ khuyên ngân hàng ra sao?

Bài tập 2.10

1. Một nhà kinh doanh cần chuyển đổi tiền mua số ngoại tệ cho lợi cam kết trong tương lai với tỷ giá USD/EUR là 0.8010. Anh ta mua quyền chọn bán với số tiền 1,000,000 USD

Các thông tin:

- Thời hạn hợp lệ : 12 tháng
- Giá thực : USD/EUR = 0.8010
- Tiền lệ m bản (giá quyền chọn bán) : 0.007 EUR cho 1 USD.

Câu hỏi:

- Nếu tỷ giá thực hiện thấp hơn giá thực 0.7910 thì nhà kinh doanh cần thực hiện quyền chọn bán của mình không? Tại sao? Anh ta sẽ lãi bao nhiêu khi thực hiện quyền chọn của mình?
- Nếu tỷ giá thực hiện thấp hơn 0.8210 thì nhà kinh doanh sẽ hành động như thế nào?

2. Một nhà nhập khẩu thực sự cần mua USD để thanh toán tiền hàng. Anh ta bán quyền chọn bán 1 triệu USD nhằm kiếm lãi khi tỷ giá thực hiện thấp hơn hoặc bằng mức tiền bản ngoại tệ mua. Các thông tin:

- Thời hạn hợp lệ : 3 tháng
- Giá thực : USD/GBP = 0.5347
- Tiền bản ngoại tệ : 0.002 GBP cho 1 USD

Câu hỏi:

- Nếu tỷ giá thực hiện thấp hơn giá thực 0.5307 thì nhà kinh doanh nên lãi bao nhiêu?
- Nếu tỷ giá thực hiện thấp hơn 0.5387 thì anh ta sẽ lãi bao nhiêu?

3. Một nhà nhập khẩu cần cam kết thanh toán cho nhà xuất khẩu bằng USD với mức tỷ giá. Anh ta mua số ngoại tệ để mua ngoại tệ USD theo giá mong muốn, nhưng tỷ giá USD thực hiện thấp hơn mức thanh toán. Mặt khác, anh ta có thể hủy bỏ hợp đồng mua ngoại tệ USD giá thực hiện thấp hơn mức thanh toán. Do vậy, anh ta quyết định ký hợp lệ mua quyền chọn mua với số tiền 1 triệu USD.

Các thông tin:

- Thời hạn hợp lệ : 3 tháng
- Giá thực : USD/EUR = 0.8050
- Giá quyền chọn mua : 0.004 EUR cho 1 USD

Câu hỏi:

- Nút giữ vớng ở h t h n h p L ng t² 0.8550 th² p kh u c¹ th c hi n quy n ch n mua c a m² kh²ng? Trong tr ng h p n² anh ta l-i L c bao nhi²u?
- Nút giữ l²c n² gi m xu ng c⁰ n 0.7950 th² ra sao?
- Nút giữ gi m th p h n n a xu ng c⁰ n 0.7710 th² kinh doanh s h²nh L ng nh th n²?

2.13. Câu hỏi ôn tập chương 2

1. Tr²nh b² kh²i ni m ngo i h i, kh²i ni m t giữ h i Lo²i. Cho v²d minh ho .
2. Tr²nh b² c²ng th c t²nh ch²o t giữ. Cho v²d minh ho .
3. Tr²nh b² c²c nh²a n t ch y u nh h ng L n t giữ h i Lo²i v²c²c bi n ph²p m²c²c qu c gia th ng s d ng L Li u ch nh t giữ h i Lo²i.
4. N²u kh²i ni m th tr ng h i Lo²i v²nh ng L c Li m ch y u c a n¹.
5. Th n²l²ng hi p v giao ngay. Cho v²d minh ho .
6. Th n²l²ng hi p v c¹ khu n. Cho v²d minh ho .
7. Th n²l²ng hi p v giao h²n L i. Cho v²d minh ho .
8. Th n²l²ng hi p v mua/b²n quy n ch n mua ngo i t . Cho v²d minh ho .
9. Th n²l²ng hi p v mua/b²n quy n ch n b²n ngo i t . Cho v²d minh ho

2.14. Tài liệu đọc thêm (dành cho sinh viên)

Nguyễn Thị . 2004. T giữ h i Lo²i - Ch²nh s²ch v²t²c L ng c a n¹ L i v i ngo i th ng qua th c ti n ph²t tri n kinh t c a m t s n c.

2.15. Tài liệu tham khảo chương 2

1. Tr m Th Xu²n H ng. 2006. Thanh to²n qu c t . NXB Th ng K², TP. H Ch² Minh.
2. L² V²N² T . 1999. Nghi p v h i Lo²i v²thanh to²n qu c t . NXB Th ng k², H²N i.
3. Ngh L nh c a Ch²nh ph v qu n l² ngo i h i v²v²N² b n h ng d n thi h²nh. 1999. NXB Ch²nh tr Qu c gia, H²N i.

Phụ lục 2.1. Ký hiệu một số đồng tiền các nước trên thế giới

Kí hi u	N c	T ² n L ng ti n
AFA	Afghanistan	Afthani
ALL	Albania	Lek
AOR	Angola	Kwanza Reajustado
XCD	Anguilla	East Carib dollar
ARS	Argentina	Peso
AMD	Armenia	Dram
AWG	Aruba	Florin
ATS	Austria	Schilling
AUD	Australia	Dollar
AZM	Azerbaijan	Manat
BHD	Bahrain	Dinar
BDT	Bangladesh	Taka
BBD	Barbados	Dollar
BYB	Balarus	Rubel
BEF	Belgium	Franc
BZD	Belize	Dollar
XOF	Benin	CFA franc West
BMD	Bermuda	Dollar
BTN	Bhutan	Ngultrum
BOB	Bolivia	Boliviano
BAD	Bosnia-Herzegovia	K.Marka
BWP	Botswana	Pula
BRL	Brazil	Real
BGL	Bulgaria	Lev
BIF	Burundi	Franc
BND	Brunei	Dollar
CAD	Canada	Dollar
CVE	Cape Verde	Escudor
CHF	Switzerland	Franc Th y s
CLP	Chile	Peso
CNY	China People Republic	Yuan
COP	C»l»mbia	Peso C»l»bia
CZK	Czech Republic	Kurona
CUP	Cuba	Peso
DKK	Denmark	Krona
DOP	Dominican Republic	Peso
ESC	Ecuador	Sucre
EGP	Egypt	Pound
GBP	England	Sterling Pound
ETB	Ethiopia	Birr
EUR	Euro	Euro
FRF	France	Franc
GHC	Ghana	Cedi
GNF	Guinea	Franc
GRD	Greece	Drachma
HKD	Hong Kong	Dollar
HTG	Haiti	Gourde

HUF	Hungary	Forint
IEP	Iceland	Krona
INR	India	Rupee
IDR	Indonesia	Rupiah
ILS	Israel	Sheqel
IQD	Iraq	Dinar
IRR	Iran	Rial
ITL	Italy	Lira
JMD	Jamaca	Dollar
JOD	Jordan	Dinar
JPY	Japan	Yen
KPW	Korea PDR	Won
KRW	Korea Republic	Won
KWD	Kuwait	Dinar
LAK	Lao	Kip
MOP	Macao	Pataca
MYR	Malaysia	Ringgit
MNT	Mongolia	Tugrik
MAD	Morocco	Dirham
MMK	Myanmar	Kyat
NPR	Nepal	Rupee
NLG	Netherland	Gulden
NZD	New Zealand	Dollar
NGN	Nigeria	Naira
NIC	Nicaragua	Corboda
NOK	Norway	Krone
ROL	Rumania	Leu
RUR	Russia	Ruble
TWD	Taiwan	Dollar
THB	Thailand	Bath
TRL	Turkey	Lira
USD	U.S.A	Dollar
VND	Vietnam	Dong
YER	Yemen	Rial

(Nguồn: Trâm Thị Xuân Hương.2006. Trang 316-324.)

Chương 3

Các phương tiện thanh toán quốc tế

(11 tiết)

Mục tiêu của chương

Cung cấp cho người học kiến thức cơ bản về các phương tiện thanh toán quốc tế thường được sử dụng trong các hợp đồng mua bán ngoại thương. Giới thiệu một số văn bản pháp lý quốc tế có liên quan điều chỉnh các phương tiện thanh toán này và một số bài tập tình huống vận dụng.

3.1. Một số vấn đề cần lưu ý khi lựa chọn phương tiện thanh toán quốc tế

Vì có các cách chọn phương tiện thanh toán khác nhau hay phương tiện thanh toán khác nhau về mặt pháp lý và kinh tế. Trước hết, cần xem xét mặt pháp lý của phương tiện thanh toán hay khả năng thanh toán của các bên liên quan. Thứ hai, cần lưu ý đến khả năng thanh toán hay quy mô giao dịch hay nhu cầu thanh toán của các bên liên quan vì các cách chọn phương tiện thanh toán khác nhau sẽ mang lại những lợi ích khác nhau. Thứ ba, cần xem xét mặt pháp lý của phương tiện thanh toán như là một yếu tố tham gia vào các điều kiện thanh toán. Thứ tư, cần tính đến nhu cầu thanh toán của các bên liên quan và khả năng thanh toán của các bên liên quan.

Các phương tiện thanh toán quốc tế có thể được phân thành hai loại: phương tiện thanh toán có sự tham gia của ngân hàng và phương tiện thanh toán không có sự tham gia của ngân hàng. Vai trò của ngân hàng trong thanh toán quốc tế.

Đối với các phương tiện thanh toán có sự tham gia của ngân hàng, ngân hàng đóng vai trò là người trung gian thanh toán. Ngân hàng sẽ nhận tiền từ người bán và chuyển tiền cho người mua. Trong trường hợp này, ngân hàng sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho người mua. Đối với các phương tiện thanh toán không có sự tham gia của ngân hàng, người bán sẽ chuyển tiền trực tiếp cho người mua. Trong trường hợp này, người bán sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho người mua.

Trong chương này, chúng ta sẽ nghiên cứu về 4 loại phương tiện thanh toán quốc tế: hối phiếu, kỳ phiếu, séc, và thẻ nhạ.

3.2. Hối phiếu (Bill of Exchange hoặc Draft)

3.2.1. Khái niệm về hối phiếu

Chứng nhận, ghi nhận về việc chuyển nhượng quyền sở hữu của một tài sản.

Hối phiếu là một lệnh viết đòi tiền vô điều kiện của người ký phát hối phiếu cho người khác, yêu cầu người này khi nhìn thấy hối phiếu, hoặc đến một ngày cụ thể nhất định hoặc một ngày có thể xác định trong tương lai phải trả một số tiền nhất định cho một người nào đó hoặc theo lệnh của người này trả cho một người khác hoặc trả cho người cầm hối phiếu.

Qua đây, chúng ta thấy hối phiếu có 3 loại quan trọng sau:

Thứ nhất, tính từ góc độ của hối phiếu thì hối phiếu có thể được phân thành hai loại: hối phiếu chấp nhận và hối phiếu thanh toán. Hối phiếu chấp nhận là hối phiếu mà người ký phát hối phiếu đã được người khác chấp nhận thanh toán. Hối phiếu thanh toán là hối phiếu mà người ký phát hối phiếu đã được người khác thanh toán.

Lưu ý rằng trong tay người thanh toán phải có đủ tiền để thanh toán, không phải là tiền sinh ra từ việc kinh doanh. Người thanh toán phải có đủ tiền để thanh toán.

Thứ hai, tính bắt buộc trả tiền của hối phiếu thể hiện trong tính chất của hối phiếu theo Luật Ngân hàng và các quy định khác của pháp luật về ngân hàng. Hối phiếu là một loại giấy tờ có giá, được sử dụng để thanh toán, và nó có thể được chuyển nhượng. Ví dụ: một ngân hàng mua một hối phiếu, sau khi kiểm tra, nó sẽ chấp nhận và thanh toán cho người cầm hối phiếu. Nếu ngân hàng không chấp nhận, nó sẽ phải trả lại cho người cầm hối phiếu.

Thứ ba, tính lưu thông của hối phiếu thể hiện trong tính chất của hối phiếu là một loại giấy tờ có giá, được sử dụng để thanh toán, và nó có thể được chuyển nhượng. Ví dụ: một ngân hàng mua một hối phiếu, sau khi kiểm tra, nó sẽ chấp nhận và thanh toán cho người cầm hối phiếu. Nếu ngân hàng không chấp nhận, nó sẽ phải trả lại cho người cầm hối phiếu.

3.2.2. Việc thành lập hối phiếu và lưu thông hối phiếu

Vụ việc hối phiếu là một loại giấy tờ có giá, được sử dụng để thanh toán, và nó có thể được chuyển nhượng. Ví dụ: một ngân hàng mua một hối phiếu, sau khi kiểm tra, nó sẽ chấp nhận và thanh toán cho người cầm hối phiếu. Nếu ngân hàng không chấp nhận, nó sẽ phải trả lại cho người cầm hối phiếu.

Thứ nhất, về mặt hình thức, hối phiếu có các đặc điểm sau:

Hối phiếu phải có các nội dung sau: Hối phiếu phải có chữ ký của người thanh toán, và nó phải có đủ các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Hối phiếu phải có các nội dung sau: Hối phiếu phải có chữ ký của người thanh toán, và nó phải có đủ các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng có thể thanh toán hối phiếu bằng tiền mặt hoặc bằng chuyển khoản. Nếu ngân hàng thanh toán bằng tiền mặt, nó phải có đủ tiền để thanh toán. Nếu ngân hàng thanh toán bằng chuyển khoản, nó phải có đủ tiền để chuyển khoản.

Hối phiếu có thể được thanh toán ngay lập tức hoặc sau một thời gian. Nếu hối phiếu được thanh toán ngay lập tức, nó phải có đủ tiền để thanh toán. Nếu hối phiếu được thanh toán sau một thời gian, nó phải có đủ tiền để thanh toán.

Thứ hai, về mặt nội dung, theo Luật Thương mại và Luật Ngân hàng và các quy định khác của pháp luật về ngân hàng, hối phiếu phải có các nội dung sau:

1. Tiêu đề của hối phiếu: Hối phiếu phải có chữ ký của người thanh toán, và nó phải có đủ các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

2. Địa điểm và ngày ký phát hối phiếu: Hối phiếu phải có chữ ký của người thanh toán, và nó phải có đủ các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

phi u kh»ng ghi r^{1/2} L a Li m k¹ ph¹ t, ng i ta cho ph^o p l y L a ch b² n c nh t² n c a ng i k¹ ph¹ t l^o n L a Li m k¹ ph¹ t h i phi u. N u tr² n h i phi u thi u c L a ch c a ng i ph¹ t h^o h th^u h i phi u L¹ v» gi¹ tr. Ng^o th^o ng k¹ ph¹ t h i phi u c¹ I ngh^o quan tr ng trong vi c x¹ c L nh k^u h n tr ti n c a h i phi u c¹ k^u h n n u h i phi u ghi r ng: óSau X ng^o k t ng^o k¹ ph¹ t h i phi u n^o ô. Ng^o k¹ ph¹ t h i phi u c^o n li² n quan L n kh n^o ng thanh to¹ n c a h i phi u. V¹ d , n u ng^o k¹ ph¹ t h i phi u x y ra sau ng^o ng i c¹ ngh^o v tr ti n h i phi u m t kh n^o ng thanh to¹ n nh b ph¹ s n, b L a ra t^o a, b ch t v.v.. th^u kh n^o ng thanh to¹ n h i phi u L¹ kh»ng c^o n n a.

3. *Mệnh lệnh đòi tiền vô điều kiện một số tiền cụ thể*: h i phi u l^o m t m nh l nh L^o i ti n, kh»ng ph i l^o m t y^u c u L^o i ti n. Vi c tr ti n l^o v» Li u ki n, c¹ ngh^o l^o trong h i phi u kh»ng L c vi n l¹ do n^o kh¹ c, tr l¹ do h i phi u tr¹ i v i lu th i phi u, L quy t L nh c¹ tr ti n hay kh»ng. *Số tiền của hối phiếu* l^o m t s ti n nh t L nh, t c l^o m t s ti n L c ghi m t c¹ ch L n gi n v^o r^{1/2} r^o ng, ng i ta c¹ th nh^u n qua L bi t L c s ti n ph i tr l^o bao nhi² u, kh»ng c n qua c¹ c nghi p v t¹ nh to¹ n^o d¹ l^o L n gi n. S ti n L c ghi c¹ th v a b ng s v a b ng ch ho c ho^o to^o b ng s hay ho^o to^o b ng ch . S ti n c a h i phi u ph i nh t tr¹ v i nh^u trong c¹ ch ghi. Tr ng h p c¹ s ch² nh l ch gi a s ti n b ng s v^o s ti n b ng ch th^u ng i ta th ng c¹ N¹ c v^o s ti n ghi b ng ch . Tr ng h p c¹ s ch² nh l ch gi a s ti n to^o ghi b ng s hay to^o ghi b ng ch th^u ng i ta c¹ N¹ c v^o s ti n nh h n.

4. *Thời hạn trả tiền c a h i phi u* g m c¹ 2 lo i: th i h n tr ti n ngay v^o th i h n tr ti n sau. C¹ ch ghi th i h n tr ti n ngay th ng l^o óNgay sau khi nh^u th y b n th .. c a h i phi u n^o ô ho c óSau khi nh^u th y b n th .. c a h i phi u n^o ô. C¹ ch ghi th i h n tr ti n sau th ng c¹ 3 c¹ ch:

N u m c th i gian t¹ nh t ng^o ch p nh n h i phi u th^u ghi: óX ng^o sau khi nh^u th y b n th .. c a h i phi u n^o ô.

N u th i h n tr ti n t¹ nh t ng^o k¹ ph¹ t h i phi u th^u ghi: óX ng^o k t ng^o k¹ b n .. c a h i phi u n^o ô.

N u th i h n l^o m t ng^o c th nh t L nh th^u ghi: óñ n ng^o .. c a b n th .. c a h i phi u n^o ô. Trong 3 c¹ ch tr² n, c¹ ch th nh t th ng L c s d ng h n c .

Nh ng c¹ ch ghi th i h n tr ti n c a h i phi u m h , t i ngh^o khi n cho ng i ta kh»ng th x¹ c L nh L c th i h n tr ti n l^o bao nhi² u ho c n¹ bi n vi c tr ti n c a h i phi u th^o h c¹ Li u ki n th^u h i phi u s v» gi¹ tr. V¹ d ghi: óSau khi t^o bi n c p c ng th^u tr cho b n th .. c a h i phi u n^o ô ho c óSau khi h^o ng h¹ a L¹ L c ki m nghi m xong .. th^u tr cho b n th .. c a h i phi u n^o ô.

5. *Địa điểm trả tiền của hối phiếu* l^o L a Li m L c ghi r^{1/2} tr² n h i phi u. N u h i phi u kh»ng ghi r^{1/2} ho c kh»ng ghi L a Li m tr ti n, ng i ta c¹ th l y L a ch ghi b² n c nh t² n c a ng i tr ti n l^o L a Li m tr ti n.

6. *Người hưởng lợi* quy L nh m t tr c c at h i phi u, tr c ti² n l^o ng i k¹ ph¹ t h i phi u, ho c c¹ th l^o ng i kh¹ c do ng i k¹ ph¹ t h i phi u ch L nh.

7. *Người trả tiền hối phiếu* L c ghi r^{1/2} m t tr c, g¹ c tr¹ i cu i c¹ ng c at h i phi u, sau ch óg i..ô

8. *Người ký phát phiếu* L c ghi m t tr c, g¹ c ph i cu i c¹ ng c at phi u. C n L c bi t ch^{1/4} l^o t t c nh ng ng i c¹ li² n quan L c ghi tr² n t h i phi u ph i ghi r^{1/2} L y L t² n, L a ch m^o h d¹ ng L L¹ ng k¹ ho t L ng kinh doanh. Ng i k¹ ph¹ t h i phi u ph i k¹ t² n tr² n m t tr c, g¹ c ph i cu i c¹ ng c at h i phi u L¹. Ng i k¹ ph¹ t h i phi u ph i L¹ ng k¹ m u ch k¹ v i m t c quan chuy² n tr¹ ch, kh»ng L c ph^o p y quy n cho ng i kh¹ c k¹ thay m¹ nh tr² n h i phi u. Ch k¹ ph i L c k¹ b ng tay v^o kh»ng L c L¹ ng d u L¹ n ch k¹.

D i L^a y l^o m u h i phi u d¹ ng trong ph ng th c nh thu.

M U H I P H I U
(Đề nghị trong phạm vi nội dung)

H i phi u s 594/80 S ố t i n: 9,000USD	Tokyo, ngày 30/06/1998
Sau khi nhận thấy bên thứ NH T c a h i phi u n (bên thứ HAI c 1 c 2 ng n i dung v 0 ng 0 th 0 ng kh 0 ng tr 0 ti n) tr 0 theo l 0 nh c a Ng 0 a n h 0 ng h u h n TOKYO m t s 0 ti n l 0 ch 0 n ng 0 L 0 la M 0 ch n.	
G i: T 0 ng c 0 ng ty xu t nh p kh u m 0 y H 0 N i	C 0 ng ty th 0 ng m i h u h n Daiichi - Tokyo (K 0 I)

(Nguồn: Đình Xuân Trình. 1996. Trang 81)

Ngo 0 nh ng n i dung b t bu c n 2 u tr 2 n, h i phi u c 0 n c 1 th 0 bao g m th 2 m nh ng
n i dung kh 0 c do hai b 2 n th 0 a thu n, m i n l 0 c 0 c n i dung n 0 y kh 0 ng l 0 m sai l c t 0 nh ch t c a
h i phi u do lu t quy L 0 nh.

V 0 d , khi đ 0 ng h i phi u l 0 m t ph 0 ng t i n L 0 i t i n c a ph 0 ng th c t 0 n đ 0 ng ch ng
t , h i phi u s c 1 m u đ 0 i L 0 y.

M U H I P H I U
(Đề nghị trong phạm vi nội dung)

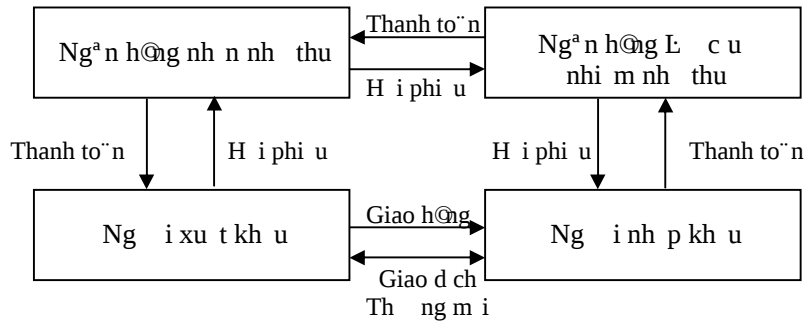
H i phi u s 594/80 S ố t i n: 9,000USD	Tokyo, ngày 30/06/1998
Sau khi nhận thấy bên thứ HAI c a h i phi u n (bên thứ NH T c 1 c 2 ng n i dung v 0 ng 0 th 0 ng kh 0 ng tr 0 ti n) tr 0 theo l 0 nh c a Ng 0 a n h 0 ng h u h n TOKYO m t s 0 ti n l 0 ch 0 n ng 0 L 0 la M 0 ch n. Thu c t 0 kho n c a T 0 ng c 0 ng ty xu t nh p kh u m 0 y H 0 N i. K 0 I ph 0 t cho Ng 0 a n h 0 ng Ngo i th 0 ng Vi t Nam, H 0 N i. Theo L/C s 2166006 m ng 0 y 5-6-1998.	
G i: Ng 0 a n h 0 ng Ngo i th 0 ng Vi t Nam	C 0 ng ty th 0 ng m i h u h n Daiichi - Tokyo (K 0 I)

(Nguồn: Đình Xuân Trình. 1996. Trang 84)

ñ i v i h i phi u đ 0 ng trong tr 0 ng h p n 0 y, m t s n i dung c a h i phi u L - c 1 s
thay L i, song kh 0 ng l 0 m thay L i t 0 nh ch t c a h i phi u L 1, c th l 0 Ng i tr 0 ti n h i
phi u n 0 y l 0 Ng 0 a n h 0 ng Ngo i th 0 ng Vi t Nam. Ng 0 a n h 0 ng Ngo i th 0 ng Vi t Nam l 0 ng 0 a n
h 0 ng m L/C theo y 2 u c u c a T 0 ng c 0 ng ty xu t nh p kh u m 0 y, ng 0 a n h 0 ng n 0 y cam k t tr
t i n cho c 0 ng ty th 0 ng m i h u h n Daiichi Tokyo theo L/C s 2166006 m ng 0 y 6-5-1998,
c 0 ng ty n 0 y ph 0 t h i phi u L 0 i t i n ng 0 a n h 0 ng m L/C. Nh ng n i dung b sung v 0 h i phi u
n 0 y ch ng qua ch l 0 c s minh h a tr 0 ch nhi m c a ng i tr 0 ti n thay th 0 cho T 0 ng c 0 ng ty
xu t nh p kh u m 0 y H 0 N i trong khu 0 n kh 0 th t 0 n đ 0 ng.

Sơ đồ lưu thông hối phiếu

H i phi u sau khi ph 0 t h 0 nh s L i v 0 l u th 0 ng. Đ 0 i L 0 y l 0 c s L i minh ho 0 cho qui
tr 0 nh l u th 0 ng h i phi u theo ph 0 ng th c nh thu tr n. Ch 0 ng ta s t 0 m h i u k h n
ch 0 ng 4 khi t 0 m h i u v c 0 c ph 0 ng th c thanh to 0 n qu c t .



Hình 3.1. Sơ đồ lưu thông hối phiếu

3.2.3. Quyền lợi và nghĩa vụ của những người có liên quan đến hối phiếu

Theo Luật Kư phi u và H i phi u qu c t n năm 1982, quy n l i v c a c c b n l i quan L n h i phi u L c quy L nh trong ch ng IV.

Người ký phát hối phiếu: ng i k i ph t h i phi u trong ngo i th ng l c ng i xu t kh u, ng i cung ng c c d ch v c l i quan L n xu t nh p kh u h a.

Ng i k i ph t h i phi u c l tr ch nhi m k i ph t h i phi u cho L ng lu t, k i t n v g l c b n p h i, ph a d i m t th tr c t h i phi u. Khi h i phi u L c chuy n nh ng b t ch i tr t i n th ng i k i ph t h i phi u c l tr ch nhi m ph i ho n tr t i n l i cho nh ng ng i h ng l i c a t h i phi u L.

Quy n c a ng i k i ph t h i phi u L c th h i n tr n hai m t ch y u bao g m quy n h ng l i s t i n ghi tr n h i phi u v quy n chuy n nh ng h ng l i L cho ng i kh c.

Người trả tiền hối phiếu: Ng i tr t i n h i phi u trong ngo i th ng l c ng i nh p kh u, l c ng i s d ng c c cung ng d ch v c l i quan L n xu t nh p kh u h a. Khi d ng h i phi u l c ph ng t i n L o t i n c a ph ng th c t n d ng ch ng t , ng i tr t i n h i phi u l i l c ng a n h o ng m L/C hay ng a n h o ng x c nh n. Tr ch nhi m tr t i n c a ng a n h o ng L i v i h i phi u ch gi i h n trong th i h n h i u l c c a L/C.

Tr ch nhi m c a ng i tr t i n h i phi u l c ph i tr t i n h i phi u theo L ng nh ng Li u quy L nh trong h i phi u. N u l c h i phi u c l k u h n, ng i tr t i n ph i k i ch p nh n tr t i n h i phi u khi nh n th y h i phi u. V i c ch p nh n n y l c v Li u ki n.

Quy n l i c a ng i tr t i n h i phi u l c c l quy n t ch i tr t i n h i phi u khi ch a k i ch p nh n.

Người hưởng lợi hối phiếu: Ng i h ng l i h i phi u l c ng i c l quy n L c nh n s t i n c a h i phi u. Ng i n y c l th l c b n th a n ng i k i ph t h i phi u, c l c l th l c m t ng i kh c do ng i k i ph t h i phi u ch L nh, ho c do ng i h ng l i chuy n nh ng quy n h ng l i h i phi u c a m nh cho ng i L b ng th t c k i h u.

Người chuyển nhượng hối phiếu: L c ng i L m quy n h ng l i h i phi u c a m nh chuy n cho ng i kh c b ng th t c k i h u. Ng i chuy n nh ng L u t i n c a h i phi u l c ng i k i ph t h i phi u.

Người cầm phiếu l c ng i c l quy n nh n t i n h i phi u khi h i phi u L c tr t i n. Ng i c m phi u l c ng i k i ph t h i phi u, n u anh ta kh ng chuy n nh ng h i phi u. Trong tr ng h p h i phi u L c chuy n nh ng th ng i c m phi u l c ng i h ng l i c u i c ng c a h i phi u.

N u h i phi u kh ng ghi t n ng i h ng l i m t tr c c a t h i phi u, t c l c h i phi u v danh th p t c ng i n c m h i phi u c l c tr th nh ng i h ng l i. N u h i phi u L c chuy n nh ng m t sau b ng c c k i h u L tr ng th ng i n c m phi u c l c L u tr th nh ng i h ng l i.

3.2.4. Các nghiệp vụ liên quan đến hối phiếu

Dĩ lý ghi ở thì u 5 nghi p v c b n li²n quan L n h i phi u bao g m ch p nh n h i phi u, kĩ h u h i phi u, b o l -nh h i phi u, t ch i - kh"ng ngh h i phi u v©chi t kh u h i phi u.

Chấp nhận hối phiếu: (Acceptance)

H i phi u sau khi L c kĩ ph"t ph i L c xu t trnh cho ng i tr ti n L ng i n©y kĩ ch p nh n tr ti n, nh t l©L i v i h i phi u c¹ kwh n. M t h i phi u L¬L c kĩ ch p nh n m i c¹ s tin c y trong thanh to"n. Th i h n ch p nh n c¹ th L c gi i th'ch theo hai tr ng h p sau L^ay:

Thứ nhất, n u hai b²n kh»ng c¹ quy L nh gũkh" c thpt theo lu t quy L nh th i h n ch p nh n l©12 th"ng k t ng©y kĩ ph"t h i phi u.

Thứ hai, n u hai b²n quy L nh r^{1/2}v i nhau trong h p L ng mua b"n ho c trong th t n d ng th i h n c th ph i xu t trnh h i phi u L ch p nh n, thph i phi u ph i L c xu t trnh L ch p nh n trong th i h n L¹. V' d , th i h n hi u l c c a th t n d ng l©45 ng©y, hay l© h th n 20 ng©y k t sau ng©y giao h©ng thũth i h n ch p nh n h i phi u ch trong v ° ng 20 ng©y L¹, n u qu", t c l©L/C L¬h t hi u l c, ng^an h©ng m L/C s t ch i thanh to"n t h i phi u g i L n, n u l©tr ti n ngay, ho c t ch i ch p nh n h i phi u, n u l©tr ti n sau.

S ch p nh n h i phi u L c ghi v©m t tr c, g¹c d i b²n tr'ic a t h i phi u v©L c ghi b ng ch óch p nh n ô vi t k b²n ch kĩ c a ng i tr ti n. Ngo©c»ng th c ch p nh n tr²n, ULB c°n cho ph°p ng i tr ti n d ng nh ng ch kh" c t ng t th hi n s ch p nh n c a mnh nh óx" c nh ô, óL ng I ô, óL ng I tr ti n ô.

Nh ng s ch p nh n c a ng i tr ti n L c th c hi n tr²n t h i phi u b ng nh ng ch m h , t i ng h a khi n cho h i phi u m t t nh ch t lu t L nh c a n¹ s tr th©nh v» gi" tr .

CH©g c¹ th ng i tr ti n kĩ ch p nh n v©m t sau c a t h i phi u. Trong tr ng h p n©y L ph^an bi t v i kĩ h u chuy n nh ng, ng i tr ti n b t bu c ph i t»n tr ng L³ng theo c»ng th c kĩ ch p nh n n²u tr²n.

Trong thanh to"n qu c t , ng i ta lo i tr s ch p nh n b ng m t vN th ri²ng ho c ch p nh n g p nh i h i phi u b ng m t vN th chung. ãi u n©y lu t coi l©v» hi u.

Ng©y th"ng kĩ ch p nh n kh»ng ph i l©m t y²u c u b t bu c. Nh ng tr²n th c t s d ng h i phi u, ng i ta th y c¹ lo i h i phi u L°i h i kĩ ch p nh n c¹ ghi ng©y th"ng, c¹ lo i kh»ng c n ghi ng©y th"ng.

ñ i v i h i phi u c¹ kwh n L c x" c L nh trong t ng lai óX ng©y k t ng©y nh p th y b n th .. c a h i phi u n©y ...ô th p ng©y th"ng kĩ ch p nh n l©ng©y nh p th y h i phi u. ã¹ l©m c th i gian L t nh ra kwh n c a h i phi u.

Theo lu t h i phi u, c¹ 3 c"ch kĩ ch p nh n h i phi u sau:

Theo c"ch ch p nh n ng n, ng i ch p nh n ch c n ghi t²n L n v mnh v©kĩ t²n.

V' d : C»ng ty Bia Hu

(Kĩ t²n)

Theo c"ch ch p nh n L y L , ng i ch p nh n ghi s ti n L¬ghi tr²n h i phi u L a Li m thanh to"n v©ng©y kĩ ch p nh n.

V' d : Ch p nh n 100.000 USD

Ng©y ... th"ng ... nN n ...

(Kĩ t²n)

Theo c"ch ch p nh n m t ph n, ng i ch p nh n ghi s ti n mnh ch p nh n v©kĩ t²n.

V' d : Ch p nh n 95.000 USD

Ng©y ... th"ng ... nN n ...

(Kĩ t²n)

Ký hậu hối phiếu: (Endorsement)

[illegible]

Ký hậu trắng (Blank endorsement) là vi c kĩa h u kh»ng ch L nh ng i L c h ng quy n l i h i phi u do th t c kĩa h u mang l i. Ng i kĩa h u ch kĩa t'n m t sau c a h i phi u ho c n u c¹ ghi thục ghi chung chung nh ótr cho..ô. V i c'ch kĩa h u n'ý, ng i n'c m h i phi u s tr th'nh ng i L c h ng quy n l i h i phi u v'vi c chuy n nh ng k t i p c a ng i c m phi u n'ý kh»ng c n ph i kĩa h u n a, ch c n trao tay l'c L . Ng i c m phi u c¹ th chuy n h'nh th c kĩa h u tr ng n'ý sang h'nh th c kĩa h u kh'c b ng c'ch ghi th' m c' a ótr theo l nh »ng Xô n u l'c kĩa h u theo l nh ho c óch i tr cho »ng Xô n u l'c kĩa h u h n ch v.v.

Vic`ch kĭ h un@y , h i phi u s L c chuy n nh ng k ti p nhau L n khi n@
ng i h ng l i c u i c ng kh>ng kĭ h u chuy n nh ng n -nh ng ph i tr c khi h i phi u
L n h n tr ti n. Vm v y, kĭ h u theo l nh l @lo i kĭ h u r t th>ng d ng trong thanh to`n qu c
t .

Ký hậu miễn truy đòi (Without recourse endorsement) là vì c kĩ h u m ๐ng i kĩ h u ghi th ๒m c ๑u óMi n truy L ๑i ng i kĩ h u ๑ c ๒ng v i m t trong ba lo i kĩ h u n ๒u t ๒n. V ๑ d ๑ ๑tr theo l ๒nh ๑ng X, mi n truy L ๑i ๑ v ๑ kĩ t ๒n. ๒ i v i lo i kĩ h u n ๑, trong tr ๒nh p n ๑, m t khi h i phi u b t ch i tr ti n th ๒ ๑ng X kh ๑ng L c truy L ๑i l i ti n c ๑ng i kĩ h u tr c ti p c ๑ m ๒nh. N u h i phi u c ๑ nhi u ng i kĩ h u theo l ๒nh L u ghi ch ๑mi n truy L ๑i ๑ v ๑ ch kĩ h u c ๑ m ๒nh, c ๑n c ๑ m t hay nhi u ng i kh ๑ng ghi ch ๑mi n truy L ๑i ๑ th ๒ L ๒ng nhi ๒n nh ng ng i n ๑ kh ๑ng L c h ๒ng quy n mi n truy L ๑i n ๒n n u nh h i phi u b t ch i thanh to ๒n th ๒ ph i L ๒ng ra thanh to ๒n cho ng i h ๒ng l i k ti p. Kĩ h u mi n truy L ๑i c ๑ng l ๑m t lo i kĩ h u L c s d ๒ng nhi u trong thanh to ๒n qu c t .

Bảo lãnh hối phiếu (Aval)

Bol-nh h i phi u l c s cam k t c a ng i th ba tr ti n cho ng i h ng l i k h i h i phi u L n k u t r t i n. H p h th c v N t th n g th ng c a s b ol-nh L c ghi b ng ch ó b o l-nh v c ng i b ol-nh k i t n. Theo l u t ULB kh n g quy L n h n i k i b ol-nh m t t r c hay m t sau c a t h i phi u. n t r n h n h m l n v i ch k i ch p n h n h o c ch k i h u c a ng i chuy n n h ng, h p h th c b ol-nh p h i L c ghi n h n i t r n.

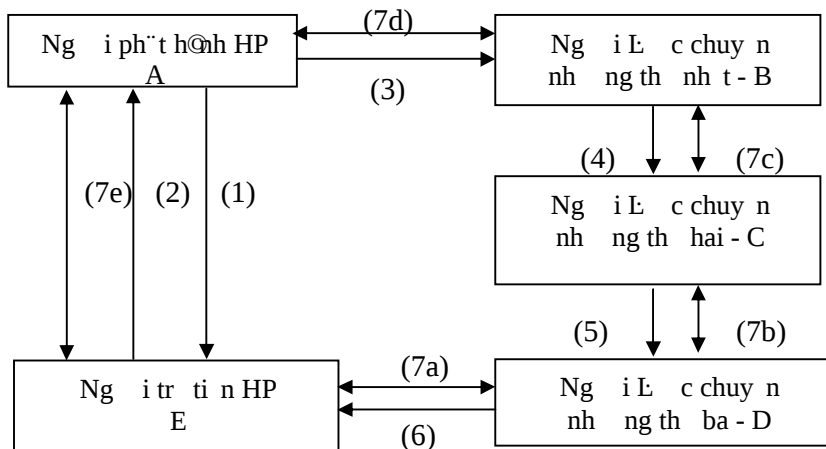
Ngo i h p h th c b ol-nh theo ULB quy L n h, m t s n c d i ng h p h th c b ol-nh b ng m t v N t h ri n g b i t t h ng g i l c b ol-nh m t. S d b c i h p h th c n y l c do ng i t r t i n kh n g m u n ng i th ba b i t L n t n h h p h t c h n h c a m p h L n m c p h i b ol-nh, n u s b ol-nh L c ghi ngay t r n h i phi u. H p h th c th t n d ng c t g l c m t h p h th c ó b ol-nh ri n g b i t o L i v i h i phi u n m t r o n g b ch ng t thanh t o n c a p h ng th c t n d ng ch ng t. H p h th c b ol-nh L c ghi t r n h i phi u c a u ó theo L/C s .. m ng y .. ó ó g i ng a n h o ng m L/C..ô. Ng i x u t k h u sau k h i giao h o ng l p m t h i phi u theo L n g y u c u c a L/C c h v c l p b ch ng t thanh t o n L y L v c p h c h p v i L/C x u t t r n h t r o n g t h i h n h i u l c c a L/C t h u c c h n r ng h i phi u L i s L c ng a n h o ng m L/C t r t i n.

Từ chối trả tiền hối phiếu - kháng nghị (Protest)

K h i L n h n t r t i n c a h i phi u m c ng i t r t i n t ch i t h p n g i h ng l i p h i ch ng th c s t ch i L i b ng m t v N b n kh n g ng h. B n kh n g ng h do ng i h ng l i l p r a t r o n g t h i h n 2 ng y l o n v i c l i n t i p sau ng y h t h n c a h i phi u. Sau k h i l p b n kh n g ng h, t r o n g v o ng 4 ng y l o n v i c, ng i b t ch i t r t i n p h i b o cho ng i chuy n n h ng t r c t i p L i t i n h o c c i t h L i t i n b t c ng i n c o L i k i h u chuy n n h ng h i phi u h o c L i ng i k i p h t h i phi u. N u kh n g ng c i b n kh n g ng h v v i c t ch i t r i t n t h p n g i L c chuy n n h ng L c m i n t r c h n h i m t r t i n h i phi u, n h ng ng i k i p h t v c ng i ch p n h n p h i ch u t r c h n h i m n y L i v i ng i kh n g ng h.

T r n t h c t ng i t a t h ng l o n n h sau:

V d A l o ng i k i p h t h i phi u, B, C, D l c n h ng ng i L c chuy n n h ng t i p theo, D l o ng i L c chuy n n h ng c u i c n g. E l o ng i p h i t r t i n h i phi u. K h i D b E t ch i t r t i n, D s l o n t h t c kh n g ng h, chuy n h i phi u L i t i n C k a m theo m t b n t n h t i n g m s t i n c a h i phi u, ch i p h l o n t h t c kh n g ng h v c c c ch i p h k i c. C h o n t r cho D v c t r u y L i ng c l i B, v c c n h v y cho L n A. C u i c n g A t r c t i p L i t i n ng i m c n.



Hình 3.2. Sơ đồ chuyển nhượng, từ chối, kháng nghị và truy đòi hối phiếu

(1) Người chủ nợ ký phát hối phiếu (chủ nợ) và gửi đến cho người trả tiền hối phiếu (con nợ)

- (2) Người trả tiền hối phiếu, thừa nhận món nợ trên hối phiếu, ký chấp nhận và gửi trả lại cho người phát hành hối phiếu.
- (3) Người phát hành hối phiếu bán hối phiếu bằng cách ký hậu chuyển nhượng cho người khác.
- (4) Người được chuyển nhượng thứ nhất tiếp tục chuyển nhượng cho người thứ hai.
- (5) Người chủ mới của hối phiếu tiếp tục chuyển nhượng cho người thứ ba.
- (6) Người chuyển nhượng cuối cùng đòi nợ người trả tiền hối phiếu.
- (7a) Con nợ từ chối trả tiền, người bị từ chối trả tiền làm thủ tục kháng nghị.
- (7b-7d) Người bị từ chối trả tiền chuyển hối phiếu truy đòi những người chuyển nhượng trước đó.
- (7e) Người ký phát hối phiếu đòi tiền trực tiếp con nợ.

3.2.5. Các loại hối phiếu

Căn cứ vào thời hạn trả tiền của hối phiếu, người ta chia hối phiếu ra làm 3 loại:

Hối phiếu trả tiền ngay: Người trả tiền khi nhận thấy hối phiếu này do người cầm phiếu xuất trình thực hiện trả tiền ngay cho họ.

Hối phiếu trả tiền ngay sau một số ngày nhất định, thời gian trả tiền sau 5-7 ngày: Người trả tiền khi nhận thấy hối phiếu này do người cầm phiếu xuất trình thực hiện trả tiền hình thức như trả tiền, sau 5 - 7 ngày thực hiện trả tiền hối phiếu.

Hối phiếu có kỳ hạn: Sau một thời gian nhất định ghi trên hối phiếu, người trả tiền phải trả họ một số tiền nhất định hối phiếu hoặc một số tiền quy định.

Căn cứ vào hối phiếu có kèm theo chứng từ hay không, có thể chia hối phiếu ra làm 2 loại:

Hối phiếu trơn: Loại hối phiếu không kèm theo chứng từ, hối phiếu này dùng để thu tiền về các phiếu vận chuyển, bảo hiểm, hóa đơn v.v.. hoặc dùng để mua hàng hóa ngay lập tức.

Hối phiếu kèm chứng từ: Loại hối phiếu kèm theo chứng từ cho người nhập khẩu kèm chứng từ hàng hóa. Hối phiếu kèm chứng từ có hai loại: Loại hối phiếu kèm chứng từ trả tiền ngay và loại hối phiếu kèm chứng từ trả chậm.

Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng của hối phiếu có thể chia hối phiếu ra làm 2 loại:

Hối phiếu đích danh: Loại hối phiếu ghi rõ tên người nhận hối phiếu kèm theo chữ ký của người phát hành. Ví dụ: Hối phiếu ghi nhận sau: Sau khi nhận thấy hối phiếu này, trả cho ông X một số tiền là... Ông H hối phiếu đích danh kèm theo chuyển nhượng về các khoản thanh toán.

Hối phiếu theo lệnh: Loại hối phiếu ghi theo lệnh của người nhận hối phiếu. Ví dụ ghi nhận sau: Sau khi nhận thấy hối phiếu này, trả theo lệnh của ông X một số tiền là... Ông H hối phiếu theo lệnh chuyển nhượng về các khoản thanh toán. Nếu cần sự đồng ý của người nhận trong thanh toán.

Căn cứ vào người ký phát hối phiếu, người ta chia hối phiếu ra làm 2 loại:

Hối phiếu thương mại là hối phiếu do người xuất khẩu ký phát để thanh toán hàng hóa trong quá trình vận chuyển hàng hóa.

Hối phiếu ngân hàng là hối phiếu do ngân hàng phát hành để thanh toán hàng hóa.

3.2.6. Chiết khấu hối phiếu (discount)

Chiết khấu hối phiếu là một hình thức thanh toán tiền mặt trước hạn của hối phiếu để được hưởng lợi tức trước hạn.

Số tiền chiết khấu tùy thuộc vào loại hối phiếu và kỳ hạn của hối phiếu. Nếu loại hối phiếu thanh toán trước hạn của hối phiếu ngắn hạn thì số tiền chiết khấu nhỏ hơn.

Số tiền chiết khấu = mệnh giá hối phiếu x kỳ hạn còn lại của hối phiếu x lãi suất chiết khấu

Nếu:

I_0 là lãi suất chiết khấu

I_1 là lãi suất thanh toán, thực

$I_0 = [I_1 / (1 + I_1)]$

Ví dụ: lãi suất cho vay thanh toán là 15%/năm, thực lãi suất chiết khấu là

$I_0 = [15\% / (1 + 15\%)] = 13\% / \text{năm}$

Ví dụ: Mệnh giá hối phiếu là 100,000USD. Kỳ hạn của hối phiếu là 3 tháng. Lãi suất chiết khấu là 13%/năm, vậy số tiền chiết khấu là

$100,000 \times (13 \times 3) / (100 \times 12) = 3,250\text{USD}$.

Vậy giá trị của hối phiếu là $100,000 - 3,250 = 96,750\text{USD}$

3.3. Kỳ phiếu (Promissory Note)

Kỳ phiếu hay là một tờ giấy cam kết trả tiền cho người nhận.

3.3.1 Khái niệm:

Kỳ phiếu là một tờ giấy hứa cam kết trả tiền vô điều kiện do người lập phiếu phát ra hứa trả một số tiền nhất định cho người hưởng lợi hoặc theo lệnh của người này trả cho người khác quy định trong kỳ phiếu đó.

Người lập hối phiếu, kỳ phiếu do con nợ vì trả nợ hoặc cam kết trả tiền cho người hưởng lợi. Về tính thanh toán trong thanh toán như vậy, trong thanh toán quốc tế, kỳ phiếu thường được dùng nhiều.

Các loại hối phiếu được chia thành hai loại: hối phiếu chấp nhận và hối phiếu thanh toán. Tuy nhiên, các mặt sau:

Thứ nhất, kỳ hạn của kỳ phiếu là quy định rõ ràng. Trễ hạn kỳ phiếu phải ghi rõ ngày tháng năm trả tiền cho chủ nợ.

Thứ hai, mặt kỳ phiếu có thể do một hay nhiều người ký phát để cam kết thanh toán cho một hay nhiều người hưởng lợi.

Thứ ba, kỳ phiếu có thể là một loại chứng nhận hoặc là một loại chứng nhận thanh toán của kỳ phiếu. Bởi vậy, bản chất của kỳ phiếu là do con nợ cam kết trả, do vậy là một loại cam kết trả, bất kể là một loại chứng nhận.

Thứ tư, hối phiếu thường có 2 bản, bản số 1 và số 2, kỳ phiếu chỉ có 1 bản do chính con nợ phát ra chuyển cho người hưởng lợi kỳ phiếu là.

3.3.2. Các văn bản pháp lý về Hối phiếu và Kỳ phiếu:

Trên phạm vi quốc tế, Liên Hợp Quốc và Ngân hàng Thế giới đã có các văn bản pháp lý về hối phiếu.

Anh là ban hành Luật Hối phiếu của Anh năm 1882 - Bill of Exchange Act of 1882.

Mặt khác, Luật thanh toán ngân hàng của Mỹ là ban hành năm 1962 (Uniform Commercial Codes of 1962 UCC)

Ủy ban Luật Geneva được thành lập năm 1930. Ủy ban Luật thanh toán và hối phiếu (Uniform Law for Bill of Exchange - ULB).

Cộng hòa Việt Nam, hiện nay đang trong quá trình xây dựng luật hối phiếu, trong đó, khi ban hành hối phiếu bảo hành của hai phần ngân hàng hối phiếu và hối phiếu ngân hàng.

Một văn bản rất quan trọng là quy định của hai phần ngân hàng hối phiếu và hối phiếu ngân hàng về quy định, Ủy ban Luật hối phiếu và hối phiếu ngân hàng do Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế của Liên Hợp Quốc ban hành vào năm 1982, ngày 15, New York, ngày 26 tháng 7 năm 1982, ngày 6 tháng 8 năm 1982, tại Liên hiệp A/CN.9/211 ngày 18 tháng 2. (Ấn phẩm Xứ địa Thương mại. 1996). Tại Liên hiệp Luật Thương mại Phần 3.1. Điều lệ này là nội dung khi quy định của Luật hối phiếu và hối phiếu ngân hàng do năm 1982. Luật này gồm 79 điều phân bố trong 7 chương như sau:

Chương 1: Phạm vi áp dụng văn bản pháp luật (Điều 1 và Điều 2)

Chương 2: Định nghĩa (Điều 3 đến Điều 11)

Chương 3: Chuyển nhượng (Điều 12 đến Điều 23)

Chương 4: Quy định về trách nhiệm (Điều 24 đến Điều 44)

Chương 5: Xử lý tranh chấp, khiếu nại, khiếu nại thanh toán, truy đòi (Điều 45 đến Điều 67)

Chương 6: Miễn nhiệm (Điều 68 đến Điều 73)

Chương 7: Các phần ngân hàng thanh toán (Điều 74 đến Điều 79)

3.4. Séc (Check)

3.4.1. Khái niệm

Séc là một tờ mệnh lệnh vô điều kiện của người chủ tài khoản ra lệnh cho ngân hàng trích từ tài khoản của mình để trả cho người có tên trong séc, hoặc trả theo lệnh của người ủy hoặc trả cho người cầm séc một số tiền nhất định bằng tiền mặt hay chuyển khoản.

Ngân hàng tín dụng mở tài khoản, ngân hàng sẽ cấp cho người gửi tiền mặt quy định. Một lần nữa, tài khoản phải mở tại ngân hàng để ngân hàng thanh toán.

Số tiền thanh toán theo lệnh của chủ tài khoản trong các trường hợp ngân hàng phải trả tiền cao. Hiện nay số tiền thanh toán chỉ trả theo lệnh của ngân hàng và ngân hàng phải trả tiền cao. Hiện nay số tiền thanh toán chỉ trả theo lệnh của ngân hàng và ngân hàng phải trả tiền cao. Hiện nay số tiền thanh toán chỉ trả theo lệnh của ngân hàng và ngân hàng phải trả tiền cao.

Số tiền gửi thanh toán trực tiếp tại ngân hàng, do vậy ngân hàng quy định về nội dung văn bản pháp luật theo luật này. Theo Công ước Geneva năm 1931 về ngân hàng và ngân hàng, một số các ngân hàng như sau đây:

Tiêu đề của séc: Một lần nữa, tài khoản ngân hàng coi là số tiền phải trả của ngân hàng. Số tiền này là một lần nữa, tài khoản ngân hàng coi là số tiền phải trả của ngân hàng. Số tiền này là một lần nữa, tài khoản ngân hàng coi là số tiền phải trả của ngân hàng.

Địa điểm và ngày tháng năm phát hành séc: Ngày làm việc của ngân hàng sẽ là ngày tháng năm phát hành séc, chữ ký của người phát hành séc. Ngân hàng sẽ ghi lại các thông tin liên quan đến số tiền.

Số tiền ghi trên séc phải rõ ràng, phải viết bằng số và viết bằng chữ khác nhau, chữ ký phải rõ ràng.

Tên địa chỉ của người yêu cầu trích tài khoản, tài khoản được trích trả, ngân hàng trả tiền, tên địa chỉ của người hưởng số tiền trên séc, chữ ký của người phát hành séc. Ngân hàng sẽ ghi lại các thông tin liên quan đến số tiền.

Các quy định về việc ghi rõ ràng, chính xác tùy thuộc vào ngân hàng, ngân hàng sẽ ghi rõ ràng, chính xác tùy thuộc vào ngân hàng. Ngân hàng sẽ ghi rõ ràng, chính xác tùy thuộc vào ngân hàng.

ph^hth^hs^cl^ong i ph^hth^hs^cph i c¹ ti n tr²nt^o kho n m t i ng^ah^ong, s ti n tr²nt^o s^ckh^ong v t qu^o s d c¹ tr²nt^o kho n ng^ah^ong. S^oc c¹ th ph^hth^hl^o tr ti n cho m tt ch c, m t c^o nh^an ho c nhi u ng i, s^oc c¹ th do m t ng^ah^ong n^oy ph^hth^h tr ti n cho m t ng^ah^ong kh^oc.

S^oc th ng l^o c i n s n theo m u c¹ nh ng d^ong l^o tr ng l^o ng i ph^hth^hs^cl^o n v^o.

Ng^oy nay, r t nhi u ng^ah^ong tr²n th gi i d^ong m^oy i n nhi u m^os ti n, k^o hi u ti n, s ti n b ng s , b ng ch l²n ch tr ng c at s^oc.

ñ c l^o m c a s^cl^oc¹ t^onh th i h n, t c l^o s^oc ch c¹ gi^o tr ti n t ho c thanh toⁿ n u th i h n hi u l c c a n¹ ch a h t l^o i v i s^oc th ng m i. Th i h n hi u l c c a t s^oc l^o c ghi r^{1/2}tr²nt^o s^oc v^ot^oy thu c v^o ph m vi kh^ong gian m^os^oc l u h^onh v^olu t ph^hp c^oc n c quy l^onh. N^oi chung s^oc l u h^onh trong n i l a th i gian ng n h n l u h^onh trong thanh toⁿ qu c t .

S^oc tr ti n ngay, th i h n hi u l c l^o8 ng^oy l^on vi c k t ng^oy ph^hth^hs^c, n u l^o s^oc l u h^onh trong n^o c, th i h n hi u l c l^o20 ng^oy l^on vi c n u l u th^ong ngo^o n^o c trong c^ong m t ch^au, l^o70 ng^oy n u s^oc l^o c tr m t n c kh^ong c^ong ch^au. Q^{3/4} th i h n tr²n n u s^oc kh^ong quay tr l i ng^ah^ong th^os^oc s m t hi u l c. ñ i v i s^oc du l ch th^o kh^ong quy l^onh th i h n hi u l c. Vi t Nam, th i h n thanh toⁿ s^oc l^o15 ng^oy k t ng^oy k^o ph^ht s^oc.

C¹ th n¹i, ph ng ti n thanh toⁿ b ng s^oc l^o-xu t hi n Vi t Nam t l^o u th² k 20, khi c¹ s xu t hi n c a ng i Ph^hp Vi t Nam. Tuy nhi²n v^o th i l i m l¹, ch c¹ nh ng ng i c¹ l a v trng x^h i v^om t s t^ong l p th ng l u m i l^o c m t^o kho n t i ng^ah^ong v^os d ng s^oc. Nh ng ng i d^an b^onh th ng ch a t i p c n v i l o i ph ng ti n thanh toⁿ n^oy. Sau n^oy, v i s ph^ht tri n ng^oy c^ong nhanh c a th ng m i qu c t , nh t l^o sau th^oi k^o m kinh t c a n c ta t nh ng n^om 1990 v^oc i c^och m nh m trong l^onh v c ng^ah^ong, c^oc ph ng ti n thanh toⁿ kh^ong d^ong ti n m t l^o-ng^oy c^ong m r ng v^ohi n nay s^oc c^ong l^o-l^o c s d ng kh^o ph bi n. Tuy nhi²n, l i t ng s d ng s^oc ch y u v n l^onh ng ph^hp nh^an, nh ng c^o nh^an v n c^ons d ng h u h t l^o thanh toⁿ b ng ti n m t.

3.4.2. Những người liên quan đến séc

Nh ng ng i li²n quan l^o n vi c ph^ht h^onh v^os d ng s^oc th ng bao g m ng i k^o ph^ht s^oc, ng i h ng l i s^oc v^ong^ah^ong thanh toⁿ s^oc. Ng i ph^htra s^oc l^o tr n g i l^o ng i ph^ht h^onh s^oc. Ng^an h^ong thanh toⁿ l^ong i tr ti n cho ng i h ng l i t s^oc. Ng i nh n ti n l^ong i h ng l i t s^oc.

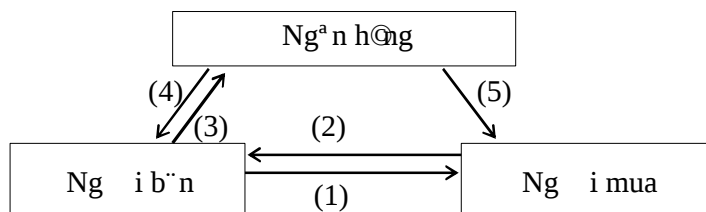
Sau khi s^oc l^o c ph^ht h^onh, ng i c¹ quy n h ng l i t s^oc g i l^ong i c m s^oc. S^oc c¹ th chuy n nh ng cho nhi u ng i li²n t i p b ng ph ng ph^hp k^o h u trong th i h n hi u l c c a s^oc.

K^o h u c¹ 2 ĩ ngh^h. *Thứ nhất*, k^o h u ch ng nh n vi c chuy n giao quy n h ng s^oc cho m t ng i kh^oc. *Thứ hai*, k^o h u x^oc nh n tr^och nhi m c a ng i chuy n nh ng l^o i v i t t c nh ng ng i c m gi t s^oc sau l¹ v v i c tr ti n l^o i v i t s^oc. Tuy nhi²n ng i chuy n nh ng s^oc c¹ th tho^oi th^oc tr^och nhi m n^oy b ng c^och ghi th²m m t l i u ki n v b o l u c^ong v i ch k^o h u ó kh^ong l^o c truy l^o i^o. Vi c k^o h u s^oc ch l^o c th c hi n l i v i l o i s^oc theo l^onh.

3.4.3. Sơ đồ lưu thông séc

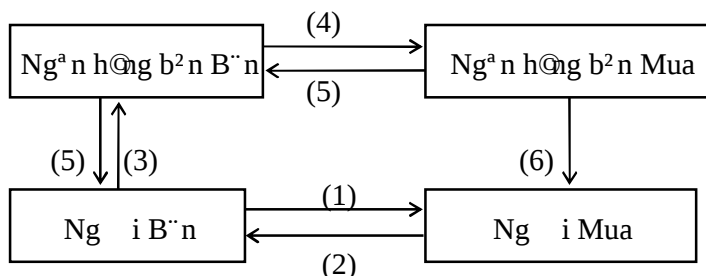
Ch^{3/4}ng t^oi gi i thi u d i l¹y hai tr ng h p l u th^ong s^oc: l u th^ong s^oc qua m t ng^ah^ong v^ol u th^ong s^oc qua hai ng^ah^ong.

Lưu thông séc qua một ngân hàng: Thường sử dụng trong thanh toán nội địa.



- (1) Người bán giao hàng cho người mua
- (2) Người mua phát hành séc thanh toán cho người bán
- (3) Người bán chuyển séc đến ngân hàng thanh toán
- (4) Ngân hàng Bảo Cỏ cho người hưởng lợi séc
- (5) Quyết toán séc giữa ngân hàng với người mua.

Lưu thông séc qua hai ngân hàng: Thường sử dụng trong thanh toán quốc tế



- (1) Người bán giao hàng cho người mua
- (2) Người mua phát hành séc thanh toán cho người bán
- (3) Người bán nhờ ngân hàng thu hộ tiền ghi trên séc
- (4) Ngân hàng thu tiền hộ sổ tiền trên séc
- (5) Ngân hàng trả tiền cho người hưởng séc
- (6) Quyết toán séc giữa ngân hàng với người mua.

3.4.4. Phân loại séc

C¹ thể phân loại séc theo nhiều tiêu chí khác nhau. Thông thường séc được phân loại dựa trên tính chất chuyển nhượng của nó, cách thức thanh toán séc và cách ghi sổ séc.

Căn cứ vào tính chất chuyển nhượng séc được chia làm 4 loại sau đây:

Séc ghi tên là séc ghi rõ tên người hưởng lợi. Loại séc này khi chuyển nhượng bằng cách ký hậu, chuyển người hưởng lợi séc ghi trên séc mới lên tên ngân hàng.

Séc vô danh là séc không ghi tên người hưởng lợi, chỉ ghi câu "trả cho người cầm séc". Bất cứ ai cầm séc có thể lên ngân hàng, vụ việc khi qua thủ tục ký hậu séc vẫn chuyển nhượng bằng hình thức trao tay. Nếu mất séc coi như mất tiền. Loại này dễ bị nhai nhem.

Séc theo lệnh là séc ghi rõ theo lệnh của người hưởng lợi ghi trên séc. Trên séc ghi ý "trả cho người theo lệnh của" Xổ. Loại này chỉ chuyển nhượng bằng cách ký hậu và ghi rõ người hưởng lợi.

Séc theo lệnh nhưng không được chuyển nhượng bằng cách ký hậu là loại séc chỉ ghi tên người hưởng lợi nhưng ghi thêm "không được chuyển nhượng theo lệnh của người hưởng lợi".

45

(3) S is a $\mathcal{C}^1$ thin $\mathcal{C}^0$ in limit function.

3.5.2. Phân loại thẻ thanh toán

Th thanh t^h n c¹ th L c ph^a n lo i theo nhi u c^h c kh^h c nhau. D i L^a y tr^h b^h

Căn cứ vào công nghệ sản xuất có 3 loại thẻ thanh toán sau:

Thẻ khắc chữ nổi: tr²n b m t th L c kh c ch n i. Hi n nay ng i ta kh»ng c²n d²ng n a v²p l²m gi .

Thẻ bằng từ: L c s n xu t d a tr²n k thu t th t n v i 2 b N g t ch a th »ng tin m t sau c a th . Lo i n y L d ng ph bi n trong v o ng 20 N n nay, nh ng L th hi n m t s nh c Li m nh kh n N g b l i d ng cao do th »ng tin ghi tr²n th kh »ng L c m h¹ a, c¹ th L c L c d d o g, th ch mang m t l ng th »ng tin h n ch kh »ng p d ng L c k thu t m.

Do nh ng nh c Li m n y m th b l i d n g l y c p t i n.

Thẻ thông minh: Là y l c th h th m i nh t đ a tr n k thu t x lĩ t i n h c nh g n v c th m t "chip" Li n t c l c u tr c nh m t m y t i n h ho n h o, do l ghi l c nhi u th ng t i n h n v c an to c h n.

Căn cứ vào chủ thể phát hành thẻ được chia làm 2 loại:

Thẻ do ngân hàng phát hành: thẻ này do ngân hàng phát hành giúp cho khách hàng sử dụng linh hoạt tại kho của mình và hàng hóa của đơn vị mình từ đó ngân hàng có thể tín dụng. Nhà sản xuất có thể sử dụng thẻ để thanh toán cho nhà cung cấp.

Thẻ do các tổ chức phi ngân hàng phát hành: L¹ l⁰th du l ch, gi i tr' c a c' c t p Lo⁰ kinh doanh l n ph' t h⁰nh nh Diners club, Amex ...

Căn cứ vào tính chất thanh toán thẻ được chia làm 3 loại:

Thẻ tín dụng (credit card): Là công cụ thanh toán không dùng tiền mặt. Chủ thẻ là cá nhân hoặc tổ chức được ngân hàng cấp phát thẻ để thanh toán các khoản chi tiêu hàng ngày. Thẻ tín dụng có hạn mức chi tiêu nhất định và chủ thẻ phải trả nợ cho ngân hàng vào cuối kỳ hạn.

Thẻ ghi nợ (debit card) Á L^a y l^o i th c¹ quan h tr c ti p v c g n l i n v i t @ kho n t i n g i. L o i th n @ khi d^o ng L mua h @ ng s L c kh u tr ngay l p t c v @ t @ kho n c a ch th th » ng qua nh ng thi t b L i n t L t t i c c c¹ s kinh doanh. Th ghi n c o n d^o ng L r 34 t i n m y t L ng. N¹ kh » ng c¹ m c h n m c t n d ng v p ph thu c v @ s d h i n h u tr 2 n t @ kho n c a ch th .

Thẻ rút tiền mặt (cash card): Là công cụ rút tiền mặt từ tài khoản thanh toán của khách hàng.

Căn cứ vào phạm vi lãnh thổ, thể chia làm 2 loại:

Thẻ trong nước: Thẻ ghi hàng hóa dùng trong phạm vi miền quốc gia, do Ủy ban Ngân hàng giao dịch phát hành để mua hàng hóa và dịch vụ.

Thẻ quốc tế: l@lo i th L c ch p nh n tr n to@n c u, s d ng c c ngo i t m nh L thanh to n. N l L c kh ch du l ch r t u chu ng v p s an to@n, ti n l i. Tuy nhi n do ph m vi s d ng r ng n n quy nh ho t L ng c a th n@ ph c t p h n.

Trở n th c t c c ng a h ng th ng p d ng song song c hai lo i th trong n c v th qu c t .

Căn cứ vào mục đích sử dụng và đối tượng sử dụng, thành phố chia làm 4 loại sau đây:

Thẻ kinh doanh (business card): l@o i th   c ph t h nh cho nh n vi n c c c ng ty s  d ng

Thẻ du lịch và giải trí (travel and entertainment card hay T&E): là loại thẻ thanh toán do các công ty tài trợ phát hành cho nhân viên để chi trả cho các nhu cầu du lịch và giải trí.

Thẻ vàng (Gold card): dành cho thành viên có thu nhập cao, uy tín, khả năng tài chính mạnh mẽ, nhu cầu chi tiêu lớn.

Thẻ thường (standard card): dành cho thành viên có thu nhập trung bình, nhu cầu chi tiêu bình thường.

Vì thế Nam hiện nay có 100 triệu đồng để chi tiêu khác nhau để đáp ứng nhu cầu nghỉ ngơi và phong phú đa dạng các dịch vụ.

3.6. Thảo luận nhóm

Chủ đề 1:

Luật Kinh tế và Thương mại (Phụ lục 3.1)

Chủ đề 2:

Luật về quyền con người (Phụ lục 3.2)

3.7. Tóm tắt chương 3

Chương 3 giới thiệu về bốn phương tiện thanh toán quốc tế bao gồm hối phiếu, kỳ phiếu, séc và thẻ thanh toán. Với mỗi phương tiện tác giả đều lần lượt trình bày khái niệm, những đặc điểm của từng phương tiện thanh toán, sơ đồ lưu thông từng phương tiện và các văn bản pháp lý quốc tế điều chỉnh các phương tiện này (Luật Hối phiếu và kỳ phiếu quốc tế, Luật về séc quốc tế). Đặc biệt, hối phiếu là một phương tiện được sử dụng rộng rãi trong thanh toán quốc tế đã được trình bày chi tiết năm nghiệp vụ có liên quan đến hối phiếu bao gồm chấp nhận hối phiếu, ký hậu hối phiếu, bảo lãnh hối phiếu, từ chối - kháng nghị hối phiếu và chiết khấu hối phiếu.

3.8. Bài tập chương 3

Bài tập 3.1

Công ty Bia Huân cho Công ty Gant - Paris, Pháp mua 1000 thùng bia lon hiệu HUDA với giá trị hàng hóa 200,000EUR, giao hàng theo Điều kiện FOB nước xuất khẩu theo Incoterm 2000. Công ty Gant - Paris làm L/C hàng hóa ngân hàng số 12345/VN ngày 10/12/2005 tại Ngân hàng Quốc gia Paris cho Công ty Bia Huân hàng hóa trị giá 200,000EUR tại Paris, trả tiền ngay, hối phiếu số 1000 xuất trình tại Ngân hàng L/C hàng hóa ngày 10/2/2006.

Công ty Bia Huân giao hàng với mã hàng 1501/70 ngày 10/1/2006 với giá trị 200,000EUR.

Chỉ số vận chuyển hàng hóa là:

1. Kỳ phiếu hối phiếu là gì?
2. Ai là người quy định chuyển nhượng hối phiếu?
3. Trong trường hợp hủy bỏ L/C ngân hàng, ai là người phải trả tiền hối phiếu?

Bài tập 3.2

Hãy tính số tiền chiết khấu của hối phiếu sau, biết rằng:

- Mệnh giá của hối phiếu là 100,000USD
- Lãi suất hàng năm là 3.5%
- Thời hạn của hối phiếu là 5 tháng.

Giá trị của hối phiếu trong trường hợp này là bao nhiêu?

3.9. Câu hỏi ôn tập chương 3

1. Trùng bị ký sinh nội mô ở phiến, các tế bào mô liên kết ở phiến và các cơ quan khác của phiến.
2. Trùng bị ký sinh nội mô ở phiến và các cơ quan khác của phiến.
3. Trùng bị ký sinh nội mô ở phiến và các cơ quan khác của phiến.
4. Trùng bị ký sinh nội mô ở phiến và các cơ quan khác của phiến.
5. Trùng bị ký sinh nội mô ở phiến và các cơ quan khác của phiến.
6. Trùng bị ký sinh nội mô ở phiến và các cơ quan khác của phiến.

3.10. Tài liệu đọc thêm (dành cho sinh viên)

- Ph 1 c 3.1: Lu t H i phi u v K u phi u qu c t .
Ph 1 c 3.2. Lu t v s c qu c t (tr ch l c)

3.11. Tài liệu tham khảo chương 3

1. Tr m Th Xu a n H ng. 2006. Thanh to n qu c t . NXB Th ng k², TP. H Ch' Minh.
2. n hnh Xu a n Tr ph. 1996. Gi o tr ph Thanh to n qu c t trong ngo i th ng. NXB Gi o d c, Tr ng n h c ngo i th ng, H N i.

Phụ lục chương 3

Phụ lục 3.1. Luật Kỳ phiếu và Hối phiếu quốc tế

Luật Kưphi u v©H i phi u Qu c t ban h©nh b i U ban Lu t Th ng m i qu c t c a Li²n Hi p qu c, kưh p th 15, New York, ng©y 26 th ng 7- 6 th ng 8, 1982, t© li u s A/CN.9/211 ng©y 18 th ng 2, 1982. (Đinh Xuân Trình. 1996)

Chương I. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ HÌNH THỨC PHƯƠNG TIỆN

Điều 1:

1. Quy c n©y ²p ng cho h i phi u qu c t v©kưphi u qu c t .
2. H i phi u qu c t l©m t ph ng ti n:
 - (a) Ch a L ng trong n i dung c a n¹ nh ng t óH i phi u qu c t ô;
 - (b) Ch a L ng m t l nh v» Li u ki n trong L¹ ng i kī ph i ch th cho ng i tr ti n ph i tr m t s ti n nh t L nh cho ng i h ng l i ho c theo l nh c a ng i n©y;
 - (c) Ph i thanh to²n theo y²u c u ho c v©m t th i Li m nh t L nh;
 - (d) ² c L ²ng©y th ng n²m;
 - (e) Ch cho th y r ng ²t nh t hai c a nh ng L a Li m sau L²y trong nh ng n c kh c nhau:
 - (i) ² a Li m h i phi u L c ph ²t h©nh;
 - (ii) ² a Li m ghi b²n c nh ch kī c a ng i kī ph ²t;
 - (iii) ² a Li m ghi b²n c nh t²n c a ng i tr ti n;
 - (iv) ² a di m ghi b²n c nh t²n c a ng i h ng l i
 - (v) ² a Li m thanh to²n;
 - (f) ² c ng i kī ph ²t kī t²n.
3. Kưphi u qu c t l©m t ph ng ti n:
 - (a) Ch a L ng n i dung c a n¹, nh ng t ókưphi u qu c t ô.
 - (b) Ch a L ng m t cam k t v» Li u ki n, theo L¹ ng i l p kưphi u ti²n h©nh thanh to²n m t s ti n nh t L nh cho ng i h ng l i ho c theo l nh c a ng i n©y;
 - (c) ² c thanh to²n theo y²u c u ho c v©m t ht i Li m nh t L nh;
 - (d) ² c L th ng n²m;
 - (e) Ch cho th y r ng ²t nh t hai c a nh ng L a Li m sau L²y trong nh ng n c kh c nhau:
 - (i) ² a Li m kưphi u L c l p;
 - (ii) ² a Li m ghi b²n c nh ch kī c a ng i l p phi u;
 - (iii) ² a Li m ghi b²n c nh t²n c a ng i h ng l i;
 - (iv) ² a Li m thanh to²n.
 - (f) ² c ng i l p phi u kī t²n.
3. B o L m r ng nh ng l i l L c L c p t i kho n 2. (c) ho c 3. (e) c a Li u n©y không L²ng v n kh»ng nh h ng L n vi c ²p dung quy c n©y.

Điều 2:

Quy c n©y ²p d ng b t ch p nh ng L a Li m ghi tr²n h i phi u qu c t ho c tr²n kưphi u qu c t theo c c kho n 2. v©ho c 3. (e) c a ²i u 1 c¹ trong c c n c cam k t hay kh»ng.

Chương II. ĐIỂN ĐẠT

MỤC 1: ĐIỀU KHOẢN TỔNG QUÁT

Điều 3

Trong diện Luật quy định, các quan tài mà Luật này quy định về nhu cầu của người chết và người sống phải tuân thủ các quy định sau đây.

Điều 4

Trong quy định này:

1. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 2. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 3. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 4. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 5. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 6. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 7. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
- (a) Việc lựa chọn nơi an táng phải tuân thủ các quy định sau đây:
- (b) Việc lựa chọn nơi an táng phải tuân thủ các quy định sau đây:
1. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 2. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 3. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;
 4. Ông, bà, cha mẹ, con, cháu, anh, chị, em ruột, vợ, chồng, người thân thích khác của người chết;

Điều 5

Văn phòng công chứng phải tuân thủ các quy định sau đây:

MỤC 2: DIỄN GIẢI NHỮNG YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC

Điều 6

- Số tiền lệ của các văn bản pháp luật phải tuân thủ các quy định sau đây:
- a) Việc lựa chọn nơi an táng phải tuân thủ các quy định sau đây;
 - b) Việc lựa chọn nơi an táng phải tuân thủ các quy định sau đây;
 - c) Việc lựa chọn nơi an táng phải tuân thủ các quy định sau đây;
 - d) Việc lựa chọn nơi an táng phải tuân thủ các quy định sau đây;
 - e) Việc lựa chọn nơi an táng phải tuân thủ các quy định sau đây;

M t qu c gia k t c m©lu t ph p c a qu c gia y l°i h i r ng ch k l tr²n ph ng ti n ph i l©ch k l vi t tay c¹ th v© l³c k l k t ph² chu n ho c t n th©nh, nh m v© m c l'ch y, tuyen b r ng ch k l tr²n ph ng ti n trong l-nh th c a h ph i l©ch k l vi t tay.

Điều 7

1. N u c¹ s kh c bi t tr gi b ng ch v© tr gi b ng s tr²n ph ng ti n th p tr gi c a ph ng ti n l© tr gi b ng ch .
2. N u tr gi c a ph ng ti n L c di ng i b ng c c lo i ti n t c¹ c ng m t t²n g i nh t²n g i c a t nh t m t qu c gia kh ng ph i l© qu c gia m© vi c thanh to n ph i th uc hi n nh L c ghi r l² tr²n ph ng ti n v© lo i ti n t c¹ t²n g i kh ng L c x c L nh l© ti n t c a m t qu c gia ri² ng bi t n©, lo i ti n t n© ph i L c xem nh ti n t c qu c gia n i L¹ vi c thanh to n ph i L c th c hi n.
3. N u m t ph ng ti n n© ghi r ng ph ng ti n ph i L c thanh to n v i ti n l-i, kh ng x c L nh ti n l-i ph i t nagum© th p ng t nh l-i l© ng© k l ph t ph ng ti n.
4. M t kho n d li u n o r ng s ti n ph i thanh to n v i ti n l-i ph i L c xem nh kh ng c¹ vi t l²n ph ng ti n tr khi c L nh r l² l-i su t ph i tr .

Điều 8

1. M t ph ng ti n L c xem ph i thanh to n theo y²u c u:
 - (a) N u n¹ i r ng n¹ ph i L c thanh to n ngay ho c theo y²u c u ho c khi xu t tr nh ho c n u ph ng ti n c¹ v N t v i n i dung t ng t ; ho c
 - (b) N u kh ng minh L nh th i gian thanh to n.
2. M t ph ng ti n ph i tr v© m t th i gian nh t L nh v© L c ch p nh n ho c L c k l h u ho c b o l-nh sau khi L o h n l© m t ph ng ti n ph i tr theo y²u c u L i v i ng i ch p nh n, ng i k l h u ho c b o l-nh.
3. M t ph ng ti n L c xem l© ph i tr v© m t th i gian nh t L i nh n u n¹ n¹ i r ng ph i L c thanh to n:
 - (c) V© m t ng© L n² u r l² ho c v© m t th i gian nh t L nh sau ng© L n² u ho c v© m t th i gian nh t L nh ghi tr²n ph ng ti n; ho c
 - (d) V© m t th i gian nh t L nh sau khi tr nh; ho c
 - (e) B ng nhi u L t thanh to n v© nh ng ngay k ti p; ho c
 - (f) B ng nhi u L t thanh to n v© nh ng ng© k ti p v i Li u d li u tr²n ph ng ti n r ng khi kh ng tr L c L t thanh to n n©, kho n sai bi t ch a tr tr th©nh n ph i tr .
4. Th i gian thanh to n c a m t ph ng ti n ph i tr v© m t th i gian nh t L nh sau ng© L c x c L nh b ng c ch chi u theo ng© c a ph ng ti n.
5. Ng© L o h n c a m t h chi u ph i tr v© m t th i gian nh t L nh sau khi tr nh L c x c L nh b ng ng© ch p nh n.
6. Ng© L o h n ph i tr theo y²u c u l© ng© L c xu t tr nh L thanh to n.
7. Ng© L o h n c a m t ku phi u ph i tr v© m t th i gian nh t L nh sau khi tr nh, L c x c L i nh b ng ng© m© ng i l p phi u L k l ph t tr²n ku phi u, ho c n u b t ch i k l, t nh t ng© xu t tr nh.
8. Khi m t ph ng ti n L c ph t h©nh, ho c l p, ph i thanh to n m t ho c nhi u th ng sau ng© c a n¹, ho c sau khi tr nh, L o h n v© ng© t ng ng c a th ng khi vi c th c hi n ph i th c hi n. N u kh ng c¹ ng© t ng ng, s L o h n n¹ i v© ng© cu i c a th ng L¹.

Điều 9

1. M t h i phi u c¹ th :
 - (g) ñ c k l cho hai ho c nhi u ng i tr ti n.
 - (h) ñ c k l ph t b i hai ho c nhi u ng i k l ph t.

- (i) ã c kĩ ph"t cho hai ho c nhi ung i h ng l i.
2. M t kũ phi u c¹ th :
- (a) ã c l p b i hai ho c nhi ung i l p phi u.
- (b) ã c thanh to"n cho hai ho c nhi ung i h ng l i.
3. N u m t ph ng ti n ph i tr cho hai ho c nhi ung i h ng l i t u u n ghi l a ch n, c¹ th thanh to"n cho b t k u n g i n" trong s nh ng ng i y v" m t trong nh ng i h ng l i n m gi trong tay b n ph ng ti n c¹ th th c hi n c" c quy n c a ng i c m phi u. Trong b t c tr ng h p n" kh" c, ph ng ti n L c chi tr cho t t c nh ng ng i y v" c" c quy n c a ng i c m phi u ch c¹ th L c h" x b i t t c nh ng ng i y.

Điều 10

M t h i phi u c¹ th :

- (a) Ph"t h" h cho ch"nh ng i kĩ ph"t.
- (b) Ph"t h" h theo l nh c a ch"nh mnh.

MỤC 3: BỔ SUNG MỘT VĂN KIẾN CÒN KHIÊM KHUYẾT

Điều 11

1. M t ph ng ti n c"n khi m khuy t tho m-n nh ng y² u c u trnh b" c" c ti u kho n (a) v" (f) c a kho n (2) ho c c" c ti u kho n (a) v" (f) c a kho n (3) c a ã i u l nh ng c"n thi u nh ng y u t thu c m t ho c nhi u y² u c u trnh b" trong kho n (2) ho c (3) c a ã i u l c¹ th b sung v" ph ng ti n b sung nh v y c¹ hi u l c nh m t h i phi u ho c kũ phi u.
2. Khi m t ph ng ti n nh v y L c b sung kh"ng ph" h p v i s tho thu n L c ghi v" L¹ :
- (a) M t b² n tham gia L- kĩ v" ph ng ti n tr c khi b sung c¹ th v i n d n s kh"ng t"n tr ng tho thu n L ch ng ng i c m phi u, m i n ng i c m phi u L- b i t c¹ s kh"ng t"n tr ng tho thu n khi ng i y tr th" h ng i c m phi u.
- (b) M t b² n tham gia L- kĩ v" ph ng ti n sau khi b sung ph i ch u tr"ch nhi m theo c" c Li u kho n c a ph ng ti n L- L c b sung.

Chương III. CHUYỂN NHƯỢNG

Điều 12

M t ph ng ti n L c chuy n nh ng:

- (a) B ng c"ch kĩ h u v" giao ph ng ti n t ng i kĩ h u cho ng i L c kĩ h u, ho c
- (b) B ng c"ch giao L n gi n ph ng ti n n u l n kĩ h u cu i c" ng l" l n kĩ h u L tr ng.

Điều 13

1. M t kĩ h u ph i L c v i t v" ph ng ti n ho c m t b n L' nh k" m theo (ó b n n i d" 6).
- B n n" y ph i L c kĩ t² n.
2. M t kĩ h u c¹ th :
- (a) Kĩ h u tr ng, c¹ ng h" l" ch b ng ch kĩ L n L c, ho c b ng ch kĩ c¹ k" m theo l i v" c¹ n i dung l" ph ng ti n c¹ th thanh to"n cho ng i s h u n¹.

(c) ñ c bi t b ng ch kī c¹ k±m theo ch danh ng i m©ph ng ti n ph i tr .

Điều 14

1. M t ng i l©ng i c m phi u n ung i y:
 - (a) L©ng i h ngl i, s h u n¹; ho c
 - (b) S h u m t ph ng ti n L¬L c kī h u cho ng i y, ho c tr²n ph ng ti n s kī h u cu i c©ng l©kī h u tr ng, v©tr²n ph ng ti n th hi n m t lo t c" c kī h u li²n t c k c m t kī h u n©L¹ l©gi m o ho c do m t L i lī kh»ng th m quy n kī.
2. Khi m t kī h u tr ng L c m t kī h u kh" c ti p theo, ng i kī h u sau c©ng L c xem nh ng i L c kī h u do vi c kī h u tr ng.
3. M t ng i kh»ng th b t ch i l©ng i c m phi u v lī do ph ng ti n L c th L c trong nh ng Li u ki n bao g m m t n l c ho c gian l, c ng °p ho c sai l m d i m i h p h th c, c¹ th d n L n khi u n i ho c b o v theo ph ng ti n y.

Điều 15

- Ng i c m m t ph ng ti n tr²n L¹ l n kī h u sau c©ng l©l n kī h u tr ng c¹ th :
- (a) Kī h u ti p theo ho c kī h u tr ng ho c cho m t ng i L c n² u L' ch danh; ho c
 - (b) Chuy n L i kī h u tr ng th©h kī h u L c bi t b ng c" ch ghi r^{1/2} ph ng ti n L¹ L c tr cho ch nh ng i c m phi u ho c m t ng i n©kh" c L c n² u t²n; ho c
 - (c) Chuy n nh ng ph ng ti n theo kho n (b) c a ñ i u 12.

Điều 16

Khi ng i ph" t h©h ho c ng i l p ph ng ti n c¹ ghi v©, ho c ng i kī h u trong l n kī h u c a m nh, nh ng t nh ókh»ng th giao dichô, ókh»ng theo l nhô, ó ch tr cho (X) m© th»iô, ho c nh ng t c¹ n i dung t ng t , ng i th nh ng kh»ng th tr th©h ng i c m phi u tr phi nh m m c L' ch nh thu.

Điều 17

1. Vi c kī h u ph i v» Li u ki n.
2. M t kī h u c¹ Li u ki n s chuy n nh ng ph ng ti n d i cho Li u ki n c¹ L c th c hi n hay kh»ng.

Điều 19

Khi c¹ hai ho c nhi u kī h u, ng i ta xem nh m i kī h u L u L c th c hi n theo th t nh th hi n tr²n ph ng ti n, tr khi L c ch ng minh ng c l i.

Điều 20

1. Khi m t kī h u ch a L ng nh ng t óL nh thuô óL kī g iô, tr gi" nh thuô, theo u quy nô, ótr cho m i ng^a n h©ngô, ho c nh ng t c¹ n i dung t ng t cho ph°p ng i L c ky h u nh thu ph ng ti n (kī h u nh thu). Ng i L c kī h u:
 - (a) Ch c¹ th kī h u ph ng ti n cho m c L' ch nh thu.
 - (b) C¹ th s d ng t t c quy n h n do ph ng ti n ph" t sinh.
 - (c) Ph i t m thu c m i khi u n i v©c" c s bi nh c¹ th x y ra L i v ing i kī h u.
3. Ng i kī h u L nh thu kh»ng ch u tr" ch nhi m v ph ng ti n L i v ing i c m phi u sau L¹.

Điều 21

Ng i c m m t ph ng ti n c¹ th chuy n nh ng n¹ cho m t b²n tham gia tr c L¹ ho c cho ng i tr ti n theo ñ i u 12; tuy nhi²n, trong tr ng h p ng i L c chuy n nh ng L¬l©

ng i c m phi u tr c. Kh»ng c n ph i k l h u n a v b t c k l h u n n g N h c n ng i y tr th h ng i c m phi u L u c l th b x o b .

Điều 22

M t ph ng ti n c l th L c chuy n nh ng theo n i u 12 sau khi L o h n, tr khi b i ng i tr ti n, ng i ch p nh n ho c ng i l p ph ng ti n.

Điều 23

1. N u m t ng i k l h u gi m o, b t c b n tham gia n L u c l quy n L o i k gi m o v L o i ng i m ph ng ti n L c k gi m o tr c ti p chuy n nh ng b i th ng cho nh ng t n th t ng i y g nh ch u do nh ng h nh vi gi m o.
2. Tr ch nhi m c a m t b n tham gia ho c ng i tr ti n thanh to n ph ng ti n ho c c a ng i L c k l h u L nh thu ti n, m t ph ng ti n tr n L c l gi m o kh»ng L c quy L nh tr n b n Quy c n y.
3. Nh m v m c L c h c a L i u n y, m t k l h u do m t ng i kh»ng c l quy n L i di n ho c v t ngo quy nh n c a m nh th c hi n tr n m t ph ng ti n c ng c l m t h u qu nh k l h u gi m o.

Chương IV. QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM

MỤC 1: QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CÀM PHIẾU VÀ CỦA NGƯỜI CÀM PHIẾU ĐƯỢC BẢO VỆ.

Điều 24

1. Ng i c m m t ph ng ti n c l m i quy n h n do ban Quy c n y giao cho L i v i c c b n tham gia.
2. Ng i c m phi u L c quy n chuy n nh ng theo L 3 ng n i u 12.

Điều 25

1. M t b n tham gia c l th L i kh ng ng i c m phi u kh»ng ph i l ng i c m phi u b o v .
 - (a) M i s bi nh c l gi tr theo quy c n y;
 - (b) M i s bi nh ph i d a v s giao d ch c b n gi a b n tham gia v ng i ph t h nh ho c ng i c m phi u tr c ho c ph t sinh t nh ng t nh hu ng L a L n k t qu khi n ng i n y th nh m t b n tham gia;
 - (c) M i s bi nh v ngh h v h p L ng ph i d a v s giao d ch gi a c c b n tham gia v ng i c m phi u;
 - a. Nh ng quy nh n c a ng i c m phi u kh»ng ph i l ng i c m phi u L c b o v L i v i m t ph ng ti n ph i tu thu c b t k u s k hi u n i c l hi u l c n c a b t k u ai L i v i ph ng ti n.
 - b. M t b n tham gia kh»ng th n u l n nh s bi nh ch ng ng i c m phi u kh»ng ph i l ng i c m phi u L c b o v s k i n m t L tam nh a n L c l k hi u n i tr khi:
 - (a) n tam nh a n y g i k hi u n i c l hi u l c v ph ng ti n; ho c
 - (b) Ng i c m phi u th L c ph ng ti n b ng c ch L nh c p ho c gi m o ch k l c a ng i L ch ng l i ho c ng i L c k l h u ho c c l tham d v v L nh c p L l .

Điều 26

1. M t b n tham gia c l th t kh»ng n u l n s bi nh n L i v i ng i c m phi u d c b o v tr khi:
 - (a) B i nh theo c c n i u 29(1), 30, 31(1), 32(3), 49, 53, v 80 c a b n Quy c n y.

- (b) Bênهادا ترانس giao dch c b n gi a b²n tham gia v©ng i c m phi u y ho c ph²t sinh do b t c h©nh vi gian gi o c a ng i c m phi u L¹ L^{c1} ch k¹ tr²n ph ng ti n c a b²n tham gia y;
- (c) Bênهادا ترانس m t n²ng l c c a b²n tham gia y L gh²nh ch u tr²ch nhi m v µ ph ng ti n ho c s ki n b²n tham gia y k¹ t²n kh»ng nh n ch²nh th c r ng ch k¹ c a m²nh l©m th©nh b²n tham gia v© ph ng ti n, mi n l©s kh»ng nh n th c L¹ do s c u th c a ng i y.
- (c) C²c quy nh n L i v i m t ph ng ti n c a ng i c m phi u L c b o v kh»ng tum thu c s khi u n i c a b t k u a i v ph ng ti n y, tr khi s khi u n i c¹ hi u l c ph²t sinh t s giao dch c b n gi a ng i c m phi u L c b o v v©ng i n²u l²n s khi u n i ho c ph²t sinh t b t c h©nh vi gian gi o n© c a ng i c m phi u L² c¹ L c ch k¹ c a ng i y tr²n ph ng ti n.

Điều 27

- Vi c chuy n nh ng m t ph ng ti n b i ng i c m phi u L c b o v trao cho b t c ng i c m phi u k ti p n© nh ng quy nh n v nh ng ph ng ti n m©ng i c m phi u L c b o v L^{c1}, tr khi ng i c m phi u k ti p L¹ tham gia v© m t s giao dch t o r a s khi u n i ho c s ph²ng v v ph ng ti n.
- N u m t b²n tham gia thanh to²n ph ng ti n theo L³ng ñ i u 66 v© ph ng ti n L c chuy n nh ng cho L³ng ng i y, vi c chuy n nh ng n©y kh»ng giao cho b²n tham gia y nh ng quy nh n v ph ng ti n m©b t c ng i c m phi u L c b o v n© tr c L^a y L^{c1}.

Điều 28

M i ng i c m phi u L u L c xem nh ng i c m phi u L c b o v , tr khi L c ch ng minh ng c l i.

MỤC 2: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA

A. Những quy định tổng quát

Điều 29

- Th theo c²c quy L nh c a ñ i u 30 v©32: m t ng i kh»ng ch u tr²ch nhi m v µ ph ng ti n, tr khi ng i y L^{c1} k¹ t²n tr²n ph ng ti n.
- M t ng i k¹ m t t²n kh»ng ph i c a ch²nh m²nh s ch u tr²ch nhi m nh th ng i k¹ t²n c a m²nh.

Điều 30

M t ch k¹ gi m o kh»ng r©ng bu c ng i b gi m o ch k¹ b t k u tr²ch nhi m n©. Tuy nhi²n ng i y ph i ch u tr²ch nhi m nh th ch²nh ng i y L^{c1} tay k¹ khi ng i y L^{c1} minh th ho c m c nhi²n ch p nh n s r©ng bu c do ch k¹ gi m o ho c khai r ng ch k¹ L³ng l©ch k¹ c a m²nh.

Điều 31

- N u m t ph ng ti n b s a L i c th :
 - C²c b²n tham gia L^{c1} k¹ su khi L^{c1} s s a L i c th s ch u tr²ch nhi m tr c ph²p lu t v ph ng ti n tum theo v²ñ t c a n i dung b s a L i.
 - C²c b²n tham gia L^{c1} tr c khi c¹ s s a L i c th s ch u tr²ch nhi m tr c ph²p lu t v ph ng ti n tum theo v²ñ t c a n i dung nguy²n g c.

Tuy nhi²n, m t b²n tham gia L⁻t tay th c hi n, cho ph^op ho c L ng I s s a L i c th s ch u tr⁻ch nhi m tr c ph⁻p lu t v ph ng ti n theo c⁻c v^ht c¹ n i dung b s a L i.

2. N u kh[»]ng c¹ b ng ch ng ng c l i, m t ch k^l L c coi nh L⁻L c L t b^{3/4} k^l v^o ph ng ti n sau khi c¹ s s a L i c th .
3. M i s s a L i g i l c th khi n¹ thay L i l i v^ht cam k t tr²n ph ng ti n c a b t k u b²n tham gia n^o v b t k u ph ng ti n n^o.

Điều 32

1. M t ph ng ti n c¹ th L c m t ng i L i di n k^l.
2. Ch k^l c a ng i L i di n do ch^{nh} tay ng i y k^l v i quy nh n c a ng i u quy n v^o ghi r^{1/2}tr²n ph ng ti n r ng ng i y L⁻k^l t²n theo ch c n^hg c a ng i L i di n thay cho ng i u quy n L c n²u t²n, ho c ch k^l c a ng i c a ng i u quy n L c ng i L i di n L t l²n ph ng ti n v i quy n l c c a ng i u quy n, s r^ong bu c tr⁻ch nhi m c a ng i u quy n ch kh[»]ng ph i c a ng i L i di n.
3. M t ch k^l L t l²n m[»]Á ph ng ti n b i m t ng i v i t c⁻ch L a i di n nh ng kh[»]ng c¹ th m quy n k^l t²n ho c v t quy n h n, hay b i m t ng i L i di n c¹ th m quy n k^l t²n nh ng kh[»]ng ghi r^{1/2}tr²n ph ng ti n r ng ng i y L⁻k^l t²n theo ch c n^hg L i di n nh ng kh[»]ng n²u t²n nh^an v t m^ong i y L i di n, s r^ong bu c tr⁻ch nhi m c a ng i k^l t²n ch kh[»]ng ph i tr⁻ch nhi m c a nh^an v t m^ong i y ng I thay m t.
4. V n L L t r a cho m t ch k^l L t tr²n m t ph ng ti n c¹ ph i theo ch c n^hg L i di²n hay kh[»]ng ch c¹ th x⁻c L nh L c b ng c⁻ch tham chi u theo nh ng g^uth hi n tr²n ph ng ti n.
5. M t ng i ch u tr⁻ch nhi m theo kho n (3) v^othanh to⁻n ph ng ti n s c¹ c²ng nh ng quy nh n nh nh^an v t m^ong i y ng I thay m t L^hh L ng L⁻ng l ph i c¹, n u nh^an v t y tr c L^ay L⁻thanh to⁻n ph ng ti n.

Điều 33

L nh thanh to⁻n ghi trong m t h i phi u t n¹ kh[»]ng ph i l^om t chuy n nh ng m^ong i ph⁻t h^onh d^onh cho ng i h ng th s ti n s n s^ong L ng i th tr⁻i thanh to⁻n.

B. Người ký phát

Điều 34

1. Ng i k^l ph⁻t cam k t r ng khi c¹ s kh c t h i phi u b ng kh[»]ng ch p nh n ho c kh[»]ng thanh to⁻n, v^okhi c¹ kh[»]ng ngh c n thi t n^o, ng i y s thanh to⁻n cho ng i c m phi u, ho c cho b t c b²n tham gia thanh to⁻n h i phi u theo ñ i u 66, tr gi⁻ h i phi u v^o ti n l i c²ng chi ph⁻c¹ th thu h i theo ñ i u 66 v^o67.
2. Ng i k^l ph⁻t c¹ th ph nh n ho c h n ch tr⁻ch nhi m c a m^unh b ng m t kho n d li u minh th tr²n h i phi u. Kho n d li u y ch c¹ hi u l c L i v i ng i k^l ph⁻t.

C. Người lập phiếu

Điều 35

1. Ng i l p phi u cam k t s thanh to⁻n cho ng i c m phi u ho c b t c b²n tham gia n^o L⁻L^hng theo ñ i u 66 s ti n tr gi⁻ c a k u phi u theo L^hng c⁻c L i u kho n c a k u phi u L¹ v^o m i kho n l i v^ochi ph⁻c¹ th L c thu h i theo ñ i u 66 ho c 67.
2. Ng i l p phi u kh[»]ng th ph nh n ho c h n ch tr⁻ch nhi m c a m^unh b ng m t kho n d li u tr²n k u phi u. M i kho n d li u nh v y s kh[»]ng c¹ hi u l c.

D. Ng i tr ti n v^ong i ch p nh n

Điều 36

1. Ng i tr ti n kh»ng ch u tr"ch nhi m L i v i m t h i phi u cho L n khi ch p nh n h i phi u.
2. Ng i ch p nh n cam k t s thanh to"n cho ng i c m phi u ho c cho b t c b²n tham gia n@ L" thanh to"n h i phi u theo Li u 66 s ti n tr gi" h i phi u L³/ng theo nh ng kho n d li u c a s ch p nh n v@m i j kho n ti n l-i v@chi ph' c¹ th L c thu h i theo Li u 66 ho c 67.

Điều 37

M t s ch p nh n ph i L c vi t l²n tr²n h i phi u v@c¹ th th c hi n:

- (a) B ng ch k l c a ng i tr ti n c¹ k+m theo t ón"ch p nh nô ho c nh ng t c¹ n i dung t ng t ; ho c
- (b) B ng ch k l L n thu n c a ng i tr ti n m@th»i.

Điều 38

1. M t ph ng ti n khi m khuy t nh ng tho m-n nh ng y²u c u n²u ra ã i u 1 (2) (a) c¹ th L c tr ti n ch p nh n tr c khi ng i k l ph"t k l t²n, ho c trong khi c^on khi m khuy t d i d ng kh" c.
2. M t h i phi u c¹ th L c ch p nh n tr c, v@ l³/c ho c sau khi L"o h n, ho c sau khi h i phi u L"b t ch i b ng c"ch kh»ng ch p nh n ho c kh»ng thanh to"n.
3. Khi m t h i phi u L c ph"t h@nh ph i thanh to"n v@m m t th i gian nh t L nh sau khi tr»ng th y, ho c m t h i phi u ph i L c xu t tr@nh L²' ch p nh n tr c ng@y L c n L nh, L" L c ch p nh n, ng i ch p nh n ph i ghi r¹/ng@y ch p nh n c a m@nh; n u ng i ch p nh n kh»ng ghi r¹/nh v y, ng i k l ph"t ho c ng i c m phi u c¹ th th²m v@ L¹ ng@y ch p nh n.
4. N u m t h i phi u L c ph"t h@nh ph i tr v@m m t th i gian nh t L nh sau khi tr»ng th y b t ch i b ng kh»ng ch p nh n v@ng i tr ti n sau L¹ ch p nh n h i phi u, ng i c m phi u c¹ quy n bu c s ch p nh n ph i L c ghi ng@y theo ng@y h i phi u b t ch i.

Điều 39

1. S ch p nh n ph i kh»ng c¹ t"nh b o l u. S ch p nh n c¹ b o l u n u n¹ c¹ Li u ki n ho c thay L i ng»n t c a h i phi u.
2. N u ng i tr ti n L t Li u ki n tr²n h i phi u r ng s ch p nh n c a ng i y c¹ t"nh b o l u:
 - (a) Ng i y v n b r@ng bu c theo ng»n t c a s ch p nh n b o l u c a m@nh.
 - (b) H i phi u b t ch i v@kh»ng ch p nh n.
3. M t ch p nh n ch r¹/r ng vi c thanh to"n s L c th c hi n t i m t L a ch nh t L nh ho c do m t L i di n nh t L nh kh»ng ph i l@s thu n nh n b o l u, m i n l@
 - (a) N i th c hi n vi c thanh to"n kh»ng thay L i;
 - (b) H i phi u kh»ng ph i k l ph"t L cho m t L i di n kh" c tr .

E. Người ký hậu

Điều 40

1. Ng i k l h u cam k tr ng n u b t ch i kh»ng ch p nh n ho c kh»ng thanh to"n, v@n u v@ c¹ b t k w kh"ng ngh c n thi t n@, ng i y s thanh to"n cho ng i c m phi u, ho c cho b t c b²n tham gia n@ thanh to"n theo ã i u 66, tr gi" c a ph ng ti n, v@m i kho n l-i v@chi ph' c¹ th thu h i theo ã i u 66 v@67.

2. Ng i kĩ h u c¹ th h n ch ho c ph nh n tr'ch nhi m c a mnh b ng m t L u ki n mnh th tr²n ph ng ti n. ã i u ki n L¹ ch c¹ hi u l c L i v i ng i kĩ h u.

Điều 41

1. B t c ng i chuy n nh ng m t ph ng ti n b ng c'ch giao L n gi n ph i ch u tr'ch nhi m v i b t kung i c m phi u k ti p v m i t n th t m ng i c m phi u L¹ ph i ch u v s ki n r ng tr c s chuy n nh ng y.
 - (a) Ch kĩ l c gi m o ho c kh»ng th m quy n; ho c
 - (b) Ph ng ti n L⁻ b s a L i c th ; ho c
 - (c) M t b²n tham gia L⁻ c¹ s khi u n i h p lĩ ho c s ph^ong v L i v i ng i chuy n nh ng; ho c
 - (d) H i phi u L⁻ b t ch i v p kh»ng ch p nh n ho c kh»ng thanh to' n ho c k u phi u L⁻ b t ch i v p kh»ng thanh to' n.
2. C'c t n th t c¹ th L c b i ho c theo kho n (1) kh»ng th v t gi' tr n² u trong ã i u 66 ho c 67.
3. Tr'ch nhi m v b t k u khi m khuy t n c L c p t i kho n (1) ch quy k t cho ng i c m phi u L⁻ nh n ph ng ti n m c kh»ng bi t L n khi m khuy t L¹.

F. Người bảo lãnh

Điều 42

1. Vi c thanh to' n c a m t ph ng ti n d i n¹ L c ch p nh n hay kh»ng, c¹ th L c b o l-nh theo to' n b ho c m t ph n theo gi' c a n¹, cho quy n l i c a b²n tham gia ho c ng i tr ti n. Vi c b o l-nh c¹ th th c hi n b i b t c ng i n c d i ng i y L⁻ t ng l c b²n tham gia hay ch a.
2. Vi c b o l-nh ph i L c vi t l²n ph ng ti n ho c l²n m t m nh gi y k m theo (ó ph n n i d c ô)
3. Vi c b o l-nh L c di n L t b ng nh ng t ó L c b o l-nh ô, ó b o L mô (aval), ho c nh ng t c¹ n i dung t ng t k m theo ch kĩ c a ng i L ng b o l-nh.
4. Vi c b o l-nh c¹ th th c hi n b ng ch kĩ L n thu n m c th»i. Tr phi n i dung L^o i h i kh'ch n:
 - (a) Ch kĩ L n L c ph'a tr c ph ng ti n kh'c v i ch kĩ c a ng i kĩ ph' t ho c ng i tr ti n l c s b o l-nh;
 - (b) Ch kĩ L n L c c a ng i tr ti n ph'a tr c ph ng ti n l c s ch p nh n: v c
 - (c) Ch kĩ L n L c ph'a sau ph ng ti n kh'c v i ch kĩ c a ng i tr ti n l c s kĩ h u.
5. Ng i b o l-nh c¹ th ghi r^{1/2} ng i m c mnh L ng b o l-nh. N u kh»ng ghi r^{1/2} nh v y, ng i m c ng i b o l-nh L ng ra b o l-nh l c ng i ch p nh n ho c ng i tr ti n n u l c h i phi u, v c ng i l p n u l c k u phi u.

Điều 43

1. Ng i b o l-nh ch u tr'ch nhi m v ph ng ti n L n m c L nh b²n tham gia m c ng i y L ng ra b o l-nh, tr phi ng i b o l-nh L⁻ quy L nh kh'c tr²n ph ng ti n.
2. N u ng i m c ng i b o l-nh L ng ra b o l-nh l c ng i tr ti n, ng i b o l-nh cam k t thanh to' n h i phi u khi L' o h n.

Điều 44

Ng i b o l-nh thanh to' n ph ng ti n c¹ quy n h n v ph ng ti n L¹ L i v i b²n tham gia m c ng i y L ng ra b o l-nh v c L i v i c'c b²n tham gia c¹ tr'ch nhi m v i b²n tham gia v ph ng ti n.

Chương V
XUẤT TRÌNH, TỪ CHỐI KHÔNG CHẤP NHẬN HOẶC
THANH TOÁN VÀ TRUY ĐÒI

PHẦN 1: XUẤT TRÌNH ĐỂ CHẤP NHẬN VÀ TỪ CHỐI KHÔNG CHẤP NHẬN

Điều 45

1. M t h i phi u c¹ th L c xu t trnh L ch p nh n.
2. M t h i phi u ph i L c xu t trnh L ch p nh n:
 - (a) Khi ng i ph² t h² nh L quy L nh tr² n h i phi u r ng h i phi u ph i L c xu t trnh L ch p nh n.
 - (b) Khi h i phi u L c ph² t h² nh v i Li u ki n ph i thanh to² n v² th i gian n L nh sau khi tr>ng th y; ho c
 - (c) Khi h i phi u L c ph² t h² nh v i Li u ki n ph i thanh to² n t i n i kh² c h n c s ho c tr s giao đ ch c a ng i tr ti n, tr phi h i phi u L¹ ph i thanh to² n theo y² u c u.

Điều 46

1. M c đ² nh ng d li u c a ã i u 45 ng i k² l ph² t c¹ th quy L nh tr² n h i phi u r ng h i phi u kh>ng c n xu t trnh L ch p nh n ho c h i phi u kh>ng c n ph i xu t trnh cho m c Éch y tr c m t th i Li m n L nh ho c tr c khi x y r a m t s ki n n L nh.
2. N u m t h i phi u L c xu t trnh L ch p nh n m c đ² c¹ kho n đ li u L c ph² p theo kho n (1) v² s ch p nh n b kh c t , h i phi u kh>ng v² th b t ch i.
3. N u ng i tr ti n ch p nh n m t h i phi u b t k c¹ đ li u r ng h i phi u ph i tr L c xu t trnh L ch p nh n, s ch p nh n v n c¹ hi u l c.

Điều 47

- M t h i phi u L c xu t trnh h p th c L ch p nh n n u h i phi u L c xu t trnh L³ ng theo nh ng quy L nh sau L^a y:
- (a) Ng i c m phi u ph i xu t trnh h i phi u cho ng i tr ti n v² ng² l² m vi c v² v² gi h p l²
 - (b) M t h i phi u ph² t h² nh cho hai ho c nhi u ng i tr ti n c¹ th xu t trnh cho b t c ng i n² trong s nh ng ng i y; tr khi h i phi u L nh kh² c r² r² ng;
 - (c) Vi c xu t trnh L c ch p nh n c¹ th th c hi n b i m t ng i ho c m t ch c quy n kh² c h n ng i tr ti n n u ng i y ho c ch c quy n y L c quy n ch p nh n h i phi u theo lu t ph² p hi n h² nh;
 - (d) N u m t h i phi u ph² t h² nh L L c thanh to² n v² m t ng² nh t L nh, s xu t trnh L ch p nh n ph i L c th c hi n tr c ho c sau ng² L² o h n;
 - (e) M t h i phi u ph² t h² nh L L c thanh to² n theo y² u c u ho c v² m t th i gian nh t L nh sau khi tr>ng th y ph i L c xu t trnh L ch p nh n trong m t n² k t ng² c a h i phi u.
 - (f) M t h i phi u trong L¹ ng i ph² t h² nh c¹ ghi m t ng² ho c th i h n cho vi c xu t trnh L ch p nh n ph i L c xu t trnh v² ng² ho c trong th i h n ghi trong h i phi u.

Điều 48

- Vi c xu t trnh b t bu c ho c t² m l² L ch p nh n L c m i n tr :
- (a) N u ng i tr ti n qua L i ho c kh>ng c² n th m quy n t do Li u L ng c² t² ch s n c a m² nh v² l² do v n , ho c l² ng i kh>ng c¹ th c, ho c ng i kh>ng c¹ n² Ng l c ch u tr² ch nhi m v ph ng ti n nh ng i ch p nh n, ho c n u ng i th tr² i l² m t c>ng ty h² n v n, hi p h i ho c ho c ph² p nh^a n kh² c L² ch m d t h i n h u;

- (b) Khi, vì số cần minh bạch, vì xuất trình không thể thực hiện trong thời gian cần
 Lệnh cho vì xuất trình Lệnh phải.

Điều 49

Một khi phi pháp của xuất trình Lệnh chấp nhận không của xuất trình cho một cách
 Lệnh, ngay khi phát hiện ngay khi phát hiện ngay khi bị lỗi của Lệnh không cho thực
 hiện mà vi phạm.

Điều 50

1. Một khi phi pháp của xem xét chấp nhận không cho phải:
 - (a) Khi ngay từ đầu, vì xuất trình hợp pháp, mình thấy chấp nhận mà phi pháp
 hoặc số chấp nhận không của Lệnh của một số vì số cần minh bạch, hoặc ngay khi
 của phi pháp không của Lệnh của số chấp nhận của ngân hàng quy định theo bản quy
 định.
 - (b) Nếu vì xuất trình Lệnh chấp nhận của mình theo điều 48, từ khi phi pháp của
 chấp nhận thực tế.
2. Nếu một khi phi pháp chấp nhận không cho phải, ngay khi của phi pháp thì:
 - (a) Theo hướng dẫn điều 55, thực hiện quy định truy cập ngay khi vi phạm
 ngay ngay khi bị lỗi của ngân hàng;
 - (b) Thực hiện quy định truy cập ngay khi bị lỗi của ngân hàng từ đầu.

PHẦN 2: XUẤT TRÌNH ĐỀ THANH TOÁN VÀ TỪ CHỐI KHÔNG THANH TOÁN

Điều 51

Một phần ngân hàng của xuất trình hợp pháp của thanh toán ngân hàng xuất trình Lệnh theo hướng
 quy định sau:

- (a) Ngay khi của phi pháp của xuất trình hợp pháp ngân hàng cho ngay từ đầu hoặc ngay khi chấp nhận
 hoặc ngay khi phi pháp của ngân hàng vì của ngân hàng phải;
- (b) Một khi phi pháp phát hiện cho hoặc của chấp nhận của hai hoặc ngay từ đầu
 hoặc một khi phi pháp của hai hoặc ngay khi phi pháp của xuất trình
 cho bắt ngân hàng trong số ngay khi, từ khi ngân hàng quy định không của một cách
 $r \frac{1}{2} r$.
- (c) Nếu ngay từ đầu hoặc ngay khi chấp nhận của ngân hàng phi pháp của Lệnh, vì xuất trình
 phi pháp thực hiện ngay khi theo luật hiện hành ngân hàng thực hiện của hoặc ngay
 ngay khi của giao quy định ngân hàng thực hiện của.
- (d) Vì xuất trình Lệnh thanh toán của thực hiện ngay khi của ngân hàng phi pháp của ngân hàng
 không phi pháp ngân hàng, ngay khi chấp nhận của ngân hàng phi pháp của ngân hàng
 ngân hàng thực hiện của giao quy định theo luật pháp hiện hành Lệnh thanh toán phi
 pháp.
- (e) Một phần ngân hàng không phi pháp thanh toán theo yêu cầu phi pháp của xuất trình Lệnh thanh
 toán của ngân hàng hoặc của ngân hàng vì của ngân hàng.
- (f) Một phần ngân hàng phi pháp thanh toán theo yêu cầu phi pháp của xuất trình Lệnh thanh toán
 trong vòng một năm kể từ ngày của ngân hàng thực hiện của.
- (g) Một phần ngân hàng phi pháp của xuất trình Lệnh thanh toán;
 - (i) Từ ngân hàng thanh toán ngân hàng thực hiện của ngân hàng; hoặc
 - (ii) Nếu không của ngân hàng ngân hàng thanh toán, từ ngân hàng của ngân hàng
 chấp nhận của ngân hàng phi pháp của ngân hàng thực hiện của ngân hàng;
 - (iii) Nếu không của ngân hàng ngân hàng thanh toán của ngân hàng ngân hàng
 chấp nhận của ngân hàng phi pháp của ngân hàng thực hiện của ngân hàng

n i giao d ch ch'nh ho c c s th ng l c a ng i tr ti n ho c ng i ch p nh n ho c ng i l p phi u.

- (h) M t ph ng ti n c¹ th L c xu t trnh L c¹ th L c thanh to' n t i ph^o ng thanh to' n b; tr .

Điều 52

1. Ch m tr trong vi c xu t trnh L thanh to' n L c tha th khi ch m tr c¹ nguy² n nh^a n do ho c nh ngo I mu n c a ng i c m phi u v c ng i y L kh ng th tr'nh L c ho c kh ng th v t qua L c. Khi nguy² n nh^a n c a s ch m tr kh ng c^o n t' c L ng n a, vi c xu t trnh phi L c th c hi n v i s c n m nh p l i.

2. Vi c xu t trnh thanh to' n L c mi n:

- (a) N u ng i k i ph' t ng i k i h u ho c ng i b o l nh L minh th ho c ng i t b vi c xu t trnh; s t b y:

(i) N u ng i k i ph' t th c hi n tr² n ph ng ti n, s r ng bu c b t c b² n tham gia k ti p n v c l i cho b t c ng i c m phi u n;

(ii) N u L c m t b² n tham gia kh ng ph i l c ng i k i ph' t th c hi n tr² n ph ng ti n, s ch r ng bu c b² n tham gia y m th i nh ng l i cho b t c ng i c m phi u n;

(iii) N u th c hi n ngo ph ng ti n s ch r ng bu c b² n tham gia th c hi n s t b v c h l i cho ng i c m phi u m s t b L d nh cho.

(b) N u m t ph ng ti n kh ng ph i thanh to' n theo y² u c u, v c nguy² n nh^a n c a s ch m tr trong vi c xu t trnh ti p t c ngo 30 ng y sau khi L o h n;

(c) N u m t ph ng ti n ph i thanh to' n theo y² u c u, v c nguy² n nh^a n c a s ch m tr ti p tuc t' c L ng ngo 30 ng y sau khi h t h n xu t trnh L thanh to' n;

(d) N u ng i tr ti n, ng i l p phi u ho c ng i ch p nh n kh ng c^o n quy n t do Li u L ng t' ch s n c a mnh v n , ho c l c m t ng i t ng t ng ho c m t ng i kh ng c¹ n ng l c thanh to' n, ho c n u ng i tr ti n, ng i l p phi u ho c ng i ch p nh n l c m t c ng ty, h i h n v n, h i p h i ho c ph p nh a kh c kh ng c^o n h i u l c n a.

(e) N u kh ng c¹ L a Li m L ph ng ti n phi L c xu t trnh L ng theo n i u 51 (g).

3. Vi c xu t trnh L thanh to' n c h g L c mi n L i v i m t h i phi u, n u h i phi u L b c tuy t

v t ch i kh ng ch p nh n.

Điều 53

1. N u m t h i phi u kh ng L c xu t trnh m t c' ch h p th c L thanh to' n, ng i k i ph' t, nh ng ng i k i h u v c nh ng ng i b o l nh c a h s kh ng ch u tr' ch nhi m v h i phi u L .

2. N u m t k u phi u kh ng L c xu t trnh m t c' ch h p th c L thanh to' n, nh ng ng i k i h u v c nh ng ng i b o l nh c a h s kh ng ch u tr' ch nhi m v k u phi u L .

3. Vi c kh ng xu t trnh L thanh to' n kh ng mi n tr tr' ch nhi m c a ng i ch p nh n ho c ng i l p phi u ho c ng i b o l nh c a h ho c ng i b o l nh c a ng i th tr i.

Điều 54

1. M t ph ng ti n b xem nh b t ch i kh ng thanh to' n:

(a) Khi vi c thanh to' n b kh c t tr c s xu t trnh h p th c ho c khi ng i c m phi u kh ng th L t L c s thanh to' n m c ng i n y L c h ng theo b n Quy c n y.

(b) N u vi c xu t trnh L thanh to' n L c mi n theo n i u 52 (2) v c ph ng ti n kh ng L c thanh to' n khi L o h n.

2. N u m t h i p h i u b t c h i k h » n g t h a n h t o ñ n , n g i c m p h i u c ¹ t h , t h e o c ñ c k h o n d l i u c a ñ i u 5 5 s d n g q u y n t r u y L ⁹ i L i v i n g i k ĩ p h ò t , n h n g n g i k ĩ h u v © n h n g n g i b o l - n h c a h .

3. N u m t k u p h i u b t c h i k h » n g t h a n h t o ñ n , n g i c m p h i u c ¹ t h , t h e o c c k h o n d l i u c a ñ i u 5 5 s d n g q u y n t r u y L ^o i L i v i n g n g n g i k ĩ h u v © n h n g n g i b o l - n h L i v i h .

PHẦN 3: TRUY ĐÒI

A. Kháng nghị

Điều 55

Núm t ph ng ti n L b t ch i tr ti n do kh ng L c ch p nh n ho c kh ng thanh to n, ng i c m phi u ch c¹ th s d ng quy n truy L^o i sau khi ph ng ti n L L c kh ng ngh v p kh ng tr ti n theo c c kho nd li u c a ñ i u 56 L n 58.

Điều 56

[illegible]

- (a) T²n ng i y²u c u l p ch ng t kh'ng ngh
(b) N i kh'ng ngh , v©
(c) Y²u c u L→L c n²u v©c^au tr l i, n u c¹, ho c s ki n kh'ng th t m th y ng i tr
ti n ho c ng i ch p nh n ho c ng i l p phi u.

2. Match the words with the definitions:

- (a) Tr²n ch'nh b n ho c tr²n m u gi y k+m ph ng ti n(óph n n i d@); ho c
(b) B ng m t ch ng th ri²ng bi t, trong tr ng h p n@y, ph i n²u r¹ph ng ti n L¬ b
ch i t .

3. Tr khi quy Lnh r ng ch ng th kh"ng ngh ph i L cl p, m t ch ng th kh"ng ngh c¹ th L c thay th b ng l i khai vi t² n ph ng ti n v©K¹ t² n v©L ng@ b i ng i tr ti n ho c b i ng i ch p nh n ho c b i ng i l p phi u, ho c b i ng i L'ch danh thanh to"n trong tr ng h p m t ph ng ti n quy Lnh n i m t ng i L'ch danh thanh to"n L¹; l i khai ph i nh m m c L'ch x" c nh n t ch i ch p nh n ho c t ch i thanh to"n.

4. M t l i khai th c hi n theo kho n (3) L c xem l m t ch ng th kh ng ngh theo m c L ch c a b n Quy c n y.

Điều 57

1. Ch ng th kh ng ngh v t ch i m t h i phi u b ng kh ng ch p nh n ph i L c l p v
ng y h i phi u b t ch i h o c v m t c a h a i ng y l m v i c sau L¹

2. Ch ng th kh"ng ngh v t ch i m t ph ng ti n kh"ng thanh to"n ph i L c l p v"ng ph ng ti n b t ch i

Điều 58

1. Ch m tr trong vi c l p ch ng th kh"ng ngh m t ph ng ti n v t ch i E c tha th khi ch m tr c¹ nguy²n nh^an do ho^an nh ngo^a I mu n c a ng i c m phi u v^cng i y kh"ng th tr"nh E c. Khi nguy²n nh^an c a s ch m tr kh"ng c^on t" c E ng n a, ch ng th kh"ng ngh ph i E c l p v i s c n m nh p l l.

2. Ch ng th kh"ng ngh v t ch i kh»ng ch p nh n ho c kh»ng thanh to"n L c mi n;

- (a) Nung i ph^ht h^hnh, m tng i k^h h u ho c ng i b ol-nh L-minh th ho c ng I
t b s kh^hng ngh; s t b y:

- (i) N u t h c h i n t r ² n p h n g t i n b i n g i p h ² t h ² h s r ² n g b u c b t c b ² n t h a m g i a k t i p n ² v ² l ² n l i c h o b t c n g i c m p h i u n ².
- (ii) N u t h c h i n t r ² n p h n g t i n b i m t b ² n t h a m g i a k h ² n g p h i l ² n g i p h ² t h ² h c h r ² n g b u c b ² n t h a m g i a y n h n g l ² n l i c h o b t c n g i c m p h i u n ².
- (iii) N u t h c h i n n g o ² p h n g t i n, c h r ² n g b u c b ² n t h a m g i a L ² t h c h i n s t b v ² c h l ² n l i c h o n g i c m p h i u m ² s t b L ² d ² h c h o;
- (b) N u n g u y ² n n h ² n c h m t r t h e o k h o n (1) t r o n g v i c l p c h n g t k h ² n g n g h t i p t c t ² c L n g n g o ² 30 n g ² s a u n g ² t c h i.
- (c) ñ i v i n g i p h ² t h ² h c a m t h i p h i u, n u n g i p h ² t h ² h v ² n g i t r t i n h o c n g i c h p n h n c h l ² m t n g i.
- (d) N u s x u t t r ² n h L c h p n h n h o c L t h a n h t o ² n L c m i n t h e o ñ i u 48 h o c 52(2).

Điều 59

1. N u m t h i p h i u m ² L ² n g l p h i l p c h n g t h k h ² n g n g h v ² k h ² n g c h p n h n h o c k h ² n g t h a n h t o ² n n h n g l i k h ² n g l p c h n g t h m t c ² c h h p t h c, n g i p h ² t h ² h, c ² c n g i k l ² h u v ² n h n g n g i b o l ² n h c a h k h ² n g c h u t r ² c h n h i m v h i p h i u L ².
2. N u m t k u p h i u m ² L ² n g l p h i l p c h n g t h k h ² n g n g h v ² k h ² n g t h a n h t o ² n n h n g l i k h ² n g l p c h n g t h k h ² n g n g h m t c ² c h h p t h c, n h n g n g i k l ² h u v ² n h n g n g i b o l ² n g c a h k h ² n g c h u t r ² c h n h i m v k u p h i u L ².
3. K h ² n g l p c h n g t h k h ² n g n g h m t p h n g t i n k h ² n g m i n t r t r ² c h n h i m c a n g i c h p n h n h o c n g i l p p h i u h o c n h n g n g i b o l ² n h c a h h o c n g i b o l ² n h c a n g i t r t i n.

B. Thông báo về sự từ chối

Điều 60

1. N g i c m p h i u, k h i g p s t c h i m t h i p h i u k h ² n g c h p n h n h o c k h ² n g t h a n h t o ² n, p h i t h ² n g b o s t c h i L ² c h o n g i p h ² t h ² h, n h n g n g i k l ² h u v ² n h n g n g i b o l ² n h c a h .
2. N g i c m p h i u k h i g p s t c h i m t k u p h i u k h ² n g t h a n h t o ² n, p h i t h ² n g b o s t c h i L ² c h o n g n g n g i k l ² h u v ² n h n g n g i b o l ² n h c a h .
3. M t n g i k l ² h u h o c m t n g i b o l ² n h n h n L c t h ² n g b o p h i t h ² n g b o v s t c h i c h o b ² n t h a m g i a n g a y k t r c m ² n h v ² c ² t r ² c h n h i m v p h n g t i n.
4. T h ² n g b o v s t c h i c ² t ² c d n g c h o l i ² c c a b t c b ² n t h a m g i a n ² c ² q u y n t r u y L ² i L i v i b ² n t h a m g i a L c t h ² n g b ² o.

Điều 61

1. T h ² n g b ² o v s t c h i c ² t h t h c h i n d i b t k u h ² n h t h c n ² v ² b n g v ² n t n ² c h r ¹/² p h n g t i n v ² n ² i r n g p h n g t i n b t c h i.
2. T h ² n g b ² o v t c h i t h c h i n h p t h c n u n ² L c t r u y n L t h o c g i c h o b ² n t h a m g i a p h i t h ² n g b ² o b n g p h n g t i n t h ² c h n g h i t r o n g c ² c h o ² n c n h, m c d ² b ² n t h a m g i a y c ² n h n L c h a y k h ² n g.
3. T r ² c h n h i m c h n g m i n h r n g t h ² n g b ² o L ² L c g i m t c ² c h h p t h c t h u c v n g i y ² u c u g i t h ² n g b ² o y.

Điều 62

T h ² n g b ² o v t c h i p h i L c g i t r o n g v ² n g h a i n g ² l ² n v i c t i p t h e o s a u:

- (a) N g ² l p c h n g t h k h ² n g n g h, h o c n u c h n g t h k h ² n g n g h L c m i n n g ² t c h i; h o c

(b) S t i p nh n th»ng b"o do m t b²n tham gia kh" c g i.

Điều 63

1. S ch m tr trong vi c g i th»ng b"o v s t ch i L c tha th khi s ch m tr c¹ nguy²n nh^a do ho c nh ngo I mu n ng i c m phi u v c ng i n y kh»ng th tr"nh ho c v t qua L c. Khi nguy²n nh^a n c a s ch m tr kh»ng t" c L ng n a, th»ng b"o ph i L c g i Li v i s c n m nh p l i.
2. Th»ng b"o v t ch i L c m i n:
 - (a) N u sau khi thi h nh s c n m nh p l i, th»ng b"o v n kh»ng th ch i n L c;
 - (b) N ung i k i ph" t, ng i k i h u ho c ng i b o l nh L t b th»ng b"o m t c" ch r 1/2 r ng hay ng I s t b y:
 - (i) N u L c th ch i n tr²n ph ng ti n b i ng i k i ph" t r ng bu c ho c b t c b²n tham gia k ti p n v c l n l i cho b t c ng i c m phi u n;
 - (ii) N u L c th c hi²n tr²n ph ng ti n b i b²n tham gia kh»ng ph i l c ng i k i ph" t, ch r ng bu c b²n tham gia y nh ng l n l i cho b t c ng i c m phi u n.
 - (iii) N u L c th ch i n tr²n ph ng ti n th r ng bu c b²n tham gia L ng I t b v c ch l n l i cho ng i c m phi u m c s t b d nh cho.
 - (c) n i v i ng i k i ph" t h i phi u, n ung i k i ph" t h i phi u v c ng i tr ti n ho c ng i ch p nh n L u l m t ng i.

Điều 64

Kh»ng th»ng b"o s t ch i l n cho ng i c¹ ngh a v th»ng b"o theo n i u 60 cho b²n tham gia L c quy n nh n th»ng b"o y ph i ch u tr"ch nhi m v b t c t n th t n m c b²n tham gia y c¹ th ch u thi t do vi c th»ng b"o y, m i n l n ng t n th t y kh»ng v t qu" gi" tr L c p t i n i u 67 v c 68.

PHẦN 4: SỐ TIỀN THANH TOÁN

Điều 65

Ng i c m phi u c¹ th th c hi n c" c quy n c a m nh tr²n ph ng ti n ch ng l i b t c m t b²n tham gia n ho c ch ng l i s L ng c" c b²n tham gia ch u tr"ch nhi m L i v i ph ng ti n L v c kh»ng b b t bu c tu^an theo th t m c c" c b²n tham gia L b r ng bu c.

Điều 66

1. Ng i c m phi u c¹ th thu h i b t c b²n tham gia c¹ tr"ch nhi m n.
 - (a) Khi L"o h n: tr gi" c a ph ng ti n v i t i n l i, n u t i n l i L L c d li u:
 - (b) Khi L"o h n:
 - (i) Tr gi" c a ph ng ti n v i t i n l i, n u t i n l i L L c quy L nh, t"nh t i ng y L"o h n;
 - (ii) N u t i n l i L L c quy L nh ph i tr sau khi L"o h n, t i n l i t"nh theo l i su t L c quy L nh, ho c n u kh»ng c¹ quy L nh nh v y, t i n l i t"nh theo l i su t n L nh trong kho n (2), t"nh t ng y xu t tr nh tr²n s t i n n L nh trong kho n (1) (b) (i).
 - (iii) M i chi ph' v ch ng th kh"ng ngh v c v vi c g i th»ng b"o do ng i c m phi u th c hi n;
 - (c) Tr c khi L"o h n:
 - (i) Tr gi" c a h i phi u v i t i n l i L L c quy L nh t"nh t i ng y thanh to"n, ch u m t kho n chi t kh u t ng y thanh to"n L n ng y L"o h n, L c t"nh theo kho n (3)

- (ii) M i chi ph' v ch ng th kh"ng ngh v©v vi c g i th»ng b"o do ng i c m phi u th c hi n.
2. L-i su t s l©2 ph n trN m t nN so v i l-i su t ch"nh th c (l-i su t ng^a h©ng) ho c l-i su t th'ch h p t ng t kh" c c¹ hi u l c t i trung t^a m ch"nh c a qu c gia n i L¹ ph ng ti n ph i L c thanh to"n. N u kh»ng c¹ l-i su t nh v y, l-i su t s l©2 ph n trN m i nN cao h n l-i su t ch"nh th c (l-i su t ng^a h©ng) ho c l-i su t th'ch h p t ng t kh" c c¹ hi u l c t i trung t^a m ch"nh c a qu c gia c¹ ti n t theo L¹ ph ng ti n ph i L c thanh to"n. Trong tr ng h p kh»ng c¹ l-i su t n© nh v y, l-i su t s l© ph n trN m i nN.

Điều 67

M t b²n tham gia thanh to"n m t ph ng ti n theo L³ng ñ i u 66 c¹ th thu h i t c" c b²n tham gia ch u tr"ch nhi m v i g i y;

- To© b s ti n y b t bu c ph i theo ñ i u 66 v©L-tr ;
- Ti n l-i tr²n s ti n y theo l-i su t n L nh t i ñ i u 66, kho n (2), k t ng© ng i y L-tr thanh to"n;
- M i chi ph' v c" c th»ng b"o m©ng i y L-tr th c hi n.

Chương VI. MIỄN NHIỆM

PHẦN 1: MIỄN NHIỆM THANH TOÁN

Điều 68

- M t b²n tham gia L c mi n tr tr"ch nhi m v ph ng ti n khi ng i y thanh to"n cho ng i c m phi u, ho c cho m t b²n tham gia k ti p mnh L-tr thanh to"n ph ng ti n v© Lang c¹ ph ng ti n y trong tay, theo tr gi" ph i tr theo ñ i u 66 ho c 67;
 - V© l© ho c sau khi L"o h n; ho c
 - Tr c khi L"o h n theo s t ch i kh»ng ch p nh n;
- S thanh to"n tr c khi L"o h n, kh" c v i kho n (1)(b) c a Li u n©y kh»ng mi n tr tr"ch nhi m v ph ng ti n cho b²n tham gia th c hi²n vi c thanh to"n tr khi L i v i ng i L c thanh to"n.
- M t b²n tham gia kh»ng L c mi n tr tr"ch nhi m n u thanh to"n cho ng i c m phi u kh»ng ph i l©ng i c m phi u L c b o v v©v© l© thanh to"n bi tr ng m t ñ Tam Nh^an L- khi u n i h p l v ph ng ti n ho c bi tr ng ng i c m phi u chi m h u ph ng ti n b ng ho c L-tr tham gia v© vi c L"nh c p hay gi m o y.
- (a) Ng i nh n ti n thanh to"n c a m t ph ng ti n ph i giao, tr khi c¹ tho thu n kh" c:
 - Ph ng ti n cho ng i tr ti n th c hi n vi c thanh to"n y;
 - Ph ng ti n, m t gi y bi²n nh n v©m i ch ng th kh"ng ngh cho b t c ng i n© kh" c th c hi n vi c thanh to"n y.
- (b) Ng i L c y²u c u thanh to"n c¹ th kh»ng thanh to"n n u ng i y²u c u thanh to"n kh»ng giao cho ng i kia. Kh»ng thanh to"n trong ho© c nh L¹ kh»ng ph i l© t ch i kh»ng thanh to"n theo ñ i u 54.
- (c) N u vi c thanh L-L c th c hi n nh ng ng i thanh to"n, kh»ng ph i l©ng i tr ti n kh»ng chi m h u L c ph ng ti n ng i y L c mi n nhi m nh ng s mi n nhi m y kh»ng th t o th© h s ph"ng v ch ng l i ng i c m phi u L c b o v .

Điều 69

- Ng i c m phi u kh»ng b r©ng bu c thanh to"n t ng ph n.

2. N u n g i c m phi u L c L ngh thanh to"n t ng ph n, kh»ng nh n ti n thanh to"n t ng ph n, ph ng ti n b t ch i kh»ng thanh to"n.
3. N u n g i c m phi u nh n s thanh to"n t ng ph n c a ng i tr ti n ho c ng i ch p nh n ho c ng i l p phi u;
 - (a) Ng i ch p nh n ho c ng i l p phi u L c mi n tr tr"ch nhi m L n m c s ti n L- L c thanh to"n; v©
 - (b) Ph ng ti n ph i L c xem nh l©t ch i kh»ng thanh to"n v ph n s ti n ch a thanh to"n.
4. N u n g i c m phi u nh n vi c thanh to"n t ng ph n c a m t b²n tham gia kh»ng ph i l© ng i tr ti n, ng i ch p nh n ho c ng i l p phi u;
 - (a) B²n tham gia th c hi n vi c thanh to"n L c mi n tr tr"ch nh m L n m c s ti n L- thanh to"n ; v©
 - (b) Ng i c m phi u ph i trao cho b²n tham gia y m t b n sao c¹ th th c c a ph ng ti n v©c a b t c ch ng th kh"ng ngh c»ng ch ng n©.
5. Ng i tr ti n ho c b²n tham gia thanh to"n t ng ph n c¹ th y²u c u ghi vi c thanh to"n y v© ph ng ti n v©m t bi²n nh n ti n thanh to"n ph i L c giao cho ng i y.
6. N u s ti n c⁰n l i L- L c thanh to"n, ng i nh n ti n thanh to"n c h© l©ng i Lang chi m h u ph ng ti n ph i giao cho ng i thanh to"n ph ng ti n c¹ ghi kho n ti n thanh to"n L- nh n v©m i c»ng ch ng th kh"ng ngh .

Điều 70

1. Ng i nh n ti n thanh to"n c¹ th kh c t nh n ti n thanh to"n t i m t n i kh»ng ph i l© n i m© ph ng ti n L- L c xu t trnh L thanh to"n theo ñ i u 51.
2. N u trong tr ng h p y, vi c thanh to"n kh»ng th c hi n t i n i L c xu t trnh L thanh to"n theo ñ i u 51, ph ng ti n b xem nh b t ch i kh»ng thanh to"n.

Điều 71

1. M t ph ng ti n ph i L c thanh to"n b ng th ti n t L- ghi tr²n tr gi" c a ph ng ti n.
2. Ng i ph"t h©nh ho c ng i l p phi u c¹ th ghi r^{1/2}tr²n ph ng ti n r ng ph ng ti n ph i L c thanh to"n b ng m t th ti n t n Linh kh»ng ph i th ti n t ghi tr²n gi" tr c a ph ng ti n. Trong tr ng h p n©:
 - (a) S ti n thanh to"n ph i L c t"nh theo t gi" h i Lo"i ch L nh tr²n ph ng ti n. N u kh»ng ch L nh t gi" nh v y, s ti n thanh to"n ph i L c t"nh theo t gi" h i Lo"i"p d ng cho nh ng h i phi u thanh to"n ngay (ho c n u kh»ng c¹ t gi" L¹, theo t gi" th"ch h p hi n h©nh) v© ng©y L"o h n:
 - (i) ñ ang L c "p d ng t i n i ph ng ti n ph i L c xu t trnh L thanh to"n theo ñ i u 51(g), n u l o i t i n t n L nh l© l o i t i n t c a n i y (t i n t L a ph ng; ho c
 - (ii) N u l o i t i n t n L nh kh»ng ph i l© th ti n t c a n i y, th t u t theo t p qu"n c a n i xu t trnh c a n i thanh to"n theo ñ i u 51 (g)
 - (b) N u m t ph ng ti n nh v y b t ch i kh»ng ch p nh n, gi" tr thanh to"n ph i L c t"nh:
 - (i) N u t gi" h i Lo"i L c ghi r^{1/2}tr²n ph ng ti n, theo t gi" L¹;
 - (ii) N u t gi" h i Lo"i kh»ng ghi r^{1/2}tr²n ph ng ti n, t u t nh i m ĩ c a ng i c m phi u, theo t gi" h i Lo"i hi n h©nh v© ng©y t ch i ho c v© ng©y thanh to"n th c t ;
- (3) Trong Li u n©, kh»ng c¹ gung ñ c n t o©"n b t b i th ng thi t h i g^a y ra cho ng i c m phi u do nh ng dao L ng trong t gi" h i Lo"i n u thi t h i L¹ do s t ch i v© kh»ng ch p nh^a n ho c kh»ng thanh to"n g^a y ra.

- (4) T_{gi} h i L_oi h i n h_oh v_o m t n g_o n_o L¹ l_ot_o T_{gi} h i L_oi h i n h_oh, t_um h i m_I c a n g i c m p h i u, t i n i m_op h n g t i n p h i L c x u t t r n h L t h a n h t_on t h e o n_i u 51 (g) h o c t i n i t h a n h t_on t h c t .

Điều 72

1. Trong b n Quy c n_o kh_ong c¹ g_ung N_ic n m t q u c g i a k t c p h i t_on t r n g n h n g t h l v k i m s_ot t h i L_oi¹ p d n g t r o n g l_on h t h c a m p h, k c n h n g t h l p h i¹ p d n g t h e o n h n g t h o h i p q u c t m_oq u c g i a y l_om t t h_oh v i² n.
2.
 - (a) N u, t h e o¹ p d n g k h o n (1) c a L i u n_o, m t p h n g t i n p h¹ t h_oh b n g l o i t i n t k h_ong p h i t i n t c a n i t h a n h t_on p h i L c t h a n h t_on b n g t i n t L a p h n g, t r g i¹ t h a n h t_on p h i t_on h t h e o t_o g i¹ h i L_oi¹ p d n g c h o h i p h i u t r n g a y (h o c, n u k h_ong c¹ t g i¹ n h v y, t h e o t_o g i¹ t h¹ c h h p h i n h_oh) v_o n g_o x u t t r n h L n g c¹ h i u l c t i n i x u t t r n h L t h a n h t_on t h e o n_i u 51 (g).
 - (b)
 - (i) N u m t p h n g t i n n h v y b t c h i k h_ong c h p n h n t r g i¹ t h a n h t_on p h i L c t_on h, t_um h i m_I c a n g i c m p h i u, t h e o t_o g i¹ h i L_oi h i n h_oh v_o n g_o t c h i h o c v_o n g_o t h a n h t_on t h c t .
 - (ii) N u m t p h n g t i n n h v y b t c h i k h_ong t h a n h t_on, t r g i¹ p h i L c t_on h, t_um h i m_I c a n g i c m p h i u, t h e o t_o g i¹ h i L_oi h i n h_oh v_o n g_o x u t t r n h h o c n g_o t h a n h t_on t h c t .
 - (iii) C¹ c k h o n (3) v_o (4) c a L i u 71 L c¹ p d n g c h o n i n_o t h¹ c h h p.

PHẦN 2: MIỄN NHIỆM CỦA MỘT BÊN THAM GIA TRƯỚC

Điều 73

1. K h i m t b² n t h a m g i a L c m i n n h i m t_o b h o c m t p h n t r¹ c h n h i m v p h n g t i n, b t c b² n t h a m g i a n_o c¹ q u y n t h a y L i L i v i n g i y c f_og L c m i n n h i m L n c_o n g m t m c L .
2. V i c t h a n h t_on t_o b h o c m t p h n t r g i¹ h i p h i u b i n g i t r t i n c h o n g i c m p h i u, h o c c h o b t c b² n t h a m g i a n_o L¹ t h a n h t_on t h e o n_i u 66, s m i n t r t r¹ c h n h i m c h o t t c c¹ c b² n t h a m g i a L n c_o n g m t m c L .

Chương VII. CÁC PHƯƠNG TIỆN BỊ THÁCH THOÁT

Điều 74

1. K h i m t p h n g t i n b t h t t h o¹ t, d_o t i² u h u , t r m c p h a y d o n g u y² n n h^a n k h¹ c, n g i b t h t t h o¹ t, t h e o n h n g d l i u c a k h o n (2) L i u n_o, c¹ q u y n L c t h a n h t_on l r a n g i y p h i c¹ k h i n g i y L¹ s h u p h n g t i n. B² n t h a m g i a L c y² u c u t h a n h t_on k h_ong t h v i n d n s k i n n g i y² u c u t h a n h t_on k h_ong n m g i p h n g t i n l_o n g u y² n c L k h c t t r¹ c h n h i m v p h n g t i n L¹.
2.
 - (a) N g i y² u c u t h a n h t_on m t p h n g t i n b t h t t h o¹ t p h i n² u r^{1/2} b n g v₁ N b n g i c h o b² n t h a m g i a m_o n g i y y² u c u t h a n h t_on:
 - (i) N h n g y u t c a p h n g t i n b t h t t h o¹ t t h u c v n h n g y² u c u t r n h b_o t i n_i u 1 (2) h o c 1 (3); n h m m c L¹ c h y n g i y² u c u t h a n h t_on m t p h n g t i n b t h t t h o¹ t c¹ t h x u t t r n h c h o b² n t h a m g i a y m t b n s a o c a p h n g t i n.
 - (ii) N h n g s k i n c h o t h y r n g, n u n g i y L a n n m g i p h n g t i n, t t s c¹ q u y n L c t h a n h t_on L i v i b² n t h a m g i a m_o n g i y y² u c u t h a n h t_on.
 - (iii) N h n g s k i n n g N_i c n s x u t t r n h p h n g t i n.

- (b) B²n tham gia L¹ c¹ y²u c¹ u thành to[~]n m t ph[~] ng ti n b th t tho[~]t c¹ th bu c ng i y²u c¹ u thành to[~]n ph i b o L¹ m b i th[~] ng m i thi t h i m[~]b²n tham gia y c¹ th gh[~]nh ch u v[~]thanh to[~]n sau ng[~] ph[~] ng ti n b th t tho[~]t.
- (c) T[~]nh ch t c a s[~] L¹ m b o v[~]c[~]c Li u ki n b o L¹ m ph i L¹ c¹ n L¹nh theo s[~] th a hi p gi a ng i y²u c¹ u thành to[~]n v[~]b²n tham gia L¹ c¹ y²u c¹ u thành to[~]n. N u kh[~]ng L¹ t L¹ c¹ s[~] th o thu n L¹, to[~]c[~]n c¹ th quy t L¹nh xem c¹ c n s[~] b o L¹ m kh[~]ng v[~]c[~]n u c n to[~]c[~]n quy t L¹nh t[~]nh ch t c a s[~] b o L¹ m v[~]c[~]c Li u ki n b o L¹ m.
- (d) N u kh[~]ng L¹ t L¹ c¹ s[~] b o L¹ m, to[~]c[~]n c¹ th ra l[~]nh cho b²n tham gia L¹ c¹ y²u c¹ u thành to[~]n ph i k[~]ĩ th[~]c s[~] ti n c a ph[~] ng ti n b th t tho[~]t, v[~]c[~]m i kho n l[~]i v[~]c[~]hi ph[~] c¹ th L¹ c¹ y²u c¹ u theo ñ i u 66 ho c 67, t i to[~]c[~]n ho c b t c[~] ch c tr[~]ch c¹ th m quy n hay c[~] quan n[~] kh[~]c, v[~]c[~]c¹ th quy t L¹nh th i gian k[~]ĩ th[~]c. Ti n k[~]ĩ th[~]c y L¹ c¹ xem nh[~] ti n thành to[~]n cho ng i y²u c¹ u.

Điều 75

- M t b²n tham gia L¹ thành to[~]n m t ph[~] ng ti n b th t tho[~]t v[~]c[~]sau L¹ L¹ c¹ ng i kh[~]c xu t tr[~]nh ph[~] ng ti n L¹ y²u c¹ u thành to[~]n ph i th[~]ng b[~]o cho ng i tr[~]c L¹ y b²n tham gia y L¹ thành to[~]n v[~]s xu t tr[~]nh L¹.
- V i c th[~]ng b[~]o L¹ ph i L¹ c¹ th c hi n v[~]c[~]ng[~] m[~]ph[~] ng ti n L¹ c¹ xu t tr[~]nh ho c v[~]c[~]m t trong hai ng[~] l[~]m v i c ti p theo v[~]c[~]ph i n² u r^{1/2} t² n c a ng i xu t tr[~]nh v[~]c[~]ng[~] c[~]h[~]g nh[~] n i xu t tr[~]nh.
- V i c th[~]ng b[~]o l[~]m cho b²n tham gia L¹ thành to[~]n ph[~] ng ti n b th t tho[~]t ph i ch u tr[~]ch nhi m v[~] m i thi t h i m[~]c[~]ng i L¹ c¹ b²n tham gia y L¹ thành to[~]n c¹ th ch u do th[~]ng b[~]o m i n l[~]nh ng thi t h i kh[~]ng v[~]t qu[~] gi[~] tr L¹ c¹ p t i ñ i u 66 ho c 67.
- Ch m tr trong v i c th[~]ng b[~]o L¹ c¹ tha th khi s[~] ch m tr c¹ nguy²n nh^an do ho[~]c nh ngo[~] I[~] mu n c a ng i thành to[~]n ph[~] ng ti n b th t tho[~]t v[~]c[~]ng i y kh[~]ng th tr[~]nh ho c v[~]t qua L¹ c¹. Khi nguy²n nh^an ch m tr kh[~]ng c[~]o n t[~]c L¹ ng n a, ph i th[~]ng b[~]o v i s[~] c n m n h p l[~]i.
- Th[~]ng b[~]o L¹ c¹ m i n khi nguy²n nh^an c a s[~] ch m tr g i th[~]ng b[~]o ti p t c t[~]c L¹ ng ngo[~] 30 ng[~] cu i c[~]ng m[~]th[~]ng b[~]o L¹ ng l[~] ph i L¹ c¹ g i.

Điều 76

- M t b²n tham gia L¹ thành to[~]n m t ph[~] ng ti n b th t tho[~]t theo L¹ng c[~]c kho n d[~] li u c a ñ i u 74 v[~]c[~]sau L¹ L¹ c¹ y²u c¹ u, v[~]c[~]thanh to[~]n ph[~] ng ti n, ho c ng i n[~] v[~]l[~]i do th t tho[~]t v[~]c[~]do L¹ m t quy n thu h i t b t c[~] b²n tham gia n[~] c¹ tr[~]ch nhi m v i ng i y, c¹ quy n:
 - N u s[~] L¹ m b o L¹ t L¹ c¹, th c hi n s[~] b o L¹ m, ho c
 - N u s[~] ti n L¹ t L¹ c¹ k[~]ĩ th[~]c t i to[~]c[~]n ho c nh[~]c[~]ch c tr[~]ch c¹ th m quy n hay c[~] quan n[~] kh[~]c, L¹ i l i s[~] ti n k[~]ĩ th[~]c L¹.
- Ng i L¹ ng ra b o L¹ m theo nh[~] ng quy L¹nh c a Lo n (2) (b) c a ñ i u 74 c¹ quy n gi i to s[~] b o L¹ m khi b²n tham gia L¹ c¹ h[~]ng s[~] b o L¹ m kh[~]ng c[~]o n b r i ro v[~] thi t h i do th t tho[~]t g^a y ra.

Điều 77

M t ng i y²u c¹ u thành to[~]n m t ph[~] ng ti n b th t tho[~]t th c hi n m t c[~]ch h p th c v i c l p ch ng th kh[~]ng ngh v[~]t ch i kh[~]ng thành to[~]n b ng c[~]ch d[~]ng m t v[~]ñ b n tho m n nh ng Li u ki n c a ñ i u 74, kho n (2) (a).

Điều 78

Điều 79

- 70

Phụ lục 3.2. Luật về séc quốc tế (trích lược)

Luật về Séc Quốc tế ban hành bởi Ủy ban Luật Thương mại quốc tế của Liên hiệp quốc, kinh phố 15, New York, ngày 26 tháng 7 năm 1982 và ngày 8 năm 1982 tại Liên hiệp quốc ngày 18 tháng 2 năm 1982. (Đinh Xuân Trinh. 1996)

QUYỀN HẠN VÀ TRÁCH NHIỆM

PHẦN 1: QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI CẦM SÉC VÀ NGƯỜI CẦM SÉC ĐƯỢC BẢO VỆ

Điều 27

- Một bên tham gia có thể dùng để làm chứng về việc chấp hành các quy định của pháp luật về séc:
 - Một bên tham gia có thể chấp hành theo các quy định của pháp luật;
 - Một bên tham gia có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
 - Một bên tham gia có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
 - Một bên tham gia có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
- Quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
- Một bên tham gia có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
 - Ngân hàng có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
 - Ngân hàng có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;

Điều 28

- Một bên tham gia có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
 - Nhân viên ngân hàng có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
 - Nhân viên ngân hàng có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
 - Nhân viên ngân hàng có thể chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;
- Quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật về việc chấp hành các quy định của pháp luật;

Điều 29

- Việc chuyển nhượng một phần quyền sở hữu công nghiệp cho người khác trước khi hết hạn bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về quyền sở hữu công nghiệp, trong đó phải có sự đồng ý của cơ quan quản lý quyền sở hữu công nghiệp.
- Nếu bên tham gia thanh toán quyền sở hữu công nghiệp theo thỏa thuận chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp không thực hiện thanh toán đầy đủ, việc chuyển nhượng quyền sở hữu công nghiệp không được thực hiện.

Điều 30

Ming i c m s°c L u L c xem l©ng i c m s°c L c b o v tr khi c¹ ch ng minh ng c l i.

PHẦN II: TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN THAM GIA

A. Điều khoản tổng quát

Điều 31

1. Theo c'c kho n c a c'c ñ i u 32 v©34, m t ng i kh»ng ch u tr'ch nhi m v s'c, tr khi ng i y kĭ s'c.
2. M t ng i kĭ s'c v i t'2n kh»ng ph i l©t'2n m ph ch u tr'ch nhi m nh ng i y kĭ s'c v i t'2n c a ch'nh m ph.

Điều 32

Ch kī gi m o tr² n s^c kh»ng bu c b t c tr'ch nhi m n@ v s^c L i v i n g i c¹ ch kī gi m o. Tuy nhi² n, ng i y ch u tr'ch nhi m nh ch'nh ng i y L- kī s^c khi ng i y minh th ho c h@ n Ī, ch p nh n b r@ ng bu c b i ch kī gi m o ho c cho l@ ch kī y l@ c a ng i L¹.

Điều 33

1. N u s^o c L^h b s a L i m t^h c^h c t h :
 - (a) C^h c b² n tham gia L^h k^h l s^o c sau t s a L i c t h L u c h u t r^h c h n h i m v s^o c L^h t u m t h e o n g » n t c^h l n g u y² n v^h N^h L c s a L i .
 - (b) C^h c b² n tham gia L^h k^h l s^o c t r c k h i c^h l s s a L i c t h c h u t r^h c h n h i m v s^o c L^h t u m t h e o n g » n t c a n g u y² n v^h N^h L u t i² n L c s a L i .
2. K h » n g c^h l b n g c h n g n g c l i , m t c h k^h l L c x e m n h L^h L c L t b^{3/4} k^h l v^o s^o c s a u k h i c^h l s s a L i c t h .
3. M i s s a L i l^o c t h k h i t h a y L i s c a m k t t r² n s^o c c a b t k u m b² n t h a m g i a n^o v b t k u m p h n g d i n n^o .

Điều 34

1. M t t s°c c¹ th do m t ng i L i d i n k l̄.
2. Ch k l̄ c a m t ng i L i d i n L t b³⁴ k l̄ l² n s°c v i s u quy n c a ng i u nhi m v© cho th y tr² n s°c r ng ng i y Lang k l̄ v i t c° ch L i d i n cho ng i u nhi m L c n² u, ho c ch k l̄ cho ng i u nhi m L c m t L i d i n theo s u quy n c a ng i y L t v© s°c, r a ng bu c tr° ch nhi m c a ng i u nhi m ch kh» ng ph i c a ng i L i d i n.
3. Ch k l̄ do m t ng i nh l© L i d i n L t l² n s°c nh ng kh» ng c¹ u quy n L k l̄ ho c v t ngo s u quy n c a ng i y ho c do m t L i d i n L c u quy n k l̄ nh ng kh» ng cho th y tr² n s°c r ng ng i L¹ Lang k l̄ v i t c° ch L i d i n nh ng kh» ng n² u t² n

ng i m c h L i d i n, r a n g b u c t r c h n h i m c a n g i k l L i v i s c h k h n g p h i c a
ng i m c n g i n c n g l L i d i n.

4. C u h i L t r a c h o c h k l L t l n s c v i t c c h L i d i n c h c l t h x c L n h b n g c c h
tham kh o n h n g g u t h h i n t r n s c.
5. M t n g i c h u t r c h n h i m t h e o k h o n (3) v c h i t r s c c l c n g n h n g q u y n h n c a
ng i m c v u n g i n c n g y n g l h a n h L n g l r a L c l n u n g i L l L t h a n h t o n
s c.

Điều 35

L n h c h i t r g h i t r o n g s c k h n g t n l t r a o c h o n g i h n g t h s t i n m c n g i k l p h t y u
c u n g i t r t i n d a n h s n L t h a n h t o n.

Điều 36

1. M i l p h t b i u v i t t r n s c b i u t h s c h n g t h c, s x c n h n, s t h u n n h n, s t h
t h c h o c b t c s d i n L t t n g L n g n c k h c c h c l h i u l c x c t h c s h i n h u
c a s t i n v c n g n h n g a n g i k l p h t r s t i n y, h o c n g n h n g a n g i t h t r i s
d n g s t i n y v c n h n g m c L c h k h c h n l c t h a n h t o n s c c l g h i l i p h t b i u y,
t r c k h i m n h n x u t t r n h.
2. T u y n h i n, q u c g i a k l k t q u y c c l t h q u y L n h r n g n g i t r t i n c l t h c h p n h n
s c v c q u y t L n h h i u l c p h p l l c a s c. S c h p n h n n h v y p h i L c t h c h i n
b n g c h k l c a n g i t r t i n k t m t h e o c h p n h n o.

B. Người ký phát

Điều 37

1. N g i k l p h t c a m k t s t h a n h t o n c h o n g i c m s c, h o c c h o b n t h a m g i a n c s a u
L l t h a n h t o n t h e o n i u 59, s t i n c a s c, v c m i k h o n t i n l i v c h i p h c l t h t h u h i
t h e o n i u 50 h o c 60.
2. N g i k l p h t k h n g t h l o i t r h o c h n c h t r c h n h i m c a c h n h m p h b n g m t
k h o n q u y L n h t r n s c. B t c q u y L n h n c n h v y L u k h n g c l h i u l c.

C. Người ký hậu

Điều 38

1. N g i k l h u c a m k t v l i u k i n s t h a n h t o n c h o n g i c m p h i u h o c c h o b n t h a m
g i a n c s a u L l t h a n h t o n s c t h e o n i u 59 s t i n c a s c v c m i k h o n t i n l i v c h i
p h c l t h t h u h i t h e o n i u 59 h o c 60.
2. N g i k l h u c l t h l o i t r h o c h n c h t r c h n h i m c a c h n h m p h b n g m t q u y L n h
r l r a n g t r n s c. S q u y L n h n c y c h c l h i u l c L i v i n g i k l h u L l.

Điều 39

1. B t c n g i n c c h u y n n h n g s c b n g c c h c h u y n g i a o L n t h u n s c h u t r c h
n h i m v i b t c n g i c m s c n c s a u n g i y v m i t h i t h i m c n g i c m s c c l
t h c h u v p s k i n t r c k h i c l c h u y n n h n g n c y:
(a) C h k l t r n s c l c g i m o h o c k h n g c l t h m q u y n; h o c
(b) S c L b s a L i c t h; h o c
(c) M t b n t h a m g i a c l k h i u n i c l g i t r h o c b i n h c h n g n g i y; h o c
(d) S c b t c h i v p k h n g t h a n h t o n.
2. C c t h i t h i c l t h L c L n b c t h e o k h o n (1) k h n g t h v t q u a s t i n L c p t i n i u
59 h o c 60.

- Trình nghiệm về việc thi đấu tại Liên lạc thể thao (1) sẽ quy định về việc thi đấu và các quy định khác.

D. Người bảo lãnh

Điều 40

- Việc thanh toán tiền mua vé vào cửa để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác của các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
- Số tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
- Số tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
- Số tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
 - Chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
 - Chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
- Ngân sách của các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.

Điều 41

Ngân sách của các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.

Điều 42

Ngân sách của các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.

XUẤT TRÌNH, TỪ CHỐI VÀ KHÔNG THANH TOÁN VÀ TRUY ĐÒI

Điều 43

- Số tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
- Ngân sách của các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
 - Số tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
 - Số tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
 - Tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
 - Nếu không có tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
 - Nếu không có tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
 - Số tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.

Điều 44

- Chức năng và nhiệm vụ của các tổ chức và cá nhân tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.
- Xuất trình và thanh toán các khoản tiền phải nộp để tham gia các hoạt động thể thao và các hoạt động khác.

- (a) N u n g i kī ph"t, m t n g i kī h u h o c m t n g i b o l-nh L-t b v i c x u t t r n h m t c"ch r^{1/2}r²ng h o c h o n I; s t b y:
- (i) N u n g i d c kī ph"t ghi tr²n s^oc, r²ng b u c b t c b²n tham gia n^o sau L¹ v^ol^on l i c h o b t c n g i c m s^oc n^o.
- (ii) N u L c m t b²n tham gia kh"ng ph i l^ong i kī ph"t ghi tr²n s^oc, ch r²ng b u c b²n tham gia y m^oth>i n h l^on l i n g i c m p h i u m^os t b L c l p c h o l i'c h c a n g i y.
- (b) N u n g u y²n n h^an c h m t r t i p t c t" c L n g n g o^o 30 n g^oy sau khi m-n th i h n d^oh c h o x u t t r n h L t h a n h t o"n.

Điều 45

N u t s^oc kh"ng L c x u t t r n h m t c"ch h p th c L t h a n h t o"n, n g i kī ph"t n h n g n g i kī ph"t v^onh n g n g i b o l-nh c a h kh"ng c h u t r"ch n h i m v t s^oc L¹. T u y n h i²n n u t s^oc kh"ng L c x u t t r n h h p th c v p c h m t r t r o n g v i c x u t t r n h, n g i kī ph"t kh"ng L c m i n t r t r"ch n h i m n g o i t r t r"ch n h i m t i m c t n t h t d o c h m t r g^ay n²n.

Điều 46

- M t t s^oc L c x e m n h l^ob t c h i v p k h"ng t h a n h t o"n:
 - K h i s t h a n h t o"n b k h c t t h e o s x u t t r n h h p th c, h o c k h i n g i c m s^oc k h"ng t h n h n L c t i n t h a n h t o"n m^ong i y L c q u y n t h e o b n Q u y c n^oy, h o c L i v i n g i k u p h"t m^oth>i, n u s x u t t r n h s^oc k h"ng h p th c, b h o-n l i v^ot c h i t h a n h t o"n.
 - N u s x u t t r n h L t h a n h t o"n L c m i n t r t h e o n h i u 44(2) v^os^oc k h"ng L c t h a n h t o"n.
- N u s^oc b t c h i k h"ng t h a n h t o"n, n g i c m s^oc c¹ t h, t h e o c" c k h o n d l i u c a n h i u 48, t h c h i n q u y n t r u y L^oi L i v i n g i kī ph"t, n h n g n g i kī h u v^onh n g n g i b o l-nh c a h.

Điều 47

N u s^oc L c x u t t r n h t r c n g^oy L c g h i t r²n s^oc, s t c h i t h a n h t o"n c a n g i t r t i n k h"ng t o n²n s t c h i v p k h"ng t h a n h t o"n t h e o.

MỤC 1: QUYỀN TRUY ĐÒI

A. Kháng nghị

Điều 48

N u s^oc L-b t c h i v p k h"ng t h a n h t o"n, n g i c m s^oc c h c¹ t h s d n g q u y n t r u y L^oi s a u k h i s^oc L-L c k h"ng n g h h p th c t h e o c" c k h o n d l i u c a n h i u 49 L n 51.

Điều 49

- M t c h n g t h k h"ng n g h l^om t b n t u y²n b v v i c s^oc b t c h i t h a n h t o"n L c l p t i n i m^os^oc b t c h i t h a n h t o"n v^oL c m t n g i c¹ t h m q u y n v v i c n^oy t h e o l u t p h"p c a n i y kī t²n v^oL n g^oy. B n t u y²n b p h i g h i r^{1/2}
 - N g i k h"ng n g h t s^oc b t c h i t h a n h t o"n;
 - N i k h"ng n g h; v^o
 - Y²u c u L-n²u v^oc^au t r l i, n u c¹, h o c s k i n k h"ng t h t p m t h y n g i t r t i n.
- C h n g t h k h"ng n g h c¹ t h L c l p:

- (a) Ngay tr²n ch^{nh}t s^oc ho c tr²n m t m u gi y đⁿv^ot s^oc (ó n i d^ođ); ho c
- (b) Th^onh m t t^oli u ri²ng, trong tr^{ng} h p n^oy ph i ghi r^{1/2}s^oc L⁻b t ch i thanh toⁿ.
3. Tr^{kh} i s^oc quy L^{nh} r ng ch ng th kh^{ng} ngh ph i L^c l p v^oc¹ th L^c thay th b ng l i khai vi t tr²n s^oc v^oL^c c ng i tr ti n kⁱ t²n v^oL^c ng^o; l i khai n^oy ch c¹ hi u l c khi thanh toⁿ b t ch i.
4. L i khai th c hi n theo kho n (3) L^c xem nh m t ch ng th kh^{ng} ngh theo m c L^c ch c a b n Quy c n^oy.

Điều 50

Ch ng th kh^{ng} ngh v^{ut} ch i thanh toⁿ s^oc ph i L^c l p v^o ng^o m^ot s^oc b t ch i thanh toⁿ ho c v^o m t c a hai ng^o l^on vi c ti p theo.

Điều 51

1. Ch m tr trong vi c l p ch ng th kh^{ng} ngh m t t s^oc v^ob t ch i thanh toⁿ L^c ch^a m ch c khi s ch m tr do ho^oc nh ngo^o I mu n c a ng i c m phi u g^ay n²n v^o ng i y kh^{ng} th tr^{nh} ho c kh^{ng} th v t qua L^c. Khi nguy²n nh^a m c a s ch m tr ng ng t^c L^{ng}, ch ng th kh^{ng} ngh ph i L^c l p v i s c n m nh p lⁱ.
2. Ch ng th kh^{ng} ngh v t ch i thanh toⁿ L^c m i n:
- (a) N u ng i kⁱ ph^t, ng i kⁱ h u ho c ng i b o l^{nh} L⁻ minh th ho c h^on I t b vi c l p ch ng th y; s t b y:
- (i) N u do ng i kⁱ ph^t l p tr²n s^oc, r^ong bu c b t c b²n tham gia n^o sau L¹ v^o l^on l i cho b t c ng i c m s^oc n^o.
- (ii) N u do m t b²n tham gia kh^{ng} ph i l^ong i kⁱ ph^t l p tr²n s^oc ch r^ong bu c b²n tham gia y nh ng l^on l i cho b t c ng i c m s^oc n^o.
- (iii) N u l p ngo^o s^oc, ch r^ong bu c b²n tham gia l p s t b v^och l^on l i cho ng i c m s^oc m^os t b L^c l p ch o l i^c h c a ng i y.
- (b) N u nguy²n nh^a n c a s ch m tr theo kho n (1) trong vi c l p ch ng th kh^{ng} ngh ti p t c t^c L^{ng} ngo^o 30 ng^o sau ng^o t ch i thanh toⁿ.
- (c) ñ i v i ng i kⁱ ph^t s^oc, n u ng i kⁱ ph^t v^ong i tr ti n c h^og l^om t ng i.
- (d) N u s xu t tr^{nh} L^c thanh toⁿ theo ñ i u 44 (2).

Điều 52

1. N u s^oc b t ch i v^ukh^{ng} thanh toⁿ L^c l p ch ng th kh^{ng} ngh m t c^h h p th c, ng i kⁱ ph^t, nh ng ng i kⁱ h u v^onh ng ng i b o l^{nh} c a h L^c u kh^{ng} ch u tr^{ch} nhi m v s^oc L¹.
2. Ch m tr trong vi c l p ch ng th kh^{ng} ngh m t s^oc v^ukh^{ng} thanh toⁿ kh^{ng} L^c m i n tr tr^{ch} nhi m cho ng i kⁱ ph^t ho c ng i b o l^{nh} c a ng i y ngo i tr tr^{ch} nhi m L^c n m c L^c thi t h i do s ch m tr g^ay ra.

B. Thông báo về sự từ chối thanh toán

Điều 53

1. Ng i c m s^oc g p s t ch i kh^{ng} thanh toⁿ ph i th^{ng} b^o s t ch i thanh toⁿ y cho ng i kⁱ ph^t, nh ng ng i kⁱ h u v^onh ng ng i b o l^{nh} c a h .
2. Ng i kⁱ h u ho c ng i b o l^{nh} nh n L^c th^{ng} b^o ph i g i th^{ng} b^o v t ch i thanh toⁿ ngay cho b²n tham gia tr c ng i y v^och u tr^{ch} nhi m v s^oc.
3. Th^{ng} b^o v t ch i thanh toⁿ c¹ t^c đ ng cho l i^c h c a m i b²n tham gia c¹ quy n truy L^o i v s^oc L^c i v i b²n tham gia L^c th^{ng} b^o.

Điều 54

1. Th»ng b"o v t ch i thanh to"n c¹ th L c d i b t c hnh th c n@ v@b ng b t c ng»n t n@ nh^a n d ng s"o c v@ph"t bi u r ng s"o c L b t ch i thanh to"n. Vi c ho@ tr s"o b t ch i thanh to"n c h@ coil@ m t th»ng b"o, mi n l@s"o c L c k+m theo l i l ch r^{1/2} r ng s"o c L b t ch i thanh to"n.
2. Th»ng b"o v t ch i thanh to"n L c g i m t c"ch h p th c n² u L c truy n L t ho c g i cho b² n tham gia ph i L c th»ng b"o b ng ph ng ti n th'ch h p cho ho@c nh, d; r ng b² n tham gia y c¹ nh n L c hay kh»ng.
3. Tr"ch nhi m d n ch ng r ng th»ng b"o L L c g i h p th c thu c v ng i y² u c u L c g i th»ng b"o y.

Điều 55

Th»ng b"o v t ch i thanh to"n ph i L c g i trong v" ng hai ng@ l@n vi c ti p theo sau:

- (a) Ng@ l p ch ng th kh"ng ngh , ho c, n u nh ch ng th kh"ng ngh n@ y L c mi n, ng@ t ch i thanh to"n; ho c
- (b) S ti p nh n th»ng b"o do b² n tham gia kh" c g i.

Điều 56

1. Ch m tr trong vi c g i th»ng b"o t ch i thanh to"n L c ch^a m ch c khi s ch m tr do ho@c nh ngo@ I mu n c a ng i c m s"o c g^a y ra v@ng i y L kh»ng th tr"nh ho c kh»ng th v t qua L c. Khi nguy² n nh^a n ch m tr ng ng t" c L ng, th»ng b"o ph i L c g i v i s c n m nh p l.
2. Th»ng b"o t ch i thanh to"n L c mi n:
 - (a) N u sau khi L v n d ng s c n m nh p l m@ th»ng b"o kh»ng th g i Li L c;
 - (b) N ung i k l ph"t, m t ng i k l h u ho c ng i b o l nh L minh th ho c h@ m I t b th»ng b"o t ch i thanh to"n; s t b y:
 - (i) N ung i k l ph"t s"o l p ra, thp r@ng bu c m i b² n tham gia sau L¹ v@l@n l i cho b t c ng i c m s"o c n@;
 - (ii) N u b² n tham gia kh»ng ph i l@ng i c m s"o c l p ra, thp ch r@ng bu c b² n tham gia y v@l@n l i cho b t c ng i c m s"o c n@;
 - (iii) N u L c l p ngo@s"o c, thp ch r@ng bu c b² n tham gia l p s t b L¹ v@c h l@n l i cho ng i c m s"o c m@s t b L c l p ch o l i'ch c a ng i n@.
 - (c) ñ i v i ng i k l ph"t s"o c, n ung i k l ph"t v@ng i tr ti n c h@ l@n m t ng i.

Điều 57

Kh»ng g i th»ng b"o v t ch i thanh to"n khi n cho ng i L c y² u c u g i th»ng b"o y theo ñ i u 53 cho b² n tham gia L c quy n nh n th»ng b"o, ch i tr"ch nhi m v m i t n th t, m@ b² n tham gia L¹ c¹ th gh"nh ch u v@s thi u s¹ t L¹, mi n l@nh ng t n th t nh v y kh»ng v t qu" s ti n d c p trong ñ i u 59 ho c 60.

MỤC 2: SỐ TIỀN PHẢI THANH TOÁN

Điều 58

Ng i c m s"o c c¹ th th c hi n quy n c a mnh v s"o c v i b t c b² n tham gia n@, ho c nhi u ho c t t c c" b² n tham gia, ch u tr"ch nhi m v s"o c v@kh»ng b t bu c ph i tu^a n theo th t m@c" c b² n tham gia b r@ng bu c.

Điều 59

1. Ng i c m s"o c c¹ th thu h^{3/4} b t c b² n tham gia n@ ch u tr"ch nhi m s ti n c a s"o c.
2. Khi vi c thanh to"n L c th c hi n sau khi s"o c L b t ch i thanh to"n, ng i c m s"o c c¹ th thu c a b t c b² n tham gia n@ ch u tr"ch nhi m s ti n c s"o c c@ng v i ti n l i theo

l-i su t quy L nh t i kho n (3) t nh t ng xu t tr nh L n ng thanh to n v m i kho n thanh to n v ch ng th kh ng ngh v th ng b o do ng i n g i.

3. L-i su t s l 2% m i n tr n l-i su t ch nh th c (l-i su t ng a h ng) ho c l-i su t t ng t th ch h p kh c c i hi u l c t i trung t m ch nh c a qu c gia m s c ph i thanh to n. N u kh ng c l-i su t nh v y, l-i su t s l 2% m i n tr n l-i su t ch nh th c (l-i su t ng a h ng) ho c l-i su t t ng t kh c c i hi u l c t i trung t m ch nh c a qu c gia b ng lo i ti n t m s c ph i tr . Kh ng c l nh ng l-i su t nh v y, l-i su t s l m i n tr n.

Điều 60

B²n thanh to n s c theo n i u 59 c l th thu nh ng b²n tham gia ch u tr ch nhi m v i m nh :

- (a) Ch n s t i n ng i y b t bu c ph i thanh to n theo n i u 59 v L thanh to n;
- (b) T i n l-i t nh theo s t i n y v i l-i su t L c quy L nh t i n i u 59, kho n (3) t ng i y L thanh to n;
- (c) M i kho n chi ph c a c th ng b o do ng i y g i.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

MỤC 1: MIỄN TRỪ BẢNG THANH TOÁN

Điều 61

1. B²n tham gia L c m i n tr tr ch nhi m v s c khi ng i y thanh to n cho ng i c m s c, ho c m t b²n tham gia sau ng i y L thanh to n v nh n l y s c L¹, s t i n ph i tr theo n i u 59 ho c 60.
2. M t b²n tham gia L c m i n tr tr ch nhi m n ung i y thanh to n cho ng i c m s c kh ng ph i l ng i c m s c L c b o v v bi t v th i Li m thanh to n r ng m t ng i th ba L L a r a m t y² u s ch c l gi tr L i v i s c ho c bi tr ng ng i c m s c th L c b ng tr m c p ho c gi m o ch k l c a ng i th h ng hay ng i k l h u, ho c L tham gia v s tr m c p hay gi m o y.
3.
 - (a) M t ng i nh n t i n thanh to n c a m t s c ph i trao cho, tr khi c l tho thu n ng c l i:
 - (i) Ng i tr t i n th c hi n v i c thanh to n y, t m s c;
 - (ii) B t k ng i n kh c th c hi n v i c thanh to n y, t m s c, b n k l nh n L tr t i n v m i ch ng th kh ng ngh .
 - (b) Ng i L c y² u c u thanh to n c l th gi l i s t i n thanh to n n ung i L c y² u c u thanh to n kh ng giao t m s c cho m nh. V i c kh ng thanh to n trong tr ng h p n y kh ng t o th nh s t ch i v kh ng thanh to n theo n i u 46.
 - (c) N u v i c thanh to n L c th c hi n nh ng ng i thanh to n kh ng ph i l ng i tr t i n kh ng nh n L c s c, ng i y L c m i n tr tr ch nhi m nh ng s m i n tr kh ng th L c n² u l² n nh m t kh c b i n L i v i ng i c m s c L c b o v .

Điều 62:

1. Ng i c m s c kh ng b bu c ph i nh n thanh to n t ng ph n.
2. N ung i c m s c L c L ngh thanh to n t ng ph n kh ng nh n t i n thanh to n, s c b t ch i kh ng thanh to n.
3. N ung i c m s c nh n t i n thanh to n t ng ph n c a ng i th tr i, t s c b xem nh t ch i v kh ng thanh to n v s t i n ph i thanh to n.
4. N ung i c m s c nh n t i n thanh to n t ng ph n c a m t b²n tham gia v s c:
 - (a) B²n tham gia th c hi n thanh to n L c m i n tr tr ch nhi m c a m nh L i v i s c t i m c s t i n L thanh to n, v

- (b) Ng i c m s^oc ph i c p cho b²n tham gia y m t b n sao t m s^oc c¹ ch ng th c v^o m i ch ng th kh^ong ngh .
5. Ng i tr ti n ho c b²n tham gia thanh to^on t ng ph n c¹ th y²u c u ghi vi c thanh to^on y tr²n s^oc v^oy²u c u giao cho m^onh m t bi²n nh n.
6. N u s ch²nh l ch L⁻E c thanh to^on, ng i nh n ti n thanh to^on v^os h u t m s^oc ph i trao cho ng i thanh to^on t m s^oc c¹ k^oi nh n L⁻tr ti n v^om i ch ng th kh^ong ngh .

Điều 63:

1. Ng i c m s^oc c¹ th kh c t nh n ti n thanh to^on t i m t n i kh^ong ph i l^on i t s^oc L c xu t tr^onh L thnah to^on theo ñ i u 43.
2. N u trong tr ng h p vi c thanh to^on kh^ong th c hi n t i n i s^oc L c xu y tr^onh L thanh to^on theo ñ i u 43, s^oc L c xem nh b t ch i v^okh^ong thanh to^on.

Điều 64:

1. S^oc ph i L c thanh to^on b ng ti n t ghi tr²n s ti n c a t m s^oc.
2. Ng i k^oi ph^oi c¹ th ch r^{1/2}tr²n s^oc r ng s^oc ph i L c thanh to^on b ng th ti n t ch L nh kh^ong ph i l^oti n t ghi tr²n s ti n c a s^oc. Trong tr ng h p n^oy:
- (a) S^oc ph i L c thanh to^on b ng ti n t ch L nh nh v y;
- (b) S ti n ph i thanh to^on L c t^onh theo t gi^o h i Lo^oi L c ghi r^{1/2}tr²n s^oc. Kh^ong ch L nh r^{1/2}nh v y, s ti n ph i thanh to^on L c t^onh theo t gi^o h i Lo^oi i^op d ng cho h i phi u tr ngay (ho c n u kh^ong s¹ t gi^o nh v y, theo t gi^o h i Lo^oi L c x^oc l p m t c^och th^och h p) v^o ng^oy xu t tr^onh:
- (i) Hi n h^onh t i n i s^oc ph i L c xu t tr^onh L xu t tr^onh L thanh to^on theo ñ i u 43(c), n u ti n t L c ch L nh l^oti n t n i L¹ (ti n b n x); ho c
- (ii) N u ti n t ph i L c ch L nh kh^ong ph i l^on i m^os^oc ph i L c xu t tr^onh L thanh to^on theo ñ i u 43 (c).
- (c) N u t m s^oc nh th b t ch i v^okh^ong thanh to^on, s ti n ph i tr ph i L c t^onh:
- (i) N u t gi^o h i Lo^oi kh^ong L c ghi r^{1/2}tr²n s^oc, tu^otheo nhi m ĩ c a ng i c m s^oc, theo t gi^o h i Lo^oi L¹;
- (ii) N u t gi^o h i Lo^oi kh^ong L c ghi r^{1/2}tr²n s^oc, tu^otheo nhi m ĩ c a ng i c m s^oc, theo t gi^o h i Lo^oi hi n h^onh v^o ng^oy xu t tr^onh ho c v^o ng^oy thanh to^on th c t t i n i m^oph i L c xu t tr^onh L thanh to^on theo ñ i u 43(c) ho c n i thanh to^on th c t .
3. Trong Li u n^oy kh^ong c¹ Li u n^o ng^oñ c n t o^on quy t L nh b i th ng thi t h i do thua l g^ay ra cho ng i c m s^oc v^onh ng bi n L ng t gia h i Lo^oi n u s thua l y do s t ch i v^okh^ong thanh to^on g^ay ra.

Điều 65:

1. Kh^ong c¹ g^otr trong b n Quy c n^oy ng^oñ c n m t qu c gia k t c bu c ph i t^on trong nh ng th l ki m so^ot h i Lo^oi i^op d ng tr²n l^onh th c a m^onh, k c th l m^oqu c gia y bu c ph i i^op d ng chi u theo nh ng tho hi p qu c t m^oqu c gia y l^ob²n k t c.
- 2.
- (a) N u chi u theo kho n (1) c a Li u n^oy, s^oc k^oi ph^ot b ng lo t ti n t kh^ong ph i ti n t c a n i thanh to^on, m^oph i b ng ti n t b ng ti n b n x , s ti n chi tr ph i L c t^onh theo t gi^o h i Lo^oi c a h i phi u tr ngay (ho c n u kh^ong c¹ t gi^o nh v y, theo t gi^o h i Lo^oi L c x^oc l p m t c^och th^och h p) v^o ng^oy xu t tr^onh hi n h^onh t i n i s^oc ph i L c xu t tr^onh L thanh to^on theo ñ i u 43(c).
- (b) N u m t t m s^oc nh v y b t ch i v^okh^ong thanh to^on:
- (i) S ti n ph i L c t^onh, tu^otheo nhi m ĩ c a ng i c m s^oc, theo t gi^o h i Lo^oi hi n h^onh v^o ng^oy xu t tr^onh ho c v^o ng^oy thanh to^on th c t ;

N u g ch ch^o tr² n s^o c c¹ nh ng t ó kh»ng th giao d ch^o ng i L c chuy n nh ng tr th^o nh ng i c m s^o c nh ng kh»ng th tr th^o nh ng i c m s^o c L c b o v . Tuy nhi² n ng i th nh ng c¹ th L c h ng nh ng quy n h n c a ng i c m s^o c L c b o v theo ñ i u 29.

MỤC 2: SẾC THANH TOÁN VÀO TÀI KHOẢN

Điều 72:

1.
 - (a) Ng i k¹ ph¹ t ho c ng i c m s^o c c¹ th c m thanh to¹ n s^o c b ng ti n m t b ng c¹ ch vi t ch^o o tr² n m t s^o c nh ng t ó thanh to¹ n v^o t^o kho nô ho c nh ng t c¹ n i dung t ng t .
 - (b) Trong tr ng h p n^o y, s^o c ch c¹ L c ng i tr ti n thanh to¹ n b ng c¹ ch ghi v^o s s¹ ch k to¹ n.
3. Ng i tr ti n thanh to¹ n m t s^o c nh v y kh»ng ph i b ng c¹ ch ghi v^o s s¹ ch k to¹ n ph i ch u tr¹ ch nhi m v m i thi t h i m^o m t ng i c¹ th ph i ch u do h u qu c a vi c thanh to¹ n L¹ , m i n l^o nh ng thi t h i L¹ kh»ng v t qu¹ s ti n c a s^o c.
4. N u s^o c cho th y tr² n m t tr c c a n¹ c¹ s c o s a nh ng t ó thanh to¹ n v^o t^o kho nô, s c o s a L c xem nh kh»ng c¹ x y ra.

MẬT SẾC

Điều 73:

1. Khi m t s^o c b m t, d¹ do ti² u hu , tr m c p hay do nguy² n nh^a n n^o kh¹ c., ng i m t s^o c, theo c¹ c kho n quy L nh c a kho n (2) v^o (3) c a Li u n^o y, c¹ quy n h n thanh to¹ n nh ng i y L¹ c¹ n u c^o n s h u s^o c. B² n tham gia b y² u c u thanh to¹ n kh»ng th n² u s ki n ng i y² u c u thanh to¹ n kh»ng s h u s^o c nh l^o m t kh c bi n L i v i tr¹ ch nhi m v s^o c.
 2.
 - (a) Ng i y² u c u thanh to¹ n m t s^o c b m t ph i ph¹ t bi u b ng v¹ h b n cho b² n tham gia m^o ng i y y² u c u thanh to¹ n:
 - (i) Nh ng y u t c a s^o c b m t thu c v nh ng Li u ki n c n thi t n² u ra trong nh ng ñ i u 1 (2) , nh m m c L¹ ch y ng i y u c u thanh to¹ n s^o c b m t c¹ th xu t tr¹ nh cho b² n tham gia y b n sao s^o c b m t;
 - (ii) Nh ng s ki n cho th y r ng, n u ng i y c^o n s h u s^o c, ng i y L¹ c¹ quy n L c thanh to¹ n L i v i b² n tham gia m^o ng i y y² u c u thanh to¹ n.
 - (iii) Nh ng s ki n ng¹ tr s xu t tr¹ nh tr² n s^o c.
 - (b) B² n tham gia b y² u c u thanh to¹ n s^o c L¹ m t c¹ th L^o i ng i y² u c u thanh to¹ n b o L m L b i th ng cho b² n tham gia y v m i thi t h i c¹ th gh¹ nh ch u v¹ s thanh to¹ n sau L¹ c a s^o c b m t.
 - (c) T¹ nh ch t v^o Li u ki n L m b o ph i L c quy t L nh b ng s tho hi p gi a ng i y² u c u thanh to¹ n v^o b² n tham gia L c y² u c u thanh to¹ n.
- Kh»ng c¹ s tho hi p nh v y, to^o n c¹ th quy t L nh xem c¹ c n ph i b o L m kh»ng v^o n u c¹ th¹ t¹ nh ch t v^o c¹ Li u ki n b o L m ph i nh th n^o.
- (d) N u kh»ng th c¹ b o L m, To^o n c¹ th ra l nh cho b² n tham gia L c y² u c u thanh to¹ n k¹ th¹ c s ti n c a s^o c b m t, v^o m i kho n l¹ i v^o chi ph¹ c¹ th ph i ch u theo ñ i u 59 ho c 60, t i To^o n ho c b t k¹ nh^o ch c tr¹ ch hay c quan c¹ th m

quy n n^o kh^c, v^oc¹ th quy t L nh th i h n k^l th^c L¹. Kho n k^l th^c y ph i L c xem nh ti n thanh toⁿ cho ng i y² u c u thanh toⁿ.

2. Ng i y² u c u thanh toⁿ m t s^o c b m t theo c^c kho n quy L nh t i Li u n^o kh^ong c n ph i b o L m cho ng i k^l ph^t L ghi v^o s^o c ho c cho ng i k^l h u L ghi v^o ph n k^l h u c a m^unh, nh ng t nh ó kh^ong th giao d ch^o, ó kh^ong th chuy n nh ng^o, ó kh^ong theo l nh^o, ó ch tr cho (x) m^oth^oi^o, ho c nh ng t c¹ ĩ ngh^h t ng t .

Điều 74:

1. B²n tham gia L^h thanh toⁿ s^o c b m t v^o s^o c sau L¹ L c xu t tr^unh L thanh toⁿ b i m t ng i kh^c, ph i th^ong b^o cho ng i L^h nh n ti n thanh toⁿ v s xu t tr^unh y.
2. Vi c th^ong b^o L¹ ph i L c th c hi n v^o ng^o s^o c L c xu t tr^unh L thanh toⁿ ho c m t trong hai ng^o l^on vi c ti p theo v^o ph i n² u t² n ng i xu t tr^unh s^o c v^o ng^o, n i xu t tr^unh.
3. Vi c th^ong b^o l^on cho b²n tham gia L^h thanh toⁿ s^o c b m t ph i ch u tr^uch nhi m v m i thi t h i m^ong i L^h thanh toⁿ c¹ th gh^hnh ch u do kh^ong th^ong b^o. Mi n l^o nh ng thi t h i kh^ong v t qu^s ti n L c p t i ñ i u 59 ho c 60.
4. Ch m tr trong vi c th^ong b^o tr c khi s ch m tr do ho^o c nh ngo^o ĩ mu n c a ng i thanh toⁿ s^o c b m t v^o ng i y L^h kh^ong th tr^unh ho c v t qua L c. Khi nguy²n nh^a n g^ay ch m tr ng ng t^c L ng, th^ong b^o ph i L c th c hi n v i s c n m n h p l^l.
5. Th^ong b^o L c mi n khi nguy²n nh^a n g^ay ch m tr g i th^ong b^o ti p t c t^c L ng ngo^o 30 ng^o sau ng^o cu i c^u ng th^ong b^o ph i L c th c hi n.

Điều 75:

1. B²n tham gia L^h thanh toⁿ s^o c b m t theo c^c kho n quy L nh tai ñ i u 73 v^o sau L¹ L c y² u c u, L^h th c s thanh toⁿ s^o c, ho c v^u l^l so m t s^o c n² n m t quy n c a m^unh thu ti n c a b t c b²n tham gia n^o c¹ th^hch nhi m v i m^unh, c¹ quy n:
(a) N u L^h c¹ b o L m, thu h i s b o L m; ho c
(b) N u s ti n L^h L c k^l th^c t i to^o nh c nh^o ch c tr^uch hay c quan c¹ th m quy n n^o kh^c, L^o i l i s ti n L^h L c k^l ph^t.
2. Ng i L^h cung c p b o L m thao c^c kho n quy L nh c a 2(b) c a ñ i u 73 L c quy n nh n s gi i t a b o L m khi b²n tham gia m^o quy n l i L c b o L m kh^ong c^o n r i ro thua l n a v^us ki n s^o c L^h b m t.

Điều 76:

Ng i y² u c u thanh toⁿ s^o c b m t th c hi n m t c^h h p th c vi c l p ch ng th kh^hng ngh v s t ch i thanh toⁿ b ng v^h b n L^h p ng nh ng y² u c u c a ñ i u 73, kho n 2 (a).

Điều 77:

Ng i nh n ti n thanh toⁿ c a m t s^o c b m t theo ñ i u 73 ph i giao cho b²n tham gia thanh toⁿ v^h b n theo ñ i u 73, kho n 2 (a), L c ng i y k^l nh n v^o m i ch ng th c tuy t v^o b ng k^l nh n L^h tr .

Điều 78:

1. B²n tham gia L^h thanh toⁿ s^o c b m t theo ñ i u 73 c¹ nh ng quy n h n nh ng i y ph i c¹ n u s h u s^o c.
2. B²n tham gia y ch c¹ th th c hi n quy n h n c a m^unh n u c¹ trong tay b n k^l nh n L c p tai ñ i u 77.
- 3.

GIỚI HẠN (THỜI HẠN)

Điều 79:

1. Quy n h^{nh} E ng ph^{tt} sinh tr²ⁿ s^oc kh^{ng} th E c s d ng l^a u h n sau b n n^{Nm} trⁱ qua:
(a) ñ E i kh^{ng} ng i k^l ph^{tt} ho c ng i b o l^{nh} c a h , k t ng^{cy} c a s^oc;
(b) ñ E i kh^{ng} ng i k^l h u ho c ng i b o l^{nh} c a h , k t ng^{cy} ch ng th kh^{ng} ngh v t ch i thanh toⁿ ho c, khi ch ng th kh^{ng} ngh E c mi n, ng^{cy} t ch i thanh toⁿ.
2. N u b²ⁿ tham gia Eth thanh toⁿ theo ñ i u 59 ho c 60 trong v^o ng m t n^{Nm} trⁱ c khi mⁿ h n th i h n E c p t i kho n (1) c a Li u n^{cy}, b²ⁿ tham gia y c^l th th c hi n quy n h^{nh} E ng c a m^{nh} E i v i b²ⁿ tham gia c^l trⁱ ch nhi m v i m^{nh} trong v^o ng m t n^{Nm} k t ngay ng i y thanh toⁿ s^oc.

Hóa đơn tạm (provisional invoice): là l@m tlo i h¹a L n t m th i v@th ng L c ph¹t h@nh tr c khi k¹ k t h p L ng th ng m i c h@ng nh tr c khi giao h@ng h¹a v@th ng L¹ ng vai tr^o nh l@m t t@ li u ghi nh khi th ng l ng mua b¹n ho c đ¹ng L l@n th t c xin gi y ph^op nh p kh u, n u c n. Trong nh ng tr ng h p n@y, tr²n h¹a L n t m lu»n ph i ghi m t m nh L "kh»ng đ¹ng cho m c L'ch thu quan". L i v i m t s h@ng h¹a nh t L nh, h¹a L n n@y L c coi nh m t lo i ch ng t c¹ gi¹ tr thanh to¹n.

4.2.2. Các loại giấy tờ gửi hàng

C¹c lo i gi y t g i h@ng th ng bao g m c¹c lo i ch ng t g i h@ng t ng tr ng cho h@ng h¹a.

Vận đơn đường biển: l@gi y t g i h@ng b ng L ng bi n th hi n vi c x¹c nh n h@ng h¹a L c chuy²n ch L¹ xu ng t@, L ng th i L m b o v i ng i s h u v n L n v i c chuy²n ch v@giao h@ng, n¹ L i đ i n cho h@ng h¹a, do v y n¹ l@m t gi y t c¹ gi¹ truy n th ng. V n L n c¹ th L c ph¹t h@nh nhi u b n ch¹nh, khi m t b n ch¹nh L c xu t tr¹nh thụ nh ng b n ch¹nh c^o n l i m t t¹nh hi u l c. Ng i ta c¹ th sao v n L n th@nh c¹c b n sao, nh ng ch³ng kh»ng c¹ gi¹ tr thanh to¹n.

Vận đơn đường sông: V n L n L ng s»ng ch s đ ng trong v n t i L ng s»ng, nh ng hi n nay r t t đ¹ng trong th ng m i qu c t .

Phiếu chứng nhận nhập kho có thể chuyển nhượng: lo i phi u n@y ch ng nh n h@ng h¹a L¹nh p kho, n¹ ch L c ph¹t h@nh b i c¹c h-ng kho h@ng L t c¹ch ngh nghi p.

4.2.3. Các giấy tờ chỉ chứng nhận việc gửi hàng

Chứng từ vận tải liên hiệp: ng@y nay ng@h kinh t v n t i L¹ph¹t tri n m t lo i k thu t m i L¹ l@v n t i li²n h p v i nhi u h@nh th c v n t i kh¹c nhau nh L ng s»ng, L ng bi n, L ng s t, L ng h@ng kh»ng, do v y L^o i h i t t nh i²n ph i c¹ b ch ng t v n t i li²n h p bao g m t t c c¹c h@nh th c v n t i. V' d nh m t v n L n v n t i h n h p (combined transport B/L) hay m t v n L n su t (through B/L).

Vận đơn đường sắt có bản phụ: l@ch ng t b c h@ng trong giao th»ng L ng s t L c ng i g i ph¹t h@nh l@n nhi u b n, b n ch¹nh s L i k t m h@ng h¹a, b n ph c¹ L¹ ng đ^a ¾ c a c quan L ng s t do ng i g i h@ng gi L ch ng minh l@anh ta L¹g i h@ng theo Li u ki n th a thu n. Khi n@ ng i g i h@ng c^on gi b n ph v@h@ng h¹a ch a giao cho ng i nh n th@ng i g i h@ng c^on c¹ quy n quy t L nh L i v i s h@ng h¹a n@y.

Vận đơn hàng không: l@ch ng t v n t i h@ng kh»ng L c ph¹t h@nh l@n 3 b n, trong L¹ h-ng v n chuy n gi b n th nh t, b n th hai L i c¹ng v i h@ng h¹a v@b n th ba L x¹c nh n h@ng L¹ L c t i p nh n v@g i L i. N u ng i chuy n h@ng g i b n th ba L i th@nh ta m t quy n quy t L nh L i v i h@ng h¹a. Khi anh ta c^on gi ch ng t n@y c h@ng nh h@ng h¹a ch a L c giao cho ng i nh n th@nh ta c^on quy n quy t L nh L i v i l» h@ng. Tuy nhi²n trong th c t L i u n@y h u nh kh»ng x y ra v th i gian v n chuy n qu" ng n. Ng c l i, L nh n h@ng, ng i nh n h@ng kh»ng c n m t b n v n L n n@.

Giấy chứng nhận hàng của hãng vận tải (FCR - Forwarder's Certificate of Receipt hoặc Forwarding Agent's Certificate of Receipt): l@m t lo i ch ng t L c s đ ng trong v n t i h@ng h¹a b ng L ng b . Gi y ch ng nh n n@y x¹c nh n r ng h@ng h¹a v n chuy n L¹ L c t i p nh n. V i n i đ ung c a ch ng t n@y ng i b¹n ch ng minh v i ng i mua v i c g i h@ng kh»ng h y ngang c a m nh.

Giấy gửi hàng bưu điện (post-office receipt): gi y n@y c¹ L¹ ng đ u c a b u L i n c h@ng l@ b ng ch ng cho v i c g i h@ng. Ng c l i v i c¹c ch ng t k tr²n, gi y n@y ch ph¹t h@nh m t b n, n¹ kh»ng bao g m c¹c s l i u v h@ng h¹a v@kh»ng L¹ ng vai tr^o g¹tr trong trao L i h@ng h¹a qu c t .

4.3.1. Phương thức chuyển tiền (Remittance)

Định nghĩa: Phương thức chuyển tiền là phương thức mà trong đó khách hàng - người trả tiền - yêu cầu ngân hàng của mình chuyển một số tiền nhất định cho một người khác - người hưởng lợi, ở một địa điểm nhất định bằng phương tiện chuyển tiền do khách yêu cầu.

Các bên tham gia trong phương thức chuyển tiền

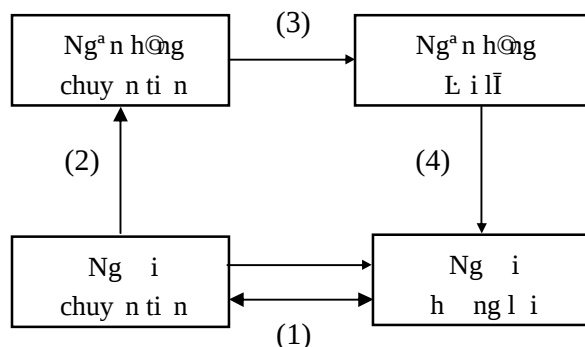
Người trả tiền - người mua, người mở tài khoản - hoặc người chuyển tiền - người gửi tiền, người chuyển tiền và ngân hàng chuyển tiền, người chuyển tiền và ngân hàng chuyển tiền.

Người hưởng lợi - người bán, người nhận tiền - hoặc người nhận tiền - người nhận tiền.

Ngân hàng chuyển tiền là ngân hàng chuyển tiền.

Ngân hàng đại lý của ngân hàng chuyển tiền là ngân hàng đại lý.

Trình tự thực hiện nghiệp vụ



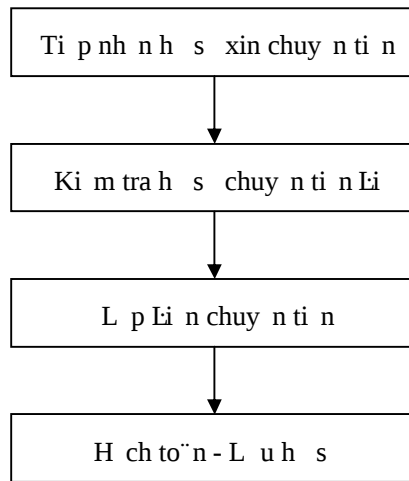
Hình 4.1. Trình tự nghiệp vụ thanh toán chuyển tiền

- (1) Giao dịch thương mại
- (2) Người chuyển tiền viết đơn yêu cầu chuyển tiền (bằng thư hoặc điện) cùng Ủy nhiệm chi (nếu có tài khoản mở tại Ngân hàng)
- (3) Ngân hàng nhận chuyển tiền ra lệnh cho ngân hàng đại lý của nó ở nước ngoài chuyển tiền cho người hưởng lợi
- (4) Ngân hàng đại lý chuyển tiền cho người hưởng lợi

Các nghiệp vụ ngân hàng chuyển tiền

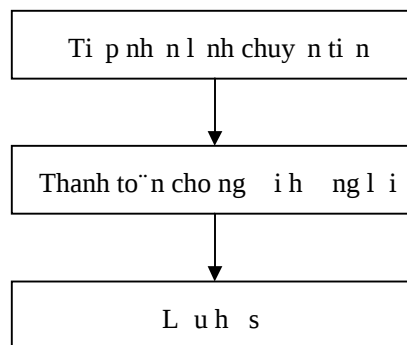
Người gửi tiền và người nhận tiền là hai nghiệp vụ chuyển tiền.

Khi chuyển tiền đi, nghiệp vụ ngân hàng đi ra theo 4 bước: (1) tiếp nhận hồ sơ xin chuyển tiền; (2) Kiểm tra hồ sơ chuyển tiền; (3) Lập lệnh chuyển tiền và (4) Hồ sơ toán - Lũy sổ. (Hình 4.2.)



Hình 4.2. Trình tự

Khi chuyển tiền đến, ngân hàng th c hi n thành to n theo ba b c: (1) Tiếp nh n l nh chuyển tín; (2) Thanh to n cho ng i h ng l i v (3) Lưu trữ. (Hình 4.3.)



Hình 4.3. Trình tự chuyển tiền đến

Các yêu cầu về chuyển tiền

Mu n chuyển tín ra n c ngo ph i c¹ gi y ph°p c a B ch qu n v cho c B T ch nh. Chuyển tín thành to n trong ngo i th ng ph i c¹ c c gi y t sau L^ay:

- (1) Hợp lệ ng mua b n ngo i th ng
- (2) B ch ng t g i h ng c a ng i xu t kh u g i L n
- (3) Gi y ph°p kinh doanh xu t nh p kh u
- (4) y nhi m chi ngo i t v ph' chuyển tín

Ng i chuyển tín c n vi t L n chuyển tín g i L n VCB ho c m t ng a h ng th ng m i L c ph°p thành to n qu c t , trong L n c n ghi L :

- (1) T n L a ch c a ng i h ng l i, s t kho n n ung i h ng l i y² u c u
- (2) S ngo i t xin chuyển c n ghi r^{1/2} b ng s v b ng ch , lo i ngo i t
- (3) Lĩ do chuyển tín
- (4) Nh ng y² u c u kh c
- (5) Kĩ t n, L ng d u

Tr ng h p chuyển tín c nh a n, theo qui L nh Qu n Lĩ ngo i h i c a Ng a n h ng Nh c Vi t Nam c c kho n ngo i t mu n chuyển ra n c ngo ph i c¹ ngu n g c t

n c ngo@ L a v@ v@ khi mu n chuy n ra thực trong ph m vi s ti n L¹ m@th>i. N u kh"ch h@ng mu n chuy n ti n cho nhu c u c" c nh^a nh h c t p, c>ng t" c v.v. ph i c¹ s L ng I c a Ng^a n h@ng Nh@n c Vi t Nam v@h s chuy n ti n ph i bao g m (1) L n xin chuy n ti n; (2) b ng th>ng b"o chi ph' h c t p ho c vi n ph' t ph'a n c ngo@; (3) gi y ph°p xu t ngo i h i c a Ng^a n h@ng Nh@n c v@ c" c ch ng t kh" c c¹ li² n quan.

Kiểm tra hồ sơ chuyển tiền

Th>ng th ng Ng^a n h@ng ki m tra c" c n i dung sau:

- (1) T² n v@s t@ kh on c a ng i chuy n ti n
- (2) T² n v@s t@ kh on c a ng i th h ng
- (3) S ti n xin chuy n
- (4) Ph' d ch v ng^a n h@ng ph i x" c L nh r¹/₂ ai s ch u chi ph' n@y, ng i chuy n ti n hay ng i h ng l i
- (5) Ng i ra l nh chuy n ti n ph i l@ch t@ kho n c¹ L Ng kI ch kI v@con d u t i ng^a n h@ng
- (6) Ki m tra ph ng th c thanh to"n ghi trong h p L ng mua b"n
- (7) Ki m tra s th ng nh t c a s ti n ghi tr² n h p L ng, tr² n t khai h i quan, tr² n ho" L n v@tr² n L n xin chuy n ti n
- (8) Ki m tra b ch ng t .

Hình thức chuyển tiền

Chuy n ti n c¹ th th c hi n d i hai hnh th c: chuy n b ng th (Mail transfer - M/T) v@chuy n ti n b ng Li n (Telegraphic transfer - T/T). Theo hnh th c th nh t, ng^a n h@ng th c hi n chuy n ti n b ng c" ch g i th cho ng^a n h@ng L i lI n c ngo@ tr ti n cho ng i h ng l i. Theo hnh th c n@y, chi ph' chuy n ti n th p, nh ng t c L ch m, do v y d b nh h ng n u c¹ bi n L ng nhi u v t gi".

Chuy n ti n b ng Li n t c l@ng^a n h@ng th c hi n vi c chuy n ti n b ng c" ch ra l nh b ng Li n cho ng^a n h@ng L i lI c a mnh n c ngo@ tr ti n cho ng i h ng l i. Theo c" ch n@y, chi ph' chuy n ti n cao h n nh ng nhanh ch¹ ng h n, do v y t b nh h ng c a bi n L ng t gi".

Th>ng th ng, ph ng th c chuy n ti n L c th c hi n sau khi giao h@ng, tr² n th c t ng i ta c¹ th th c hi n chuy n ti n tr c khi giao h@ng trong tr ng h p ng i mua ng tr c m t ph n ti n h@ng cho ng i b"n. Kho n ti n n@y th c ch t l@m t kho n t n d ng do ng i mua c p cho ng i b"n, hay c h@ng c¹ th coi l@m t kho n ti n L t c c L t o s y² n t^a m cho b² n b"n giao h@ng L ng th i r@ng bu c ng i mua ph i nh n h@ng. Trong tnh hu ng n@y, hai b² n c n ghi r¹/₂ trong h p L ng mua b"n. Ng i ta c h@ng c¹ th v n d ng hnh th uc chuy n ti n tr ch m m t kho ng th i gian sau khi giao h@ng m@th c ch t L^a y l@m t hnh th c mua b"n ch u. Ng c l i v i tnh hu ng tr² n, trong tnh hu ng n@y chnh l@ng i b"n c p t n d ng cho ng i mua

Nhận xét

Ph ng th c chuy n ti n th t c L ng i n, nhanh ch¹ ng, ti n l i. Ng^a n h@ng ch L¹ ng vai tr° trung gian thanh to"n, vi c tr ti n nhanh hay ch m ho@ to@ ph thu c v@ kh n Ng v@thi n ch' ng i chuy n ti n hay ng i tr ti n, n u trong quan h th ng m i th p L¹ chnh l@ng i mua, ng i nh p kh u. Do v y ph ng th c n@y kh>ng L m b o quy n l i cho ng i xu t kh u, t c l@ng i h ng l i, t c L thanh to"n th ng ch m.

Trường hợp áp dụng

Do ph ng th c chuy n ti n m c L an to@ trong thanh to"n th p, n¹ ch n² n s d ng cho c" c m i quan h gi a c" c L i t" c tin c y l n nhau ho c quy m> thanh to"n nh . N¹

thợ làm việc có thể được cho các thợ làm việc chuyên môn về luật, chuyên tài chính, chuyên tài chính nhân sự, chuyên tài chính nhân sự khác. Trong quan hệ thanh toán mua và bán, khách hàng sẽ được thanh toán hàng xuất kho và mua hàng sẽ được thanh toán hàng nhập kho.

Thông thường, phương thức chuyển tiền về các tài khoản sau khi giao hàng, trả tiền theo giá trị của hàng hóa chuyển tiền từ các tài khoản giao hàng trong trường hợp mua hàng trả tiền mặt tiền hàng cho người bán. Khoản tiền này sẽ được chuyển từ tài khoản tiền mặt của người mua về tài khoản tiền mặt của người bán, hay ngược lại thì coi là khoản tiền về tài khoản tiền mặt của người bán giao hàng và người bán sẽ coi là khoản tiền về tài khoản tiền mặt của người bán giao hàng. Trong tình huống này, hai bên cần ghi rõ trong hợp lệ mua bán. Người ta có thể vẽ được hình thức chuyển tiền từ chủ tài khoản tiền mặt sau khi giao hàng mặt hàng chuyển về tài khoản tiền mặt của người bán. Người bán và tình huống trả tiền, trong tình huống này chính là người bán có thể trả tiền cho người mua, và ngược lại cho người mua.

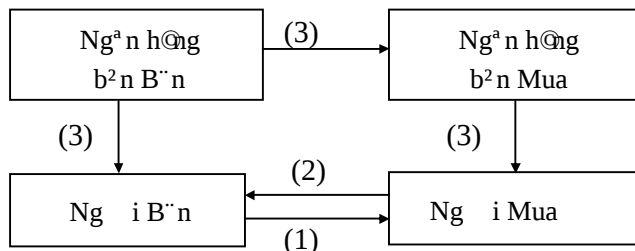
4.3.2. Phương thức ghi sổ (Open Account)

Định nghĩa

Người bán mở một tài khoản hoặc một quyển sổ để ghi nợ người mua sau khi người bán đã hoàn thành giao hàng hay dịch vụ, đến từng định kỳ có thể là tháng, quý hoặc năm người mua trả tiền cho người bán.

Để làm việc này người bán sẽ ghi nợ người mua về tài khoản tiền mặt của người bán, và người mua sẽ ghi nợ người bán về tài khoản tiền mặt của người bán. Nếu người mua muốn trả tiền về tài khoản tiền mặt của người bán, người mua sẽ ghi nợ người bán về tài khoản tiền mặt của người bán theo dõi, khách hàng sẽ giữ lại thanh toán giữa hai bên.

Trình tự thực hiện nghiệp vụ



Hình 4.4. Trình tự thực hiện nghiệp vụ thanh toán ghi sổ

- (1) Người bán giao hàng hoặc dịch vụ cùng với gửi chứng từ hàng hóa cho người mua
- (2) Báo nợ trực tiếp giữa người bán và người mua
- (3) Người mua dùng phương thức chuyển tiền để trả tiền khi đến định kỳ thanh toán

Những điều cần chú ý khi áp dụng phương thức ghi sổ

Vì tính dễ dàng của phương thức ghi sổ này, khi sử dụng phương thức này cần lưu ý những điều sau đây:

Thứ nhất, phải quy định rõ ràng thời gian ghi nợ tài khoản.

Thứ hai, cần ghi rõ ràng người bán và người mua.

Thứ ba, cần ghi rõ ràng người mua hoặc người bán và người mua hoặc người bán giao hàng hoặc người bán và người mua.

Thứ tư, phương thức chuyển tiền hoặc khoản tiền cho người bán và người mua thu nhập từ người bán.

Thứ năm, ghi hòng trong ph ng th c ghi s ngy th ng cao h n ghi hòng b n t i n ngay, ch nh l ch ngy l t i n l i ph t sinh ra c a s t i n ghi s trong kho ng th i gian b ng L nh k w thanh to n theo m c l i su t L c ng i mua ch p nh n.

Thứ sáu, L nh k w thanh to n c l hai c ch quy L nh ho c l c quy L nh X ng y k t ng y giao hòng L i v i t ng chuy n hòng, ho c l c quy L nh theo m c th i gian c a ni n l ch. V d : 60 ng y k t ng y k l ph t h a L n th ng m i ho c l c t ng y ghi tr n v n L n giao hòng, ho c l c cu i m i qu l thanh to n m t l n.

Thứ bảy, v i c chuy n t i n thanh to n ch m c a ng i mua L c gi i quy t th n c, c l ph t ch m tr kh ng, m c ph t bao nhi u, t nh t l c n c?

Thứ tám, n u ph t sinh s kh c nhau gi a s t i n ghi n c a ng i b n v c s t i n nh n n c a ng i mua thng i quy t th n c?

Nhận xét

Trong ph ng th c ghi s , th c ch t l c ng i b n cho ng i mua vay s t i n tr ch m, tuy nhi n L y ng i b n c l t nh l i tr n s t i n tr ch m n y. Nh v y, hòng ho sau khi L giao cho ng i mua thng i b n m i ch nh n L c m t ph n s t i n hòng, do v y m c đ c l t nh l i tr n s t i n tr ch m th p i ro L i v i ng i b n l c v n cao. n i v i ng i mua th p c l th gi i quy t L c v n L thi u v n t c th i, nh ng h l i ph i ch u gi cao h n do ph i tr l i tr n s t i n s tr L nh k w

Trường hợp áp dụng

V i L c Li m c a ph ng th c ghi s , n l s ph c h p trong tr ng h p nh c nh p kh u khan hi m ngo i t , khi L h ch p nh n tr gi cao h n, L i l i h s mua L c hòng ho . N l c hòng ph c h p trong c c m i quan h mua b n hòng L i hòng ho c hòng b n giao l m nhi u l n. Ph ng th c n y ch p d ng gi a c c b n c l quan h mua b n th ng xuy n v c t i n c y l n nhau, gi a n i b c c c ng ty v i nhau, gi a c ng ty m v c c ng ty con. N l c hòng c l th L c p d ng trong c c thanh to n phi m u d ch.

4.3.3. Phương thức nhờ thu (Collection of Payment)

Định nghĩa

Phương thức nhờ thu là một phương thức thanh toán trong đó người bán hoàn thành nghĩa vụ giao hàng hoặc cung ứng một dịch vụ cho khách hàng ủy thác cho ngân hàng của mình thu hộ số tiền ở người mua trên cơ sở hối phiếu của người bán lập ra.

Các bên tham gia phương thức nhờ thu

Người bán t c l c ng i h ng l i (Principal)

Ngân hàng bên bán l c ng a n hòng nh n s y th c c a ng i b n (Remitting Bank)

Ngân hàng đại lý c a ng a n hòng b n b n l c ng a n hòng n c ng i mua (Collecting Bank and/or Presenting Bank)

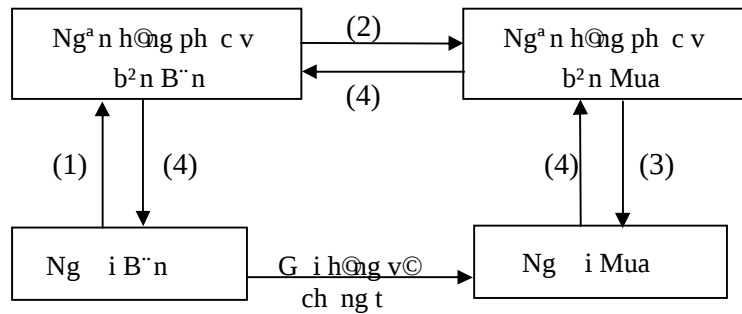
Người mua t c l c ng i tr t i n (Drawee)

Các loại nhờ thu

Tr n th c t , c l hai lo i nh thu l c nh thu tr n v c nh thu k m ch ng t .

Nhờ thu phiếu tron (Clean Collection) l c ph ng th c trong L ng i b n y th c cho ng a n hòng thu h t i n ng i mua c n c v c h i phi u do m nh l p ra, c o n ch ng t thng i th ng cho ng i mua kh ng qua ng a n hòng

Tr ph t t i n hòng nghi p v c a nh thu phi u tr n ph i tr i qua c c b c sau L y (Hình 4.5.):



Hình 4.5. Trình tự nghiệp vụ nhờ thu trơn

- (1) Người bán sau khi gửi hàng và chứng từ gửi hàng cho người mua, lập một hối phiếu đòi tiền người mua và ủy thác cho ngân hàng của mình đòi tiền hộ bằng chỉ thị nhờ thu
- (2) Ngân hàng phục vụ bên bán gửi chỉ thị nhờ thu kèm hối phiếu cho ngân hàng đại lý của mình ở nước người mua nhờ thu tiền, còn gọi là Ngân hàng phục vụ bên mua
- (3) Ngân hàng đại lý yêu cầu người mua trả tiền hối phiếu nếu trả tiền ngay hoặc chấp nhận trả tiền hối phiếu nếu mua chịu
- (4) Ngân hàng đại lý chuyển tiền thu được cho người bán, nếu chỉ là chấp nhận hối phiếu thì ngân hàng giữ hối phiếu hoặc chuyển lại cho người bán

Nhận xét và trường hợp áp dụng

Phương thức nhờ thu phi u tr n kh»ng L c  p d ng nhi u trong thanh to n v m u d ch, vụn  kh»ng L m b o quy n l i cho ng i b n do v c nh n h ng c a ng i mua ho  to n t ch r i kh i kh u thanh to n, ng i mua c  th nh n h ng v kh»ng tr t i n ho c ch m tr t i n.   i v i ng i mua  p d ng ph ng th c n y c g c  Li u b t l i vụn u h i phi u L n s m h n ch ng t , ng i mua ph i tr t i n ngay trong khi kh»ng bi t v i c gi a o h ng c a ng i b n c  L ng h p L ng hay kh»ng.

Nhờ thu kèm chứng từ (Documentary Collection)

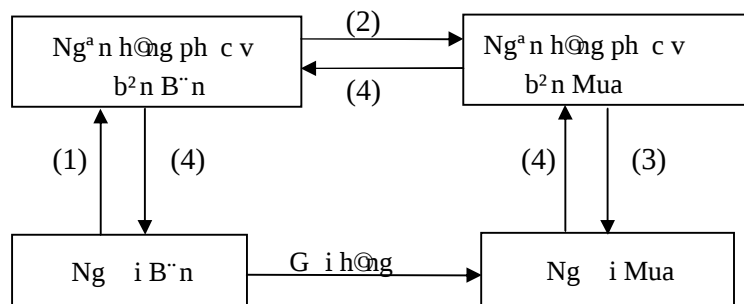
Phương thức nhờ thu k m ch ng t l p h ng th c trong L  ng i b n y th c cho ng n h ng thu h t i n ng i mua kh»ng nh ng c n c v  h i phi u m c n c n c v  b ch ng t g i h ng k m theo v i Li u ki n l n u ng i mua tr t i n ho c ch p nh n tr t i n h i phi u t p ng n h ng m i trao b ch ng t g i h ng cho ng i mua L nh n h ng.

Tr nh t t i n h nh nghi p v nh thu k m ch ng t c g gi ng nh nh thu phi u tr n, ch kh c kh u (1) l p m t b ch ng t nh ng n h ng thu h t i n. B ch ng t g m c  h i phi u v c c ch ng t g i h ng k m theo, kh u (3) l ng n h ng L i l  ch trao cho ng i mua n u nh ng i mua tr i t n ho c ch p nh n tr t i n h i p hi u. Trong nh thu k m ch ng t , ng i y th c cho ng n h ng ngo  v i c thu h t i n c n nh ng n h ng kh ng ch ch ng t g i h ng L i v i ng i mua, nh L  quy n l i c a ng i b n L c L m b o h n.   y l s kh c nhau c b n gi a nh thu k m ch ng t v nh thu phi u tr n. (Hình 4.6)

Nhận xét và trường hợp áp dụng

Trong nh thu k m ch ng t , ng i y th c cho ng n h ng ngo  v i c thu h t i n c n nh ng n h ng kh ng ch ch ng t g i h ng L i v i ng i mua, nh L  quy n l i c a ng i b n L c L m b o h n.   y l s kh c nhau c b n gi a nh thu k m ch ng t v nh thu phi u tr n. Tuy v y, nh thu k m ch ng t c  m t s m t y u. Ng i b n th ng qua ng n h ng m i kh ng ch L c quy n L nh Lo t h ng h a c a ng i mua ch ch a kh ng ch L c v i c tr t i n c a ng i mua. Ng i mua c  th k o d  v i c tr t i n b ng c ch ch a nh n ch ng t ho c c  th kh»ng tr t i n c g L c khi t nh h nh th tr ng b t l i v i h . V i c tr

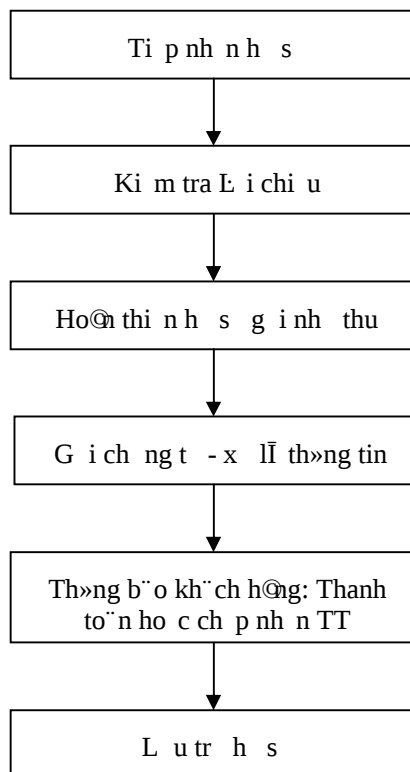
tin th ng qu ch m ch p t l c giao h ng L n l c nh n L c ti n c th k o d v th ng ho c n a n n. Trong ph ng th c n y ng a n h ng ch L ng vai tr l ng i trung gian thu ti n h c n kh ng c tr ch nhi m v vi c tr ti n c ang i mua.



Hình 4.6. Trình tự nghiệp vụ nhờ thu kèm chứng từ

Quy trình nghiệp vụ ngân hàng trong phương thức nhờ thu

Tr²n th c t thanh to²n qu c t , trong hai ph ng th c nh thu tr n v n h thu k m ch ng t th c nh c nh xu t nh p kh u s d ng ph ng th c nh thu k m ch ng t nhi u h n. Trong ph ng th c n y ng a n h ng L ng vai tr l ng i chuy n ch ng t th ng qua ng a n h ng L i l c a m nh n c ng i nh p kh u thu h ti n cho nh c nh xu t kh u. Quy tr nh nghi p v c a ng a n h ng trong tr ng h p n y th hi n trong h nh 4.7 d i L y.



Hình 4.7. Trình tự nghiệp vụ ngân hàng trong phương thức nhờ thu kèm chứng từ

Những vấn đề sử dụng phương thức nhờ thu

Thứ nhất, văn bản pháp lý quy định về quy tắc thống nhất về nhờ thu s 522 của Phòng Thương mại Quốc tế, bản sửa đổi năm 1995 (Uniform Rules for the collection, 1995 Revision N^o 522, ICC).

Mục đích quy định này, hai bên mua bán phải thống nhất quy định trong hợp lệ.

Ngài bán phải lập mệnh thu gửi ngân hàng để đi nhận tiền về. Trong mệnh thu gửi ngân hàng phải ghi rõ người bán và người mua. Mệnh thu phải có chữ ký của người bán và người mua.

Thứ hai, nội dung mệnh thu phải bao gồm:

Điều kiện trả tiền là D/A hay D/P. Theo người bán D/P (Documentary Against Payment), người mua phải trả tiền khi người bán gửi kèm theo các chứng từ. Theo người bán D/A (Documentary Against Acceptance), ngân hàng trả tiền cho người bán khi người mua chấp nhận trả tiền. Trường hợp này được dùng cho việc bán hàng trả chậm.

Thứ ba, chi phí nhận thu là chi phí chuyển tiền quy định như sau:

Ngài bán chịu chi phí chuyển tiền, người mua chịu chi phí cho ngân hàng để đi nhận tiền, nếu không quy định trong mệnh thu thì người bán phải chịu. Trong trường hợp bán trả chậm, chi phí chuyển tiền phải do người bán chịu. Trong trường hợp chuyển tiền bằng điện (Telegraphic Transfer), ngài bán phải chịu chi phí chuyển tiền.

Thứ tư, trong trường hợp ngân hàng trả chậm, người mua phải chịu chi phí cho ngân hàng để đi nhận tiền, nếu không quy định trong mệnh thu thì người bán phải chịu. Trong trường hợp ngân hàng trả chậm, người mua phải chịu chi phí cho ngân hàng để đi nhận tiền, nếu không quy định trong mệnh thu thì người bán phải chịu. Trong trường hợp ngân hàng trả chậm, người mua phải chịu chi phí cho ngân hàng để đi nhận tiền, nếu không quy định trong mệnh thu thì người bán phải chịu.

Thứ năm, trong trường hợp người mua trả chậm, người bán phải chịu chi phí cho ngân hàng để đi nhận tiền, nếu không quy định trong mệnh thu thì người bán phải chịu. Trong trường hợp người mua trả chậm, người bán phải chịu chi phí cho ngân hàng để đi nhận tiền, nếu không quy định trong mệnh thu thì người bán phải chịu. Trong trường hợp người mua trả chậm, người bán phải chịu chi phí cho ngân hàng để đi nhận tiền, nếu không quy định trong mệnh thu thì người bán phải chịu.

Quy tắc thống nhất về nhờ thu s 522 của Phòng Thương mại Quốc tế, bản sửa đổi năm 1995, chi phí chuyển tiền 1 tháng 1 năm 1996 (Uniform Rules for the collection, 1995 Revision N^o 522, ICC)

Người bán phải mang tất cả các giấy tờ cần thiết để gửi ngân hàng để đi nhận tiền về.

A. Các giấy tờ cần gửi ngân hàng chung (Li u 1 - 3)

B. Hình thức chuyển tiền (Li u 4)

C. Hình thức xuất trình chứng từ (Li u 5 và 8)

D. Nghĩa vụ chuyển tiền (Li u 9 và 15)

E. Thanh toán (Li u 16 và 19)

F. Tiền lãi, lệ phí và các chi phí (Liquidity 20/21)

G. Các Liquidity khoản khác (Liquidity 22/26)

4.3.4. Phương thức tín dụng chứng từ (Documentary Credit)

Khái niệm

Phương thức tín dụng chứng từ là một sự thỏa thuận, trong đó một ngân hàng - ngân hàng mở thư tín dụng - theo yêu cầu của khách hàng - người yêu cầu mở thư tín dụng - sẽ trả một số tiền nhất định cho một người khác - người hưởng lợi số tiền của thư tín dụng - hoặc chấp nhận hối phiếu do người này ký phát trong phạm vi số tiền đó khi người này xuất trình cho ngân hàng một bộ chứng từ thanh toán phù hợp với những quy định đề ra trong thư tín dụng.

Các bên tham gia trong phương thức tín dụng chứng từ

Người xin mở thư tín dụng (Người mua, người nhập khẩu hàng hóa hoặc người mua y tế cho một người khác)

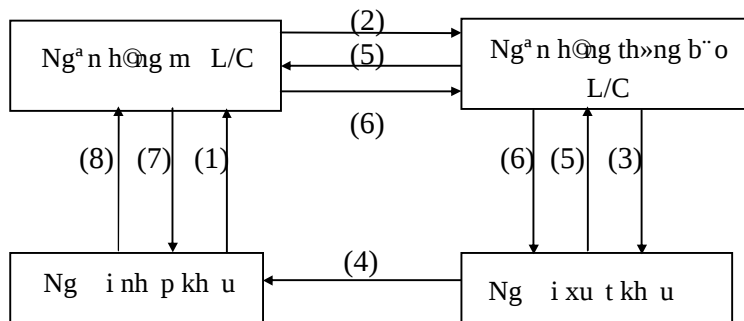
Ngân hàng mở thư tín dụng (Người nhận hàng L/C đi đến cho người nhập khẩu, nhà sản xuất hàng cho người nhập khẩu)

Người hưởng lợi thư tín dụng (Người bán, người xuất khẩu hay bán các người khác cùng ngành)

Ngân hàng thông báo thư tín dụng (Người nhận hàng của ngân hàng)

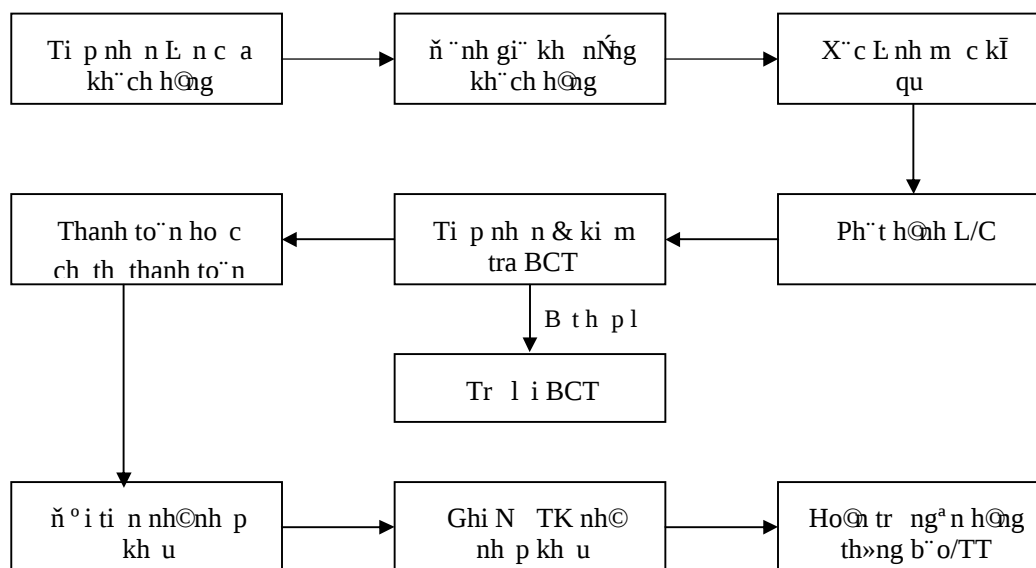
Ngân hàng 4 L/C trong phạm vi thanh toán tín dụng chứng từ có thể xuất hiện hai ngân hàng, L/C ngân hàng xác nhận và ngân hàng thanh toán. Ngân hàng thanh toán là ngân hàng mà người xuất khẩu.

Trình tự tiến hành nghiệp vụ phương thức tín dụng chứng từ

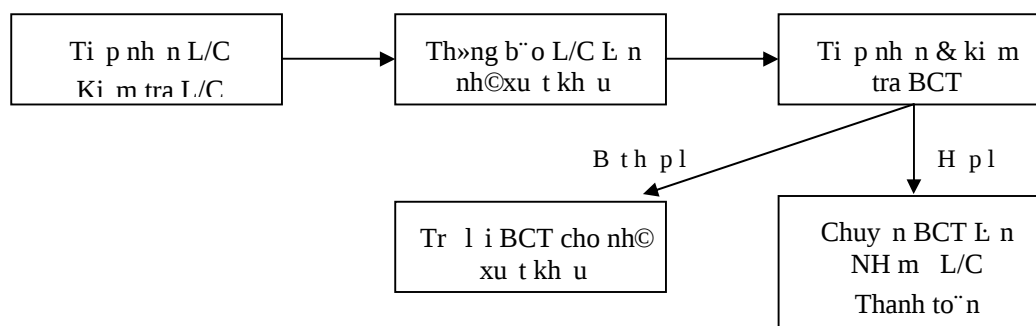


Hình 4.7. Trình tự nghiệp vụ thanh toán tín dụng chứng từ, Ngân hàng mở L/C đồng thời là ngân hàng thanh toán

- (1) Người nhập khẩu làm đơn xin mở thư tín dụng gửi đến ngân hàng của mình yêu cầu mở một thư tín dụng cho người xuất khẩu hưởng
- (2) Căn cứ vào đơn xin mở thư tín dụng, ngân hàng mở thư tín dụng sẽ lập một thư tín dụng và thông qua ngân hàng đại lý của mình ở nước người xuất khẩu thông báo việc mở thư tín dụng và chuyển thư tín dụng đến người xuất khẩu
- (3) Khi nhận được thông báo này, ngân hàng thông báo sẽ thông báo cho người xuất khẩu toàn bộ nội dung thông báo về việc mở thư tín dụng đó, khi nhận được bản gốc thư tín dụng thì chuyển ngay cho người xuất khẩu
- (4) Người xuất khẩu nếu chấp nhận thư tín dụng thì tiến hành giao hàng, nếu không đề nghị ngân hàng mở L/C sửa đổi, bổ sung thư tín dụng cho phù hợp với hợp đồng



Hình 4.8. Quy trình nghiệp vụ ngân hàng mở L/C trong phương thức tín dụng chứng từ



Hình 4.9. Quy trình nghiệp vụ ngân hàng thông báo L/C trong phương thức tín dụng chứng từ

Ngồi hai ng"n h"ng m L/C v"ng"n h"ng th"ng b"o L/C, c"n c" th c" ng"n h"ng x" nh n v"ng"n h"ng tr ti n.

Ngân hàng trả tiền l"ng"n h"ng m L/C v" c" th l"m t ng"n h"ng kh" c do ng"n h"ng m L/C y nhi m.

N u L a Li m tr ti n quy L nh t i n c ng i xu t kh u th"ng"n h"ng tr ti n l"ng"n h"ng th"ng b"o. Tr"ch nhi m c a ng"n h"ng tr ti n gi ng nh ng"n h"ng m L/C khi nh n L c b ch ng t do ng i xu t kh u g i L n.

Ngân hàng xác nhận l"ng"n h"ng L ng ra x" nh n cho ng"n h"ng m L/C theo y"u c u c a n". Ng"n h"ng x" nh n th ng l"m t ng"n h"ng l n c" uy t n tr"n th tr ng t n d ng v"t" ch"nh qu c t. Ng"n h"ng m L/C ph i y"u c u m t ng"n h"ng kh" c x" nh n cho m"nh s l"m gi m uy t n c a ng"n h"ng m L/C. Mu n x" nh n, ng"n h"ng m L/C ph i tr th t c ph" r t cao v"l"»i khi c"n ph i L t tr c n a, th m tr" m c L t tr c c" th b ng 100% tr gi" c a th t n d ng.

Thư tín dụng (Letter of Credit - L/C): Th t n d ng th ng m i l"m t c"ng c quan tr ng c a ph ng th c t n d ng ch ng t . Theo Tr m Th Xu"n H ng (2006), *thư tín dụng là một bức thư (thực chất là một văn bản) do ngân hàng lập theo yêu cầu của nhà nhập khẩu*

cam kết trả tiền cho nhà xuất khẩu với điều kiện nhà xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ thanh toán phù hợp với điều khoản và điều kiện đã ghi trong thư tín dụng.

Thư tín dụng hay L/C là một văn bản pháp lý quan trọng, là công cụ thanh toán thanh toán hàng hóa quốc tế. Nó bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

(1) *Số hiệu, địa điểm và ngày mở L/C, loại thư tín dụng.* Về số hiệu, tất cả các thư tín dụng đều phải có số hiệu riêng biệt. Địa điểm mở L/C là địa điểm của ngân hàng mở L/C. Ngày mở L/C là ngày ngân hàng mở L/C ghi trên thư tín dụng. Các thư tín dụng ghi ngày mở L/C phải đúng với ngày thực tế mở L/C. Các thư tín dụng ghi ngày mở L/C phải đúng với ngày thực tế mở L/C.

Địa điểm mở L/C là nơi ngân hàng mở L/C vì cam kết trả tiền cho người xuất khẩu. Địa điểm mở L/C là nơi ngân hàng mở L/C vì cam kết trả tiền cho người xuất khẩu. Địa điểm mở L/C là nơi ngân hàng mở L/C vì cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.

Ngày mở L/C là ngày ngân hàng mở L/C vì cam kết trả tiền cho người xuất khẩu. Ngày mở L/C là ngày ngân hàng mở L/C vì cam kết trả tiền cho người xuất khẩu. Ngày mở L/C là ngày ngân hàng mở L/C vì cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.

Ví dụ:

Một thư tín dụng mở ngày 1/1/1998, trong nội dung có ghi: "We open our irrevocable credit in favour of yourselves by order of Mutsumi Trading Co Ltd Tokyo for not exceeding the amount of 35,000USD expiring in Hanoi for negotiation on 31st January 1998", tức là ngân hàng mở L/C là ngân hàng Mutsumi Trading Co Ltd Tokyo mở L/C cho người xuất khẩu không quá 35,000USD hết hạn thanh toán vào ngày 31/1/1998 tại Hà Nội.

Như vậy, thời hạn thanh toán của thư tín dụng này tính từ ngày 1/1/1998 đến ngày 31/1/1998 là 30 ngày.

Các thư tín dụng quy định thời hạn thanh toán của thư tín dụng này tính từ ngày 1/1/1998 đến ngày 31/1/1998 là 30 ngày.

Loại thư tín dụng này là loại thư tín dụng quy định thời hạn thanh toán của thư tín dụng này tính từ ngày 1/1/1998 đến ngày 31/1/1998 là 30 ngày.

(2) *Tên, địa chỉ của những người có liên quan đến phương thức tín dụng chứng từ.*

Những người có liên quan đến phương thức tín dụng chứng từ là người xuất khẩu, người nhập khẩu, ngân hàng mở L/C, ngân hàng chuyển nhượng L/C.

Các thư tín dụng quy định thời hạn thanh toán của thư tín dụng này tính từ ngày 1/1/1998 đến ngày 31/1/1998 là 30 ngày.

Các ngân hàng tham gia trong phương thức tín dụng chứng từ là ngân hàng mở L/C, ngân hàng chuyển nhượng L/C, ngân hàng thanh toán L/C.

Ngân hàng mở L/C là ngân hàng mở L/C vì cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.

(3) *Số tiền của thư tín dụng.*

Số tiền của thư tín dụng là số tiền mà ngân hàng mở L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu. Số tiền của thư tín dụng là số tiền mà ngân hàng mở L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.

Tổng số tiền của thư tín dụng là tổng số tiền mà ngân hàng mở L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu. Tổng số tiền của thư tín dụng là tổng số tiền mà ngân hàng mở L/C cam kết trả tiền cho người xuất khẩu.

Theo bản Quy tắc & Thực hành thanh toán của Ngân hàng Quốc tế, thư tín dụng chỉ có thể thanh toán bằng tiền mặt hoặc bằng tiền gửi ngân hàng.

Ngoài ra, bên quy tắc còn quy định khi thực hiện quy định của pháp luật về giao dịch hàng hóa, bên quy tắc phải chú ý đến các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan.

(4) Thời hạn hiệu lực, thời hạn trả tiền và thời hạn giao hàng ghi trong thư tín dụng.

Thời hạn hiệu lực của thư tín dụng là thời hạn mà ngân hàng cam kết trả tiền cho người xuất khẩu, người xuất khẩu xuất trình bộ chứng từ trong thời hạn quy định trong thư tín dụng. Thời hạn hiệu lực của thư tín dụng phải được quy định rõ ràng trong thư tín dụng.

Một số quy định của pháp luật về thư tín dụng của pháp luật về thanh toán quốc tế, pháp luật về thương mại, pháp luật về ngân hàng, pháp luật về ngoại hối, pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về bảo vệ sức khỏe con người, pháp luật về lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan. Bên quy tắc phải chú ý đến các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan. Bên quy tắc phải chú ý đến các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan.

Thời hạn trả tiền của pháp luật về thanh toán quốc tế, pháp luật về thương mại, pháp luật về ngân hàng, pháp luật về ngoại hối, pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về bảo vệ sức khỏe con người, pháp luật về lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan. Bên quy tắc phải chú ý đến các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan.

Thời hạn giao hàng của pháp luật về thanh toán quốc tế, pháp luật về thương mại, pháp luật về ngân hàng, pháp luật về ngoại hối, pháp luật về thuế, pháp luật về hải quan, pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, pháp luật về bảo vệ môi trường, pháp luật về bảo vệ sức khỏe con người, pháp luật về lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan.

(5) Những nội dung về hàng hóa như tên, số lượng, trọng lượng, giá trị, quy cách phẩm chất, bao bì, ký hiệu v.v.. của hàng hóa phải được ghi rõ ràng.

(6) Những nội dung về vận tải, giao nhận hàng hóa như điều kiện giao hàng (FOB, CIF, CFR), nội dung vận chuyển, cách vận chuyển hàng hóa v.v.. của hàng hóa phải được ghi rõ ràng.

(7) Những chứng từ mà ngân hàng xuất khẩu phải xuất trình kèm theo chứng từ thanh toán của ngân hàng phải được quy định rõ ràng trong thư tín dụng. Ngân hàng phải chú ý đến các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan.

Ngân hàng phải chú ý đến các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan. Ngân hàng phải chú ý đến các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, bảo vệ lợi ích công cộng và các quy định khác có liên quan.

(8) Những điều khoản khác.

Nội dung của điều khoản khác phải được ghi rõ ràng trong thư tín dụng.

(9) Sự cam kết trả tiền của ngân hàng mở L/C

S cam k t c a ng^an h^ong l^on i dung quan tr ng c a th t n d ng v^on¹ r^ong bu c tr ch nhi m c a ng^an h^ong m L/C.

D i L^ay tr ch m t s m u L/C: (ñinh Xu^an Tr^unh. 1996.)

Mẫu L/C của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam:

óWe hereby engage with the drawers, endorsers and bona fide holders of draft(s) drawn and preented in accordance with the terms of this Credit that the draft(s) shall be duly honored on presentationô

Ch³ng t^ui cam k t v i nh ng ng i k^l ph^ht, k^l h u v^onh ng ng i ch^an th c c m h i phi u L^h L c k^l ph^ht v^oL c xu t tr^unh ph^h h p v i nh ng Li u ki n c a t n d ng n^oy r ng c^h h i phi u L^h s L c tr ti n khi xu t tr^unh.

Mẫu L/C của Mitsui Bank Ltd như sau:

óWe engage with the drawers, endorsers and bona fide holders of drafts drawn under and in compliance with the terms of this credit that the same shall be duly honored on due presentation and delivery of documents to the draweeô.

Ch³ng t^ui cam k t v i nh ng ng i k^l ph^ht, k^l h u v^och^an th c c m h i phi u L^h L c k^l ph^ht theo v^oph^h h p v i nh ng Li u ki n c a t n d ng n^oy r ng c^h h i phi u L^h s L c tr ti n khi xu t tr^unh L³ng h n v^ogiao c^h ch ng t cho ng i tr ti n.

Qua hai m u cam k t tr²n c a ng^an h^ong m L/C ch³ng ta nh n th y L^ay l^os cam k t th c s , l^os cam k t c^l Li u ki n v^ol^os cam k t d ph^ong (b o l u) t c l^ong^an h^ong ch cam k t t^un tr ng c^h h i phi u xu t tr^unh L³ng h n v^oph^h h p v i Li u ki n c a L/C, c^on vì c c^l tr ti n hay kh^ung c^on ph thu c v^o vi c xem x^ot b ch ng t thanh to^hn c^l ph^h h p v i L/C hay kh^ung v^okh^ung L c m^au thu n v i nhau.

(10) Chữ ký của ngân hàng mở thư tín dụng

Ch k^l l^on i dung cu i c^ung c th t n d ng m^on u thi u n¹ th t n d ng s ho^o to^o kh^ung c^l gi^h tr . L/C th c ch t l^om t kh c d^ans , do v y ng i k^l n¹ c h^og ph i l^o ng i c^l L^ay L n^ogl c h^onh vi, n^ogl c ph^h p l^h L tham gia v^oth c hi n quan h d^an lu t.

N u m L/C b ng th , ch k^l tr²n n ch L/C ph i L³ng v i ch k^l L^h L c th^ung b^o cho nhau gi a hai ng^an h^ong m L/C v^ong^an h^ong th^ung b^o L/C trong th a thu n L i l^h gi a hai ng^an h^ong L^h. N u m L/C b ng Li n, thay v^uch k^l n¹ i tr²n b ng TEST.

D i L^ay l^om t L/C c a Ng^an h^ong Mitsui m cho Minexport Vietnam h ng theo y²u c u c a ng i nh p kh u Daiichi Trading Co. qua Vietcombank: (ñinh Xu^an Tr^unh. 1996.)

THE MITSUI BANK LIMITED
Foreign Exchange Department
TOKYO

Date 2nd April 2000

Irrevocable credit N^o 46379/58/11009

(This Credit has been advised through Bank for Foreign Trade of Vietnam, Hanoi)

Dear Sirs,

We hereby open our Irrevocable Credit in your favour for account of Daiichi Trading Co, Ltd Japan for a sum or sums not exceeding total of Stg 100,000 (say Pound Sterling one hundred thousand) valid until May, 31st 2000.

Available by your drafts at sight drawn on ourselves in duplicate for 100% invoice value accompanied by the following documents:

Commercial invoice duly signed in 3 copies indicating import licence No 1370/MS and 4572/Mt.

Full set of clean on board ocean Bill of Lading made out to order of shipper and blank endorsed, marked "Freight collect" notify Daiichi Trading Co. Ltd, Tokyo Japan

Charter party Bills of Lading are acceptable

State Bills of Lading are acceptable

Insurance to be covered by buyer

Other documents: Certificate of analysis in 3 copies

Certificate of weight in 3 copies

Ship master's receipt attesting that 2 extra copies of invoice have been forwarded to accountee by the carrying vessel.

Evidencing shipment from Campha or Hongay to Japan port of about 2.000 metric tons of Hongay anthracite coal in bulk (specification and unit price are as per attached sheet FOB trimmed Campha or Hongay.

Partial shipments are permitted

Transshipment is not permitted, shipment must be effected of later than April, 30 1998.

All drafts drawn hereunder must be marked "drawn under the Mitsui Bank Ltd. Foreign Exchange Department Tokyo, irrevocable credit No 46379/58/11009 dated April 2nd 2000".

We engage with the drawers, endorsers and bona fide holders of drafts drawn under and in compliance with the terms of credit that the same shall be duly honored on due presentation and delivery of documents to the drawee.

Yours very truly,

For the Mitsui Bank Ltd.

Foreign Exchange Department

Pro. Manager (Signed)

NGŨC N H I NG H U H N MITSUI

V Ngo i h i

TOKYO

Ngày 2 tháng 4 năm 2000

Th t n d ng kh»ng th h y b s 46379/58/11009

(Th t n d ng n»y L»th»ng b»o qua Ng a n h»ng Ngo i th ng H»N i)

C c ng» k n h m n,

Theo L a y, ch»ng t»i m m t t n d ng kh»ng th h y b cho quĩ ng» h ng thu c t» kho n c a C»ng ty th ng m i h u h n Daiichi Nh t B n m t s t i n kh»ng q a t ng s l» 100,000 b ng Anh (L c m t tr»n ng h u b ng Anh) c l gi» tr L n ng»y 31/5/2000, thanh to n b ng h i phi u tr ti n ngay c a quĩ ng» k l ph t cho ch»ng t»i, l p th»nh hai b n b ng 100% tr gi» h a L n k m theo nh ng ch ng t sau L a y:

H a L n th ng m i L» k l l»n 3 b n ghi r l gi y ph»p nh p kh u s 1370/MS v» 4572/MT.

M t b v n L n L ng bi n ho»n h o, L» x p h»ng l n t»i, l»n theo l nh c a ng i g i h»ng, k l h u L tr ng, ghi ch» 4»c c ph t sau» v» th»ng b»o cho ó C»ng ty th ng m i h u h n Daiichi, Tokyo Nh t B n

V n L n theo h p L ng thu t» c l»g nh n

V n L n L n ch m c l»g nh n

B o h i m do ng i mua ch u

C c ch ng t kh c:

Gi y ch ng nh n ki m nghi m 3 b n

Gi y ch ng nh n tr ng l ng 3 b n

Gi y ch ng nh n c a thuy n tr ng ch ng nh n r ng hai b n h a L n th m L» L c g i theo t»i cho ng i nh n h»ng.

Ch ng minh r ng kho ng 2.000 t n than anthracite kh»ng bao b p L» L c b c t C m Ph ho c H»n Gai (quy c c h v» L n gi» nh L» ghi trong gi y t g i k m theo).

ñ c ph»p giao t p ng ph n, kh»ng L c ph»p chuy n t i, ph i giao h»ng ch m nh t l» ng»y 30/4/2000.

M i h i phi u k l ph t L a y ph i ghi ch ó k l ph t cho ng a n h»ng h u h n Mitsui, V Ngo i h i, Tokyo, theo th t n d ng kh»ng th h y b s 46379/58/11009 m ng»y 2/4/2000.

Ch»ng t»i cam k t v i ng i k l ph t, k l h u v» ch a n th c c m h i phi u L» L c k l ph t v» ph» h p v i L i u ki n c a th t n d ng n»y r ng c c h i phi u L s L c t»n tr ng khi xu t tr»nh L»ng h n v» chuy n giao c c ch ng t cho ng i tr ti n.

Ch» tin t ng.

Ng a n h»ng h u h n Mitsui

V Ngo i h i

Ph l Gi m L c (ñ» k l)

Các loại thư tín dụng thương mại

Trong thanh toán qua chuyển ngân theo yêu cầu của người bán hàng thì có các loại sau:

Thư tín dụng không thể hủy bỏ (Irrevocable Letter of Credit): Loại này được sử dụng sau khi được ra thông qua ngân hàng mở L/C khi ngân hàng này bổ sung hoặc thay đổi trong thời hạn hiệu lực của nó, trừ khi có sự thỏa thuận khác của các bên tham gia thư tín dụng. Nếu yêu cầu của người bán hàng được chấp nhận ngay từ đầu thì trong thanh toán qua chuyển ngân L/C có thể bị hủy bỏ.

Thư tín dụng không thể hủy bỏ có xác nhận (Confirmed Irrevocable L/C): Loại này được sử dụng khi ngân hàng mở L/C không chỉ xác nhận mà còn trả tiền theo yêu cầu của ngân hàng mở L/C. Do có hai ngân hàng liên quan ra cam kết trả tiền cho người xuất khẩu nên yêu cầu của ngân hàng mở L/C được đảm bảo.

Thư tín dụng không thể hủy bỏ, miễn truy đòi (Irrevocable without recourse L/C): Loại L/C này được sử dụng sau khi người xuất khẩu được trả tiền thông qua ngân hàng mở L/C khi ngân hàng này quy định điều kiện trả tiền cho người xuất khẩu trong một thời hạn nhất định. Khi xảy ra sự kiện, người xuất khẩu phải ghi chú vào đơn truy đòi ngân hàng để phớt lờ những rủi ro về thanh toán L/C. Loại này có thể được sử dụng ngay từ đầu trong thanh toán qua chuyển ngân.

Thư tín dụng chuyển nhượng (Transferable L/C): Loại này được sử dụng khi ngân hàng này trong L/C quy định quy định của người bán hàng là người nhận tiền và người xuất khẩu được chuyển nhượng quyền này cho người khác. L/C chuyển nhượng chỉ có thể chuyển nhượng một lần. Chỉ có thể chuyển nhượng một lần do người bán hàng là người nhận tiền.

Thư tín dụng tuần hoàn (Revolving L/C): Loại L/C này được sử dụng sau khi sự kiện xảy ra hoặc thay đổi trong thời hạn hiệu lực của nó, trừ khi có sự kiện xảy ra thì người xuất khẩu mới được sử dụng.

Thư tín dụng tuần hoàn có thể được sử dụng để mua hàng hóa hoặc dịch vụ liên tục từ người bán hàng. Người xuất khẩu có thể sử dụng L/C này để mua hàng hóa hoặc dịch vụ liên tục từ người bán hàng. Người xuất khẩu có thể sử dụng L/C này để mua hàng hóa hoặc dịch vụ liên tục từ người bán hàng.

Thư tín dụng giáp lưng (Back to back L/C): Sau khi ngân hàng mở L/C do người nhập khẩu mở, ngân hàng này có thể mở L/C mới để mua hàng hóa từ người bán hàng. Loại này được sử dụng để mua hàng hóa từ người bán hàng.

Nếu chung, L/C có thể được sử dụng để mua hàng hóa từ người bán hàng, nhưng nếu không thì người bán hàng phải mở L/C mới để mua hàng hóa từ người bán hàng. Nếu không thì người bán hàng phải mở L/C mới để mua hàng hóa từ người bán hàng.

Nghiên cứu về thư tín dụng có thể giúp người bán hàng hiểu rõ hơn về các loại L/C và cách sử dụng chúng. Người bán hàng cần phải hiểu rõ về các loại L/C và cách sử dụng chúng.

Thư tín dụng đối ứng (Reciprocal L/C): Loại này được sử dụng để mua hàng hóa từ người bán hàng và người mua hàng. Loại này được sử dụng để mua hàng hóa từ người bán hàng và người mua hàng.

Thư tín dụng dự phòng (Stand - by L/C): Nếu ngân hàng này quy định cho người nhập khẩu, ngân hàng này có thể mở L/C để mua hàng hóa từ người bán hàng. Loại này được sử dụng để mua hàng hóa từ người bán hàng.

cho người nhập khẩu khi người sản xuất hàng hóa ở nước ngoài và giao hàng cho người nhập khẩu.

Thư tín dụng thanh toán dần dần (Deferred payment L/C): Loại thư tín dụng hàng hóa này, trong đó ngân hàng mở L/C hay ngân hàng xác nhận L/C cam kết trả tiền hàng lần đầu tiên thành tổng số tiền để trả cho người bán L/C trong những tháng tiếp theo quy định trong L/C. Loại này có thể là L/C trả chậm hoặc trả dần.

Những vấn đề cần lưu ý khi sử dụng phương thức tín dụng chứng từ

Thứ nhất là, về mặt pháp lý quốc tế hàng đầu của tín dụng chứng từ là *Quy tắc & Thực hành thống nhất Tín dụng chứng từ*, bản số 500, bản sửa đổi năm 1993 của Phòng Thương mại quốc tế (*Uniform Customs and Practice for Documentary Credits ICC, 1993 Revision, No 500*). Tuy nhiên chúng ta cần biết rằng Quy tắc 500 này mang tính chất pháp lý tự ý, các ngân hàng khi áp dụng nên căn cứ vào các quy định của pháp luật và các quy định của ngân hàng địa phương, mà không phải là điều kiện bắt buộc.

Bản Quy tắc này bao gồm 49 điều, chia thành 7 phần: (Nguyễn Trọng Thu, 2003)

- A. Những quy định chung về chứng từ (Điều 1-5)
- B. Hình thức và nội dung của thư tín dụng (Điều 6-12)
- C. Ngân hàng và trách nhiệm (Điều 13-19)
- D. Các chứng từ (Điều 20-38)
- E. Các điều kiện thanh toán (Điều 39-47)
- F. Tín dụng chuyển nhượng (Điều 48)
- G. Chuyển nhượng tiền thu được (Điều 49)

Cần lưu ý rằng tín dụng chứng từ là một giao dịch có giá trị theo quy định của pháp luật hàng hóa mà không phải là một giao dịch thực tế. Nó là một giao dịch giữa hai bên mua và bán, trong đó người mua và người bán thỏa thuận về việc thanh toán, trả hàng và các điều kiện khác. Tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng trong các giao dịch thương mại quốc tế. Nó là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán. Tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán. Tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán.

Theo Nguyễn Trọng Thu (2003), nội dung của tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán. Tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán. Tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán. Tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán.

Thứ hai là, tính linh hoạt của tín dụng. Giao dịch tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán. Tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán. Tín dụng chứng từ là một công cụ thanh toán được sử dụng để chuyển tiền từ người mua sang người bán.

b²n, b²n b²n ph i giao h^ong L³ng qui L³nh theo h p L³ng, L³ng th i h n, thi t l p ch ng t ho^on ch nh v^oh p l , th^ong b^o cho ng i mua v^oc^oc Li u ki n kh^oc L^otho thu n. T^onh L^oc l p c a th t^ond ng L^oc th hi n Li u 4 trong b n Quy t c 500 nh sau: *"Trong nghiệp vụ tín dụng chứng từ, tất cả các b ên liên quan chỉ giao dịch bằng chứng từ mà không giao dịch bằng hàng hoá, các dịch vụ và/hoặc các công việc khác mà chứng từ đó có thể liên quan"*. Tuy nhi²n tr²n ph ng di n t ng th t^onh L^oc l p c a th t^ond ng ch l^ot ng L^oi, b i v^oµL^oi v i ng i mua v^ong i b^on, th t^ond ng ph i l^onh ng giao d ch li²n quan ch t ch v i c^oc giao d ch c a h p L^ong th ng m i, m c đ^o trong quan h v i ng^an h^ong h ph i th a nh n hai lo i giao d ch l^ot^o ch bi t.

Thứ ba là, lưu ý về yêu cầu xin mở thư tín dụng nhập khẩu: Ng^oi nh p kh u Vi t Nam mu n m th t^ond ng cho ng i xu t kh u h ng tr ch t ph i vi ty²u c u m th t^ond ng g i L^on Ng^an h^ong Ngo i th ng Vi t Nam ho c ng^an h^ong Th ng m i n^o L^o L^oc quy n thanh to^on qu c t .

Vi t gi y xin m th t^ond ng nh p kh u L^o g i L^on Ng^an h^ong l^om t kh^au quan tr ng c a ph ng th c t^ond ng ch ng t , b i v^oµch tr²n c s c a gi y n^oy, ng^an h^ong m i c^o l c^onh c L^om th t^ond ng cho ng i xu t kh u h ng v^osau L^o, ng i xu t kh u m i giao h^ong.

Gi y xin m th t^ond ng nh p kh u sau khi L^o L^oc ng^an h^ong L^ong I^om th^otr th^onh m t kh c đ^an s gi a ng i nh p kh u v^ong^an h^ong, c^on L^oi v i ng i xu t kh u n c ngo^o, h ch bi t t i L/C m^ong^an h^ong Vi t Nam m cho h h ng m^oth^oi.

C s ph^op l^oi v^on i dung L^o p gi y xin m th t^ond ng l^och p L^ong mua b^on k^ot gi a ng i nh p kh u v^ong i xu t kh u.

Vi t gi y xin m th t^ond ng theo m u i n s n c a Ng^an h^ong Vi t Nam v^otheo th t c hi n h^onh c a ng^an h^ong quy L^onh.

H s m^ong i nh p kh u ph i g i L^on ng^an h^ong m th t^ond ng Vi t Nam bao g m:

- (1) Y²u c u m th t^ond ng nh p kh u, 2 b n
- (2) 2 y nhi m chi, m t L^o tr th t c ph^om L/C, m t L^o k^oi qu m L/C.
- (3) H p L^ong th ng m i (b n sao)
- (4) Gi y ph^op nh p kh u ho c quota L^oi v i nh ng h^ong ho^o qu n l^oi b ng h n ng ch
- (5) Quy t L^onh b nhi m gi^om L^oc v^ock to^on tr ng (b n sao)
- (6) Gi y ph^op kinh doanh (b n sao)
- (7) B^oo c^oo t^o ch^onh c a L^on v xin m th t^ond ng
- (8) S d t^o kho n ngo i t t i ng^an h^ong m L/C t i thi u 500USD ho c ngo i t t ong L^ong.
- (9) M t s ch ng t kh^oc c^o l i²n quan (tu m theo t ng ng^an h^ong y²u c u kh^oc nhau)

YÊU CẦU MỞ THƯ TÍN DỤNG
(APPLICATION FOR DOCUMENTARY CREDIT)

Kính gửi: Ngân hàng Ngoại thương (Vietcombank)
(Dành cho Ngân hàng Ngân: S :)

V i m i t r i c h n h i m t h u c v m p h, c h 3 n g t 3 i L n g h n g a n h o n g m T h t n d n g t h e o l o i s a u: ☐ Irrevocable ☐ Revocable ☐ Transferable ☐ Confirmed v i n i d u n g d i L y q u a n g a n h o n g L i l l: 	Applicant: (Full name and address) Terms of shipment: ☐ FOB ☐ C and F ☐ CIF ☐
Beneficiary (Full name and address) 	Currency, amount in figure and words: Date and place of expiry:

Available by beneficiary's draft(s) drawn on Vietcombank at days sight/after B/L date for percent invoice value accompanied by the following documents:

- ☐ Signed commercial invoice in copies
- ☐ Full (/) set of Clean "Shipped on board "Ocean Bill of Lading made out to order of blank endorsed marked "Freight Prepaid/Collect" and "Notify the accountee"
- ☐ Clean Airwaybill consigned to showing flight number, flight date and number of credit and marked "Freight Prepaid/Collect" and notify
- ☐ Certificate of origin issued by in copies
- ☐ Detailed packing list in copies
- ☐ Test/Inspection certificate issued by in copies
- ☐ Certificate of quality/quantity issued by in copies
- ☐ Insurance policy or Certificate in assignable form and endorsed in blank for 110% invoice value covering showing claim payable at in invoice currency
- ☐ Copy of cable advising accountee of particulars of shipment
- ☐ DHL receipt showing that one set of no-negotiable form documents plus have been sent to the applicat within days after B/L date
- ☐ Other documents and conditions (specify):

Brief description of goods:

Shipment from:	Shipment to:
----------------	--------------

Latest date of shipment:	Partial shipment ☐ Allowed ☐ Not allowed	Transshipment ☐ Allowed ☐ Not allowed
--------------------------	---	--

Special conditions: + Documents to be presented within days after the date of insurance the transport document(s) but within the validity of the credit.
+ All bank charges outside Vietnam are for account of beneficiary/ourselves
+ This L/C is subject to the Uniform Customs and Practice for Documentary Credit 2000 revision No 500 published by ICC

Chỉ thị cho Ngân hàng mở L/C:

- ☐ y quy n ghi n t@ kho n c a ch³ng t>i s t i quĩ Ng^a n h^ong L kĩ qu % tr gi² L/C
- ☐ Tr ti n n c ngo@ theo cam k t c a ch³ng t>i L¹nh k+m.
- Ch³ng t>i ch p thu n quĩ Ng^a n h^ong L c ghi N nh ng chi ph¹ (Th t c ph¹, Li n ph¹, b u ph¹) li²n quan L n L/C tr²n.
- ☐ L/C n^oy s d ng v n vay n c ngo@ thu c hi p L nh vay n s ng^oy

Th t¹n d ng n^oy L c m theo H p L ng th ng m i sng^oy

L-L c B Th ng M i ch p thu n s ng^oy

Khi c n li²n h v i Đng/B© n i n tho i s

Kế toán trưởng

....., ngày..... tháng năm 200

Tổng Giám đốc

Th t¹n d ng c¹ th m b ng Li n hay b ng th . N u m b ng th th¹ph¹ khi nh n L c Li n b^o, ng^a n h^ong th>ng b^o n c ng i xu t kh u ph i x¹c nh n b ng v¹ b n v^o b n g c L/C s chuy n cho ng i xu t kh u qua ng^a n h^ong th>ng b^o b ng m¹y bay. N u m b ng Li n, ng^a n h^ong m L/C s chuy n b n telex ho c fax L/C g c cho ng i h ng l i, kh>ng c n th>ng b^o L/C n a. L/C m qua ng^a n h^ong n^o th¹ng i nh p kh u ph i ghi r¹/₂ r^ong, c th v^o theo s th a thu n trong h p L ng mua b¹n, n u ch a c¹ s th a thu n tr c th¹ch n^oy trong gi y xin m L/C b tr ng L Ng^a n h^ong Ngo i th ng Vi t Nam l a ch n trong s ng^a n h^ong L i l i c a h . C¹ c v^o quy L nh c a h p L ng m^ox¹c L nh lo i L/C v^o x¹ a b nh ng ch kh>ng c n thi t. Ghi r¹/₂ t¹n, L a ch L y L v^o L a ch Li n t¹n c a ng i h ng l i th t¹n d ng.

S ti n c a th t¹n d ng c n ph i ghi r¹/₂ lo i ngo i t , b ng s v^o b ng ch . Thanh to¹n b ng h i phi u tr ti n ngay th¹x¹ a ch b tr ng gi a ch óat ----- sightô, c^on thanh to¹n

b ng h i phi u X ng@ th p Li n ch v@s v@ ch tr ng L¹, v' d óat ninety (90) days after ---
-----ô

Ch ng t thanh to' n m i lo i t i thi u l@3 b n, n u c n nhi u h n th p ghi v@ Y² u c u
m L/C L ng^a n h@ng L a v@ Li u ki n m L/C.

Về các loại chứng từ c n ch^{3/4} I m y Li m sau L^a y:

Vận đơn ghi ó Freight to collect ô L i v i gi' FOB, ghi ó Freight prepaid ô p d ng v i
gi' CFR ho c CIF. C' c v n L n ph i l@n theo l nh c a Ng^a n h@ng Ngo i th ng Vi t Nam
v@ph i th»ng b' o cho ng i nh p kh u n c ta. H¹ a L n th ng m i n u c n l@h¹ a L n
ch i t i t th p h i Li n th² m ch DETAILED tr c ch commercial. B o hi m L n ch c n khi
mua theo gi' CIF, n u mua theo gi' FOB v@CFR th p x¹ a Li. C n ghi r^{1/2} Li u ki n b o hi m
n@, bao nhi² u % tr gi' h¹ a L n, thanh to' n b ng lo i ti n n@ v.v..

Giấy chứng nhận kiểm nghiệm do ai c p, x' nghi p s n xu t, ng i xu t kh u hay c
quan ki m nghi m, gi' m L nh c a Nh@n c ho c t nh^a n v.v.. t@y theo s th a thu n trong
h p L ng.

Giấy chứng nhận xuất xứ th»ng th ng do Ph^o ng Th ng m i c a n c ng i xu t
kh u c p ho c c¹ th do ng i xu t kh u t c p, nh ng t th»ng d ng.

Bảng kê chi tiết đóng gói bao b p th ng l@do ng i xu t kh u hay ng i s n xu t t
c p, t t nhi² n c l@ng ph i quy L nh trong h p L ng.

Những nội dung về hàng hóa nh t² n h@ng, tr ng l ng, quy c' ch ph m ch t, k¹ m-
hi u, gi' L n v L u ph i L c ghi v@ Y² u c u m L/C.

Cách vận tải, giao nhận, nơi giao hàng, nơi bốc hàng v.v.. trong h p L ng quy L nh
nh th n@ th p ghi v@ Y² u c u m L/C nh th .

*Hợp đồng mua bán l@n c s L m th t n d ng c n ghi r^{1/2} s hi u, ng@y k¹ h p L ng
v@hai b² n k¹ k t.*

Các điều kiện khác l@nh ng Li u ki n m@ng i nh p kh u L ra L i v i ng i xu t
kh u v@y² u c u th c hi n. C' c Li u ki n n@y th ng kh»ng c¹ n² u tr² n ho c l@L c th
h¹ a nh ng Li u ki n n² u tr² n.

Chữ ký c a gi' m L c c' c L n v kinh doanh nh p kh u v@k to' n tr ng.

Sửa đổi L/C

Vi c s a L i th t n d ng c¹ th xu t ph' t t ph' a ng i xu t kh u ho c ng^a n h@ng m
L/C, nh ng n i dung s a L i ch c¹ gi' tr th c hi n n u th a m- n nh ng y² u c u sau:

(1) S a L i b sung L/C trong th i h n hi u l c c a L/C

(2) C' c n i dung giao d ch c¹ li² n quan L n n i dung s a L i hay b sung L/C ph i
L c ti n h@nh b ng v N b n nh Li n b' o, th t , Li n t n, telex v.v..

(3) T t c c' c giao d ch c¹ li² n quan L n n i dung s a L i hay b sung L/C c¹ th ti n
h@nh tr c ti p gi a hai ng i xu t kh u v@nh p kh u, nh ng k t qu cu i c@ng ph i c¹ s x' c
nh n c a Ng^a n h@ng Ngo i th ng Vi t Nam (Ng^a n h@ng m L/C).

Kiểm tra thư tín dụng

Ki m tra th t n d ng l@ m t kh^a u quan tr ng L i v i ng i xu t kh u trong vi c th c
hi n ph ng th c t n d ng ch ng t , v p n u kh»ng ph' t hi n L c s kh»ng ph i h p gi a L/C
v@h p L ng m@ng i xu t kh u ch p nh n v@ti n h@nh giao h@ng theo h p L ng th p ng i
xu t kh u kh»ng L^o i ti n L c, ng c l i, n u kh»ng giao h@ng theo y² u c u c a th t n d ng
th p i v i ph m h p L ng.

Ch p nh n L/C l@s th a nh n cam k t c a ng^a n h@ng m L/C v ngh^a v tr ti n
c a h cho ng i xu t kh u, L ng th i c l@ng l@ch p nh n ngh^a v c a ng i xu t kh u v
vi c ho@n th@nh ngh^a v giao h@ng v@l p b ch ng t thanh to' n L c quy L nh trong th t n

d ng, do v y ng i xu t kh u ph i c¹ th i L c n m n, t m , th n tr ng trong khi ki m tra th t n d ng c a ng i n c ngo i L n.

Khi ki m tra th t n d ng c n ch^{3/4} I m y Li m sau:

(1) C s L ki m tra L/C: L h p L ng mua b n L k t gi a hai b² n. Th t n d ng ph i ph i h p v i h p L ng v kh ng L c m a u thu n v i nh ng n i dung c b n c a h p L ng. Ng i ki m tra L/C ph i l c n b nghi p v kinh doanh xu t kh u, th u h i u h p L ng m m ph Lang chu n b th c h i n. Trong tr ng h p ki m tra L/C c a m th p L ng b sung th p kh ng nh ng ph i c n c v h p L ng n y m c o n ph i d a v h p L ng g c n a, v u h p L ng b sung ch k i nh ng Li u kho n c th m h p L ng g c ch a L c p L n.

(2) Ph i coi b n *Quy tắc & Thực hành thống nhất Tín dụng của chứng từ*, b n s 500, l c s ph p l i qu c t L Li u ch nh th t n d ng c a b² n n y m cho b² n kia h ng.

(3) C c n i dung c a L/C ph i r^{1/2} r ng, kh ng m h , t i nh h v kh ng L c m a u thu n nhau. Ng i m L/C kh ng th L ra nh ng y² u c u qu cao khi n cho ng i xu t kh u kh ng th th c h i n L c.

Khi ph t h i n th y n i dung c a th t n d ng kh ng ph i h p v i h p L ng ho c tr i v i l u t l v t p qu n m hai n c Lang p d ng ho c kh ng c¹ kh n ng th c h i n, c c ng ty kinh doanh xu t kh u L ngh s a L i ho c b sung th t n d ng L¹.

Những nội dung L/C cần kiểm tra kỹ bao gồm:

(1) S t i n c a th t n d ng: C n ki m tra lo i t i n c¹ L ng quy L nh trong h p L ng hay kh ng, lo i t i n c n n¹ i r^{1/2} t² n c a L n v t i n t v n c c¹ lo i t i n t L¹. Ch r^{1/2} t nh ch t c a L ng t i n L¹, c¹ s d ng dung sai L i v i s t i n c a L/C hay kh ng?

(2) Ng y v L a Li m h th n h i u l c c a th t n d ng: c n ki m tra ng y h th n c a L/C trong m i quan h v i ng y giao h ng, ng y ho L n. n a Li m h th n h i u l c c a th t n d ng c¹ I nh h quan tr ng. Ng i b n th ng mu n L a Li m n y t i n c m ph, v u h c¹ th ho to to ch L ng trong v i c xu t tr p h ch ng t thanh to n. Ng c l i ng i mua ch ng mong mu n L a Li m n y n c m ph v u h kh ng ph i tr t i n s m h n.

(3) Lo i th t n d ng: Th t n d ng L c p d ng ph b i n nh t l c lo i kh ng hu nganh (irrevocable) v u h ng ta l ng i b n n² n ch n lo i n y c ng v i Li u ki n m i n truy L o i v n u L c x c nh n th p ng t t. Khi s d ng L/C x c nh n, ta c n quy L nh r^{1/2} chi ph x c nh n do ng i mua ch u.

(4) Th i h n giao h ng: Th i h n giao h ng l c m t n i dung quan tr ng c a th t n d ng. C ch ghi th i h n giao h ng c¹ th nh sau: "Ng y giao h ng ch m nh t hay s m nh t..." ho c "trong v ng...ô, ho c "kho ng..." ho c m t ng y c th .

(5) C ch giao h ng: C¹ nh i u c ch giao h ng kh c nhau m ng i mua c¹ th c th h a trong th t n d ng. V d cho ph p giao t ng ph n, giao t ng ph n nh ng quy L nh gi i h n tr ng l ng c a m i chuy n, gi i h n s chuy n ho c giao t ng ph n, m i l n s l ng nh nhau.

(6) C ch v n t i: Trong th t n d ng c¹ cho ph p chuy n t i hay kh ng.

Bộ chứng từ thương mại

Trong b ch ng t thanh to n qu c t c¹ th c¹ nh i u lo i ch ng t kh c nhau , nh ng m t s ch ng t th ng c¹ bao g m H i phi u - Bill of Exchange, H a L n - Invoice, V n t i L n - Bill of Lading, n n b o h i m - Insurance Policy.

Khi L n v kinh doanh Vi t Nam ta l ng i xu t kh u, Ng a n h ng Ngo i th ng Vi t Nam L ng vai tr o l ng a n h ng th ng b o, v u v y ng i xu t kh u n c ta xu t tr p h ch ng t cho Ng a n h ng Ngo i th ng Vi t Nam

n n v kinh doanh xu t kh u ph i xu t tr p h b ch ng t thanh to n ph i h p v i y² u c u c a L/C th u ng a n h ng m L/C m i tr t i n, ng c l i ng a n h ng s t ch i thanh to n

M t b ch ng t thanh to n ph i h p v i y² u c u c a L/C th u ph i L t 3 y² u c u sau:

Nhận xét và trường hợp áp dụng

Các chi phí trong phần tính đơn giá hàng từ rất cao so với các phần thanh toán khác. Trong đó các chi phí như phí m/L/C, phí s a L/C, phí thanh toán L/C, phí thanh toán L/C, phí thanh toán L/C. Tuy nhiên L^ay có thể phần thanh toán an toàn nhất trong bốn phần tính đơn giá hàng trong chứng từ. Người bán nên ưu tiên thanh toán bằng giao hàng và lập các biên chứng từ thanh toán phù hợp với yêu cầu của thị trường hàng hóa. Nếu không thì nên thanh toán tín dụng hàng cho người bán. Vì các người bán giao hàng theo yêu cầu của thị trường chứng minh người bán là chủ nhân của hàng hóa và người mua hàng theo yêu cầu của thị trường, chứng minh theo yêu cầu của hàng hóa hàng hóa, biết rằng đơn giá của các loại hàng hóa và các loại hàng hóa hàng hóa, biết rằng đơn giá của các loại hàng hóa và các loại hàng hóa hàng hóa.

Phần tính đơn giá hàng từ nên sử dụng trong các trường hợp mua và bán hàng hóa và các loại hàng hóa hàng hóa.

4.4. Thảo luận nhóm

Chủ đề 1: Tình huống về các phần thanh toán quốc tế

Chủ đề 2: UCP 500

4.5. Tóm tắt chương 4

Trong chương 4 tác giả trình bày về các loại chứng từ chủ yếu sử dụng trong thanh toán quốc tế như hoá đơn, vận đơn, bảo hiểm đơn, bảng kê chi tiết đóng gói, v.v. Sau đó tác giả trình bày về 4 phương thức thanh toán thường được các doanh nghiệp sử dụng trong các nghiệp vụ thanh toán quốc tế bao gồm phương thức chuyển tiền, phương thức ghi sổ, phương thức nhờ thu và phương thức tín dụng chứng từ. Mỗi phương thức đều trình bày về khái niệm, các bên tham gia, trình tự thực hiện nghiệp vụ, nhận xét về tính rủi ro/an toàn và trường hợp nên áp dụng. Phương thức tín dụng chứng từ được đặc biệt nhấn mạnh vì đây là phương thức được sử dụng rộng rãi nhất trong thanh toán quốc tế hiện nay. Điều chỉnh phương thức tín dụng chứng từ là văn bản UCP 500 do Phòng Thương mại quốc tế ban hành năm 1993. Văn bản này được giới thiệu một cách khái quát và là chủ đề thảo luận nhóm. Một số bài tập thực hành và tình huống về các phương thức thanh toán được thực hiện tại lớp.

4.6. Bài tập chương 4

Bài tập 4.1

Trên cơ sở hợp lệ của hợp đồng mua bán hàng hóa, anh/chị hãy viết lên xin miễn trừ đơn hàng theo quy định của Ngân hàng quốc tế theo Ví dụ Nam.

Hợp đồng số D89/037

Mặt bên là Công ty xuất nhập khẩu HCN

Địa chỉ: Số 8, Trưng Thị, HCN, Việt Nam

Địa chỉ: Machinoimport Hanoi

Địa chỉ: 92, Ph. Volte Pollet Paris

Mặt bên là Công ty nhập khẩu HCN

Địa chỉ: 92, Ph. Volte Pollet Paris

nhà sản xuất: Berrymine

Địa chỉ: 123 Đường Lê Lợi, Quận 1, TP. HCM

Hai bên đã thỏa thuận mua và bán hàng hóa theo những điều kiện dưới đây:

Điều 1: Tên hàng

Máy kéo dầu Diesel loại 3728 Berry.

Điều 2: Quy cách

Máy kéo dầu Diesel loại 3728 Berry phải có đầy đủ giấy tờ và phụ kiện đi kèm sản xuất tại Phòng Công Nghệ Berry.

Điều 3: Số lượng

100 máy.

Điều 4: Giá cả

Theo Điều kiện CFR Hải Phòng Incoterms 2000.

Điều 5: Tổng trị giá

180,000EUR (Một trăm tám mươi triệu euro chẵn)

Điều 6: Bao bì

Hàng phải được đóng gói và vận chuyển bằng container, mỗi container phải có nhãn mác rõ ràng, ghi rõ nội dung, thông tin kỹ thuật, hướng dẫn sử dụng, bảo quản và vận chuyển. Trong mỗi container phải có đầy đủ tài liệu hướng dẫn và các phụ kiện đi kèm. Mọi hư hỏng phải được báo cáo ngay lập tức, nếu không, bên bán không chịu trách nhiệm.

Điều 7: Ký mã hiệu

MACHINOIMPORT HAIPHONG

D.60,737

C.89

F.89M-2758

Mọi tranh chấp, khiếu nại liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này phải được giải quyết thông qua trọng tài thương mại tại TP. HCM.

Điều 8: Ngày giao hàng

Chậm nhất là ngày 30 tháng 3 năm 2001

Điều 9: Cảng bốc hàng

Dunkerque (Pháp), cảng đến: Hải Phòng (Việt Nam)

Điều 10: Điều kiện giao hàng

a. Các điều kiện đi kèm

b. Về vận chuyển hàng hóa phải ghi rõ "các điều kiện đi kèm" theo nội dung của Nghị định của Ủy ban Thương mại Quốc tế Việt Nam, Hà Nội.

c. Giao hàng miễn thuế, không tính thuế. Nếu giao hàng chậm trễ quá 10 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 0,1% tổng giá trị hàng hóa trong mỗi ngày; giao chậm quá 30 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 1% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 60 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 2% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 90 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 3% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 120 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 4% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 150 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 5% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 180 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 6% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 210 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 7% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 240 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 8% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 270 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 9% tổng giá trị hàng hóa; giao chậm quá 300 ngày, người bán phải bồi thường cho người mua 10% tổng giá trị hàng hóa.

Điều 11: Thanh toán

Chợ mua bán hàng hóa và dịch vụ năm 2001 ghi mua phim mới nhất đang
khuyến khích cho người bán hàng tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Hồ
Nội qua Ngân hàng Thương mại Cổ phần, Paris bằng 100% tiền trả ghi hàng hóa, trả ngay
theo hình thức sau đây:

Hàng hóa mua bán hàng hóa

Mặt bằng vận chuyển hàng hóa, ghi "c" có thể trả trả

Bên khai hàng hóa chi trả 3 lần

Ghi chứng nhận mua hàng hóa do nhà xuất khẩu, 3 lần

Điều 12: Bất khả kháng

Nếu do bất khả kháng của hai bên khuyến khích chi trả để có thể nhận được lợi ích
của hàng hóa mua bán hàng hóa của bên mua và bên bán.

Nếu trong quá trình mua bán hàng hóa có phát sinh tranh chấp về quyền lợi và
trách nhiệm của các bên mua bán hàng hóa. Thời gian thi hành hàng hóa của gia hạn
tính từ ngày phát sinh tranh chấp mua bán hàng hóa.

Khi có tranh chấp mua bán hàng hóa xảy ra, các bên phải thương lượng với nhau bằng
phương tiện nhanh nhất.

Điều 13: Trọng tài

Mọi tranh chấp mua bán hàng hóa quy định của pháp luật về giải quyết tranh chấp
trên cơ sở.

Nếu bên mua hoặc bên bán không đồng ý với kết quả giải quyết tranh chấp của
Mọi bên sẽ lựa chọn một trọng tài. Nếu hai trọng tài không đồng ý thì sẽ lựa chọn
một trọng tài thứ ba. Ba trọng tài sẽ phân định hàng hóa của trọng tài. Quy định của Hội đồng
trọng tài theo quy định của bên mua và bên bán. Mọi phát sinh
trọng tài sẽ do bên thua kiện chịu, nếu trong quá trình mua bán hàng hóa.

Hàng hóa mua bán hàng hóa của Anh giao bằng các giấy tờ như nhau. Mọi bên sẽ hai
bên.

Paris, ngày 27 tháng 12 năm 2000

Bên mua

(chữ ký)

Bên bán

(chữ ký)

Bài tập 4.2

Trên cơ sở hàng hóa mua bán, công bố bán hàng/cho thuê khi mua hàng hóa
mọi bên sẽ lựa chọn một trọng tài.

Hợp đồng bán số 10 NS/NK/2000

Hàng hóa mua bán hàng hóa này do công bố hai bên:

- Công ty xuất nhập khẩu công nghiệp phẩm Việt Nam. Địa chỉ: 100 năm 100 năm
- VIMEIWA TRADING Co. LTD, Tokyo, địa chỉ: 100 năm 100 năm mua, theo 100 năm 100 năm
100 năm 100 năm mua hàng hóa của địa chỉ theo hình thức sau:

Điều 1: Tên hàng

Sản phẩm

Điều 2: Số lượng

3000MT 5% tùy theo quy định của nhà sản xuất.

Điều 3: Quy cách phẩm chất

Sản phẩm do phòng thí nghiệm khi sản xuất và vận chuyển.

- Năm: 14,5 tấn

- Axit Hydroxitric: 0,005/100 t i La
- B t: 70% t i thi u

Điều 4: Giá cả

USD 140/MT FOB c ng H i Ph°ng. T ng gi" USD 420,000 (b n trN hai m i ng@
L»la M ch n)

Điều 5: Bao bì

Bao c¹ i ho c bao gai (c¹ th cQkh»ng r"ch) t 40 L n 50kg t nh.

Điều 6: Thời hạn giao hàng

Kh»ng ch m qu" ng@ 15 th"ng 3 nN 2000

Điều 7: Cách giao hàng

- 10 ng@ l@mu n nh t tr c ng@ giao h@ng, b²n mua ph i Li n cho b²n b"n bi t t²n t@, qu c t ch, tr ng t i t@ v@th i gian t@ L n c ng H i Ph°ng. Kh»ng qu" 3 ng@ sau khi nh n L c Li n c a b²n mua, b²n b"n ph i x"ch nh n b ng Li n cho b²n mua n u L ng I.
- X p h@ng: 600 MT/WWDSEX, IEU
- Ti n ph t ch m b c h@ng (600USD m i ng@) v@ti n th ng b c nhanh (300USD m i ng@) d@nh cho b²n b"n ho c g"nh ch u, b²n mua v@b²n b"n s thanh to"n v i nhau b ng h i phi u nh thu k+m ch ng t qua ng^an h@ng m L/C v@ng^an h@ng th»ng b"o ch m nh t l@15 ng@ sau khi nh n th y h i phi u.
- Sau khi giao h@ng xong, b²n b"n ph i Li n cho b²n mua bi t tr ng l ng t nh v@tr ng l ng bực a h@ng h¹a v@gi t@r i c ng H i Ph°ng L b²n mua mua b o hi m cho h@ng h¹a.

Điều 8: Thanh toán

20 ng@ l@mu n nh t tr c ng@ giao h@ng b²n mua ph i m cho T ng c»ng ty xu t nh p kh u c»ng nghi p th c ph m Vi t Nam h ng m t th t"n d ng kh»ng th h y b , m i n truy L°i 100% t ng tr gi" c a h p L ng t i ng^an h@ng DAIICHI BANK LTD., TOKYO, tr ngay. Ng^an h@ng s tr ti n cho b²n b"n khi nh n L c nh ng ch ng t sau L^ay:

- H i phi u tr ngay b ng 100% tr gi" h¹a L n
- H¹a L n th ng m i L-kI, 4 b n.
- M t b v n L n L ng bi n L y L .
- Gi y ch ng nh n ph m ch t do T ng c»ng ty Ki m nghi m v@Gi"m L nh Vi t Nam c p, 4 b n
- Gi y ch ng nh n xu t x do Ph°ng Th ng m i v@C»ng nghi p Vi t Nam c p, 4 b n.

Điều 9: Bất khả kháng

Trong tr ng h p b t kh kh"ng x y ra, hai b²n s kh»ng b r@ng bu c b i nh ng Li u ki n qui L nh trong h p L ng n@. B²n n@ g p b t kh kh"ng th p h i b"o ngay b ng ph ng ti n nhanh nh t cho b²n kia bi t.

Điều 10: Trọng tài

C"c tranh ch p kh»ng th t th ng l ng gi i quy t v i nhau L c thps L a ra tr ng t@ L gi i quy t. M i b²n ch L nh m t tr ng t@. N u hai tr ng t@ y kh»ng Li L n th a thu n th p h ph i ch L nh tr ng t@ th ba. Quy t L nh c a Ban tr ng t@ n@s l y b ng L a s phi u.

N u b²n b"n l@b c"o th p tranh ch p s L c gi i quy t t i HCN i, n u b²n mua l@b c"o th p tranh ch p s L c gi i quy t t i Tokyo.

L@n t i HCN i b ng ti ng Anh, 4 b n c¹ gi" tr nh nhau, m i b²n gi hai b n.

HCN i, ng@ 20 th"ng 1 nN 2000

B²n b"n
(ñ-kI)

B²n mua
(ñ-kI)

Thư tín dụng không hủy bỏ số 09/IM/2000

Tokyo, ngày 20 tháng 2 năm 2000

DAIICHI BANK LTD, TOKYO, JAPAN

Gửi: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Hà Nội

D i L^ay ch³ng t³i xin m m t th tⁿ d ng kh³ng th h y b s 09/IM/2000 cho T ng c³ng ty Xu t nh p kh u C³ng nghi p th c ph m, H³N i h ng theo y²u c u c a MEIWA TRADING Co. LTD, Nh t B n m t s t i n l³420,000 USD (L³la M , b n tr³N hai m i ng³ ch n). Ng³y h t h n th tⁿ d ng l³20 th³ng 3 n³N 2000 t i Tokyo.

Thanh toⁿ b ng h i phi u tr t i n ngay, l p th³ hai b n b ng 100% tr giⁿ h¹ a L n k¹ ph¹ t L³ i t i n ng i xin m th tⁿ d ng n³y k³m theo nh ng ch ng t sau L^ay:

H¹ a L n th ng m i L c k¹ l³4 b n, ghi s gi y ph³o nh p kh u s 09/IM2000-GP.

2/3 b v n L n L ng bi n ho³ h o L³x p h³ng l³n t³u, k¹ h u L tr ng, theo l nh c a ng^a n h³ng m th tⁿ d ng, ghi ch³4" c c ph¹ tr sau" g i theo b ch ng t thanh toⁿ.

1/3 b v n L n L ng bi n n¹ i tr² n s trao tr c t i p cho Đng Kingi³»-gi³ mang h chi u s 43207/XK do b Ngo i giao Nh t B n c p ng³y 20/12/1999 t i Tokyo trong v³o ng 6 ng³y l³4 vi c, k t ng³y giao h³ng.

V n L n L ng bi n theo h p L ng thu² t³u c¹ h³g nh n

V n L n L n ch m c¹ h³g ch p nh n

B o hi m do b² n mua ch u

V³nh ng ch ng t kh¹ c:

+ Gi y ch ng nh n ph m ch t 4 b n do T ng c³ng ty Ki m nghi m v³© Gi¹ m L nh n c CHXHCN Vi t Nam c p.

- Ch ng minh: B c h³ng t c ng H i Ph³o ng L n Nh t B n 3000 MT s n l¹ t b¹ c v FOB INCOTERMS 1990 c ng H i Ph³o ng, m i bao c¹ tr ng l ng t nh t 40kg L n/ho c 50kg.

Kh³ng L c ph³o giao t ng ph n

Kh³ng L c ph³o chuy n t i

Ng³y b c h³ng l³15/03/2000

C¹ c Li u ki n kh¹ c:

- T t c c¹ c chi ph¹ ng^a n h³ng ngo³ Tokyo l³4o ph¹ a ng i h ng l i th tⁿ d ng n³y ph i ch u

- Ch³ng t³i c¹ th tr t i n T/T ngay sau khi L ng ĩ tr t i n ch ng t c a b² n b¹ n xu t tr³nh t i Tokyo, nh ng chi ph¹ chuy n t i n do b² n h ng l i th tⁿ d ng n³y ch u

- Vi c tr t i n b ch ng t c a ng i b¹ n c¹ th L c t i n h³ng t i chi nh¹ nh ng^a n h³ng ch³ng t³i t i H ng K³ng.

- Ch³ng t³i cam k t tr t i n cho nh ng ng i h ng l i th tⁿ d ng n³y v i Li u ki n r ng b ch ng t ph i L c xu t tr³nh trong v³o ng 5 ng³y l³4 vi c k t sau ng³y giao h³ng v³© sau khi L c s L ng ĩ tr t i n c a ng i xin m th tⁿ d ng n³y.

Ch³ tin t ng

DAIICHI, LTD TOKYO - JAPAN

Gi¹ m L c

(ñ ñ k¹)

Bài tập 4.3

Anh/chị hãy kiểm tra bảng ng t L c xu t trnh d i L y v ch ra nh ng b t h p l . T i sao L l i l nh ng b t h p l ? (Nguyễn Ninh Kiều. 1995. Trang 156-161)

Name of Issuing Bank: Banko Binko Panam, Republic of Panama	Irrevocable Documentary Credit Number 1234
Place and date of Issue: Panama, May 29, 1994	Expiry date and Place for Presentation of Documents: Expiry date: June 17, 1994 Place for Presentation: Hong Kong
Applicant: Asian International Bank and Trust Co. Hong Kong	Reference No: Beneficiary: Electronic Distributor Associates 217 Des Voeux Road, Central Hong Kong Amount: Approximately USD 110,000 (US dollars one hundred and ten thousand only)
Partial shipment ☐ allowed ☒ not allowed	Credit available with Nominated Bank: freely negotiable ☐ by payment at sight ☐ by deferred payment at ☐ by acceptance of drafts at ☒ by negotiation
Transshipment ☐ allowed ☒ not allowed	
☒ Insurance covered by buyers	
Shipment as defined in UCP 500, article 46 From Port of Hong Kong For transportation to Puerto Armuelles, Panama Not later than June 9, 1994	Against documents detailed herein ☒ and Beneficiary's draft(s) drawn on: Banko Binko Panama, Republic of Panama
Signed commercial invoice Certificate of origin Full set of clean ``on board`` ocean bills of lading consigned to Transitorios Panama. Covering: Televisions, VCRs, Video Recorders and spare parts of Japanese origin and 10,000 VHS cassettes of Chinese origin as per purchase order 1741-X, CFR Puerto Armuelles, Panams, INCOTERMS 2000 Draft to be marked ``Drawn under Banko Binko, Panama Documentary Credit 1234 issued on May 29, 2001	
Name and signature of the issuing Bank Banko Binko, Panama, Rep. of Panama	

DRAFT	
<u>USD122,500</u>	Hong Kong, June 18, 1994
Pay to the order of Electronic Distributing Associates One hundred twenty-two thousand five hundred US dollars For value Received and charge same to account of	
To: Banko Binko Panama	(Signature) Electronic Distributing Associates

ELECTRONIC DISTRIBUTING ASSOCIATES

June 17, 1994

Sold to: Importadora Electronica S.A.
Panama, Rep. of Panama

Terms: Documentary Credit

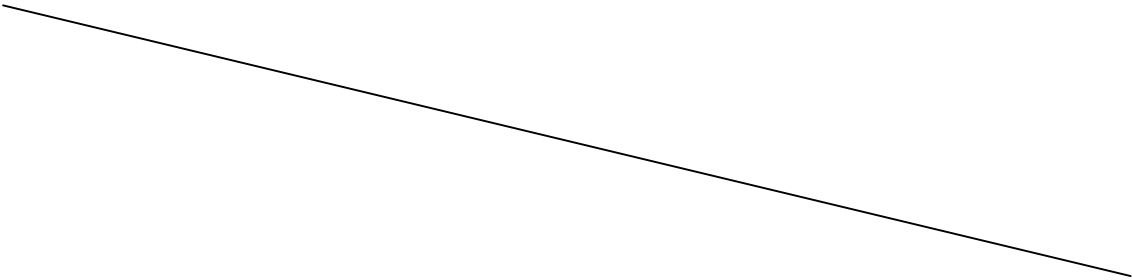
Invoice No: 741		Contract No 1741
Package	Description	Price (USD)
1 container	Televisions, VCRs, Video	100,000
	Recorders	
	VHS cassettes	5,500
	FOB Factory	105,500
	Handling	150
	Freight	16,850
	Total C & F Panama	122,500

In words: US dollars one hundred twenty - two thousand five hundred only

(Signature)

Electronic Distributing Associates
Hong Kong Consolidators Inc., as agents

For multimodal transport or port to port shipment

Consigner:	No HK 764187	Original
Electronic Distributing Associates Hong Kong Consolidators, Inc., as agents	CERTIFICATE OF ORIGIN	
Consignee: Banko Binko Panama, Rep. of Panama	Country of Origin: JAPAN	
Transport details: Ocean MV Altamares		
		
The undersigned authority certifies that the goods described above originate in the country shown above. PANAMANIAN-HONGKONG CHAMBER OF COMMERCE Place and date of issue, name and signature of competent authority June 9, 1994, Hong Kong <i>(Signature)</i> Panamanian-Hong Kong Chamber of Commerce		

For multimodal transport or port to port shipment

Shipper: Electronic Distributing Associates Hong Kong Consolidators, Inc., as agents		Voyage No 59E	...No 7
		Shipper's reference: EDA-PA 4576	
Consignee: Transitorios Panama		Carrier: <i>LHK Lines</i>	
Notify address (carrier nor responsible for failure to notify): Importador° Electronicos S.A. 147, Avenida San Jose Panama, Rep. of Panama		Place of receipt (Applicable only when document used for MULTIMODAL transport):	
		Place of delivery (Applicable only when document used for MULTIMODAL transport):	
Ocean Vessel: M/V Altamares	Port of loading: Hong Kong		
Port of discharge: Puerto Armuelles Panama			
	Number & type of package, description of goods	Gross weight (kg)	Measurements
1 container	TVs, VCRs, Spare Parts and Cassettes		
ON BOARD June 9, 1994 ABOVE PARTICULARS AS SHIPPERS DECLARED BY			
Total No of containers/Packages received by the carriers: 1	Shipper declared value USD 122,500		
Mouvement:			
Freight and charge	Collect	Freight payable at:	Place and date of issue:
USD 16,800			
		Number of origin issue 1	Hong Kong - June 9, 1994
			Signature XYZ Company as agents

4.7. Câu hỏi ôn tập chương 4

1. Cho biết các nội dung của quy định về thanh toán quốc tế?
2. Kể tên các loại chứng từ chủ yếu trong thanh toán quốc tế.
3. Trình bày khái niệm mệnh giá chứng từ chuyển tiền, các bên tham gia trong mệnh giá chứng từ chuyển tiền và thanh toán chuyển tiền.
4. Cho mệnh giá hối phiếu thanh toán theo mệnh giá chứng từ chuyển tiền. Nếu như nó vượt quá mệnh giá chứng từ chuyển tiền thì sẽ xảy ra gì? Làm thế nào để chứng từ chuyển tiền vượt quá mệnh giá chứng từ chuyển tiền?
5. Trình bày khái niệm mệnh giá chứng từ ghi sổ, các bên tham gia trong mệnh giá chứng từ ghi sổ và thanh toán theo mệnh giá chứng từ ghi sổ.
6. Cho mệnh giá hối phiếu thanh toán theo mệnh giá chứng từ ghi sổ. Nếu như nó vượt quá mệnh giá chứng từ ghi sổ thì sẽ xảy ra gì? Làm thế nào để chứng từ ghi sổ vượt quá mệnh giá chứng từ ghi sổ?
7. Trình bày khái niệm mệnh giá chứng từ thu tiền, các bên tham gia trong mệnh giá chứng từ thu tiền và thanh toán theo mệnh giá chứng từ thu tiền.
8. Cho mệnh giá hối phiếu thanh toán theo mệnh giá chứng từ thu tiền. Nếu như nó vượt quá mệnh giá chứng từ thu tiền thì sẽ xảy ra gì? Làm thế nào để chứng từ thu tiền vượt quá mệnh giá chứng từ thu tiền?
9. Trình bày khái niệm mệnh giá chứng từ thu tiền, các bên tham gia trong mệnh giá chứng từ thu tiền và thanh toán theo mệnh giá chứng từ thu tiền.
10. Cho mệnh giá hối phiếu thanh toán theo mệnh giá chứng từ thu tiền. Nếu như nó vượt quá mệnh giá chứng từ thu tiền thì sẽ xảy ra gì? Làm thế nào để chứng từ thu tiền vượt quá mệnh giá chứng từ thu tiền?
11. Cho mệnh giá hối phiếu thanh toán theo mệnh giá chứng từ thu tiền. Nếu như nó vượt quá mệnh giá chứng từ thu tiền thì sẽ xảy ra gì? Làm thế nào để chứng từ thu tiền vượt quá mệnh giá chứng từ thu tiền?
12. Trình bày những nội dung cơ bản của Quy tắc & Thực hành thanh toán tín dụng chứng từ, bản số 500 do Phòng Thương mại quốc tế ban hành năm 1993 (Bản UCP 500 của ICC).

4.8. Tài liệu đọc thêm (dành cho sinh viên)

Phụ lục 4.1: UCP 500

4.9. Tài liệu tham khảo chương 4

1. Trần Thị Xuân Hương. 2006. Thanh toán quốc tế. NXB Thương mại, TP. Hồ Chí Minh.
2. Nguyễn Ninh Kiều. 1995. Những quy định về thanh toán quốc tế. NXB Thương mại.
3. Nguyễn Trọng Thu. 2003. Toán tập UCP 500. Quy tắc & Thực hành thanh toán tín dụng chứng từ. The Uniform Customs and Practice for Documentary Credits. NXB Thương mại.
4. Nguyễn Xuân Trình. 1996. Giáo trình Thanh toán quốc tế trong ngoại thương. NXB Giáo dục, Trường Đại học Ngoại thương Hà Nội.

Điều 4:

Chứng từ đối với hàng hóa/dịch vụ/các công việc khác:

Trong các nghi p v T n d ng, t t c c c b² n li² n h cho giao d ch c N c tr² n ch ng t ch kh»ng c N c v h»ng h¹ a, c c d ch v v h»ho c c»ng v c kh c m c c ch ng t c¹ th li² n quan L n.

Điều 5:

Chỉ thị về việc phát hành/tu chính các Tín dụng

- Nh ng ch th v v c ph t h»nh T n d ng, b n th^a n T n d ng L¹, nh ng ch th tu ch nh T n d ng v c b n th^a n nh ng tu ch nh L¹ ph i L y L v c h»nh x c.
- N L ph»ng m i s l n l n v c hi u l m, c c ng^a n h»ng ph i ng N c n b t k u m i khuynh h ng n c sau L^a y:
 - N a qu» nhi u chi t t v c B n T n d ng ho c b t k u b n tu ch nh n c
 - N a r a c c ch th ph t h»nh, th»ng b o ho c x c nh n m t T n d ng b ng c c h d n chi u m t T n d ng L v ph t h»nh tr c L¹ (T n d ng t ng t) m c T n d ng tr c n y L v c c tu ch nh L v L c ch p nh n, v h»ho c c c tu ch nh kh»ng L c ch p nh n.
 - T t c c c ch th L i v i v c ph t h»nh m t T n d ng v c b n th^a n T n d ng, khi c¹ th p d ng L c, t t c c c ch th cho m t b n tu ch nh v c b n th^a n tu ch nh L¹ ph i n² u m t c c h ch»nh x c c c ch ng t ph i L c xu t tr»nh L v c tr ti n, ch p nh n ho c chi t kh u L c th c hi n.

B. HÌNH THỨC VÀ THÔNG BÁO TÍN DỤNG**Điều 6:**

Các tín dụng khả hủy và bất khả hủy:

- C c t n d ng c¹ th thu c lo i:
 - kh h y ho c
 - b t kh h y
- V p v y t n d ng n² n ghi r^{1/2} l c kh h y hay b t kh h y.
- Trong tr ng h p kh»ng c¹ ghi r^{1/2} nh v y th»p t n d ng s L c xem l c b t kh h y.

Điều 7:

Trách nhiệm của ngân hàng thông báo:

- M t t n d ng c¹ th L c th»ng b o cho ng i th h ng th»ng qua m t ng^a n h»ng kh c (ng^a n h»ng th»ng b o) m c kh»ng c¹ cam k t g»p ph i Ng^a n h»ng th»ng b o n y, nh ng ng^a n h»ng L¹, n u quy t L nh th»ng b o t n d ng, ph i ki m tra c n th n v t n h x c th c b ngo c a t n d ng m c ng^a n h»ng L¹ th»ng b o. N u ng^a n h»ng L¹ quy t L nh kh»ng th»ng b o t n d ng, th»p h i b o ngay cho Ng^a n h»ng ph t h»nh kh»ng L c ch m tr .
- N u Ng^a n h»ng th»ng b o kh»ng th ki m tra L c s x c th c b ngo c nh v y, ng t b L¹ ph i b o l i kh»ng L c ch m tr cho ng^a n h»ng m c t L¹ nh ng ch th xem nh L v nh n L c, r ng ng^a n h»ng th»ng b o kh»ng th ki m L c s x c th c c a t n d ng v c tuy nhi² n n u ng^a n h»ng quy t L nh s th»ng b o t n d ng L¹ th»p h i b o cho ng i th h ng bi t r»ng ng^a n h»ng kh»ng th ki m L c s x c th w c c a t n d ng L¹.

Điều 8:

Sự hủy bỏ một tín dụng:

- M t t n d ng kh h y c¹ th L c tu ch nh ho c h y b b i ng^a n h»ng ph t h»nh v c b t k u l^{3/4} c n c v c kh»ng c n b o tr c cho ng i th h ng.
- Tuy nhi² n ng^a n h»ng ph t h»nh ph i:

i. B i ho¹ l i cho m t ng^a n h^o ng kh^o c m^o t i L¹ m t t¹ n d ng th kh h y L¹ L¹ c th c hi n b ng c^o ch tr ti n ngay, b ng ch p nh n ho c chi t kh u - L i v i b t k u s tr ti n, ch p nh n ho c th ngl ng n^o L¹ L¹ c th c hi n b i ng^a n h^o ng L¹ - tr c khi nh n L¹ c th^o ng b^o tu ch nh ho c h y b , tr² n c s c^o c ch ng t m^o th hi n tr² n b m t l^o ph^o h p v i c^o c Li u kho n v^o Li u ki n c a t¹ n d ng.

ii. B i ho¹ l i cho m t ng^a n h^o ng kh^o c m^o t i L¹ m t t¹ n d ng kh h y L¹ L¹ c th c hi n b ng c^o ch tr ti n sau, n u m t ng^a n h^o ng nh v y tr c khi nh n L¹ c th^o ng b^o tu ch nh ho c h y b , L¹ nh n L¹ c c^o c ch ng t m^o th hi n tr² n b m t ph^o h p v i c^o c Li u kho n v^o Li u ki n c a t¹ n d ng.

Điều 9:

Trách nhiệm của các ngân hàng phát hành và xác nhận:

a. M t t¹ n d ng b t kh hu l^o m t cam k t ch c ch n c a ng^a n h^o ng ph^o t h^o nh m t khi c^o c ch ng t quy L nh L¹ c xu t tr¹ nh cho ng^a n h^o ng L¹ c ch L nh ho c ng^a n h^o ng ph^o t h^o nh v^o c^o c Li u kho n v^o Li u ki n c a t¹ n d ng L¹ c th c hi n L¹ ng:

i. N u t¹ n d ng quy L nh tr ti n ngay - th¹ ph i tr ngay

ii. N u t¹ n d ng quy L nh vi c tr ti n sau - th¹ ph i tr v^o ng^o y L¹ o h n L¹ c x^o c L nh theo c^o c quy L nh c a t¹ n d ng.

iii. N u t¹ n d ng quy L nh vi c ch p nh n:

- B i ng^a n h^o ng ph^o t h^o nh - th¹ ch p nh n H i phi u do ng i th h ng k¹ ph^o t cho ng^a n h^o ng ph^o t h^o nh v^o L¹ nh n ph i tr , ho c

- B i m t ng^a n h^o ng kh^o c L¹ c ch L nh thanh to^o n - th¹ ch p nh n v^o tr ti n khi L¹ nh n ph i tr c^o c h i phi u L¹ c k¹ ph^o t b i ng i th h ng cho ng^a n h^o ng ph^o t h^o nh trong tr ng h p ng^a n h^o ng L¹ c ch L nh thanh to^o n h i phi u quy L nh t ng t¹ n d ng th kh^o ng ch p nh n c^o c h i phi u L¹ k¹ ph^o t cho h , ho c thanh to^o n c^o c h i phi u L¹ L¹ c ch p nh n nh ng kh^o ng L¹ c tr ti n b i ng^a n h^o ng L¹ c ch L nh thanh to^o n h i phi u nh v y khi L¹ nh n;

iv. N u t¹ n d ng quy L nh vi c chi t kh u - th¹ thanh to^o n m i n truy L^o i nh ng ng i k¹ ph^o t v^o ho c ng i c m phi u trung th c, c^o c h i phi u do ng i th h ng k¹ ph^o t v^o / ho c c^o c ch ng t L¹ c xu t tr¹ nh theo t¹ n d ng. M t t¹ n d ng s kh^o ng cho ph^o p ph^o t h^o nh c^o c h i phi u k¹ ph^o t cho ng i y² u c u m t¹ n d ng. Tuy nhi² n n u t¹ n d ng L^o i h i c^o c h i phi u k¹ ph^o t cho ng i y² u c u m t¹ n d ng c^o c ng^a n h^o ng s xem c^o c h i phi u nh v y l^o c^o c ch ng t b sung.

b. M t s x^o c nh n c a t¹ n d ng b t kh h y b i m t ng^a n h^o ng kh^o c (ng^a n h^o ng x^o c nh n) d a tr² n s y quy n ho c y² u c u c a ng^a n h^o ng ph^o t h^o nh, t o n² n s cam k t ch c ch n v ph^o a ng^a n h^o ng ph^o t h^o nh, v i Li u ki n l^o c^o c ch ng t quy L nh L¹ c xu t tr¹ nh cho ng^a n h^o ng x^o c nh n ho c b t k u ng^a n h^o ng L¹ c ch L nh n^o kh^o c v^o c^o c Li u ko n v^o Li u ki n c a t¹ n d ng ph i L¹ c tu^a n theo.

i. N u t¹ n d ng quy L nh tr ti n ngay th¹ tr ti n ngay;

ii. N u t¹ n d ng quy L nh tr ti n sau th¹ ph i tr ti n v^o ng^o y L¹ ng h n quy L nh trong t¹ n d ng;

iii. N u t¹ n d ng quy L nh ph i ch p nh n:

- B i ng^a n h^o ng x^o c nh n th¹ ph i ch p nh n tr ti n h i phi u do ng i h ngl i k¹ ph^o t L^o i ti n ng^a n h^o ng x^o c nh n v^o ph i tr ti n khi h i phi u L¹ L¹ nh n, ho c

- B i ng^a n h^o ng tr ti n kh^o c th¹ ch p nh n v^o tr ti n c^o c h i phi u L¹ nh n do ng i h ngl i k¹ ph^o t L^o i ti n ng^a n h^o ng x^o c nh n, trong tr ng h p ng^a n h^o ng quy L nh trong t¹ n d ng t ch i ch p nh n h i phi u L^o i ti n n¹ ho c ph i tr ti n h i phi u m^o n¹ L¹ ch p nh n nh ng kh^o ng tr ti n khi h i phi u L¹ nh n tr ti n.

- iv. N u t n d ng quy L nh chi t kh u thuph i chi t kh u h i phi u do ng i h ng l i k l ph t v ho c c c ch ng t L c xu t trnh theo t n d ng v i Li u ki n l m i n truy L o i l i ng i k l ph t h i phi u v ho c nh ng ng i ch a n th c n m h i phi u. M t t n d ng kh ng L c quy L nh h i phi u k l ph t L o i t i n ng i y u c u m t n d ng. Tuy nhi n, n u t n d ng quy L nh h i phi u k l ph t L o i t i n ng i y u c u m t n d ng th p c c ng a n h ng s coi h i phi u L nh l m t ch ng t ph .
- c.
- i. N u m t ng a n h ng kh c L c ng a n h ng ph t h nh y u c u ho c y nhi m x c nh n m t t n d ng m kh ng s n s ng l m vi c L thuph i th ng b o ngay cho ng a n h ng ph t h nh bi t.
- ii. Tr khi ng a n h ng ph t h nh quy L nh m t c ch kh c trong y nhi m ho c y u c u x c nh n t n d ng, ng a n h ng th ng b o c l th th ng b o t n d ng cho ng i h ng l i m kh ng c n ghi th x c nh n c a m nh v t n d ng.
- d.
- i. Tr khi c l quy L nh ng c l i v i Li u 48, m t t n d ng b t kh h y kh ng nh ng kh ng L c s a L i m c n kh ng L c h y b n u kh ng c l s L ng l c a ng a n h ng ph t h nh, ng a n h ng x c nh n (n u c l) v ng i h ng l i.
- ii. Ng a n h ng ph t h nh s b r ng bu c v nh ng Li u s a L i t n d ng t nh t ng t i n h nh s a L i t n d ng L .
M t ng a n h ng x c nh n c l th x c nh n m t s a L i v b r ng bu c t nh t ng t th ng b o s s a L i L . Tuy nhi n, ng a n h ng th ng b o c l th th ng b o s a L i cho ng i h ng l i m kh ng ph i x c nh n s a L i L v n un h th , n l ph i th ng b o cho ng a n h ng ph t h nh v ng i h ng l i m t c ch kh ng ch m tr .
- iii. C c Li u ki n c a m t t n d ng g c (ho c c a m t t n d ng c u th nh t s s a L i L L c ch p nh n tr c L) v n c l hi u l c L n v ng i h ng l i cho L n khi ng i h ng l i th ng b o s ch p nh n c a m nh L n v s a L i L L n ng a n h ng L th ng b o s a L i L . Ng i h ng l i ph i th ng b o s ch p nh n ho c t ch i s a L i L . N u ng i h ng l i kh ng th ng b o nh v y th vi c xu t trnh L n ng a n h ng ch L nh ho c ng a n h ng ph t h nh c c ch ng t m ph h p v i t n d ng v c c s a L i ch a L c ch p nh n th p L c coil th ng b o ch p nh n s a L i c a ng i h ng l i v c th i Li m s a L i L c t nh t khi t n d ng L c s a L i.
- iv. Ch p nh n s a L i t ng ph n L c ghi trong c ng m t th ng b o s a L i s kh ng L c ph p v do L , s kh ng c l gi tr th c hi n.

Điều 10

Các loại tín dụng

- a. T t c t n d ng ph i ch r 1/2 ho c l tr ti n ngay, ho c l tr ti n sau, ho c l ch p nh n ho c l chi t kh u.
- b.
- i. Tr khi t n d ng quy L nh ch L c th c hi n t i ng a n h ng ph t h nh, t t c c c t n d ng ph i ch L nh r 1/2 ng a n h ng (ng a n h ng ch L nh) L c y quy n tr ti n, cam k t tr ti n sau, ch p nh n h i phi u ho c chi t kh u. ã i v i t n d ng chi t kh u t do th p b t c ng a n h ng n c h g c l th l ng a n h ng ch L nh. Ch ng t ph i L c xu t trnh cho ng a n h ng ph t h nh ho c ng a n h ng x c nh n (n u c l) ho c b t c ng a n h ng ch L nh n c kh c.
- ii. Chi t kh u c l ngh l c L nh gi v tr ti n h i phi u v ho c ch ng t b i m t ng a n h ng L c y quy n th c hi n. Vi c ki m tra L n thu n c c ch ng t m kh ng c l L nh gi tr v tr ti n h i phi u hay ch ng t th p kh ng coi l chi t kh u.
- iii. Tr khi ng a n h ng ch L nh l ng a n h ng x c nh n th vi c ch L nh c a ng a n h ng ph t h nh kh ng t o n b t c m t s cam k t n c a ng a n h ng ch L nh ph i tr

ti n, cam k t tr ti n sau, ch p nh n h i phi u ho c chi t kh u. Tr khi $L \rightarrow c^1$ s j L ng $\bar{I} r^{1/2} r \textcircled{ng}$ c a ng^a n h^{ng} ch L nh v $\textcircled{L}$ truy n L t Li u L¹ cho ng i h ngl i th^{vi} c ng^a n h^{ng} ch L nh ti p nh n v $\textcircled{ho}$ c ki m tra, v $\textcircled{ho}$ c chuy n ch ng t kh^{ng} l^{on} cho ng^a n h^{ng} L¹ ph i ch u tr^{ch} nhi m tr ti n, cam k t tr ti n sau, ch p nh n h i phi u ho c chi t kh u.

- c. Khi ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} ch L nh m t ng^a n h^{ng}, ho c ch cho ph^o p tⁿ d ng L c chi t kh u b i b t k^{ng} ng^a n h^{ng} n $\textcircled{ho}$ ho c khi cho ph^o hay y² u c u m t ng^a n h^{ng} kh^c ghi th² m s x^c nh n v $\textcircled{t}$ n d ng th^c ngh^h l^{ong} ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} cho ph^o ng^a n h^{ng} L¹ tr ti n, khi L c xu t tr^{nh} c^c ch ng t th hi n tr² n b m t c a ch^{ng} l^{oph} h p v i c^c Li u ki n c a tⁿ d ng v $\textcircled{cam}$ k t ho nl i ti n cho ng^a n h^{ng} L¹ theo L^{ng} c^c quy L nh c a Li u kho n.

Điều 11

Tín dụng chuyển tiền bằng điện và thông báo sơ bộ

- a.
- i. Khi m t ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} ch th b ng Li n chuy n cho ng^a n h^{ng} th^{ng} b^o L th^{ng} b^o m t tⁿ d ng ho c s a L i m t tⁿ d ng th^{ub} c Li n chuy n n $\textcircled{ys}$ L c coi nh l^{om} t v Nh b n th chi n tⁿ d ng ho c m t v Nh b n th chi n s a L i v $\textcircled{kh}$ ng c n ph i c¹ x^c nh n b ng v Nh b ng i L n b ng th .
- Ng c l i, n u v Nh b n x^c nh n b ng th g i L n, n¹ s kh^{ng} c¹ gi^{tr} v $\textcircled{ng}$ ng^a n h^{ng} th^{ng} b^o s kh^{ng} c¹ tr^{ch} nhi m ki m tra c^c v Nh b n x^c nh n L¹ so v i c^c v Nh b n tⁿ d ng v $\textcircled{Nh}$ b n s a L i tⁿ d ng g i qua con L ng Li n tⁿ.
- iii. N u Li n chuy n ghi r^{1/2} "c^c chi ti t L y L g i sau", (ho c nh ng t c¹ t^c d ng t ng t) ho c ghi b ng th x^c nh n s l $\textcircled{v}$ Nh b n c¹ hi u l c c a tⁿ d ng ho c tu ch nh c¹ hi u l c th^u Li n chuy n s kh^{ng} L c xem nh l $\textcircled{v}$ Nh b n tⁿ d ng c¹ hi u l c ho c tu ch nh c¹ hi u l c. Ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} ph i g i kh^{ng} ch m tr v Nh b n chi ti t c¹ hi u l c c a tⁿ d ng ho c c a tu ch nh cho ng^a n h^{ng} th^{ng} b^o nh th .
- b. N u m t ng^a n h^{ng} s d ng c^c d ch v c a ng^a n h^{ng} th^{ng} b^o L th^{ng} b^o tⁿ d ng cho ng i h ngl i th^{ph} i s d ng c^c d ch v c a ch^{nh} ng^a n h^{ng} L¹ L th^{ng} c^o c^c tu ch nh.
- c. M t th^{ng} b^o s b v vi c ph^{tt} h^{nh} ho c tu ch nh m t tⁿ d ng kh^{ng} h y ngang (s b^o) ch L c g i Li b i m t ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} n u ng^a n h^{ng} L¹ chu n b ph^{tt} h^{nh} ti p theo L¹ tⁿ d ng c¹ hi u l c ho c tu ch nh th tⁿ d ng c¹ hi u l c L th chi n. Tr khi t ng s b^o c a ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} ghi kh^c Li, ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} L $\rightarrow$ giao m t s b^o nh v y s ph i b r ng bu c m t c^h b t kh h y L ph^{tt} h nh ho c tu ch nh kh^{ng} ch m tr tⁿ d ng theo c^c Li u kho n kh^{ng} m^a u thu n v i s b^o.

Điều 12

Các chỉ thị không đầy đủ hoặc không rõ ràng

N u nh n L c c^c ch th kh^{ng} L y L ho c kh^{ng} r^{1/2} r ng L th^{ng} b^o, x^c nh n ho c tu ch nh m t tⁿ d ng th^{ng} ng^a n h^{ng} L c y² u c u th chi n nh ng ch th nh v y c¹ th s b^o cho ng i h ngl i L bi t m $\textcircled{th}$ i v $\textcircled{kh}$ ng ch u tr^{ch} nhi m g^{uc} . S b^o n $\textcircled{y}$ ph i ghi r^{1/2} r ng r ng th^{ng} b^o L c cung c p ch L bi t v $\textcircled{ng}$ ng^a n h^{ng} th^{ng} b^o kh^{ng} ch u tr^{ch} nhi m g^{uc} . Trong m i tr ng h p, ng^a n h^{ng} th^{ng} b^o ph i th^{ng} b^o cho ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} v h nh L ng L $\rightarrow$ th chi n v $\textcircled{y}$ u c u ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} cung c p th^{ng} tin c n thi t. Ng^a n h^{ng} ph^{tt} h^{nh} ph i cung c p kh^{ng} ch m tr th^{ng} tin c n thi t. Tⁿ d ng s L c th^{ng} b^o s L c x^c nh n ho c s L c tu ch nh, ch khi c^c ch th L y L v $\textcircled{r}$ r ng L $\rightarrow$ L c nh n v $\textcircled{n}$ u ng^a n h^{ng} th^{ng} b^o khi L¹ s n s ng th chi n c^c ch th .

C. NGHĨA VỤ VÀ TRÁCH NHIỆM

Điều 13

Tiêu chuẩn cho việc kiểm tra các chứng từ

- a. Các ngân hàng phải kiểm tra tất cả các chứng từ được quy định trong tín dụng và sử dụng thành phần hợp lệ để xác định các chứng từ có thể hiện trên bản mặt của chứng từ phải hợp lệ và các liên quan về liên quan đến các tài khoản hay không. Sự phải hợp lệ trên bản mặt của các chứng từ được quy định theo các liên quan về các liên quan đến các tài khoản phải hợp lệ và các liên quan đến bản quyền ngân hàng theo tiêu chuẩn quốc tế như là phần mềm trong các liên quan. Các chứng từ thể hiện trên bản mặt của chứng từ mà thu nhận lẫn nhau sẽ được xem như không thể hiện trên bản mặt của chứng từ phải hợp lệ và các liên quan về liên quan đến các tài khoản.

Các chứng từ không được quy định trong tín dụng sẽ không được các ngân hàng kiểm tra. Nếu các ngân hàng nhận được các chứng từ như vậy, họ phải trả lại cho người xuất trình hoặc chuyển liên quan đến chứng từ về chủ thể liên quan.

- b. Ngân hàng phải hiểu, ngân hàng xác nhận, nếu có, hoặc mặt ngân hàng được chấp nhận để thay thế, , ngân hàng như vậy sẽ mất thời gian hợp lệ, như không vượt quá bảy ngày kể từ ngày chứng từ, để kiểm tra các chứng từ về quy định như sau hay tất cả các chứng từ về thông báo cho bên nhận. Là ngân hàng nên được chấp nhận để bị quy định như là.
- c. Nếu tín dụng chấp nhận các liên quan đến không ghi chứng từ phải được xuất trình phải hợp lệ theo là, thực các ngân hàng sẽ xem các liên quan như vậy là không được ghi ra về các không quan tâm đến chứng từ.

Điều 14

Các chứng từ bất hợp lệ và thông báo

- a. Khi ngân hàng phải hiểu cho phép mặt ngân hàng khác thanh toán hay cam kết thanh toán chấp nhận, chấp nhận như là phải, hoặc chỉ từ khu vực các chứng từ, xem chứng từ thể hiện trên bản mặt của chứng từ phải hợp lệ và các liên quan về liên quan đến các tài khoản, thực ngân hàng phải hiểu ngân hàng xác nhận, nếu có, bên nhận bù trừ:
- i. Bị hoãn cho ngân hàng được chấp nhận để thanh toán hay cam kết trả tiền sau, chấp nhận như là phải hoặc chỉ từ khu vực.
- ii. Nhận các chứng từ
- b. Khi nhận được các chứng từ, ngân hàng phải hiểu về hoặc ngân hàng xác nhận, nếu có, hoặc ngân hàng được chấp nhận để thay thế, phải xác định trên các sơ đồ chứng từ, xem chứng từ thể hiện trên bản mặt của chứng từ phải hợp lệ và các liên quan về liên quan đến các tài khoản, thực các ngân hàng như vậy sẽ tất cả không nhận các chứng từ.
- c. Nếu ngân hàng phải hiểu xác định trên chứng từ thể hiện trên bản mặt của chứng từ không phải hợp lệ và các liên quan về liên quan đến các tài khoản, ngân hàng nên có thể theo liên quan đến chứng từ chấp nhận tạm thời xin miễn tín dụng vì chấp nhận bất hợp lệ. Tuy nhiên liên quan đến chứng từ không có thể hiện thời gian nhận trong mức 90 ngày kể từ ngày 13.
- d.
- i. Nếu ngân hàng phải hiểu về hoặc ngân hàng xác nhận hoặc mặt ngân hàng được chấp nhận để thay thế cho, quy định tất cả các chứng từ thuộc thông báo về các yếu tố liên quan đến không thể chấp nhận các phần tin nhắn chứng từ khác, như không chứng minh liên quan đến liên quan đến chứng từ. Thông báo như vậy sẽ có ích cho ngân hàng mà bên nhận là liên quan đến các chứng từ hoặc ghi thông tin liên quan đến nhận được các chứng từ từ tập thể liên quan.

- ii. Th»ng b"o nh v y ph i n² u t t c nh ng Li m b t h p l m©theo L¹ ng^a n h©ng t ch i c"ch ng t v©c f©g ph i ghi r¹ ng^a n h©ng c¹ Lang gi b ch ng t hay kh»ng L t y quy n s d ng c a ng i xu t trnh ho c Lang tr ch»ng l i cho ng i xu t trnh.
- iii. Ng^a n h©ng ph"t h©nh v©ho c ng^a n h©ng x"c nh n, n u c¹, s c¹ quy n L⁰ i ng^a n h©ng L- chuy n ch ng t ho© tr ti n v n c©ng v i l-i, v b t c kho n b i ho© n© m© mnh L- th c hi n tr cho ng^a n h©ng L¹.
- e. N u ng^a n h©ng ph"t h©nh v©ho c ng^a n h©ng x"c nh n, n u c¹, kh»ng h©nh L ng theo L³ ng v i qui L nh c a Li u n©y v©ho c kh»ng gi c"ch ng t l i L t y quy n s d ng c a ng i xu t trnh ho c tr ch»ng cho ng i xu t trnh. Ng^a n h©ng xu t v©ho c ng^a n h©ng x"c nh n, n u c¹, s b m t quy n khi u n i l©c"ch ng t kh»ng ph i h p v i c"ch Li u kho n v©Li u ki n c a t n d ng.
- f. N u ng^a n h©ng chuy n ch ng t l u I ng^a n h©ng ph"t h©nh v©ho c ng^a n h©ng x"c nh n, n u c¹, v b t k u Li m b t h p l trong ch ng t ho c th»ng b"o cho ng^a n h©ng nh v y r ng mnh L- thanh to"n, L- cam k t thanh to"n sau, L- ch p nh n h i phi u, ho c L- chi t kh u v i s b o l u ho c v i s b o l m v nh ng Li m b t h p l, ng^a n h©ng ph"t h©nh v©ho c ng^a n h©ng x"c nh n, n u c¹, s kh»ng ph i v p h m©L c m i n b t c c"ch ngh i v n© c a h theo b t c qui L nh n© c a Li u n©y. S b o l u ho c b o l m nh v y ch c¹ li² n quan L n m i quan h gi a ng^a n h©ng chuy n ch ng t v©L c b o l u ho c v i ng i L ng ra hay ng i L c ng i kh"c thay m t mnh L ng ra b o l m.

Điều 15

Từ bỏ trách nhiệm về giá trị hiệu lực các chứng từ

C"ch ng^a n h©ng kh»ng c¹ ngh i v ho c ch u tr"ch nhi m v h p h th c, s ho© b , t n h ch n h x"c, t n h ch a th c, s gi m o ho c hi u l c ph"p l i c a b t c c"ch ng t n© ho c v nh ng Li u ki n chung v©ho c ri² ng L c quy L nh trong c"ch ng t L¹ ho c L c ghi th² m v©, c"ch ng^a n h©ng c f©g kh»ng ch u tr"ch nhi m g u v s m» t h©ng h i a, s l ng, t ng l ng, tr ng th i, bao b y v i c giao h©ng, tr gi" ho c s t n t i c a h©ng h i a m©b t c ch ng t n© L i di n, ho c v thi n ch" ho c h©nh vi v©ho c v nh ng thi u s i t, kh n n g thanh to"n, v i c th c hi n ngh i v ho c t n nhi m c a nh ng ng i g i h©ng, nh ng ng i chuy² n ch , nh ng ng i giao nh n, ng i nh n h©ng ho c nh ng b o hi m h©ng h i a hay c a b t c ng i n© kh"c.

Điều 16

Từ chối trách nhiệm trong việc chuyển các thư từ thông báo.

C"ch ng^a n h©ng kh»ng c¹ ngh i v v©kh»ng ch u tr"ch nhi m v nh ng h u qu ph"t sinh do s ch m tr v©ho c m t m"t tr² n L ng v n chuy n b t k u c" th»ng Li p, c"ch th t ho c c"ch ng t ho c v s ch m tr , c t x"n ho c do c"ch sai s i t kh"c x y ra trong v i c chuy n Li n v i n th»ng. C"ch ng^a n h©ng kh»ng c¹ ngh i v v©tr"ch nhi m v c"ch sai s i t trong d ch thu t v©ho c gi i th"ch c"ch thu t ng chuy² n m»n, v©gi©nh quy n chuy n m©kh»ng c n ph i d ch c"ch Li u kho n t n d ng.

Điều 17

Trường hợp bất khả kháng

C"ch ng^a n h©ng kh»ng c¹ ngh i v v©kh»ng ch u tr"ch nhi m v nh ng h u qu ph"t sinh do v i c gi"n Lo n nghi p v do thi² n tai, nh ng r i lo n, nh ng cu c đ a n bi n, nh ng cu c n i d y, nh ng cu c chi n tranh ho c b t c nguy² n nh a n n© kh"c ngo© kh n n g ki m so"t c a h , ho c do b t c c"ch cu c L p h c»ng hay b x ng. Tr khi L c ph"p r¹ r©ng, khi c"ch ng^a n h©ng b t L u ho t L ng kinh doanh tr l i, c"ch ng^a n h©ng s kh»ng thanh to"n, kh»ng cam k t

trình bày sau, chấp hành nghiêm chỉnh và thực hiện theo các quy định của pháp luật và các quy định của pháp luật.

Điều 18

Từ bỏ trách nhiệm về hành động của bên được chỉ thị

- Khi sử dụng các dịch vụ của một hay nhiều ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngân hàng sử dụng các dịch vụ của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngân hàng sử dụng các dịch vụ của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính.
- Các ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các hành động của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngay cả khi bên thứ ba khác là chủ nhân của các ngân hàng khác.
- Bên thứ ba cho phía bên kia thực hiện các dịch vụ phi chủ yếu để thực hiện các dịch vụ khác, bao gồm hóa đơn, phí, chi phí, phí tổn phát sinh cho bên thứ ba khác của các dịch vụ liên quan.
 - Khi tiến hành quy định như các chỉ định khác về các dịch vụ khác, bên thứ ba khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, bên thứ ba khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, bên thứ ba khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác.
- Ngân hàng sử dụng các dịch vụ của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngân hàng sử dụng các dịch vụ của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngân hàng sử dụng các dịch vụ của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính.

Điều 19

Các thỏa thuận bồi hoàn giữa các ngân hàng với ngân hàng

- Nếu ngân hàng phát hành các giấy tờ tài chính khác của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác.
- Các ngân hàng phát hành khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác.
- Phong phú khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác.
- Ngân hàng phát hành các dịch vụ khác của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác.
- Các chỉ định của ngân hàng khác để thực hiện các giao dịch tài chính, tuy nhiên, trong những trường hợp mà các chỉ định khác để thực hiện các giao dịch tài chính, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác, ngân hàng khác không chịu trách nhiệm về các dịch vụ khác.

D. CÁC CHỨNG TỪ

Điều 20

Những trường hợp không rõ nghĩa về người lập các chứng từ

ng i l i l i khi k i t² n h o c ch ng th c thay cho ng i chuy² n ch h o c thuy n tr ng c h g
ph i ghi r^{1/2} t² n v n c n h g l c c a h l c ng i chuy² n ch h o c thuy n tr ng, m c ng i l i l i
thay m t l h n h l ng

V c

ii. Ghi r^{1/2} h n g h¹ a l E L c b c l² n t a h o c l c giao l² n m t con t a l c h danh.

B c h n g l² n t a h o c giao h n g l² n m t con t a l c h danh c¹ th l c th h i n b ng m t t
in tr c tr² n m t v n t i l n v c ph i ch r^{1/2} r ng h n g l E b c xong l² n t a h o c giao tr² n m t
con t a l c h danh. Tr ng h p n c y ng c y ph² t h n h v n l n l c coi l c ng c y b c h n g l² n t a
v c l c ng c y giao h n g.

Trong t t c c c tr ng h p kh² c, b c h n g l² n m t con t a l c h danh ph i l c ch ng minh
b ng m t s ghi ch^{3/4} tr² n v n t i l n v c ng c y ghi ch^{3/4} b c h n g l² n con t a l c h danh l c coi
l c ng c y giao h n g.

N u v n t i l n c¹ ghi : con t a d l nh" h o c m t t t ng t c¹ li² n quan l n t a chuy² n
ch , vi c b c h n g l² n con t a l c h danh ph i l c ghi ch^{3/4} tr² n v n t i l n, ngo v i c ghi r^{1/2}
ng c y m c h n g l c b c l² n t a c⁰ n ph i ghi t² n c a con t a l¹, th^a m j tr² c ngay khi h n g
h¹ a l c b c s l² n m t con t a g i l c" con t a d l nh".

N u v n t i l n ghi nh n h n g h o c n i nh n h n g l g i kh² c v i c ng b c h n g, vi c ghi
ch^{3/4} h n g l E b c l² n t a c h g ph i ghi r^{1/2} c ng qui l nh tr² n t n d ng v c t² n t a nh n h n g,
th m tr² ngay c khi h n g h¹ a l E L c b c xong tr² n con t a l c ghi t² n v n t i l n. n i u
kho n n c y c h g l c p d ng ngay c khi tr² n v n t i l n l in tr c ch h n g l E b c xong
l² n t a,

V c

iii. Ch r^{1/2} c ng b c v c c ng d h n g trong t n d ng, d c cho:

- V n l n ghi n i nh^a n j h n g g i kh² c v i c ng b c h n g v c h o c n i h n g l n cu i c n g
kh² c v i c ng d h n g v c h o c
- V n l n ghi ch "c ng d l nh" h o c m t t t ng t c¹ li² n quan l n c ng b c v c h o c
c ng d h n g, m i² n x l c ch ng t c h g ph i ghi c ng v c h o c c ng d h n g qui l nh trong
t n d ng,

V c

iv. Ch r^{1/2} m t v n l n ch n h h o c, n u s v n t i l n ph² t h n h nhi u b n ch n h, th p h i
g m tr n b l y l v n l n ch n h l E l p,

V c

v. Th h i n t t c c c l i u k i n chuy² n ch h o c m t v c l i u k i n chuy² n ch l¹ b ng
c c h d n chi u l n m t ngu n hay m t ch ng t kh n g ph i l c v n t i l n (v n l n
r^{3/4} g n h o c v n l n tr ng l ng); c c ng^a n h n g s kh n g ki m tra n i dung c a c c
l i u k i n l¹,

V c

vi. Kh n g c¹ ghi r ng, ch ng t ph thu c v c h p l ng thu² t a v c h o c kh n g c¹ ghi l c
t a ch h n g ch y b ng bu m

V c

vii. C⁰ n c c m t kh² c ph i l p ng c c quy l nh trong t n d ng

b. Nh m ph c v cho l i u kho n n c y, chuy n t i c¹ ngh l c d h n g xu ng v c b c l i h n g
t con t a n c y sang con t a kh² c trong m t h n h tr n h v n t i b i n t c ng b c h n g t i
c ng d h n g qui l nh trong t n d ng.

c. Tr khi c c l i u k i n ghi trong t n d ng c m chuy n t i, c c ng^a n h n g s ch p nh n c c
v n l n c¹ ghi h n g h¹ a s l c chuy n t i, m i n l c t o a b h n h tr n h chuy² n ch l ng
b i n ch l c d c ng c c ng m t v n t i l n.

d. Ngay c khi t n d ng c m chuy n t i, c c ng^a n h n g s ch p nh n m t v n l n, tr² n l¹:

- i. C¹ ghi l^os chuyⁿ tⁱ ch^{ng} n^o m^onh^{ng} h^ong h¹ a li²n quan L^c chuy²n ch b^{ng} container, c^oc m^ol^c v^oho c c^oc s^olan LASH L^o ghi tr²n vⁿ tⁱ Lⁿ, mⁱ n l^o to^o b^hnh tr^{nh} L^{ng} biⁿ ch^dng c^ong m^t vⁿ tⁱ Lⁿ m^oth^oi, v^oho c
- ii. C¹ ghi Li u kho n^{ng} i chuy²n ch L^c quy n chuyⁿ tⁱ.

Điều 24

Giấy gửi hàng được biển không chuyển nhượng được.

- a. N u tⁿ d^{ng} y²u c u non-negotiable sea waybill t^c ng tⁱ c^{ng}, tr^o khi c¹ qui L^{nh} kh^oc trong tⁿ d^{ng}, c^oc ng^an h^ong s^{ch} p^{nh} n c^oc ch^{ng} t^c, d^o L^c gⁱ t²n nhth n^o, m^o
- i. Tr²n b^m t^c a ch^{ng} t^{ph} i ghi r^{1/2}t²n c u ng i chuy²n ch v^oh L^o k^l t²n v^o L^c ch^{ng} th c b i:
 - Ng i chuy²n ch ho c h^{ng} L i l^l L^och danh c a (ho c) L i di n cho ng i chuy²n ch , ho c
 - Thuy n tr^{ng} ho c h^{ng} L i l^l L^och danh c a (ho c) L i di n cho thuy n tr^{ng}.
 B t^c vⁱ c k^l ho c ch^{ng} th c n^o c a ng i chuy²n ch ho c c a thuy n tr^{ng} ph i x^oc L^{nh} r^{1/2}h L^och th c l^ong i chuy²n ch ho c thuy n tr^{ng} t^oy tr^{ng} h p^c th^o. Vⁱ c k^l c a hangg L i l^l hay vⁱ c ch^{ng} th c c a ng i chuy²n ch hay thuy n tr^{ng} c l^og ph i ghi r^{1/2}t²n v^on^ong l c c a h^o, t c l^ong i chuy²n ch ho c thuy n tr^{ng} m^oh^{ng} L i l^l L^c y quy n.
- ii. Ch r^{1/2}r ng h^ong h¹ a L^o L^c b c l²n t^o ho c b c xong tr²n m t con t^o L^och danh. B c h^ong l²n t^o ho c b c xong tr²n m t con t^o L^och danh c¹ th L^c ghi r^{1/2}b ng c^och in tr^c tr²n non-negotiable sea waybill L^{ch} ng minh r^{ng} h^ong L^o L^c b c l²n t^o c a con t^o L^och danh, ho c b c xong tr²n con t^o L^och danh trong tr^{ng} h pⁿo, ng^oy ph^ot h^onh sea waybill L^c coi l^ong^oy b c xong h^ong l²n t^o v^ol^ong^oy giao h^ong. Trong t^t c c^oc tr^{ng} h p^{kh}o, b c h^ong l²n con t^o L^och danh ph i L^c ch^{ng} th c b m t ghi ch^{3/4}tr²n sea waybill v^{ng}o m^oh^ong h¹ a L^o L^c b c xong l²n t^o, trong tr^{ng} h pⁿo, ng^oy ghi ch^{3/4}h^ong b c xong l²n t^o L^c coi l^ong^oy giao h^ong. N u sea waybill c¹ ghi ch^{3/4}"con t^o d^o L^{nh}" ho c m t t^t t^{ng} t^o L^{ch} con t^o ch h^ong th^uvⁱ c b c h^ong xong l²n con t^o L^och danh ph i L^c ghi ch^{3/4}h^ong L^o b c xong tr²n sea waybill v^ongo^o vⁱ c ghi ng^oy b c xong, c^on ph i ghi r^{1/2}t²n t^o chuy²n ch , ngay c^o khi h^ong h¹ a L^c b c xong tr²n m t con t^o g i l^o"d^o L^{nh}". N u sea waybill ghi n i nh n h^ong v^on i nh n h^ong L^g i kh^oc vⁱ c ng b c h^ong, th^uvⁱ c ghi ch^{3/4}h^ong L^o b c xong c l^og ph i ghi r^{1/2}t²n c ng b c L^c quy L^{nh} trong tⁿ d^{ng}, t²n con t^o chuy²n ch h^ong h¹ a, ngay c^o khi h^ong h¹ a L^o L^c b c xong tr²n con t^o ghi r^{1/2}tr²n sea waybill. nⁱ u kho n n^oy c l^og p^d ng L i v i sea waybill m^otr²n L¹ L^oin sⁿ ch h^ong L^o b c l²n t^o, v^o
- iii. Ghi t²n c ng b c v^oc ng d^o h^ong trong tⁿ d^{ng}, m c d^o ch^{ng} t^c :
 - Ghi n i nh n h^ong L^g i kh^oc vⁱ c ng b c h^ong v^oho c n i h^ong Lⁿ cu i c^ong kh^oc v i n i d^o h^ong xu ng, v^oho c
 - C¹ ghi t^c "d^o L^{nh}" ho c m t t^t t^{ng} t^o c¹ li²n quan Lⁿ c ng b c ho c c ng d^o h^ong, mⁱ n l^otr²n ch^{ng} t^v n ph i ghi r^{1/2}c ng b c v^oho c c ng d^o h^ong qui L^{nh} trong tⁿ d^{ng}; v^o
- iv. G m ch m t b n sea waybill ch^{nh} ho c n u ph^ot h^onh nhi u hⁿ th^ug m tr n b sea waybill ch^{nh} L^o L^c l^p, v^o
- v. Th h i n t t c c^oc Li u ki n chuy²n ch ho c m t v^o Li u ki n chuy²n ch b ng c^och dⁿ chi u t²n m t ngu n ho c m t ch^{ng} t^{kh}o ng ph i non-negotiable sea waybill (lo i r^{3/4}g n ho c tr^{ng} l^{ng}), c^oc ng^an h^ong s^{kh}o ng ki m tra c^oc n i dung c a c^oc Li u ki n L¹, v^o

- vi. Kh»ng ghi l©ch ng t ph thu c v© h p L ng thu² t© v©ho c kh»ng ghi ch¼l ©t© ch ch y b ng bu m, v©
- vii. C°n c°c m t kh°c thuph i L°p ng c°c qui L nh trong t°n d ng.
- b. Nh m ph c v cho Li u kho n n©y, chuy n t i c° ngh¼ l©d h©ng xu ng v©b c h©ng t con t© n©y sang con t© kh°c trong m t h©nh trnh v n t i bi n t c ng b c h©ng t i c ng d h©ng qui L nh trong t°n d ng.
- c. Tr khi c° c°c Li u ki n ghi trong t°n d ng l©c m chuy n t i, c°c ng°n h©ng s ch p nh n non-negotiable sea waybill tr°n L° ghi h©ng h°a L c chuy n t i, mi n l©to© b h©nh trnh chuy°n ch ch d°ng c°ng m t sea waybill m©th»i.
- d. Ngay c khi t°n d ng c m chuy n t i, c°c ng°n h©ng s ch p nh n m t sea waybill:
 - i. Tr°n L° ghi s L c chuy n t i ch ng n© m©h©ng h°a li°n quan L c chuy°n ch b ng container, c°c m°c v©ho c s©lan LASH m©sea waybill L° ghi r¼ mi n l©to© b h©nh trnh v n t i bi n ch d°ng c°ng m t non-negotiable sea waybill, v©ho c
 - ii. C° Li u kho n ghi ng i chuy°n ch L c quy n chuy n t i.

Điều 25

Vận tải đơn hợp đồng thuê tàu

- a. N u t°n d ng y°u c u ho c cho ph°p m t v n L n theo h p L ng thu² t©, thup°c ng°n h©ng, tr khi c° s qui L nh kh°c trong t°n d ng, s ch p nh n m t v n L n n©y, d° L c g i t°n nh th n©, m©
 - i. C° ghi l©ph thu c v© h p L ng thu² t©, v©
 - ii. Th hi n tr°n b m t c a ch ng t l©L°L c k° t°n ho c L c ch ng th c b i:
 - THuy n tr ng ho c h-ng L i l° L°ch danh c a (ho c) thay m t thuy n tr ng, ho c
 - Ch t© ho c h-ng L i l° L°ch danh c a ho c thay m t ch t©.
 B t c vi c k° ho c x°c nh n thuy n tr ng ho c ch t© ph i L c ch ng minh r¼ l©c a thuy n tr ng hay ch t© t°y m i tr ng h p. Vi c k° c a h-ng L i l° ho c vi c x°c nh n c a thuy n tr ng ho c ch t© ch©ng ph i ghi r¼ t°n v©n¼ng l c c a h , t c l©ghi r¼ l© thuy n tr ng ho c ch t© m©h-ng L i l° c a h L c y quy n
 - iii. Ghi r¼ho c kh»ng ghi t°n c a ng i chuy°n ch .
 - iv. N° i r¼h©ng h°a L°L c b c l°n t© ho c b c xong l°n m t con t© L°ch danh. B c h©ng l°n t© ho c b c xong tr°n con t© L°ch danh c° th L c ch r¼b ng ch in tr c tr°n v n t i L n l©h©ng L°L c b c l°n con t© L°ch danh ho c L°L c giao l°n con t© L°ch danh, trong tr ng h p n©y, ng©y ph°t h©nh v n t i L n L c coi l© ng©y b c h©ng v©l©ng©y giao h©ng.
 Trong t t c c°c tr ng h p l°h©, b c h©ng l°n m t con t© L°ch danh ph i L c ch ng th c b ng m t ghi ch¼tr°n v n t i L n v©ng©y ghi ch¼b c h©ng l°n con t© L°hc danh L c coi l© ng©y giao h©ng, v©
- v. Ghi r¼c ng b c v©c ng d qui L nh tr°n t°n d ng, v©
- vi. G m ch m t v n L n ch°nh, ho c n u ph°t h©nh nhi u v n L n, thup°g m tr n b L y L v n L n ch°nh L°L c l p, v©
- vii. C°n c°c Li u ki n kh°c thuph i L°p ng c°c qui L nh trong t°n d ng.
- b. Ngay c khi t°n d ng y°u c u xu t trnh m t h p L ng thu² t© c° li°n quan L n v n L n theo h p L ng thu² t©, thup°c ng°n h©ng s kh»ng ki m tra h p L ng thu² t© L°, nh ng s chuy n n° cho ng i nh n h©ng m©kh»ng ch u tr°hc nhi m gµ

Điều 26

Chứng từ vận tải liên hợp

- a. N u t°n d ng y°u c u m t ch ng t v n t i d°ng cho t nh t c a hai ph ng th c v n t i (v n t i li°n h p), tr¼ khi c° qui L nh kh°c trong t°n d ng, c°c ng°n h©ng s ch p nh n m t ch ng t , d° cho n° L c g i nh th n©, mi n l©

- i. Ghi r^{1/2}t²n ng i chuy²n ch ho c ng i khai th^cv n t i li²n h p v@L~L c kī ho c L c ch ng th c b i:
- Ng i chuy²n ch ho c ng i khai th^cv n t i li²n h p ho c h-ng L i lĩ L'ch danh ho t L ng thay m t ho c nh^an danh c a ng i chuy²n ch ho c c a ng i khai th^cv n t i li²n h p, ho c
 - Thuy n tr ng ho c h-ng L i lĩ L'ch danh c a thuy n tr ng.
- B t kmch kī hay ch ng th c n@ c a ng i chuy²n ch , ng i khai th^cv n t i li²n h p, t̃y t ng tr ng h p ho c thuy n tr ng ph i L c nh n bi t l@L'ch th ng i chuy²n ch , ng i khai th^cv n t i li²n h p, t̃y t ng tr ng h p. M t ng i L i lĩ khi kī t²n ho c ch ngs th c thay cho ng i chuy²n ch , ng i khai th^cv n t i li²n h p ho c thuy n tr ng c h g ph i ch r^{1/2}t²n v@n l c c a h , t c l@ng i chuy²n ch , ng i khai th^cv n t i li²n h p, ho c thuy n tr ng m@h-ng L i lĩ thay m t cho h L ho t L ng. V@
- ii. Ghi r^{1/2}r ng h@ng h¹a L~L c g i Li, L~nh n L g i ho c L~L c b c l²n t@.
- G i h@ng, nh n L g i ho c b c h@ng l²n t@ c¹ th L c ghi ch^{3/4}b ng ch tr²n ch ng t v n t i li²n h p v@ng@ ph^ht h@h ch ng t L¹ L c coi l@ng@ g i h@ng, nh n h@ng L g i ho c b c h@ng l²n t@ v@l@ng@ giao h@ng.
- Tuy nhi²n, n u L c L¹ng b ng d u ho c m t c^h kh^c thup@ g i h@ng, ng@ nh n h@ng L g i ho c ng@ b c h@ng l²n t@ L c coi l@ng@ giao h@ng. V@
- iii.
- a. Ghi n i nh n h@ng L g i qui L nh trong tⁿ d ng c¹ th l@kh^cv i c ng, s^an bay, ho c n i b c h@ng v@n i h@ng L n cu i c@ng qui L nh trong tⁿ d ng c¹ th l@kh^cv i c ng s^an bay ho c n i h@ng L n, v@ho c
- b. C¹ t "d L nh" ho c m t t t ng t c¹ li²n quan L n t@ v@ho c c ng b c h@ng v@ho c c ng d h@ng, v@
- iv. G m ch m t b n ch^h ch ng t v n t i li²n h p ho c n u ph^ht h@h l@n nhi u b n ch^h thup m tr n b L y L c^h b n ch^h L¹.
- v. Th hi n t t c c^h Li u ki n chuy²n ch ho c m t v@ Li u ki n nh th L c d n chi u L n m t ngu n ho c m t ch ng t kh@ng ph i l@ch ng t v n t i li²n h p (b n r^{3/4} g n ho c tr^h l ng), c^h ng^an h@ng s kh@ng ki m tra c^h n i dung c a c^h Li u ki n L¹. V@
- vi. Kh@ng c¹ ghi l@ph thu c v@ m t h p L ng thu² t@ v@ho c kh@ng c¹ ghi l@t@ ch ch y b ng bu m, v@
- vii. C^o n t t c c^h Li u ki n kh^c L u L^p ng c^h Li u ki n qui L nh trong tⁿ d ng.
- c. Ngay c khi tⁿ d ng c m chuy n t i c^h ng^an h@ng s ch p nh n m t ch ng t v n t i li²n h p tr²n L¹ ghi r^{1/2}chuy n t i s ho c c¹ th t i n h@h, m i n l@to@ b h@h trnh chuy²n ch ch s d ng m t ch ng t v n t i li²n h p.

Điều 27

Chứng từ vận tải hàng không

- a. N u tⁿ d ng y²u c u m t v n t i L n h@ng kh@ng, tr khi c¹ s qui L nh kh^c trong tⁿ d ng, c^h ng^an h@ng s ch p nh n m t v n L n, n u nh tr²n L¹:
- i. Ghi r^{1/2}t²n c a ng i chuy²n ch v@L~kī ho c ch ng th c b ng c^h kh^c b i:
- Ng i chuy²n ch , ho c
 - H-ng L i lĩ L'ch danh c a ng i chuy²n ch .
- B t c v i c kī ho c m t ch ng th c c a ng i chuy²n ch ph i L c ghi r^{1/2}l@ng i chuy²n ch . M t ng i L i lĩ khi kī t²n hay ch ng th c thay ng i chuy²n ch c h g ph i ghi r^{1/2}t²n v@n l c c a h , t c l@ng i chuy²n ch m@m nh thay m t L ho t L ng, v@
- ii. Ghi r^{1/2}h@ng h¹a L~nh n chuy²n ch . V@
- iii. N u tⁿ d ng y²u c u ghi r^{1/2}ng@ g i h@ng thw c t thup h i qui L nh r ng tr²n v n L n h@ng kh@ng ph i ghi ch^{3/4}r^{1/2}r@ng v ng@ g i h@ng L¹ v@coi ng@ L¹ l@ng@ giao h@ng.

ñ th c hi n m c L'ch n^o, c'c th i ghi trong khung c a v n L n h^ong kh^ong (nh ch d^ong cho ng i chuy²n ch ho c m t t t ng t) d n chi u L n n a g u v c s chuy n bay s kh^ong L c coi l^ong c ghi ch³/c th v ng^o g i h^ong L¹.

Trong c'c tr ng h p kh'c, ng^o ph' t h^onh v n L n h^ong kh^ong s kh^ong L c coi l^ong^o giao h^ong.

- iv. Ghi r¹/₂s^a n bay kh i h^onh v^os^a n bay L n L c qui L nh tr²n t²n d ng. V^o
- v. Ghi r¹/₂v n L n ch'nh cho ng i g i h^ong, ch h^ong ngay c khi khi t²n d ng qui L nh m t b L y L c'c b n ch'nh ho c m t t t ng t , v^o
- vi. Ghi r¹/₂t t c c'c Li u ki n chuy²n ch ho c m t s Li u ki n chuy²n ch c¹ tham chi u L n m t ngu n ho c m t ch ng t kh^ong ph i l^och ng t v n t i h^ong kh^ong, c'c ng^a n h^ong s kh^ong ki m tra c'c n i dung c a c'c Li u ki n L¹, v^o
- vii. C^on t t c c'c Li u ki n kh'c L u L'p ng qui L nh trong t²n d ng.
- b. ñ nh m m c L'ch ph c v Li u kho n n^o, chuy n t i L c hi u l^os d h^ong xu ng v^o b c l i h^ong l²n t m t m' y bay sang m t m' y bay kh'c trong m t h^onh tr²nh chuy²n ch t s^a n bay kh i h^onh t i s^a n bay h^ong L n qui L nh trong t²n d ng.
- c. Ngay c khi t²n d ng c m chuy n t i, c'c ng^a n h^ong s ch p nh n v n L n h^ong kh^ong tr²n L¹ ghi chuy n t i s ho c c¹ th L c ti n h^onh, m i n l^oto^o b h^onh tr²nh chuy²n ch c²ng chung m t v n L n h^ong kh^ong.

Điều 28

Các chứng từ vận tải được sông hoặc đường sắt, đường bộ.

- a. N u t²n d ng y² u c u v n L n L ng s^ong, L ng b , L ng s t, tr khi c¹ qui L nh kh'c, c'c ng^a n h^ong s ch p nh n v n L n c'c lo i n¹ i tr²n, nh ng ph i:
- i. Ghi r¹/₂t²n c a ng i chuy²n ch , L- L c k¹ ho c L c ch ng th c b ng c'ch kh'c c a ng i chuy²n ch , ho c h- ng L i l¹ L'ch danh L i di n cho ng i chuy²n ch , v^oho c th hi n b ng con d u ti p nh n ho c m t ch ng ch ti p nh n kh'c c a ng i chuy²n ch ho c h- ng L i l¹ ho t L ng cho ho c nh^a n danh ng i chuy²n ch .
B t c ch k¹, ch ng th c, con d u ti p nh n ho c m t ch ng ch ti p nh n n^o c a ng i chuy²n ch ph i do ch'nh ng i chuy²n ch th c hi n. M t h- ng L i l¹ khi k¹ t²n ho c ch ng th c thay ng i chuy²n ch ph i ghi r¹/₂t²n v^o n¹ ng l c c a h nh l^ong i chuy²n ch , m^o h- ng L i l¹ ho t L ng nh^a n danh ng i chuy²n ch . V^o
- ii. Ghi r¹/₂h^ong L- L- L c nh n L ch , g i ho c chuy²n ch ho c m t ch ng t t ng. Ng^o ph' t h^onh c'c ch ng t v n t i L c coi l^ong^o giao h^ong tr khi tr²n ch ng t v n t i L¹ ng con d u nh n h^ong, trong tr ng h p n^o, ng^o L¹ ng d u L c coi l^ong^o giao h^ong. V^o
- iii. Ghi r¹/₂theo t²n d ng n i g i h^ong v^o n i h^ong L n. V^o
- iv. C^on c'c Li u ki n kh'c L u L'p ng c'c qui L nh trong t²n d ng.
- b. N u tr²n v n L n kh^ong ghi s l ng b n ph' t h^onh th^oc'c ng^a n h^ong s ch p nh n c'c ch ng t v n t i xu t tr²nh nh l^om t b L y L . C'c ng^a n h^ong s ch p nh n c'c ch ng t v n t i l^ob n ch'nh d² cho c¹ L c ghi l^och'nh hay kh^ong.
- c. Nh m ph c v cho m c L'ch c a Li u kho n n^o, chuy n t i L c hi u l^od h^ong xu ng v^o b c l i h^ong l²n t m t ph ng ti n v n t i n^o sang m t ph ng ti n v n t i kh'c trong m t h^onh tr²nh chuy²n ch t n i g i h^onh L n n i h^ong L n theo qui L nh trong t²n d ng.
- d. Ngay c khi t²n d ng ng¹ c m vi c chuy n t i, c'c ng^a n h^ong s ch p nh n c'c v n L n L ng s^ong, L ng s t, L ng b tr²n L¹ ghi r¹/₂chuy n t i s ho c c¹ th x y ra, m i n l^o to^o b h^onh tr²nh chuy²n ch ch d²ng chung m t v n L n v^o tr²n c²ng m t ph ng th c v n t i.

Điều 29

Biên lai bưu điện

- a. N u t n d ng y² u c u bi² n lai b u Li n ho c gi y bi² n nh n b u Li n, th p tr khi c¹ qui L nh ng c l i, c c ng^a n h ng s ch p nh n m t bi² n lai b u Li n ho c gi y bi² n nh n b u Li n, tr² n L¹ :
- i. n n L¹ ng d u ho c ch ng th c b ng c ch kh c v c L c ghi ng y t i n i m t n d ng qui L nh h ng h¹ a ph i L c giao ho c g i Li ng y L¹ L c coi l ng y giao h ng ho c ng y g i h ng, v c
- ii. T t c c Li u kh c L u L p ng c c qui L nh trong t n d ng.
- b. N u m t t n d ng y² u c u m t ch ng t do b u Li n ho c c ng ty d ch v giao h ng ph t h nh ch ng minh L nh n h ng h¹ a L g i Li tr khi c¹ s qui L nh kh c trong t n d ng, c c ng^a n h ng s ch p nh n m t ch ng t , n u tr² n L¹ ghi r^{1/2}
- i. T² n c a b u Li n/c ng ty d ch v v c L L ng d u, k i ho c L c ch ng th c b ng c ch kh c b i b u Li n/c ng ty d ch v (tr khi t n d ng qui L nh L c bi t m t ch ng t do b u Li n/c ng ty d ch v L ch danh ph t h nh ra cac ng^a n h ng s ch p nh n m t ch ng t do b t c b u Li n/c ng ty d ch v n ph t h nh). V c
- ii. Ghi r^{1/2} ng y l y ho c nh n h ng ho c m t t t ng t , ng y L¹ L c coi l ng y giao h ng ho c ng y g i h ng Li.
- iii. C n c c Li u ki n kh c ph i L p ng c c qui L nh trong t n d ng.

Điều 30

Chứng từ vận tải do người giao nhận phát hành

Tr khi c¹ s y quy n kh c qui L nh trong t n d ng c c ng^a n h ng s ch ch p nh n m t ch ng t v n t i do ng i giao nh n ph t h nh, n u nh tr² n b m t c a ch ng t L¹ L ng i r^{1/2}

- i. T² n c a ng i giao nh n v i t c ch l ng i chuy² n ch ho c l ng i v n t i li² n h p v c L L c k i ho c L c ch ng th c b ng c ch kh c c a ng i giao nh n v i t c ch l ng i chuy² n ch ho c l ng i v n t i li² n h p, ho c
- ii. T² n c a ng i chuy² n ch ho c ng i v n t i li² n h p v c L L c k i ho c L c ch ng th c b ng c ch kh c c a ng i giao nh n v i t c ch m t h ng L i l i L ch danh ho t L ng cho ho c nh^a n danh ng i chuy² n ch ho c ng i v n t i li² n h p.

Điều 31

"Trên boong", "Người gửi hàng bốc và đếm", Tên của người gửi hàng

Tr khi c¹ qui L nh kh c trong t n d ng, c c ng^a n h ng s ch p nh n m t ch ng t v n t i m c

- i. Trong tr ng h p chuy² n ch b ng L ng bi n ho c b ng nhi u ph ng ti n v n t i, trong L¹ c¹ chuy² n ch b ng L ng bi n, kh ng ghi l h ng h¹ a L c x p ho c s d' x p tr² n boong.

Tuy nhi² n, c c ng^a n h ng s ch p nh n m t ch ng t v n t i c¹ ghi Li u kho n n¹ i r ng h ng h¹ a c¹ th chuy² n ch tr² n boong, m i n l ch ng t L¹ kh ng ghi c th l h ng h¹ a L c ho c s L c x p tr² n boong, v c ho c

- ii. C¹ ghi m t tr c Li u kho n nh "L m v c x p h ng c a ng i g i h ng" ho c "ng i g i h ng khai g m c¹" ho c nh ng n i dung t ng t , v c ho c
- iii. C¹ ghi r ng ng i g i h ng l m t ng i kh c kh ng ph i l ng i h ng l i t n d ng.

Điều 32

Các chứng từ vận tải hoàn hảo

- a. Ch ng t v n t i ho h o l m t ch ng t kh ng c¹ Li u kho n ho c ghi ch^{3/4} n¹ i r^{1/2} r ng tnh tr ng c¹ khu y t t t a h ng h¹ a v c ho c c a bao b u

- b. C¹c ng^an h^ong s kh^ong ch p nh n c¹c ch ng t v nt i c¹ ghi c¹c Li u kho n ho c ghi ch³/₄nh v y, tr khi tn d ng qui L nh r¹/₂nh ng Li u kho n v^oghi ch³/₄n^o c¹ th L c ch p nh n.
- c. N u m t ch ng t v nt i L¹p ng c¹c y²u c u c a Li u kho n n^oy v^oc a c¹c Li u 23, 24, 25, 26, 27, 28 v^o30 th¹c¹c ch ng t L¹s L c¹c ng^an h^ong coi l^oph; h p v i c¹c y²u c u c a m t tn d ng L^oi h i ch ng t v nt i ph i c¹ Li u ghi ch³/₄"ho^o h o L¹b c h^ong".

Điều 33

Các chứng từ vận tải cước phí sẽ trả/trả trước

- a. Tr khi c¹s qui L nh kh¹c trong tn d ng, ho c tr khi c¹s m^au thu n v i b t c ch ng t n^oL c xu t tr¹nh theo tn d ng, c¹c ng^an h^ong s ch p nh n nh ng ch ng t v nt i c¹ ghi l^oc cho c c c ph¹v nt i (d i L^ay g i chung l^oc c ph¹) ch a L c tr .
- b. N u m t tn d ng qui L nh r ng ch ng t v nt i ph i ghi r¹/₂l^oc c ph¹L¹L c tr ho c L¹L c tr tr c, c¹c ng^an h^ong s ch p nh n m t ch ng t v nt i tr²n L¹ ch ghi r¹/₂r^ong l^oc c ph¹L¹L c tr ho c L¹L c tr tr c b ng c¹c h L¹ng d u ho c b ng c¹c kh¹c tr²n ch ng t vi c tr ho c tr tr c c c ph¹L¹L c th hi n b ng c¹c kh¹c. N u tn d ng qui L nh chi ph¹b u Li n ph i L c thanh to¹n ho c thanh to¹n tr c, c¹c ng^an h^ong s ch p nh n ch ng t v nt i do b u Li n ho c c^ong ty d ch v giao h^ong ph¹t h^onh tr²n L¹ ghi r ng vi c thanh to¹n ph¹n^oy t¹nh v^ong i g i h^ong.
- c. Nh ng t "c c ph¹c¹ th tr tr c" ho c "c c ph¹ph i tr tr c" ho c nh ng n i dung t ng t , n u L c ghi tr²n ch ng t v nt i s kh^ong L c ch p nh n l^ob ng ch ng c a vi c thanh to¹n c c ph¹.
- d. C¹c ng^an h^ong s ch p nh n c¹c ch ng t v nt i c¹ d n chi u L n b ng c¹c h L ng d u ho c c¹c c¹hc kh¹c c¹c ph¹ ph¹ th²m v^oc c ph¹nh : c¹c chi ph¹ ho c c¹c kho n chi tr li²n quan L n b c d h^ong ho c L n c¹c nghi p v t ng t , tr khi c¹c Li u ki n c a tn d ng r¹/₂r^ong c m vi c d n chi u n^oy.

Điều 34

Các chứng từ bảo hiểm

- a. C¹c ch ng t b o hi m ph i do c^ong ty b o hi m ho c ng i b o hi m ho c L i l¹c a h ph¹t h^onh v^ok¹.
- b. N u ch ng t b o hi m ch r¹/₂r ng n¹ L c ph¹t h^onh nhi u b n ch¹nh, th¹t t c c¹c b n ch¹nh ph i L c xu t tr¹nh, tr khi c¹s qui L nh ng c l i trong tn d ng.
- c. C¹c phi u b o hi m t m th i do ng i m^oi gi i b o hi m c p s kh^ong L c ch p nh n tr khi c¹s cho ph^op c th trong tn d ng.
- d. Tr khi c¹s qui L nh kh¹c trong tn d ng, c¹c ng^an h^ong s ch p nh n m t gi y ch ng nh n b o hi m ho c t khai b o hi m bao do c^ong ty b o hi m ho c ng i b o hi m ho c L i l¹c a h L¹k¹ tr c. N u tn d ng y²u c u gi y ch ng nh n b o hi m ho c t khai b o hi m bao, c¹c ng^an h^ong s ch p nh n m t L n b o hi m thay th cho c¹c ch ng t L¹.
- e. Tr khi c¹s qui L nh kh¹c trong tn d ng ho c tr khi c¹c ch ng t b o hi m qui L nh r ng b o hi m c¹hi u l c ch m nh t k t ng^oy b c h^ong r ng b o hi m c¹hi u l c ch m nh t k t ng^oy b c h^ong l²n t^ou ho c t ng^oy g i h^ong ho c t ng^oy nh n h^ong L g i, c¹c ng^an h^ong s t ch i m t ch ng t b o hi m tr²n L¹ ghi ng^oy ph¹t h^onh sau ng^oy b c h^ong l²n t^ou ho c g i h^ong ho c nh n h^ong L g i nh L¹ghi tr²n ch ng t v nt i.
- f.
- i. Tr khi c¹s qui L nh kh¹c trong tn d ng, lo i ti n ghi tr²n ch ng t b o hi m ph i l^o lo i ti n ghi tr²n tn d ng.

- ii. Tr khi c¹ qui Lnh kh" c trong tⁿ d ng, s ti n t i thi u ghi tr² n ch ng t b o hi m ph i theo gi" CIF (gi" h^ong, ph' b o hi m, c c ph' c ng L n qui Lnh) ho c gi" CIP (c c ph' v^o b o hi m tr t i n i h^ong L n qui Lnh) c a h^ong h¹ a, t² y t ng tr ng h p, c ng v i 10%, nh ng ch khi n^o gi" CIF ho c CIP c¹ th Lnh r^{1/2} tr² n ch ng t . Ng c l i, c" c ng^a n h^ong s ch p nh n s ti n l nh ng i a 110% c a s ti n ph i tr , ch p nh n ho c chi t kh u v i 110% c a t ng s ti n h¹ a L n th ng m i coi nh l^o s ti n t i thi u L¹ .

Điều 35

Loại bảo hiểm

- a. C" c tⁿ d ng L u ph i qui Lnh lo i b o hi m ph i mua v^o n u c n g m c nh ng r i ro ph ph i mua b o hi m. KH»ng n² n d^o ng c" c t kh»ng r^{1/2} r^ong nh "r i ro th»ng th ng" ho c "r i ro t p qu"n". N u nh ng t y L c d^o ng th p c" c ng^a n h^ong s ch p nh n c" c ch ng t b o hi m nh xu t trⁿ h m^o kh»ng ch u tr" ch nhi m v b t c r i ro n^o kh»ng L c b o hi m.
- b. N u trong tⁿ d ng kh»ng c¹ nh ng ch th c th , c" c ng^a n h^ong s ch p nh n c" c ch ng t nh L xu t trⁿ h m^o kh»ng ch u tr" ch nhi m v b t k^u r i ro n^o kh»ng L c b o hi m.
- c. Tr khi c¹ s qui Lnh kh" c trong tⁿ d ng, c" c ng^a n h^ong s ch p nh n ch ng t b o hi m ghi r^{1/2} b o hi m c¹ m c m i n b i th ng L c tr ho c m c m i n b i th ng kh»ng L c tr .

Điều 36

Bảo hiểm mọi rủi ro

Trong tr ng h p tⁿ d ng qui Lnh "b o hi m m i r i ro", c" c ng^a n h^ong s ch p nh n ch ng t b o hi m c¹ b t k^u ghi ch^{3/4} ho c Li u kho n "m i r i ro" d^o c¹ hay kh»ng c¹ ghi ti² u L "m i r i ro" ngay c khi c¹ ghi l^o m t s r i ro n^o L¹ kh»ng L c b o hi m m^o kh»ng ch u tr" ch nhi m v b t k^u r i ro n^o kh»ng L c b o hi m.

Điều 37

Hóa đơn thương mại

- a. Tr khi c¹ s qui Lnh kh" c trong tⁿ d ng, c" c h¹ a L n th ng m i:
- i. Ph i th hi n tr² n b m t c a ch^{3/4} ng l^o L c ph" t h^onh b i ng i h ng l i L c ghi r^{1/2} trong tⁿ d ng (tr tr ng h p L c qui Lnh trong Li u 48), v^o
- ii. Ph i L c l p ra L ng t² n ng i xin m tⁿ d ng (tr Li u 48 m c b), v^o
- iii. Kh»ng c n thi t ph i k^l
- b. Tr khi c¹ s qui Lnh kh" c trong tⁿ d ng, c" c ng^a n h^ong c¹ th t ch i c" c h¹ a L n th ng m i ghi s ti n v t qu" s ti n ghi trong tⁿ d ng cho ph^o p. Tuy nhi ² n, n² yu m t ng^a n h^ong L c ph^o p tr ti n, cam k t tr ti n sau, ch p nh n h i phi u ho c chi t kh u theo m t tⁿ d ng Lang ch p nh n h¹ a L n L¹ , th p quy t Lnh c a ng^a n h^ong n^o y s r^ong bu c t t c c" c b² n, m i n l^o ng^a n h^ong n^o y kh»ng tr ti n, kh»ng cam k t tr ti n sau, kh»ng ch p nh n c" c h i phi u hay chi t kh u v i s ti n v t qu" s ti n tⁿ d ng cho ph^o p.
- c. M» t h^ong h¹ a trong h¹ a L n th ng m i ph i ph² h p v i m» t h^ong h¹ a trong tⁿ d ng. Trong t t c c" c ch ng t kh" c, h^ong h¹ a c¹ th L c m» t m t c" c ch chung chung kh»ng m^a u thu n v i m» t h^ong h¹ a trong tⁿ d ng.

Điều 38

Các chứng từ khác

Nếu một tấn độ quy ước của phép tính số học có thể được thực hiện trong trường hợp khác nhau, các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này. Các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.

E. CÁC ĐIỀU QUI ĐỊNH KHÁC

Điều 39

Dùng sai số tiền, số lượng và đơn giá trong tính thuế

- Nếu một tấn độ quy ước của phép tính số học có thể được thực hiện trong trường hợp khác nhau, các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.
- Trường hợp một tấn độ quy ước của phép tính số học có thể được thực hiện trong trường hợp khác nhau, các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.
- Trường hợp một tấn độ quy ước của phép tính số học có thể được thực hiện trong trường hợp khác nhau, các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.

Điều 40

Trả tiền/giao hàng từng phần

- Trường hợp một tấn độ quy ước của phép tính số học có thể được thực hiện trong trường hợp khác nhau, các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.
- Các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.
- Nếu một tấn độ quy ước của phép tính số học có thể được thực hiện trong trường hợp khác nhau, các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.

Điều 41

Trả tiền/giao hàng nhiều lần

Nếu một tấn độ quy ước của phép tính số học có thể được thực hiện trong trường hợp khác nhau, các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.

Điều 42

Ngày hết hạn và nơi xuất trình các chứng từ

- Tất cả các quy định của pháp luật về thuế thu nhập cá nhân và thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng cho các trường hợp này.

- b. Tr tr ng h p L c qui L nh trong Li u 44-a, ch ng t ph i L c xu t trnh trong ho c tr c ng y h th n hi ul c tn d ng L¹.
- c. N u ng^a n h ng ph t h nh qui L nh tn d ng coa hi ul c trong "m t th ng" ho c "s u th ng" ... nh ng kh ng qui L nh tn d ng coa hi ul c trong "m t th ng" s L c xem nh ng b t L u tn th i h n hi ul c L¹. C c ng^a n h ng n² n ng Nh ch n c ch qui L nh th i h n hi ul c nh v y.

Điều 43

Gia hạn về ngày hết hạn

- a. N u n g y h t h i u l c c a t n d n g v o h o c n g y c u i c n g c a t h i h n x u t t r n h c h n g t q u i L n h t r o n g t n d n g h o c L c x c L n h r l r o n g t n h t n g y g i a o h o n g m c t r o n g t h i h n L¹ c h n g t v n t i p h i L c x u t t r n h p h i h p v i c c L i u k i n c a t n d n g. N u k h n g q u i L n h m t t h i h n n h v y, c c n g a n h o n g s t c h i c c c h n g t L c x u t t r n h c h o n g a n h o n g s a u 21 n g y k t n g y g i a o h o n g. T r o n g b t c t r n g h p n o, c c c h n g t k h n g t h L c x u t t r n h s a u n g y h t h n h i u l c c a t n d n g.
- b. T r o n g t r n g h p p d n g L i u 40-b, n g y g i a o h o n g s L c c o i l o n g y g i h o n g c h m n h t g h i t r² n b t c c h n g t v n t i n o L c x u t t r n h.

Điều 44

Gia hạn của ngày hết hạn

- a. N u n g y h t h n h i u l c c a t n d n g v o h o c n g y c u i c n g c a t h i h n x u t t r n h c h n g t q u i L n h t r o n g t n d n g h o c L c x c L n h t r o n g L i u 43 t r n g v o n g y m m m v o n g y L¹ n g a n h o n g n g h v i c v u l l d o k h n g p h i l o l l d o n i L i u 17, t h n g y h t h n h i u l c L c q u i L n h L¹ v o h o c n g y c u i c n g c a t h i h n x u t t r n h c h n g t k t n g y g i a o h o n g t y t r n g h p, s L c g i a h n c h o L n n g y l o n v i c L u t i² n t i p s a u L¹.
- b. N g y g i a o h o n g c h m n h t s k h n g L c g i a h n b i l l d o g i a h n n g y h t h n h i u l c v o h o c n g y c u i c n g c a t h i h n x u t t r n h c h n g t t n h t n g y g i a o h o n g q u i L n h L i u p h (a) t r² n. N u n g y g i a o h o n g c h m n h t k h n g q u i L n h t r o n g t n d n g h o c t r o n g c c s a L i t n d n g t h u c c n g a n h o n g s t c h i c c c h n g t v n t i t r² n L¹ g h i n g y g i a o h o n g s a u n g y h t h n h i u l c c a t n d n g q u i L n h t r o n g t n d n g h o c t r o n g s a L i t n d n g.
- c. N g a n h o n g m o c h n g t L c x u t t r n h v o n g y l o n v i c L u t i² n s a u n g y n g h v i c n h v y p h i g h i v o c h n g t l i x c n h n l o c c c h n g t L L c x u t t r n h t r o n g t h i h n g i a h n t h o L i u 44 (a) c a b n U C P s a L i 1993, I C C x u t b n s 500.

Điều 45

Giờ xuất trình

C^h c^h n g^a n h^o n g k h^h n g c¹ n g h^h a v p h i n h n c^h c^h n g t n g o^o g i l^o n v i c c a m^h n h

Điều 46

Các từ chung về các ngày giao hàng

- a. Tr khi c¹ s qui Lnh kh^c trong t¹nd ng, c^cct "g i h^{ng}" L c^dng L ch ng^y g i h^{ng}s mnh t^vcho cng^y g i h^{ng}ch mnh ts L chi ul^cbaog m^cct nh "b c h^{ng}l²nt^a", "g i h^{ng}", "nh nh^{ng} L g i", "ng^ybi²n lai b u Li n", "ng^ynh nh^{ng} g i b u Li n" v^ccho gi i th^cnh v y trong tr ng h p¹nd ng y²uc u^cc ch ng t v n tili²nh p v t "nh nh^{ng} L g i Li".
- b. C^cct "nhanh", "ngay l p t c", "c^{ng}s m c^{ng}t t" v^cnh ng t t ng t s kh^{ng}ng L c s d ng. N u s d ng, c^cng^anh^{ng}s kh^{ng}ng xem x^ot L n.

- c. N u t "v^o ng^o ho c v^o kho ng ng^o" v^onh ng t t ng t L c s d ng, thực^oc ng^an h^ong s gi i th^och ch^ong l^ovi c giao h^ong ph i L c th c hi n trong th i gian 5 ng^o tr c L n 5 ng^o sau ng^o qui L nh ph i giao h^ong L¹ bao g m c ng^o L u v^ong^o cu i.

Điều 47

Các từ về ngày dùng cho thời hạn giao hàng

- a. Nh ng t "L n ng^o", "cho L n ng^o", "t ng^o" v^onh ng t t ng t L c d^ong L n¹i v b t c ng^o ho c th i h n n^o qui L nh trong t^on d ng L n¹i v ng^o giao h^ong s L c hi u l^obao g m c ng^o L¹.
- b. T "sau ng^o" s L c hi u l^okh^ong t^onh ng^o L¹.
- c. Nh ng t "n a L u", "n a cu i" c a m t th^ong s L c hi u t ng ng l^ock t ng^o 1 L n ng^o 15 v^ot^oq ng^o 16 L n ng^o cu i c a th^ong L¹, bao g m c ng^o L¹.
- d. Nh ng t "L u", "gi a" ho c "cu i" m t th^ong s L c hi u t ng ng l^oct ng^o 1 L n ng^o 10, t 11 L n 20 v^ot ng^o 21 L n ng^o cu i c a m t th^ong.

F. TÍN DỤNG CHUYÊN NHƯỢNG

Điều 48

Tín dụng chuyển nhượng

- a. M t t^on d ng chuy n nh ng l^om t t^on d ng m^ong i h ng l i (ng i h ng l i L u ti^on) c¹ th y^ou c u ng^an h^ong th c hi n vi c tr ti n, cam k t tr sau, ch p nh n hay chi t kh u (ng^an h^ong chuy n nh ng) ho c trong tr ng h p t^on d ng chuy n nh ng t do, ng^an h^ong L c y quy n trong t^on d ng l^ong^an h^ong chuy n nh ng, chuy n nh ng to^ob hay m t ph n s ti n cho m t thay nhi u ng i h ng l i kh^oc (c^oc ng i h ng l i th hai).
- b. M t t^on d ng ch c¹ th L c chuy n nh ng khi n^o ng^an h^ong ph^ot h^onh ch r^ol^o"c¹ th chuy n nh ng L c". Nh ng t nh "c¹ th chia nh ", "c¹ th chia nhi u ph n", "c¹ th chuy n nh ng" v^o"c¹ th chuy n" kh^ong th l^om cho t^on d ng c¹ th chuy n nh ng L c. N u nh ng t L¹ L c s d ng, ng^an h^ong s kh^ong xem x^ot L n.
- c. Ng^an h^ong chuy n nh ng s kh^ong c¹ ngh^o v ti n h^onh vi c chuy n nh ng L¹, tr khi ng^an h^ong ng^o L ng ĩ m c L v^oph ng th c chuy n nh ng.
- d. Trong th i gian y^ou c u chuy n nh ng v^otr c khi chuy n nh ng t^on d ng, ng i h ng l i th nh t ph i ch th cho ng^an h^ong chuy n nh ng c¹ hay kh^ong c¹ quy n b o l u t ch i vi c cho ph^op ng^an h^ong chuy n nh ng th^ong b^o c^oc s a L i chuy n nh ng cho c^oc ng i h ng l i th hai. N u ng^an h^ong chuy n nh ng L ng ĩ chuy n nh ng theo Li u ki n nh th , khi chuy n nh ng n¹ ph i th^ong b^o cho c^oc ng i h ng l i th hai ch th c a ng i h ng l i th nh t v c^oc s a L i l nh chuy n nh ng.
- e. N u m t t^on d ng L c chuy n nh ng cho nhi u ng i h ng l i th hai, vi c t ch i s a L i chuy n nh ng c a m t thay nhi u ng i h ng l i th hai kh^ong c¹ gi^o tr ch p nh n v i nh ng ng i h ng l i th hai kh^oc. L i v i ng i h ng l i th hai m^oL^ot ch i s a L i t^on d ng v n gi nguy^on, kh^ong s a L i.
- f. Ph^ong^an h^ong chuy n nh ng v vi c chuy n nh ng t^on d ng bao g m hoa h ng, l ph^o ho c c^oc chi ph^os do ng i h ng l i th nh t thanh to^on, tr khi c¹ s th a thu n kh^oc. N u ng^an h^ong chuy n nh ng th a thu n chuy n nh ng t^on d ng, n¹ s kh^ong c¹ ngh^o v th c hi n vi c chuy n nh ng, ch ng n^o c^oc chi ph^o L¹ ch a L c thanh to^on.
- g. Tr khi c¹ s qui L nh kh^oc trong t^on d ng, m t t^on d ng chuy n nh ng ch c¹ th L c chuy n nh ng m t l n. V^ov y, t^on d ng kh^ong th L c chuy n nh ng theo y^ou c u c a ng i h ng l i th hai cho b t k ng i h ng l i th ba n^o. ã th c hi n di kh i n^o, cho ph^op t^oi chuy n nh ng cho ng i h ng l i th nh t.

Nh ng ph n c a m t t n d ng chuy n nh ng (kh»ng L c v t qu t ng s t i n c a t n d ng) c¹ th L c chuy n nh ng r²ng r , m i n l c kh»ng ng n h c m v i c giao h ng v c ho c thanh to n t ng ph n v c t ng s c c l n chuy n nh ng nh th s L c coi nh l c m t l n chuy n nh ng t n d ng.

h. T n d ng ch c¹ th L c chuy n nh ng theo c c Li u ki n qui L nh trong t n d ng g c, ngo i tr :

- S t i n c a t n d ng
- ã n gi ghi trong t n d ng
- Th i h n h i u l c
- Ng c ch m nh t ph i xu t t r n h ch ng t theo qui L nh c a Li u 43
- Th i h n g i h ng

T t c ho c b t c c c ngo i tr n²u t r²n c¹ th gi m b t Li. T l ph i L c b o h i m c¹ th t n g l²n L E t t i s t i n b o h i m qui L nh trong t n d ng g c ho c trong c c Li u kho n n c y. Ng a i ra, t n c a ng i h n g l i t h nh t c¹ th thay th cho ng i y²u c u m t n d ng, nh ng n u t n d ng g c L o i h i t n c a ng i y²u c u m t n d ng ph i L c ghi t r²n b t c ch ng t n c, tr h¹a L n, th y²u c u L¹ ph i L c th c h i n.

i. Ng i h n g l i t h nh t c¹ quy n thay c c h¹a L n v c c c h i phi u c a m p h cho c c h¹a L n v c c c h i phi u c a ng i h n g l i t h hai v i s t i n kh»ng L c v t qu s t i n g c qui L nh trong t n d ng v c v i L n gi g c n u L c ghi trong t n d ng v c khi thay h¹a L n (v c h i phi u) nh v y, ng i h n g l i t h nh t c¹ th thanh to n ph n ch²nh l ch, n u c¹, gi a s t i n trong h¹a L n c a m p h v i s t i n trong h¹a L n c a ng i h n g l i t h hai.

Khi m t t n d ng L E c chuy n nh ng v c ng i h n g l i t h nh t ph i cung c p h¹a L n (v c h i phi u) c a ng i h n g l i t h hai, nh ng kh»ng l c n nh v y ngay khi L c y²u c u l n L u, th y²u c u h ng chuy n nh ng c¹ quy n giao cho ng a n h ng ph t h c c ch ng t nh n L c theo t n d ng g m c¹ h¹a L n (v c h i phi u) c a ng i h n g l i t h hai m c kh»ng ch u t r c h n h i m g n a L i v i ng i h n g l i t h hai.

i. Ng i h n g l i t h nh t c¹ th y²u c u thanh to n ho c chi t kh u cho c c ng i h n g l i t h hai t i n i m c t n d ng L c chuy n nh ng L n cho L nh t h n h i u l c c a t n d ng, tr khi t n d ng g c qui L nh r ng kh»ng L c ph p thanh to n hay chi t kh u t i n i kh c h n l c n i m c t n d ng L qui L nh. ã i u n c y kh»ng l c n ph ng h i t i quy n c a ng i h n g l i t h nh t th y th h¹a L n (v c h i phi u) c a m p h cho h¹a L n v c h i phi u c a ng i h n g l i t h hai v c L o i tr m i kho n ch²nh l ch m c m p h L c h ng.

G. NHƯỢNG TIỀN THU ĐƯỢC

Điều 49

Chuyển nhượng tiền thu được

V i c m t t n d ng kh»ng c¹ ghi l c c¹ th chuy n nh ng kh»ng nh h ng L n quy n c a ng i h n g l i L c chuy n nh ng m i kho n t i n m c m p h thu L c hay c¹ th nh n L c theo nh t n d ng L¹ c n c v c nh ng qui L nh c a lu t p d ng. ã i u kho n n c y ch l i²n quan t i v i c chuy n nh ng s t i n thu L c ch kh»ng l i²n quan t i v i c chuy n nh ng quy n th c h i n b n th a n t n d ng.

Chương 5

Các điều kiện thanh toán quốc tế (10 tiết)

Mục tiêu của chương

Cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các điều kiện thanh toán quốc tế bao gồm điều kiện về tiền tệ, điều kiện địa điểm thanh toán, thời gian thanh toán và điều kiện về phương thức thanh toán. Trong chương này đặc biệt lưu ý về Những điều kiện thương mại quốc tế (Incoterms 2000) và một số tình huống vận dụng văn bản pháp lý này.

Trong quan hệ thanh toán quốc tế giữa các nước, các văn bản pháp lý liên quan đến quy định về nghĩa vụ của bên nhập khẩu và bên xuất khẩu được quy định trong các quy định của pháp luật về ngoại hối và pháp luật về thanh toán quốc tế.

Các điều kiện thanh toán quốc tế

- Điều kiện thanh toán tiền mặt
- Điều kiện thanh toán bằng hối phiếu
- Điều kiện thanh toán bằng thư tín dụng
- Điều kiện thanh toán bằng phương thức thanh toán khác

Nghĩa vụ thanh toán quốc tế của các nước được quy định trong pháp luật về ngoại hối và pháp luật về thanh toán quốc tế. Nghĩa vụ thanh toán quốc tế của các nước được quy định trong pháp luật về ngoại hối và pháp luật về thanh toán quốc tế.

Chức năng của pháp luật về thanh toán quốc tế là điều chỉnh và quản lý các hoạt động thanh toán quốc tế, bảo vệ lợi ích của các nước tham gia thanh toán quốc tế và duy trì sự ổn định của hệ thống thanh toán quốc tế.

Khi xuất khẩu:

- Bảo lãnh thanh toán tiền mặt
- Bảo lãnh thanh toán bằng hối phiếu
- Bảo lãnh thanh toán bằng thư tín dụng
- Bảo lãnh thanh toán bằng phương thức thanh toán khác

Khi nhập khẩu:

- Bảo lãnh thanh toán tiền mặt
- Bảo lãnh thanh toán bằng hối phiếu
- Bảo lãnh thanh toán bằng thư tín dụng
- Bảo lãnh thanh toán bằng phương thức thanh toán khác

5.1. Điều kiện tiền tệ

Trong thanh toán quốc tế, các bên tham gia thanh toán quốc tế phải tuân thủ các quy định của pháp luật về ngoại hối và pháp luật về thanh toán quốc tế.

Điều kiện tiền tệ trong thanh toán quốc tế là điều kiện về tiền tệ, bao gồm điều kiện về tiền tệ, điều kiện về địa điểm thanh toán, điều kiện về thời gian thanh toán và điều kiện về phương thức thanh toán.

5.1.1. Phân loại tiền tệ trong thanh toán quốc tế

Theo Tr m Th Xu^an H ng (2006), hi n nay c^cn c tr²n th gi i kh»ng p d ng m t ch L ti n t th ng nh t, k t n¹n 1971 khi ch L b n v dollar s p L , kh»ng c¹ L ng ti n "chu n" nh tr c L^ay. Tuy theo tho thu n gi a c^cn c m s d ng L ng ti n n¹ l¹ ph h p nh L ng USD, EUR, GBP, JPY v.v.

H u h t c^cn c hi n nay s d ng ti n gi y kh»ng chuy n L i ra v¹ng, gi¹ tr L ng ti n c a m i n c b i n L ng theo cung c u ngo i t tr²n th tr ng.

ñ ph^an lo i ti n t c¹ th c¹ nhi u c^cch nh c¹n c v¹ph m vi s d ng L ng ti n, c¹n c v¹ t¹nh ch t chuy n L i c a ti n t , c¹n c v¹ v tr¹ v¹vai tr¹ c a L ng ti n, c¹n c v¹ h¹nh th c t n t i c a ti n t ho c m c L¹ch s d ng c a ti n t .

Trước hết, căn cứ vào phạm vi sử dụng ti n t chia l¹m 3 lo i sau L^ay:

Tiền tệ thế giới (world currency) l¹v¹ng. Hi n nay ch a c¹ m t v t n¹ kh¹c c¹ th thay th L c v¹ng trong th c hi n ch c n¹ng ti n t th gi i

Tiền tệ quốc tế (international currency) l¹c¹c L ng ti n hi p L nh thu c kh i kinh t v¹t¹ ch¹nh qu c t nh SDR, EUR v.v.

Tiền tệ quốc gia (national currency) l¹ti n t c a t ng n c nh USD, GBP, VND v.v..

Căn cứ vào tính chất chuyển đổi, ti n t chia l¹m 3 lo i sau:

Tiền tệ tự do chuyển đổi (free convertible currency) l¹nh ng L ng ti n qu c gia c¹ th L c chuy n L i t do ra c¹c L ng ti n kh¹c. C¹ 2 lo i ti n t t do chuy n L i l¹t do chuy n L i t o¹b v¹t do chuy n L i t ng ph n.

ñ ng ti n chuy n L i t do t ng ph n l¹L ng ti n m¹vi c chuy n L i c a n¹ ph thu c v¹ m t trong 3 Li u ki n: Ch th chuy n L i , m c L chuy n L i ho c ngu n thu nh p ti n t t L^aura.

Tiền tệ chuyển nhượng (transferable currency) l¹ti n t L c quy n chuy n nh ng t ng i n¹ qua ng i kh¹c qua h th ng t¹ kho n m t i ng^a h¹ng.

Tiền tệ ghi trên tài khoản (clearing currency) l¹ti n t ghi tr²n t¹ kho n v¹kh»ng L c chuy n d ch sang m t t¹ kho n kh¹c.

Căn cứ vào hình thức tồn tại, ti n t chia l¹m 2 lo i sau:

Tiền mặt (cash) l¹ti n gi y c a t ng qu c gia ri²ng bi t. T tr ng ti n m t trong thanh to¹n qu c t kh»ng L¹ng k

Tiền tín dụng (credit currency) l¹ti n t t¹ kho n, ti n ghi s . H¹nh th c t n t i c a ti n t¹n d ng l¹c¹c ph ng ti n thanh to¹n qu c t nh h i phi u, s¹c, v.v.. Ti n t¹n d ng chi m t tr ng r t l n trong thanh to¹n qu c t .

Căn cứ vào vị trí và vai trò của tiền tệ, ti n t chia th¹nh ngo i t m nh v¹ngo i t y u.

Ngoại tệ mạnh l¹ti n t c¹ n¹ng l c trao L i cao, c¹ th L i l y b t c lo i h¹ng ho¹, d ch v n¹, b t c th tr ng n¹tr²n th gi i. V¹d L ng ti n c a c¹c n c ph¹t tri n nh L gn USD c a M , L ng GBP c a Anh, L ng EUR c a kh i C ng L ng chung Ch^au C^u v.v.

Ngoại tệ yếu l¹L ng ti n qu c gia m¹n¹ kh»ng c¹ gi¹ tr g¹kh i mang ra kh i n c L¹ v¹ph u nh kh»ng c¹ n c n¹ch p nh n s d ng L ng ti n n¹ trong thanh to¹n qu c t . V¹ d nh L ng ti n c a c¹c n c k¹m ph¹t tri n.

Căn cứ vào mục đích sử dụng, ti n t trong thanh to¹n chia l¹m 2 lo i sau:

Tiền tệ tính toán (account currency) l¹ti n t L c d¹ng L th hi n gi¹ tr h p L ng

Tiền tệ thanh toán (payment currency) l¹ti n t L c d¹ng L thanh to¹n n n n, thanh to¹n trong h p L ng mua b¹n ngo i th ng.

Vi c s d ng L ng ti n n¹ trong thanh to¹n c¹ h p L ng mua b¹n ngo i th ng n¹ i chung ph thu c v¹ c¹c y u t nh s so s¹nh l c l ng c a hai b²n mua v¹b¹n, v tr¹ c a L ng ti n L¹ tr²n th tr ng qu c t , t p qu¹n s d ng L ng ti n thanh to¹n tr²n th gi i, L ng ti n thanh to¹n th ng nh t trong c¹c khu v c kinh t tr²n th gi i.

5.1.2. Điều kiện đảm bảo hối đoái

Ti n t c a c c n c th ng xuy²n bi n L ng, v p v y mu n L m b o c c kho n thu nh p cho b²n xu t kh u c h g nh c c kho n chi ra c a b²n nh p kh u, do L¹ trong h p L ng c n ph i th a thu n c c Li u ki n L m b o h i Lo i nh b o L m v g, L m b o ngo i t , L m b o ó r ti n t ô.

Điều kiện bảo đảm vàng

ñ i u ki n L m b o v g L n gi n nh t l g i c h g h¹a v t ng gi tr h p L ng L c tr c ti p quy L nh b ng m t s l ng v g nh t L nh. V d : T ng gi tr c a h p L ng 1000 t n L ng L c quy b ng 65 kg v g nguy²n ch t. Trong th c t m u d ch qu c t ng i ta kh g s d ng h nh th c n y, v g n y nay ng i ta d ng ngo i t L h ch to n gi c v d ng c c ph ng ti n thanh to n qu c t L thanh to n b t r ch kh g d ng v g.

H nh th c th ng d ng c a Li u ki n b o L m v g l g i c h g h¹a v t ng gi tr h p L ng mua b n L c quy L nh b ng m t L ng ti n n L v x c L nh gi tr v g c a L ng ti n n y. N u gi tr v g c a L ng ti n n y thay L i th p g i c c a h g h¹a v t ng gi tr h p L ng mua b n ph i L c Li u ch nh l i m t c ch t ng ng. Gi tr v g c a ti n t L c bi u hi n qua h m l ng v g v g i v g tr²n th tr ng, v p v y c¹ 2 c ch L m b o kh c nhau.

Theo cách thứ nhất, gi c h g h¹a v t ng gi tr h p L ng L u d ng m t L ng ti n L t n h to n v t thanh to n, L ng th i quy L nh h m l ng v g c a L ng ti n L¹, khi tr ti n, n u h m l ng v g c a L ng ti n L thay L i th p g i c h g h¹a v t ng gi tr h p L ng c h g L c Li u ch nh m t c ch t ng ng. C ch b o L m n y ch c¹ th p d ng L i v i nh ng L ng ti n L c g ng b h m l ng v g v c h c¹ t c d ng trong tr ng h p ch n h ph c g ng b ch n h th c L n h s t h m l ng v g c a L ng ti n xu ng. Trong Li u ki n hi n nay, c ch b o L m n y t L c d ng v p ti n t kh g L c t do chuy n L i ra v g, do L¹ gi tr th c t c a L ng ti n kh g ph i ho t o do h m l ng v g quy t L nh, h n n a m c L L n h s t h m l ng v g c a ch n h ph th ng kh g ph n nh L³ g m c L s t gi c a L ng ti n.

Theo cách thứ hai, gi c h g h¹a v t ng gi tr h p L ng mua b n L u d ng m t L ng ti n L t n h to n v t thanh to n, L ng th i quy L nh gi v g l³ c L¹ tr²n th tr ng nh t L nh l m c s L m b o. Khi thanh to n, n u gi v g tr²n th tr ng L¹ thay L i L n m t t l nh t L nh ho c v i b t k m t t l n o so v i gi v g l³ c k i k t, th p g i c h g h¹a v t ng gi tr h p L ng mua b n c h g L c Li u ch nh m t c ch t ng ng.

Điều kiện đảm bảo ngoại hối

ñ i u ki n L m b o ngo i h i l l a ch n m t L ng ti n t ng L i n L nh, x c L nh m i quan h t gi v i L ng ti n thanh to n L L m b o gi tr c a ti n t thanh to n. ñ i u ki n L m b o ngo i h i c¹ 2 c ch quy L nh.

Cách thứ nhất l t trong h p L ng quy L nh L ng ti n t i n t n h to n v t L ng ti n thanh to n l m t lo i ti n, L ng th i x c L nh t gi gi a L ng ti n L¹ v i m t L ng ti n kh c. ñ n khi thanh to n, n u t gi L¹ thay L i th p g i c h g h¹a v t ng gi tr h p L ng ph i L c Li u ch nh m t c ch t ng ng.

Cách thứ hai l t trong h p L ng quy L nh L ng ti n t n h to n l m t L ng ti n v t thanh to n b ng L ng ti n kh c. Khi tr ti n c n c v t gi gi a L ng ti n t n h to n v t L ng ti n thanh to n L t n h ra s t i n ph i tr l b o nh i² u.

Trong hai c ch L m b o n y, c n ch³ l t i v n L t gi l³ c thanh to n c n c v t gi n o. Th ng l l y t gi trung b nh gi a t gi cao v t gi th p v g n g h m tr c h m tr ti n. Trong tr ng h p 2 L ng ti n c g s t gi m t m c L nh nhau th p Li u ki n L m b o ngo i h i n y m t t c d ng.

Điều kiện đảm bảo theo “rủi ro tiền tệ”

Do Lũy kỳ nng này hơn l ng vng c a t i n t kh»ng c°n ĩ nghĩa thì t th c L i v i v i c x c L nh t gi h i L o i, h th ng t gi c L nh d i m i h th c L b tan v, t gi h i L o i tr n th tr ng th gi i b b i n L ng d d i v th n i t do, s c mua c a t i n t nhi u n c gi m s 4 nghi m tr ng n n v i c p d ng c c L i u k i n L m b o h i L o i n i t r n kh»ng c°n c ĩ nghĩa. ã kh c ph c t p h h th tr n, ng i ta ph i d a v th nhi u ngo i t c a nhi u n c L L m b o gi tr th c t c a c c kho n thu nh p b ng ngo i t tr n h p L ng. c ch L m b o L i g i l c L m b o theo ó r ô ngo i t L c ch n.

Khi p d ng L i u k i n L m b o n g, c c b n ph i th ng nh t l a ch n s l ng ngo i t L a v th ó r ô v c c h l y t gi h i L o i c a c c ngo i t L i s o v i L ng t i n L c L m b o v th l k k t h p L ng v th l k thanh to n, L i u ch nh t ng gi tr c a h p L ng L i.

ñ m b o h i L o i theo ó r ô t i n t c ĩ th L c th c h i n b ng hai c ch:

Cách thứ nhất l c t ng gi tr h p L ng L c L i u ch nh c ĩ c v th m c b p h qu n t l b i n L ng c a t gi h i L o i c ó r ô t i n t.

M t c ch t ng qu t, ch ng h n ch 4 ng t a l a ch n n L ng t i n k ĩ h i u l n l t l A, B, C, D L n N L L a v th r t i n t, t gi s o v i m t L ng t i n t ng L i n L nh, ch ng h n nh s o v i L ng USD, v th hai th i L i m l c th i L i m k ĩ h p L ng t v th i L i m thanh to n t t ng ng l n l t l A v A, B v B, C v C, D v D .. N v N. Ch 4 ng ta thì t l p b ng sau L ph n t c h.

T n ngo i t	T gi USD		T l b i n L ng Δt USD (%)
	Ng k ĩ h p L ng t	Ng thanh to n t	
A	A ₀	A ₁	ΔA
B	B ₀	B ₁	ΔB
C	C ₀	C ₁	ΔC
D	D ₀	D ₁	ΔD
ẽ			
N	N ₀	N ₁	ΔN
C ó r ô	T ₀	T ₁	ΔT

C c k ĩ h i u t ng ng nh sau:

B i n L ng t gi c c L ng t i n trong r :

$$\Delta A = [(A_1 - A_0)/A_0] \cdot 100$$

$$\Delta B = [(B_1 - B_0)/B_0] \cdot 100$$

$$\Delta C = [(C_1 - C_0)/C_0] \cdot 100$$

$$\Delta D = [(D_1 - D_0)/D_0] \cdot 100$$

$$\Delta N = [(N_1 - N_0)/N_0] \cdot 100$$

M c b p h qu n t l b i n L ng c a t gi c r t i n t l c

$$\Delta T = (\Delta A + \Delta B + \Delta C + \Delta D + ẽ + \Delta N)/n$$

Nh v y, v ĩ thuy t c ĩ th c ĩ 3 t p h u ng x y ra:

N u ΔT > 0, c n L i u ch nh gi tr h p L ng t ĩ ng l n theo t l ph n tr ĩ n t ng ng,

n u ΔT < 0, c n L i u ch nh gi tr h p L ng t ĩ ng l n theo t l ph n tr ĩ n t ng ng,

n u ΔT = 0, m t c ch trung b p h t gi c a c c L ng t i n trong r t i n t kh»ng c ĩ s thay L i n v th i L i m thanh to n s o v i th i L i m k ĩ k t h p L ng, do v y kh»ng c n L i u ch nh gi t h p L ng. Hay n ĩ c ch kh c, v i c c L ng t i n l a ch n L a v th r t i n t b i n L ng t gi c a c c L ng t i n trong r t r i t i u l n nhau do c ĩ m t s L ng t i n t gi t ĩ ng l n, m t s L ng t i n kh c t gi l i g i m xu ng v th c c L ng t ng h p c a t t c c c L ng t i n n g l c b ng kh»ng.

Chúng ta xem xét một ví dụ cụ thể sau đây. Chúng ta chọn 3 đồng tiền là đồng rúp của Nga, đồng yên của Nhật, đồng bảng Anh và đồng đô la Mỹ, đồng tiền có giá trị bằng 100,000USD. Tỷ giá của đồng tiền này với đồng tiền khác sẽ được tính như sau:

Tên đồng tiền	Tỷ giá USD		Tỷ lệ biến động Δt USD (%)
	Đồng tiền khác	Đồng tiền	
HKD	7.7460	7.3771	-4.8
JPY	121.8	129.1	+6.0
THB	389.2	396.9	+2.0
Cộng	172.92	177.79	+0.8

Mức bình quân tỷ lệ biến động của đồng tiền trong trường hợp này là +0.8%, nếu tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác là 0.8%, thì đồng tiền này sẽ có giá trị bằng 800USD, đồng tiền khác sẽ có giá trị bằng 99,200USD.

Cách thứ hai để tính tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác là tính bình quân tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác:

Trước tiên tính bình quân tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác:

$$T_0 = (A_0 + B_0 + C_0 + D_0 + \dots + N_0)/n$$

Sau đó tính bình quân tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác:

$$T_1 = (A_1 + B_1 + C_1 + D_1 + \dots + N_1)/n$$

tiếp theo tính tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác:

$$T = 100 - \{(T_1/T_0) \times 100\}$$

Nếu $T > 0$, đồng tiền này sẽ có giá trị bằng đồng tiền khác theo tỷ lệ phần trăm tăng, nếu đồng tiền này có giá trị bằng đồng tiền khác theo tỷ lệ phần trăm giảm, nếu tỷ lệ biến động bình quân tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác bằng 0, thì đồng tiền này sẽ có giá trị bằng đồng tiền khác.

Trong trường hợp này, chúng ta tính tỷ lệ biến động bình quân tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác là -2.8%, nếu tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác là 2.8%, thì đồng tiền này sẽ có giá trị bằng 2,800USD và đồng tiền khác sẽ có giá trị bằng 97,200USD.

Điều kiện đảm bảo căn cứ vào tiền tệ quốc tế: SDR, EUR.

Tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác sẽ được tính bằng đồng tiền này và đồng tiền khác. Tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác sẽ được tính bằng đồng tiền này và đồng tiền khác. Tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác sẽ được tính bằng đồng tiền này và đồng tiền khác.

Ví dụ:

Tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác là 100,000USD

Tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác là SDR/USD = 1.20

Tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác là SDR/USD = 1.8

Tỷ giá của đồng tiền này so với đồng tiền khác là:

$$(100,000 \times 1.8)/1.2 = 150,000\text{USD}$$

Điều kiện đảm bảo căn cứ vào sự biến động của giá cả:

Chỉ số biến động của đồng tiền này so với đồng tiền khác sẽ được tính bằng đồng tiền này và đồng tiền khác. Chỉ số biến động của đồng tiền này so với đồng tiền khác sẽ được tính bằng đồng tiền này và đồng tiền khác. Chỉ số biến động của đồng tiền này so với đồng tiền khác sẽ được tính bằng đồng tiền này và đồng tiền khác.

Cách thứ nhất, s t i n p h i t r c N h c v t t h h n h b i n L n g c a c h s g i c m c thay L i m t c c h t n g n g . T r o n g n g o i t h n g t d n g c c h n c b i v u c h s g i c thay L i k h n g b a o g i p h n n h L y L v c h n h x c s b i n L n g t i n t .

Cách thứ hai, s t i n p h i t r c N h c v t t h h n h b i n L n g c a g i c h n g L t r n t h t r n g h a y c a g i t h n h s n x u t l o i h n g L . T r o n g t t h h n h l m p h t t i n t t h n g x u y n v c p h b i n c c n c h i n n a y , L i u k i n L m b o n c h L m b o q u y n l i c a n g i x u t k h u , L c b i t l t r o n g v i c k i k t h p L n g d h n , n h n g k h n g c l l i c h o n g i n h p k h u .

5.2. Điều kiện địa điểm thanh toán

T r o n g t h a n h t o n q u c t g i a c c n c , b n n c h o g m u n t r t i n t i n c m p h , l y n c m p h l o n L i L i m t h a n h t o n v u c n h n g L i u l i s a u :

(1) C t h L n n g c t r t i n m i p h i c h i t i n r a , L L n g v n n u l c n g i n h p k h u h o c c t t h t h u t i n v n h a n h c h n g n n l u a n c h u y n v n n h a n h n u l c n g i x u t k h u

(2) N g a n h n c m p h t h u L c l p h n g h i p v

(3) C t t o L i u k i n n a n g c a o L c L a v c a t h t r n g t i n t n c m p h t r n t h g i i .

T r o n g t h a n h t o n n g o i t h n g , L a L i m t h a n h t o n c t h n c n g i n h p k h u h o c n c n g i x u t k h u h o c n c t h b a . N h n g t r o n g t h c t , v i c x c L n h L a L i m t h a n h t o n l c d o s s o s n h l c l n g g i a h a i b n q u y t L n h , L n g t h i c h o g t h y r n g d n g L n g t i n t h a n h t o n c a n c n t h u L a L i m t h a n h t o n t h n g l o n c y .

5.3. Điều kiện phương thức thanh toán

P h n g t h c t h a n h t o n l c L i u k i n q u a n t r n g n h t t r o n g c c L i u k i n t h a n h t o n q u c t . P h n g t h c t h a n h t o n c h r n g i b n d n g c c h n c L t h u t i n v , n g i m u a d n g c c h n c L t r t i n . N g i t a c t t c t n h i u p h n g t h c t h a n h t o n k h c n h a u , n h n g v i c l a c h n p h n g t h c n c p h i x u t p h t t y u c u c a n g i b n l c t h u t i n n h a n h , L y L , L n g v c t y u c u c a n g i m u a l c n h p h n g L s l n g , c h t l n g v c L n g h n .

Phương thức chuyển tiền thường được sử dụng trong các trường hợp sau:

(1) T r t i n h n g n h p k h u v i n c n g o . K h i s d n g p h n g t h c n c n c h I :

Thời điểm chuyển tiền: T h n g l c s a u k h i n h n x o n g h n g h a , h o c l c s a u k h i n h n c h n g t g i h n g

Số tiền được chuyển đ a v c : g i t r c a h a L n t h n g m i h o c k t q u c a v i c n h n h n g v s l n g v c h t l n g L q u y r a s t i n p h i c h u y n .

Chuyển tiền bằng thư hay bằng điện, n u c h u y n b n g t h c h m h n c h u y n t i n b n g L i n

Không áp dụng t r o n g t h a n h t o n h n g x u t k h u v i n c n g o v u d b n g i m u a c h i m d n g v n .

(2) T h a n h t o n t r o n g l n h v c t h n g m i v c c c h i p h c l l i n q u a n L n x u t n h p k h u

(3) C h u y n v n r a b n n g o L L u t h o c c h i t i u p h t h n g m i

(4) C h u y n k i u h i

Phương thức ghi sổ thường được sử dụng trong các trường hợp sau:

- (1) Thanh t^on n i L a
- (2) Hai b²n mua, bⁿ ph i th c s tin c y l n nhau
- (3) D^ong cho ph ng th c mua bⁿ h^ong L i h^ong, nhi u l n, th ng xxuy²n trong m t th i gian nh t L nh (6 th^ong, 1 n^om). Ph ng th c n^oy ch c^l i cho ng i mua
- (4) D^ong trong thanh t^on ti ng i bⁿ h^ong n c ngo^o
- (5) D^ong trong thanh t^on phi m u d ch nh ti n c c ph^o v n t i, ti n ph^o b o hi m, ti n hoa h ng trong nghi p v m^oi gi i, y th^oc, ti n l i cho vay v^o L u t .

Phương thức nhờ thu trơn

Ph  ng th   c n y th  ng ch   L   c  p d  ng trong nh  ng tr  ng h  p sau:

- (1) Ng i b n v c ng i mua tin c y l n nhau ho c l c c quan h li n doanh v i nhau gi a c ng ty m , c ng ty con ho c chi nh nh c a nhau
- (2) Thanh to n v c c d ch v c li n quan t i xu t nh p kh u h a, v i v i c thanh to n n y kh ng c n thi t ph i k m theo ch ng t nh ti n c c ph v n t i, b o hi m, ph t b i th ng v.v..

Phương thức nhờ thu kèm chứng từ

Ph ng th c nh thu k m ch ng t tuy c¹ nhi u u Li m so v i ph ng th c nh thu tr n, tuy v y n¹ c¹og c¹ m t s m t y u m c³h³ng tac n ch³ĩ khi s d ng ph ng th c n¹nh vi c tr ti n ch m ch p v ng i mua c¹ th k^o d^o ho c kh^ong tr ti n khi th tr ng kh^ong c¹ l i cho h . Do v y

Phương thức tín dụng chứng từ

ñ^ayl©ph ng th c hi n Lang L c s d ng ph bi n trong thanh toⁿ qu c t , tuy nhi²n
 khi s d ng ph ng th c n©y trong giao d ch c n nghi²n c u k c^c vñ b n ph^p lĩ qu c t
 c¹ li²n quan v©khi² p d ng n¹ c^c b²n L ng s ph i th a thu n ghi v© L/C L ng th i c¹ th
 th a thu n kh^c, mi n l©c¹ d n chi u.

5.4. Điều kiện thời gian thanh toán

ñ i u k i n t h i g i a n t h a n h t o " n c ¹ q u a n h c h t c h t i v i c l u ^a n c h u y n v n , l i t c ,
k h n ñ g c ¹ t h t r " n h L c n h n g b i n L n g v t i n t t h a n h t o " n , d o L ¹ n ¹ l © v n L q u a n
t r n g v © t h n g x u y ² n x y r a t r a n h c h p g i a c " c b ² n t r o n g L © n p h " n k i k t h p L n g .

Trong thanh to"n qu c t , Li u ki n th i gian thanh to"n c"c nghi p v ngo i th ng ph c t ph n c . Th ng c¹ ba c"ch quy L nh bao g m th i gian tr ti n tr c, th i gian tr ti n ngay v©th i gian tr ti n sau.

4.4.1 Thời gian trả tiền trước

Trở lại với những người bạn cũ, tôi thấy họ vẫn giữ được những nét đẹp của quê hương. Họ vẫn giữ được những nét đẹp của quê hương. Họ vẫn giữ được những nét đẹp của quê hương.

Tr ti ntr c c¹ th l o v i m c l'ch c a ng i nh p kh u c p t'nd ng ng n h n cho
ng i xu t kh u. Nh ng c h o g c¹ lo i tr ti ntr c v i m c l'ch nh m l m b o th c h i nh p
l ng c a ng i nh p kh u. Th i gian tr tr c th ng l c quy l nh th ng l o m t s ng o
nh t l nh sau ng o k l h p l ng ho c sau ng o h p l ng c¹ hi u l c. C n p h a n t'ch th i gian
tr tr c v o th i gian c p t'nd ng ng tr c n o. Th i gian c p t'nd ng t'nh t ng o b t l u
ng tr c t i n l n ng o ng i b n h o n tr ti n ng tr c. S ti ntr tr c l n hay nh ph
thu c v o nh u c u v a y c a ng i b n v o kh n h g c p t'nd ng c a ng i mua.

Một số khuyến cáo khi sử dụng Incoterms 2000

Thứ nhất, phạm vi “p d ng c a Incoterms ch gi i h n L i v i h ng ho” h u hnh, kh ng “p d ng khi mua b n h ng ho” v hnh.

Thứ hai, c c Li u ki n th ng m i c a Incoterms ch E c p nh ng ngh h v ch y u c¹ li² n quan E n mua b n h ng ho nh : giao nh n h ng, ngh h v v v n t i h ng ho, nh n c c ch ng t , th t c xu t nh p kh u, chuy n r i ro v h ng ho. Do v y Incoterms kh ng th thay th E c c ch p E ng th ng m i.

Thứ ba, Do Incoterms không chia sẻ những nguyên tắc mà các hiệp định thương mại quốc tế đã xây dựng nên, nên việc áp dụng Incoterms cần dựa trên qui định của pháp luật trong hợp lệ thương mại quốc tế. Vì vậy, cần phải phân biệt rõ ràng giữa các quy định của pháp luật và các quy định của Incoterms.

Thứ tư, Incoterms chỉ dành cho các loại hàng hóa vận chuyển bằng đường biển. Trong khi đó, các loại hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường hàng không, đường biển và đường bộ kết hợp thì áp dụng các quy định của Incoterms khác. Ví dụ, Incoterms chỉ áp dụng cho các loại hàng hóa vận chuyển bằng đường biển, trong khi đó, các loại hàng hóa vận chuyển bằng đường bộ, đường hàng không, đường biển và đường bộ kết hợp thì áp dụng các quy định của Incoterms khác.

Kết cấu và nội dung của Incoterms 2000

Incoterms 2000 g m c¹ 13 Li u ki n giao h^ong m u, chia th^onh 4 nh^om: C, D, E, F. Trong L¹, nh^om E g m 1 Li u ki n (EXW), nh^om F g m 3 Li u ki n (FCA, FAS, FOB), nh^om C g m 4 Li u ki n (CFR, CIF, CPT, CIP) v^onh^om D g m 5 Li u ki n (DAF, DES, DEQ, DDU, DDP). C^oc Li u ki n giao h^ong L^o c s p theo t^o nh^om E L^o n nh^om D theo L^o ngh^oh^o v c ang i b^on t^ong d n, ng c l i ngh^oh^o v c ang i mua gi m d n. N u Li u ki n nh^om E ng i b^on ch u ngh^oh^o v th p nh t v^ong i mua ch u ngh^oh^o v cao nh t th p ng c l i Li u ki n nh^om D ng i mua ch u ngh^oh^o v th p nh t v^ong i b^on ch u ngh^oh^o v cao nh t.

Nội dung quan trọng nhất của Incoterms 2000 mà chúng ta cần quan tâm là **thị trường chuyển rủi ro** từ người bán sang người mua. Để tránh những tranh chấp cuối cùng phát sinh sau khi liên quan đến hợp đồng mua bán hàng hóa.

Sau L'y ch³ng t>i trnh b³y kh'i qu't 13 c'ch giao h³ng theo Incoterms 2000.

Nh¹ m E: g m 1 Li u ki n

1. EXW (Giao t i x ng)

Nhận xét: ng ỉ ḅn ch u chi ph' t i thi u, giao h ̣ng t i x ̣ng, t i kho c a m ̣nh l ̣ch t ̣nh h ̣v , L a Li m chuy n r i r o t ng ỉ ḅn sang ng ỉ m u a l ̣n c ̣ng ỉ ḅn, n c x p h ̣ng.

Nh¹ m F: g m 3 Li u ki n

2. FCA (Giao cho ng i chuy²n ch , t i L a L i m qui L nh n c xu t kh u)

3. FAS (Giao d c m n t a, t i c ng x p h ng qui L nh)

4. FOB (Giao l²n t²u, t i c ng x p h²ng qui L nh)

Nhận xét: ng i b"n kh»ng tr c c ph" v n t i ch"nh, La Li m chuy n r i r o t ng i b"n sang ng i mua l© n c ng i b"n, n c x ph©ng.

Nh¹ m C: g m 4 Li u ki n

5. CFR (Tiền hàng vận chuyển phí, cảng đích qui định)
6. CIF (Tiền hàng, bảo hiểm vận chuyển phí, cảng đích qui định)
7. CPT (Chi phí vận chuyển, người đích qui định)
8. CIP (Chi phí vận chuyển bảo hiểm người đích qui định)

Nhận xét: người bán phải trả chi phí vận chuyển, trả lại chi phí người mua chuyển nhượng hàng hóa.

Nhóm D: nhóm 5 loại

9. DAF (Giao tại biên giới, trả lại chi phí)
10. DES (Giao tại tàu, người đích qui định)
11. DEQ (Giao tại cầu cảng, người đích qui định)
12. DDU (Giao hàng đến cửa khẩu, người đích qui định)
13. DDP (Giao hàng đến cửa khẩu, người đích qui định)

Nhận xét: người bán chịu mọi chi phí trả lại hàng hóa, trả lại chi phí người mua chuyển nhượng hàng hóa.

Sử dụng Incoterms ở Việt Nam

Theo V¹/₂ Thanh Thu & Nguyễn Thị Hằng Vân (2002), hiện nay khoảng 80% các doanh nghiệp Việt Nam lựa chọn FOB khi xuất khẩu và CIF hoặc CFR khi nhập khẩu. Nguyên nhân là do:

Thứ nhất là các doanh nghiệp Việt Nam hiểu khái niệm vận chuyển các qui định của Incoterms và cho rằng khi xuất khẩu dùng FOB sẽ thuận lợi chuyển nhượng hàng hóa mua, nhập khẩu theo CIF hoặc CFR sẽ an toàn hơn vận chuyển hàng hóa nhập khẩu. Thứ hai là, chúng ta thấy về mặt FOB, CIF hay CFR, trả lại chi phí người mua chuyển nhượng hàng hóa.

Thứ hai là do ảnh hưởng của vận chuyển phí vận chuyển và vận chuyển hàng hóa mua bảo hiểm các doanh nghiệp Việt Nam còn kém, trình độ sinh lợi hàng hóa và lợi nhuận của họ.

Thứ ba là do vì mua hàng các doanh nghiệp Việt Nam thường thiếu kinh nghiệm.

Thứ tư là do thói quen trong kinh doanh các doanh nghiệp Việt Nam còn yếu như thói quen, hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là hàng hóa cao cấp.

Vì vì lợi ích của các loại hàng hóa và vận chuyển, các doanh nghiệp Việt Nam phải nâng cao trình độ nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa và trình độ sinh lợi, hiện tại vận chuyển các loại hàng hóa qui định trong Incoterms, nâng cao thói quen trong kinh doanh hàng hóa và quy định hàng hóa và lợi ích của các loại hàng hóa. Khi các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa và lợi ích của các loại hàng hóa và lợi ích của các loại hàng hóa và lợi ích của các loại hàng hóa.

Do vậy, để cải thiện trình độ nghiệp vụ, các doanh nghiệp Việt Nam phải nâng cao trình độ nghiệp vụ kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa và trình độ sinh lợi, hiện tại vận chuyển các loại hàng hóa qui định trong Incoterms, nâng cao thói quen trong kinh doanh hàng hóa và quy định hàng hóa và lợi ích của các loại hàng hóa. Khi các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa và lợi ích của các loại hàng hóa và lợi ích của các loại hàng hóa.

Chủ đề: Incoterms 2000

Chương 5 đề cập các vấn đề về điều kiện trong thanh toán quốc tế nhằm đảm bảo quyền lợi/nghĩa vụ của các bên tham gia trong thanh toán quốc tế. Các điều kiện về tiền tệ nhằm giảm thiểu rủi ro khi giá trị các đồng tiền sử dụng trong thanh toán thay đổi. Các điều kiện về địa điểm, thời gian và phương thức thanh toán giúp các bên thanh toán nhanh và an toàn với mức chi phí hợp lý nhất. Chương này đặc biệt nhấn mạnh về Incoterms 2000 bởi vì đây là một văn bản pháp lý quan trọng do Phòng Thương mại quốc tế ban hành giúp các bên đối tác trong thanh toán dễ hiểu nhau hơn. Hiện nay nó được sử dụng rất rộng rãi trên thế giới để giải thích các điều kiện thương mại và như vậy tránh được sự thiếu nhất quán trong cách hiểu các điều kiện này ở các nước khác nhau.

1. Th n© l©Li u ki n thanh to"n qu c t ?
2. Trnh b©y Li u ki n ti n t trong thanh to"n qu c t ?
3. Trnh b©y Li u ki n L a Li m thanh to"n v©ph ng th c thanh to"n?
4. Trnh b©y Li u ki n th i gian thanh to"n?
5. Incoterms l©gµ? Trnh b©y kh"i qu"t n i dung c a Incoterms 2000?
6. Khi s d ng Incoterms 2000, c n l u ĩ nh ng Li m n©?
7. T i sao c"c doanh nghi p Vi t Nam l i th ng s d ng hai Li u FOB khi xu t kh u v©Li u ki n CIF khi nh p kh u? ĩ i u n©y c l i cho c"c doanh nghi p kh»ng? T i sao? C"ch n© L c i thi n tnh hnh n©y?

5.9. Tài liệu đọc thêm (dành cho sinh viên)

Ph ầ n 5.1. Incoterms 2000 (Trích l ầ c)

5.10. Tài liệu tham khảo chương 5

1. Nguyễn Thành L ầ n, T ầ B ầnh Minh. 2000. Những Li ầ u ki ầ n Th ầ ng m ầ i Qu ầ c t ầ . Incoterms 2000. Song ng ầ Anh - Vi ầ t. NXB Khoa h ầ c k ầ thu ầ t.
2. V ầ Thanh Thu, ầ o ầ Th ầ H ầ ng V ầ n. 2002. Incoterms 2000 & h ầ i L ầ p v ầ Incoterms. NXB Th ầ ng k ầ .
3. ầ nh Xu ầ n Tr ầ nh. 1996. Gi ầ o tr ầ nh Thanh to ầ n qu ầ c t ầ trong ngo ầ i th ầ ng. NXB Gi ầ o d ầ c, Tr ầ ng ầ i h ầ c Ngo ầ i th ầ ng H ầ N ầ i.

Phụ lục 5.1. Incoterms 2000 - Bản trích lược.

Phụ lục 5.1. Incoterms 2000 - Bản trích lược.

EXW (Giao t i x ng)

Người bán phải	Người mua phải
- Cung c p h ^o ng v ^o h ¹ a L n th ng m i ho c nh ng th ^o ng Li p Li n t t ng L ng, theo L ³ ng h p L ng mua b ^o n v ^o cung c p m i b ng ch ng v vi c L ¹ n u h p L ng y ² u c u;	- Tr ti n h ^o ng nh quy L nh trong h p L ng mua b ^o n;
- Gi ³ p L ng i mua xin gi y ph ^o p xu t kh u ho c s cho ph ^o p ch ^o nh th c kh ^o c, n u c ¹ quy L nh, b t bu c th ph i c ¹ L i v i v i c xu t kh u h ^o ng ho ^o ;	- Ch u r i r o v ^o chi ph ^o v vi c xin gi y ph ^o p xu t kh u v ^o nh p kh u ho c s cho ph ^o p ch ^o nh th c kh ^o c, n u c ¹ quy L nh, m i th t c h i quan L i v i v i c xu t kh u h ^o ng ho ^o ;
- kh ^o ng c ¹ ngh ^o a v k ^o i H p L ng v n t i, h p L ng b o h i m	- kh ^o ng c ¹ ngh ^o a v k ^o i H p L ng v n t i, h p L ng b o h i m
- ã t h ^o ng ho ^o d i quy n L nhLo t c a ng i mua t i L a Li m giao h ^o ng quy L nh, ch a b c l ² n ph ng ti n ti p nh n, v ^o ng ^o y ho c trong th i h n quy L nh ho c, n u nh kh ^o ng c ¹ quy L nh v th i gian nh v y, v ^o th i Li m th ^o ng th ng cho vi c giao s h ^o ng L ¹ . N u kh ^o ng c ¹ quy L nh v Li m giao h ^o ng c th , v ^o n u L a Li m quy L nh c ¹ m t s Li m c ¹ th giao h ^o ng , th ^o ng i b ^o n c ¹ th ch n Li m giao h ^o ng ph ^o h p nh t cho m ^o nh.	- Nh n h ^o ng khi h ^o ng L ^o L c giao nh quy L nh.
-- Ch u m i r i r o v m t m ^o tho c h h i L i v i h ^o ng ho ^o cho L n th i Li m h ^o ng L ^o L c giao nh quy L nh. Tr m i chi ph ^o l i ² n quan t ^o h ^o ng ho ^o cho L n th i Li m h ^o ng ho ^o L c giao	- Ch u m i r i r o v m t m ^o tho c h i L i v i h ^o ng ho ^o + T th i Li m h ^o ng L ^o L c giao nh quy L nh; + T ng ^o y quy L nh ho c ng ^o y c u i c ^o ng c a th i h n quy L nh cho vi c nh n h ^o ng.Tr ng h p x y ra khi ng i mua kh ^o ng th ^o ng b ^o o nh quy L nh, tuy nhi ² n v i Li u ki n l ^o h ^o ng ho ^o L ^o L c c ^o bi t ho ^o r ¹ / ₂ r ^o ng l ^o thu c h p L ng, t c l ^o L c t ^o ch ri ² ng ra ho c L c x ^o c L nh b ng c ^o ch kh ^o c l ^o h ^o ng ho ^o c a h p L ng.
Tr :m i chi ph ^o l i ² n quan L n h ^o ng ho ^o cho L n th i Li m h ^o ng ho ^o L ^o L c giao nh quy L nh	Tr : -m i chi ph ^o l i ² n quan L n h ^o ng ho ^o k t th i Li m h ^o ng ho ^o L ^o L c giao nh quy L nh; v ^o - m i chi ph ^o ph ^o t sinh th ² m do ng i mua

	kh»ng nh n h©ng khi h©ng ho" E¬E c E t d i quy n E nh Lo t c a ng i mua, ho c do kh»ng th»ng b"o thchs h p nh quy E nh, tuy nhi²n v i Li u ki n l©h©ng ho" E¬E c c" bi t h¹a r¹r©ng l© thu c h p E ng, nghñ l©E c t"ch ri²ng ra ho c E c x" c E nh b ng c"ch kh" c l©h©ng c a h p E ng. - n u c¹ quy E nh, t t c c" c lo i thu quan, thu v©l ph' kh" c c h©ng nh c" c chi ph' l©n th t c h i quan ph i n p khi xu t kh u. Ph i ho© tr cho ng i b"n m i chi ph' v©l ph' m©ng i b"n g"nh ch u khi gi³p E ng i mua.
- Th»ng b"o E y E cho ng i v th i h n v©L a Li m m©h©ng ho" s E c E t d i quy n E nh Lo t c a ng i mua.	- trong tr ng h p ng i mua c¹ quy n quy t E nh trong th i h n quy E nh v©ho c L a Li m nh n h©ng thuph i th»ng b"o E y E cho ng i b"n v c" c chi ti t E¹.
-Kh»ng c¹ nghñv ph i cung c p b ng ch ng c a vi c giao h©ng, ch ng t v n t i ho c th»ng Li p v nt i t ng E ng.	- cung c p cho ng i b"n b ng ch ng th'ch h p v vi c E¬ch p nh n vi c giao h©ng.
-Tr ph' t n cho ho t E ng ki m tra (ki m tra ch t l ng, Lo l ng, c¹n Long, t'nh E m) b t bu c ph i c¹ E i vi c E t h©ng ho" d i quy n E nh Lo t c a ng i mua, b ng chi ph' c a m nh E¹ ng g¹ i h©ng ho" b t bu c ph i c¹ E i v i vi c v n chuy n h©ng ho", trong ph m vi c" c tnh hu ng li²n quan t i vi c v n chuy n E¬E c ng i b"n bi t tr c khi k¹ h p E ng mua b"n. Bp E¹ ng h©ng ph i E c ghi k m¬hi u phç h p.	- tr ph' t n cho m i gi"m E nh tr c khi g i h©ng k c vi c ki m tra E c ti n h©nh theo l nh c a c" c quan c¹ th m quy n c a n c xu t kh u.
Nghñ v kh" c: - Gi³p E ng i mua theo y²u c u c a ng i mua E l y c" c ch ng t ho c th»ng Li p Li nt t ng E ng E c k¹ ph"t ho c truy n Li n c g i h©ng v©ho c n c xu t x m©ng i mua c n c¹ E xu t kh u v©ho c nh p kh u h©ng ho", v©n u c n thi t, E qu" c nh qua n c kh" c. - Cung c p cho ng i mua, theo y²u c u c a ng i mua c" c th»ng tin c n thi t E mua b o hi m cho h©ng ho".	- tr m i ph' t n v©l ph' ph"t sinh E l y c" c ch ng t ho c th»ng Li p Li nt t ng E ng v© ho© tr cho ng i b"n nh ng ph' t n m©ng i b"n E¬ch u khi gi³p E ng i mua nh quy E nh.

FCA (Giao cho người chuyên chở)

Người bán phải:	Người mua phải
- Cung c p h ^o ng v ^o h ¹ a L ^o n th ^o ng m i ho c th ^o ng b ^o Li n t t ^o ng L ^o ng theo quy L ^o nh c ^o a h p L ^o ng b ^o n h ^o ng v ^o b t k ^o u ^o ng ch ^o ng n ^o kh ^o c v ^o vi c n ^o y m ^o h p L ^o ng L ^o i h ^o i;	- Tr ^o ti n h ^o ng theo L ^o ng cam k ^o t trong h p L ^o ng;
- Ch ^o r i ro v ^o ph ^o t n xin gi y ph ^o p xu t kh ^o u ho c gi y ph ^o p ch ^o nh th ^o c kh ^o c v ^o cho ^o th ^o nh c ^o th ^o t c h i quan c n thi t cho vi c xu t kh ^o u h ^o ng;	- Xin gi y ph ^o p nh p kh ^o u ho c gi y ph ^o p ch ^o nh th ^o c kh ^o c v ^o cho ^o th ^o nh c ^o th ^o t c h i quan c n thi t cho vi c nh p h ^o ng v ^o n u c n thi t, L ^o h ^o ng qu ^o c nh m t n ^o c th ^o ba, v ^o ch ^o r i ro v ^o ph ^o t n v ^o nh ^o ng vi c L ^o i;
- Giao h ^o ng cho ng i chuy ^o 2n ch ^o do ng i mua ch ^o L ^o nh ho c do ng i b ^o n l a ch ^o n t i L ^o a Li m L ^o c ch ^o L ^o nh v ^o ng ^o y ho c trong th ^o i h ^o n quy L ^o nh cho vi c giao h ^o ng, theo c ^o ch L ^o th ^o a thu n ho c theo c ^o ch th ^o ng th ^o ng t i n i L ^o i;	- Nh ^o n h ^o ng theo quy L ^o nh;

CIF (Tiền hàng, bảo hiểm và cước phí)

Người bán phải:	Người mua phải
- Cung c p h ^o ng v ^o h ¹ a L ^o n th ^o ng m i ho c th ^o ng Li p Li n t t ^o ng L ^o ng, theo L ^o ng h p L ^o ng mua b ^o n v ^o cung c p m i b ^o ng ch ^o ng v ^o vi c L ^o i n u h p L ^o ng y ^o 2u c u;	- Tr ^o ti n h ^o ng nh ^o quy L ^o nh trong h p L ^o ng mua b ^o n;
- ch ^o r i ro v ^o chi ph ^o L ^o xin gi y ph ^o p xu t kh ^o u ho c s ^o cho ph ^o p ch ^o nh th ^o c kh ^o c v ^o th ^o c h i n, n u c ^o 1 quy L ^o nh, m i th ^o t c h i quan b t bu c ph ^o i c ^o 1 L ^o i v i vi c xu t kh ^o u h ^o ng ho ^o ;	- ch ^o r i ro v ^o chi ph ^o L ^o l y gi y ph ^o p nh p kh ^o u ho c s ^o cho ph ^o p ch ^o nh th ^o c kh ^o c v ^o th ^o c h i n, n u c ^o 1 quy L ^o nh, m i th ^o t c h i quan L ^o i v i vi c nh p kh ^o u h ^o ng ho ^o v ^o qu ^o c nh qua n ^o c kh ^o c.
- B ^o ng chi ph ^o c ^o a m ^o nh, k ^o l ^o h p L ^o ng v n t i v i Li u ki n th ^o ng th ^o ng L ^o chuy ^o 2n ch ^o h ^o ng ho ^o t i c ^o ng L ^o n quy L ^o nh theo tuy n L ^o ng th ^o ng th ^o ng b ^o ng m t chi c t ^o Li bi n, lo i th ^o ng đ ^o ng L ^o chuy ^o 2n ch ^o h ^o ng ho ^o c a h p L ^o ng.	
-ch ^o u chi ph ^o mua lo i b ^o hi m h ^o ng ho ^o nh tho thu n trong h p L ^o ng L ^o ng i mua, ho c b t k ^o u ^o ng i n ^o kh ^o c c ^o 1 l i t h ^o ng ho ^o L ^o c b ^o hi m, c ^o 1 quy n ki n L ^o i b i th ^o ng tr c ti p t ^o ng i b ^o hi m, v ^o cung c p cho ng i mua h p L ^o ng b ^o hi m ho c b ^o ng ch ^o ng kh ^o c v ^o vi c mua b ^o hi m.	- kh ^o ng c ^o 1 ngh ^o h ^o v k ^o l ^o h p L ^o ng v n t i, h p L ^o ng b ^o hi m.
- B ^o hi m ph i L ^o c mua ng i b ^o hi m ho c c ^o ng ty b ^o hi m c ^o 1 uy t ^o n v ^o m c b ^o	

hi m t i thi u.Th i h n b o hi m ph i ph; h p v i l ³ c nh n h ^o ng v ^o g ^o nh ch u r i ro, M c b o hi m t i thi u ph i bao g m ti n h ^o ng quy L nh trong h p L ng c ng v i 10% (ngh ^h l ^o 110%) v ^o ph i L c mua b ng L ng ti n d ^o ng trong h p L ng mua b ^o n.	
- Giao h ^o ng l ² n t ^o t i c ng g i h ^o ng v ^o ng ^o ho c trong th i h n quy L nh	- ch p nh n vi c giao h ^o ng khi h ^o ng ho ^o L ^o L c giao nh quy L nh v ^o nh n h ^o ng ho ^o t ng i chuy ² n ch t i c ng L n quy L nh.
- ch u m i r i ro v m t m ^o tho ch h i L i v i h ^o ng ho ^o cho L n th i Li m h ^o ng ho ^o qua lan can t ^o t i c ng g i h ^o ng.	- ch u m i r i ro v m t m ^o tho ch h i L i v i h ^o ng ho ^o k t th i Li m h ^o ng qua lan can t ^o t i c ng g i h ^o ng. - N u kh ^o ng th ^o ng b ^o cho ng i b ^o n nh quy L nh, ng i mua ph i ch u m i r i ro v m t m ^o tho ch h i L i v i h ^o ng ho ^o k t ng ^o quy L nh ho c ng ^o cu i c ^o ng c a th i h n quy L nh cho vi c g i h ^o ng, tuy nhi ² n v i Li u ki n l ^o h ^o ng ho ^o L ^o L c c ^o bi t h ¹ a r ¹ r ^o ng l ^o thu c h p L ng, ngh ^h l ^o L c t ^o ch ri ² ng ra ho c L c x ^o c L nh b ng c ^o ch kh ^o c l ^o h ^o ng c a h p L ng.
Tr : - m i chi ph ^o l ² n quan L n h ^o ng ho ^o cho L n th i Li m h ^o ng ho ^o L ^o L c giao nh quy L nh; v ^o - c c ph ^o v ^o m i chi ph ^o kh ^o c ph ^o t sinh t h p L ng v n t i v ^o h p L ng b o hi m bao g m chi ph ^o b c h ^o ng l ² n t ^o ; v ^o - chi ph ^o v b o hi m ph ^o t sinh t h p L ng v n t i v ^o h p L ng b o hi m; v ^o - b t k u kho n l ph ^o n ^o L d h ^o ng quy L nh m ^o ng i b ^o n ph i tr theo h p L ng v n t i; v ^o - n u c ¹ quy L nh, chi ph ^o v c ^o c th t ch i quan b t bu c ph i c ¹ L i v i vi c xu t kh u c ¹ h ^o ng nh m i thu quan, thu v ^o c ^o c l ph ^o kh ^o c ph i n p khi xu t kh u v ^o qu ^o c nh qua n c kh ^o c, n u nh ng chi ph ^o n ^o y l ^o do ng i b ^o n ph i tr theo h p L ng v n t i.	Tr : - m i chi ph ^o l ² n quan L n h ^o ng ho ^o k t th i Li m h ^o ng ho ^o L ^o L c giao nh quy L nh khi giao h ^o ng; v ^o - m i chi ph ^o v ^o l ph ^o l ² n quan L n h ^o ng ho ^o trong qu ^o tr ^o nh chuy ² n ch cho t i khi h ^o ng t i c ng L n, tr khi c ^o c chi ph ^o v ^o l ph ^o l ¹ do ng i b ^o n ph i tr theo h p L ng v n t i; v ^o - c ^o c chi ph ^o d h ^o ng, k c ph ^o l ¹ ng h ^o ng v ^o ph ^o c u c ng, tr khi c ^o c chi ph ^o v ^o l ph ^o l ¹ do ng i b ^o n ph i tr theo h p L ng v n t i; v ^o - c ^o c chi ph ^o ph ^o t sinh th ² m do ng i mua kh ^o ng th ^o ng b ^o cho ng i b ^o n nh quy L nh, v h ^o ng ho ^o k t ng ^o quy L nh ho c ng ^o h t th i h n quy L nh cho vi c g i h ^o ng, tuy nhi ² n v i Li u ki n l ^o h ^o ng ho ^o L ^o L c c ^o bi t h ¹ a r ¹ r ^o ng l ^o thu c h p L ng, ngh ^h l ^o L c t ^o ch ri ² ng ra ho c L c x ^o c L nh b ng c ^o ch kh ^o c l ^o h ^o ng c a h p L ng; v ^o

	- n u c ¹ quy L nh t t c c ² c lo i thu quan, thu v c l ph ¹ kh ² c c t o g nh c ² c chi ph ¹ l o n th t c h i quan ph i n p khi nh p kh u h o g ho ² , v c n u c n qu ² c nh qua n c kh ² c tr khi L ² L ² c t ² nh v c c c ph ¹ c a h p L ng v n t i.
- Th ² ng b ² o L y L cho ng i mua bi t h o g ho ² L ² L ² c giao nh quy L nh, c t o g nh m i th ² ng b ² o kh ² c, khi L ² c y ² u c u, L ² t o L i u ki n cho ng i mua ti n h o n h c ² c bi n ph ² p c n thi t L nh n h o g.	- trong tr ² ng h p ng i mua c ¹ quy n quy t L nh v th i gian g i h o g v c h o c c ng L n th ² p h i th ² ng b ² o L y L cho ng i b ² n v c ² c chi ti t L ¹ .
- B ng chi ph ¹ c a m p nh, cung c p ngay cho ng i mua ch ng t v n t i th ² ng d ng cho c ng L n quy L nh. - Ch ng t n c y ph i bao h o n h o g ho ² trong h p L ng, c ¹ ghi ng c y trong th i h n quy L nh cho vi c g i h o g, L gi ² p L ng i mua nh n L c h o g ho ² t ng i chuy ² n ch c ng L n, tr khi c ¹ tho thu n kh ² c, L ng i mua b ² n L c h o g ho ² Lang trong qu ² tr n h v n chuy ² n b ng c ² ch chuy ² n giao ch ng t v n t i cho m t ng i mua ti p theo h o c b ng c ² ch th ² ng b ² o cho ng i chuy ² n ch . - Khi m t ch ng t v n t i nh v y L c k ¹ ph ² t v i nh i u b ng c, ng i b ² n ph i xu t tr n h m t b b ng c L y L cho ng i mua. - N ung i b ² n v c ng i mua tho thu n trao L i th ² ng tin b ng Li n t , ch ng t n ¹ i t r ² n c ¹ th L ² c thay th b ng m t th ² ng Li p Li n t t ng L ng	- ph i ch p nh n ch ng t v n t i nh quy L nh khi giao h o g n u ch ng t L ¹ ph ² h p v i h p L ng.
- Tr ph ¹ t n cho ho t L ng ki m tra (ki m tra ch t l ng, Lo l ng, c ^a n Long, t ² nh L m) b t bu c ph i c ¹ L i vi c giao h o g nh quy Linh khi giao h o g. B ng chi ph ¹ c a m p nh, L ¹ ng g ¹ i h o g ho ² b t bu c ph i c ¹ L i v i vi c chuy ² n ch h o g ho ² do m p nh thu x p. B p L ¹ ng h o g ph i L ² c ghi k m ² hi u ph ² h p.	- tr ph ¹ t n cho m i gi ² m L nh tr c khi g i h o g tr khi vi c gi ² m L nh L ¹ L ² c ti n h o n h theo l nh c a c ² c c quan c ¹ th m quy n c a n c xu t kh u.
Ngh ² v kh ² c: - Gi ² p L ng i mua theo y ² u c u c a ng i mua L l y c ² ch ng t ho c th ² ng Li p Li n t t ng L ng L ² c k ¹ ph ² t ho c truy n Li t i n c g i h o g v c h o c n c xu t x m c ng i mua c n c ¹ L nh p kh u h o g ho ² , v c	- tr m i ph ¹ t n v c l ph ¹ ph ² t sinh L l y c ² c ch ng t ho c th ² ng Li p Li n t t ng L ng v c h o n tr cho ng i b ² n nh ng ph ¹ t n m c ng i b ² n L ² ch u khi gi ² p L ng i mua nh quy L nh. - cung c p cho ng i b ² n khi L ² c y ² u c u

n u c n thi t , L qu c nh qua n c kh c. - Cung c p cho ng i mua, theo y²u c u c a ng i mua c c th ng tin c n thi t L mua th²m b o hi m cho h ng ho .	c c th ng tin c n thi t L mua b o hi m.
--	--

CPT (Cuộc phí trả tới)

Người bán phải:	Người mua phải
- Cung c p h ng ho v h¹a L n th ng m i, ho c th ng Li p Li n t t ng L ng, theo L ng h p L ng mua b n v c cung c p m i b ng ch ng v v i c L¹ n u h p L ng y²u c u;	- Tr ti n h ng nh quy L nh trong h p L ng mua b n;
- ch u r i ro v c chi ph L xin gi y ph p xu t kh u ho c s cho ph p ch nh th c kh c v th c hi n, n u c¹ quy L nh, m i th t ch i quan b t bu c ph i c¹ L i v i v i c xu t kh u h ng ho ;	- ch u r i ro v c chi ph L l y gi y ph p nh p kh u ho c s cho ph p ch nh th c kh c v th c hi n, n u c¹ quy L nh, m i th t ch i quan b t bu c ph i c¹ L i v i v i c nh p kh u h ng ho v c qu c nh qua n c kh c;
- B ng chi ph c a m nh, k l h p L ng v n t i v i Li u ki n th ng th ng L n Li m tho thu n n i L n quy L nh theo m t tuy n L ng th ng th ng v c c ch th c th ng th ng. N u kh ng th tho thu n, ho c x c L nh L c Li m L n tr²n th c t th ng i b n c¹ th ch n m t Li m n i L n quy L nh ph i h p nh t cho m nh. - Kh ng c¹ ngh h v k l h p L ng b o hi m.	- kh ng c¹ ngh h v k l h p L ng v n t i, h p L ng b o hi m
- Giao h ng cho ng i chuy²n ch L c k l h p L ng nh quy L nh h p L ng v n t i v c h p L ng b o hi m, ho c n u c¹ nh ng ng i chuy²n ch ti p sau, L v n chuy n h ng ho t i Li m tho thu n n i L n quy L nh v c ng y ho c trong th i h n quy L nh.	- Ch p nh n v i c giao h ng khi h ng ho L L c giao nh quy L nh v c nh n h ng t ng i chuy²n ch n i L n quy L nh.
- ch u m i r i ro v m t m t th o ch h i L i v i h ng ho k t th i Li m h ng ho L L c giao nh quy L nh khi giao h ng.	- ch u m i r i ro v m t m t th o ch h i L i v i h ng ho k t th i Li m h ng ho L L c giao nh quy L nh khi giao h ng.
- ch u m i r i ro v m t m t th o ch h i L i v i h ng ho cho L n th i Li m h ng ho L L c giao nh quy L nh khi giao h ng.	- N u kh ng th ng b o cho ng i b n nh quy L nh, ng i mua ph i ch u m i r i ro v m t m t th o ch h i L i v i h ng ho k t ng y quy L nh ho c ng y cu i c ng c a th i h n quy L nh cho v i c giao h ng, tuy nhi²n v i Li u ki n l h ng ho L L c c bi t h a r r ng l c thu c h p L ng, ngh h l c t ch ri²ng ra ho c L c x c L nh b ng c ch kh c l h ng c a h p L ng.
Tr :	Tr :

- m i chi ph' li²n quan L n h^ong ho" cho L n th i Li m h^ong ho" L→L c giao nh quy L nh c³ng nh c c ph' v^om i chi ph' kh" c ph' t sinh theo quy L nh c a h p L ng v n t i v^oh p L ng b o hi m, bao g m chi ph' b c h^ong l²n t^o v^ob t k u chi ph' n^o L d h^ong n i L n m^ong i b"n ph i tr theo h p L ng v n t i; v^o - n u c¹ quy L nh, chi ph' v c" c th t c h i quan b t bu c ph i c¹ L i v i v i c x u t k h u c¹ h^ong nh thu quan, thu v^oc" c l ph' kh" c ph i n p khi x u t k h u v^oqu" c nh qua n c kh" c, n u nh ng chi ph' n^o l^odo ng i b"n ph i tr theo h p L ng v n t i.	- m i chi ph' li²n quan L n h^ong ho" k t th i Li m h^ong ho" L→L c giao nh quy L nh khi giao h^ong; v^o - m i chi ph' v^ol ph' li²n quan L n h^ong ho" trong qu" tr n h v n chuy n cho t i n i L n quy L nh, tr khi nh ng chi ph' v^ol ph' l¹ do ng i b"n ph i tr theo h p L ng v n t i; v^o - chi ph' d h^ong tr khi nh ng chi ph' v^ol ph' l¹ do ng i b"n ph i tr theo h p L ng v n t i; v^o - c" c chi ph' ph' t sinh th²m do ng i mua kh"ng th"ng b"o cho ng i b"n nh quy L nh, v h^ong ho" k t ng^o quy L nh ho c h t th i n quy L nh cho v i c g i h^ong, tuy nhi²n v i Li u ki n l^oh^ong ho" L→L c c" bi t h¹a r¹/₂r^ong l^othu c h p L ng, ngh^o l^oL c t" ch ri²ng ra ho c L c x" c L nh b ng c" ch kh" c l^oh^ong c a h p L ng; v^o - n u c¹ quy L nh t t c c" c lo i thu quan, thu v^ol ph' kh" c c¹ h^ong nh c" c chi ph' l^om th t c h i quan ph i n p khi nh p kh u h^ong ho", v^oL qu" c nh qua n c kh" c tr khi L→L c t' nh v^oc c ph' trong h p L ng v n t i.
- Th"ng b"o L y L cho ng i mua bi t i h^ong ho" L→L c giao nh quy L nh, c¹ h^ong nh m i th"ng b"o kh" c, khi L c y²u c u, L t o Li u ki n cho ng i mua ti n h^ong c" c bi n ph' p c n thi t L nh n h^ong.	- trong tr ng h p ng i mua c¹ quy n quy t L nh v th i Li m g i h^ong v^oho c n i L n th^oph i th"ng b"o L y L cho ng i b"n v c" c chi ti t L¹.
- B ng chi ph' c a m^onh, cung c p cho ng i mua ch ng t v n t i th"ng th ng n u theo t p qu" n l^onh v y, ch ng t ho c m t ch ng t v v i c chuy²n ch L c k¹ h p L ng theo nh quy L nh trong h p L ng v n t i v^oh p L ng b o hi m. - N u ng i b"n v^ong i mua tho thu n trao L i th"ng tin b ng Li n t, ch ng t n¹ i tr²n c¹ th L c thay th b ng m t th"ng Li p Li n t t ng L ng	- ph i ch p nh n ch ng t v n t i nh quy L nh khi giao h^ong n u ch ng t L¹ ph^o h p v i h p L ng.
- Tr ph' t n cho ho t L ng ki m tra (ki m tra ch t l ng, Lo l ng, c^an Long, t'nh L m) b t	- tr ph' t n cho m i gi"m L nh tr c khi g i h^ong tr khi v i c gi"m L nh L¹ l^ol nh

bu c ph i c ¹ L i v i c giao h ^o ng nh quy L nh khi giao h ^o ng.	c a c ^o c c quan c ¹ th m quy n c a n c xu t kh u.
B ng chi ph ^o c a m ^o nh, L ¹ ng g ¹ i h ^o ng ho ^o b t bu c ph i c ¹ L i v i v i c chuyen ch h ^o ng ho ^o do m ^o nh thu x p. B ^u L ¹ ng h ^o ng ph i L c ghi k m ^o hi u ph ^o h p.	
Ngh ^o v kh ^o c:	
- Gi ^o p L ng i mua theo y ² u c u c a ng i mua L l y c ^o c ch ng t ho c th ^o ng Li p Li n t t ng L ng L c k ^o i ph ^o t ho c truy n Li t i n c g i h ^o ng v ^o cho c n c xu t x m ^o ng i mua c n c ¹ L nh p kh u h ^o ng ho ^o , v ^o c n u c n thi t, L qu ^o c nh qua n c kh ^o c.	- tr m i ph ^o t n v ^o l ph ^o ph ^o t sinh L l y c ^o c ch ng t ho c th ^o ng Li p Li n t t ng L ng v ^o cho ^o tr cho ng i b ^o n nh ng ph ^o t n m ^o ng i b ^o n L ^o ch u khi gi ^o p L ng i mua nh quy L nh.
- Cung c p cho ng i mua, theo y ² u c u c a ng i mua c ^o c th ^o ng tin c n thi t L mua b o hi m cho h ^o ng ho ^o .	

DAF (Giao tại biên giới)

Người bán phải:	Người mua phải
- Cung c p h ^o ng ho ^o v ^o h ^o a L n th ng m i ho c th ^o ng Li p Li n t t ng L ng, theo L ^o ng h p L ng mua b ^o n v ^o cung c p m i b ng ch ng v v i c L ^o n u h p L ng y ² u c u.	- Tr ti n h ^o ng nh quy L nh trong h p L ng mua b ^o n.
- ch u r i ro v ^o chi ph ^o L xin gi y ph ^o p xu t kh u ho c s cho ph ^o p ch ^o nh th c kh ^o c ho c ch ng t kh ^o c b t bu c ph i c ¹ L L th ^o ng ho ^o d i quy n L nh Lo t c a ng i mua.	- ch u r i ro v ^o chi ph ^o L l y gi y ph ^o p nh p kh u ho c s cho ph ^o p ch ^o nh th c kh ^o c ho c c ^o c ch ng t kh ^o c v ^o th c hi n, n u c ¹ quy L nh, m i th t ch i quan L i v i v i c nh p kh u h ^o ng ho ^o v ^o v n chuy n ti p theo.
- ph i th c hi n, n u c ¹ quy L nh, m i th t ch i quan b t bu c ph i c ¹ L i v i v i c xu t kh u h ^o ng ho ^o L n n i giao h ^o ng quy L nh t i bi ² n gi i v ^o qu ^o c nh qua n c kh ^o c.	
-B ng chi ph ^o c a m ^o nh, k ^o i h p L ng v n t i L chuy ² n ch h ^o ng ho ^o t i Li m quy L nh, n u c ¹ n i giao h ^o ng t i bi ² n gi i. N u kh ^o ng tho thu n L c ho c kh ^o ng x ^o c L nh L c m t Li m giao h ^o ng t i bi ² n gi i tr ² n th c t, ng i b ^o n c ¹ th ch n m t Li m n i giao h ^o ng quy L nh ph ^o h p nh t cho m ^o nh.	- kh ^o ng c ¹ ngh ^o v k ^o i h p L ng v n t i, h p L ng b o hi m.
- Tuy nhi ² n, n u L c ng i mua y ² u c u ng i b ^o n c ¹ th tho thu n k ^o i h p L ng v n t i theo nh ng Li u ki n th ^o ng th ng v i r i ro v ^o chi ph ^o do ng i mua chiu L ti p t c ch h ^o ng ho ^o v t qua L a Li m quy L nh t i bi ² n gi i t i n i L n	

cu i c₂ng b²n trong n c nh p kh u do ng i mua ch L nh. Ng i bⁿc¹ th t ch i k¹ h p L ng nh v y, v^on u t ch i ph i th»ng b^o k p th i cho b²n mua bi t. - kh»ng c¹ ngh^h v k¹ h p L ng b o hi m.	
- ñ t h^ong ho^o d i quy n L nh Lo t c a ng i mua tr²n ph ng ti n v n t i ch L n v^och a d ra n i giao h^ong quy L nh t i bi²n gi i v^ong^o ho c trong th i h n quy L nh.	- nh n h^ong khi h^ong ho^o L^oL c giao nh quy L nh giao h^ong.
- ch u m i r i r o v m t m^ot h o ch h i L i v i h^ong ho^o cho L n th i L i m h^ong ho^o L^oL c giao nh quy L nh giao h^ong.	- ch u m i r i r o v m t m^ot h o ch h i L i v i h^ong ho^o L^oL c giao nh quy L nh giao h^ong - N u kh»ng th»ng b^o cho ng i bⁿ nh quy L nh, ng i mua ph i ch u m i r i r o v m t m^ot h o ch h i L i v i h^ong ho^o k t ng^o quy L nh ho c ng^o cu i c₂ng c a th i h n quy L nh cho v i c giao h^ong v i L i u ki n l^oh^ong ho^o L^oL c c^o bi t h¹a r¹/₂r^ong l^othu c h p L ng, ngh^h l^oL c t^och ri²ng ra ho c L c x^oc L nh b ng c^och kh^oc l^o h^ong c a h p L ng.
Tr : - Ngo^o chi ph^o ph^ot sinh nh quy L nh h p d ng v n t i v^och p L ng b o hi m, m i chi ph^o li²n quan L n h^ong ho^o cho L n th i L i m h^ong ho^o L^oL c giao nh quy L nh; v^o - n u c¹ quy L nh, chi ph^o v c^och th t ch i quan b t bu c ph i c¹ L i v i v i c xu t kh u c^ong nh m i thu quan, thu v^oc^ocl ph^o kh^oc ph i n p khi xu t kh u v^oqu^o c nh qua n c kh^octr c khi giao h^ong nh quy L nh h p L ng v n t i v^och p L ng b o hi m.	Tr : - m i chi ph^o li²n quan L n h^ong ho^o k t th i L i m h^ong ho^o L^oL c giao nh quy L nh h p L ng v n t i v^och p L ng b o hi m bao g m chi ph^od h^ong c n thi t L nh n h^ong ho^o t ph ng ti n v n t i ch L n t i L a L i m quy L nh t i bi²n gi i; - m i chi ph^o ph^ot sinh th²m n u ng i mua kh»ng nh n h^ong ho^o khi L^ogiao nh quy L nh h p L ng v n t i v^och p L ng b o hi m, ho c kh»ng g i th»ng b^o cho ng i bⁿ nh quy L nh, v i L i u ki n l^oh^ong ho^o L^oL c c^o bi t h¹a r¹/₂r^ong l^othu c h p L ng, ngh^h l^oL c t^och ri²ng ra ho c L c x^oc L nh b ng c^och kh^oc l^oh^ong c a h p L ng. - n u c¹ quy L nh, chi ph^o v th t ch i quan c^ong nh m i lo i thu v^oc^ocl ph^o kh^oc ph i n p khi nh p kh u h^ong ho^o v^o v n chuy n ti p theo.
- Th»ng b^o L y L cho ng i mua bi t v i c g i h^ong ho^o t i n i quy L nh t i bi²n gi i c^ong nh m i th»ng b^o kh^oc, khi L c y²u c u, L t o L i u	- trong tr ng h p ng i mua c¹ quy n quy t L nh v th i L i m trong th i h n quy L nh v^oho c L i m nh n h^ong t i n i quy

ki n cho ng i mua ti n h ^o nh c ^o c bi n ph ^o p c n thi t ^o nh n h ^o ng.	L nh th ^o ph i th ^o ng b ^o o L y L cho ng i b ^o n v c ^o c chi ti t L ^o .
-B ng chi ph^oc a m^onh, cung c p cho ng i mua c^oc ch ng th^ong th ng ho c b ng ch ng kh^oc v vi c gia h^ong n i quy L nh t i bi^o2n gi i nh quy L nh h p L ng v n t i v^oh p L ng b o hi m. - N u c^oc bi^o2n tho thu n ti p t c v n chuy n h^ong ho^o qua bi^o2n gi i nh quy L nh h p L ng v n t i v^oh p L ng b o hi m th^ocung c p cho ng i mua khi ng i mua y^o2u c u ch ng t v n t i ch su t th ng l y L c n c g i h^ong d^ong cho vi c chuy^o2n ch h^ong ho^o v i c^oc Li u kho n th^ong th ng t L a L e i m g i h^ong n c L^o t i n i L n cu i c^ong n c nh p kh u do ng i mua ch L nh.	- ph i ch p nh n ch ng t v n t i v^oh o c b ng ch ng kh^ov vi c giao h^ong nh quy L nh.
-Tr ph^ot n cho ho t L ng ki m tra (ki m tra ch t l ng, Lo l ng, c^oa n Long, t^onh L m) b t bu c ph i c^o L i vi c giao h^ong nh quy L nh khi giao h^ong. - B ng chi ph^oc a m^onh, L^o ng g^o i h^ong ho^o b t bu c ph i c^o L i v i vi c giao h^ong t i bi^o2n gi i v^oh p L ng v n chuy n ti p theo trong ph m vi c^oc t^onh hu ng li^o2n quan L n vi c v n chuy n L^o L c ng i b^on bi t tr c khi k^o h p L ng mua b^on. B^ou L^o ng h^ong ph i L c ghi k m^ohi u ph^o h p.	- tr ph^ot n cho m i gi^om L nh tr c khi g i h^ong tr khi vi c gi^om L nh L^o L c t i n h^onh theo l nh c a c^oc c quan c^o th m quy n c a n c xu t kh u.
Ngh^o v kh^oc: - Gi^o p L ng i mua theo y^o2u c u c a ng i mua L l y c^oc ch ng t ho c th^ong Li p Li n t t ng L ng L c k^o ph^ot ho c truy n Li t i n c g i h^ong v^oh o c n c xu t x m^ong i mua c n c^o L nh p kh u h^ong ho^o, v^oh o c n thi t, L qu^o c nh qua n c kh^oc. - Cung c p cho ng i mua, theo y^o2u c u c a ng i mua c^oc th^ong tin c n thi t L mua b o hi m cho h^ong ho^o.	- tr m i ph^ot n v^ol ph^o ph^ot sinh L l y c^oc ch ng t ho c th^ong Li p Li n t t ng L ng v^oh o c n tr cho ng i b^on nh ng ph^ot n m^ong i b^on L^o ch u khi gi^o p L ng i mua nh quy L nh. - N u c n thi t, cung c p cho ng i b^on khi L c y^o2u c u, c^oc gi y ph^op, ch ng t kh^oc ch ph^op trao L i ngo i h i ho c b n sao c^o ch ng nh n v vi c L^o, ho c L a ch n i L n cu i c^ong c a h^ong ho^o n c nh p kh u L l y L c ch ng t v n t i ch su t ho c b t k^o ch ng t n^o kh^oc.

DES (Giao tại tàu)

Người bán phải:	Người mua phải
- Cung c p h _{ong} v _{ch} ¹ a L _n th _{ng} m i ho c th Li n t t _{ng} L _{ng} theo quy L _{nh} c a h p L _{ng} b _n h _{ong} v _{cb} t k _{ub} ng ch _{ng} n _o kh _c v _i c n _o m _{ch} p L _{ng} y ² u c u;	- Tr _i ti n h _{ong} theo quy L _{nh} trong h p L _{ng} b _n h _{ong} ;
- Xin gi y ph ^o p xu t kh u ho c gi y ph ^o p ch _{nh} th c kh _c , l _{on} L _c c _c th t ch i quan c n thi t cho vi c xu t kh u h _{ong} v _o n u c n thi t L _h o _{ng} qu _c nh m t n _c th ba, v _{ch} u m i r i ro v _o ph ^t n v _{nh} ng vi c L ¹ ;	- Xin gi y ph ^o p nh p kh u ho c gi y ph ^o p ch _{nh} th c kh _c v _o l _{on} c _c th t ch i quan c n thi t L _{nh} p h _{ong} , v _{ch} u r i ro v _o ph ^t n v _{nh} ng vi c L ¹ ;
- K _i h p L _{ng} v n t i v i nh _{ng} Li u ki n th _{ng} th _{ng} v _{ch} u ph ^t n L _v n chuy n h _{ong} theo tuy n L _{ng} th _{ng} th _{ng} v _o theo t p qu _n cho L _n n i L _c ch L _{nh} t i c _{ng} L _n n i quy L _{nh} . N u kh _{ng} quy L _{nh} L _a Li m giao h _{ong} c _{th} t i bi ² n gi i ho c c _o kh _{ng} x _c L _{nh} r ^{1/2} t p qu _n , ng _i b _n c ¹ th l a ch n L _a Li m thu n l i nh t t i c _{ng} L _n quy L _{nh} . - Kh _{ng} c ¹ ngh _h v _d o _a x p h p L _{ng} b o hi m cho h _{ong} h ¹ a c a h p L _{ng} .	- Kh _{ng} c ¹ ngh _h v _k i h p L _{ng} v n t i
- ã th _{ong} (ch a l _{on} th t ch i quan v _{nh} p kh u) d _i s L _{nh} Lo t c a ng _i mua tr ² n t _o Li m d _h o _{ng} th _{ng} l c a c _{ng} L _n quy L _{nh} , v _o ng _o ho c th i h n quy L _{nh} trong h p L _{ng} b _n h _{ong} , L _{ng} i mua c ¹ th l y h _{ong} kh i t _o b ng nh ng ph _{ng} ti n ph _h p v i t _{nh} ch t c a h _{ong} .	- Nh n h _{ong} khi h _{ong} L _o L _c L _t d _i s L _{nh} Lo t c a m _{nh} theo nh _{ng} quy L _{nh} .
- Ch u m i r i ro v _m t m ² tho ch h i L _i v i h _{ong} cho L _n khi h _{ong} L _c giao theo quy L _{nh} .	- N u kh _{ng} th _{ng} b _o cho ng _i b n theo quy L _{nh} , ng _i i mua ph i ch u m i r i ro v _m t m ² tho ch h i h _{ong} k t ng _o quy L _{nh} L _{giao} h _{ong} ho c ng _o h t th i h n quy L _{nh} L _o v i c L ¹ , v i Li u ki n h _{ong} L _o L _c c ¹ bi t h ¹ a, ngh _h l _o L _c L _t ch r i ² ng ho c ph ¹ n bi t theo c ¹ ch kh _c l _o h _{ong} c a h p L _{ng} .

DEQ (Giao tại cầu cảng)

Người bán phải:	Người mua phải
- Cung c p h _{ong} v _{ch} ¹ a L _n th _{ng} m i ho c th Li n t t _{ng} L _{ng} theo quy L _{nh} c a h p L _{ng} b _n h _{ong} v _{cb} t k _{ub} ng ch _{ng} n _o kh _c v _i c n _o m _{ch} p L _{ng} y ² u c u;	- Tr _i ti n h _{ong} theo quy L _{nh} trong h p L _{ng} b _n h _{ong} ;
- xin gi y ph ^o p xu t kh u ho c gi y ph ^o p ch _{nh} th c kh _c , l _{on} L _c c _c th t ch i quan c n thi t L _{xu} t kh u v _o nh p kh u h _{ong} v _o n u c n thi t L _h o _{ng} qu _c nh m t n _c th ba, v _{ch} u	- Theo y ² u c u c a ng _i b _n v _o do ng _i b _n ch u r i ro v _o ph ^t n, gi ₃ p ng _i b _n xin gi y ph ^o p nh p kh u ho c gi y ph ^o p ch _{nh} th c kh _c cho vi c nh p h _{ong} .

m i r i r o v ©ph' t n v n h n g v i c l ¹ ;	
- k l h p l e n g v n t i v i n h n g l i u k i n t h » n g t h n g v ©ch u p h' t n l e v n c h u y n h ©ng, t h e o t u y n l e n g t h n g l v ©t h e o t p q u " n, l e n c u c n g c n g l e n q u y l e n h. N u k h » n g q u y l e n h l a l i m g i a o h ©ng c t h h o c c f ©g k h » n g x " c l e n h r 1/2 t p q u " n, n g i b " n c l t h l a c h n l a l i m t h u n l i n h t t i c n g l e n q u y l e n h.	- k h » n g c l n g h l a v k l h p l e n g v n t i
- l t h ©ng d i s l e n h l o t c a n g i m u a t r ² n c u c n g t i c n g l e n q u y l e n h v ©n g ©y h o c t h i h n q u y l e n h t r o n g h p l e n g.	- n h n h ©ng k h i h ©ng l e l e c l e t d i s l e n h l o t c a m p h t h e o n h q u y l e n h.
- c h u m i r i r o v m t m " t h o c h h i l e i v i h ©ng c h o l e n k h i h ©ng l e c g i a o t h e o q u y l e n h.	- c h u m i r i r o v m t m " t h o c h h i h ©ng k t t h i l i m h ©ng l e c l e t d i s l e n h l o t c a m p h t h e o n h q u y l e n h. - N u k h » n g t h » n g b " o c h o n g i b n t h e o q u y l e n h, n g i m u a p h i c h u m i r i r o v m t m " t h o c h h i h ©ng k t n g ©y q u y l e n h l e n h n h ©ng h o c n g ©y h t t h i h n q u y l e n h l e l o n v i c l ¹ , v i l i u k i n h ©ng l e l e c c " b i t h l a, n g h l o l e l e c l e t " c h r i ² n g h o c p h a n b i t t h e o c " c h k h " c l ©h ©ng c a h p l e n g.

DDU (Giao hàng chưa nộp thuế)

Người bán phải:	Người mua phải
- C u n g c p h ©ng v ©h l a l e n t h n g m i h o c t h l i n t t n g l e n g t h e o q u y l e n h c a h p l e n g b " n h ©ng v ©b t k u b n g c h n g n © k h " c v v i c n ©y m ©h p l e n g y ² u c u;	- T r t i n h ©ng t h e o q u y l e n h t r o n g h p l e n g b " n h ©ng;
- X i n g i y p h ° p x u t k h u h o c g i y p h ° p c h n h t h c k h " c, l o n l e c " c t h t c h i q u a n c n t h i t l e x u t k h u v ©n h p k h u h ©ng v ©n u c n t h i t l e h ©ng q u " c n h m t n c t h b a, v ©c h u m i r i r o v ©ph' t n v n h n g v i c l ¹ ;	- X i n g i y p h ° p n h p k h u h o c g i y p h ° p c h n h t h c k h " c, l o n c " c t h t c h i q u a n c n t h i t l e n h p h ©ng, v ©c h u m i r i r o v ©ph' t n v n h n g v i c l ¹ .
- K l h p l e n g v n t i v i n h n g l i u k i n t h » n g t h n g v ©ch u p h' t n l e v n c h u y n h ©ng, t h e o t u y n l e n g t h n g l v ©t h e o t p q u " n, l e n l a l i m q u y l e n h t i n i l e n q u y l e n h. N u k h » n g q u y l e n h l a l i m g i a o h ©ng c t h h o c c f ©g k h » n g x " c l e n h r 1/2 t p q u " n, n g i b " n c l t h l a c h n l a l i m t h u n l i n h t t i n i l e n q u y l e n h.	- K h » n g c l n g h l a v k l h p l e n g v n t i
- ñ t h ©ng d i s l e n h l o t c a n g i m u a t r ² n c u c n g t i c n g l e n q u y l e n h v ©n g ©y h o c t h i h n q u y l e n h t r o n g h p l e n g.	- N h n h ©ng k h i h ©ng l e l e c l e t d i s l e n h l o t c a m p h t h e o n h q u y l e n h.
- C h u m i r i r o v m t m " t h o c h h i l e i	- C h u m i r i r o v m t m " t h o c h h i

v i h₀ cho L n khi h₀ L c giao theo quy L nh.	h₀ k t th i Li m h₀ L c L t d i s L nh Lo t c a m₀nh theo nh quy L nh. - N u kh₀ng l₀n L y L c c₀ng h₀ v c a m₀nh theo quy L nh, ng i mua ph i ch u m i r i r o v m t m₀t h o c h h i h₀ do v i c L¹ g^a y r a v₀n u ng i mua kh₀ng th₀ng b₀o cho ng i b n theo quy L nh, ch u m i r i r o v m t m₀t h o c h h i h₀ k t ng₀y quy L nh L nh n h₀ng h o c ng₀y h t th i h n quy L nh L l₀n v i c L¹, v i Li u ki n h₀ng L₀L c c₀ bi t h¹ a, ngh₀ l₀L c L t₀ch ri²ng h o c ph^a n bi t theo c₀ch kh₀c l₀h₀ng c a h p L ng.
--	--